

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 66/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 239/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về

hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý thuế được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 69/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 181/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 3. Quy định về nộp, xác nhận và sử dụng các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ thuế

1. Người khai hải quan, người nộp thuế không phải nộp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là tờ khai hải quan) khi đề nghị cơ quan hải quan thực hiện các thủ tục miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, khoan tiền thuế nợ, xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, trừ trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy.

2. Khi làm thủ tục hải quan, người khai hải quan khai và nộp, xuất trình các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan; hồ sơ khai bổ sung; hồ sơ xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan; hồ sơ tham vấn và xác định trị giá hải quan; thông báo Danh mục hàng hoá miễn thuế; báo cáo sử dụng hàng hóa miễn thuế; hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế; hồ sơ miễn tiền chậm nộp; hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế; hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ; hồ sơ xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; hồ sơ đề nghị khoan tiền thuế nợ; hồ sơ đề nghị xoá nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan theo nguyên tắc người khai hải quan tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của nội dung đã khai và các chứng từ đã nộp; sự thống nhất nội dung thông tin giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại cơ quan hải quan. Trường hợp các chứng từ được phát hành dưới dạng thông điệp dữ liệu hoặc được chuyển đổi hình thức từ văn bản giấy sang dữ liệu điện tử thì phải đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Giao dịch điện tử.

Trường hợp các chứng từ đã được cấp trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa ASEAN hoặc Cổng thông tin trao đổi với các nước khác theo quy định của Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì người khai hải quan không phải nộp.

Khi kiểm tra hồ sơ, cơ quan hải quan căn cứ vào các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp thông qua Hệ thống để kiểm tra, đối chiếu và lưu trữ.

3. Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải quan, người nộp thuế nộp hoặc xuất trình các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan. Trường hợp theo quy định của pháp luật phải nộp bản chính các chứng từ dưới dạng giấy thì bản chính đó phải được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính cho cơ quan hải quan. Trường hợp pháp luật chuyên ngành quy định nộp bản chụp hoặc không quy định cụ thể bản chính hay bản chụp thì người khai hải quan được nộp bản chụp. Trường hợp bản chụp hoặc các chứng từ do người nước ngoài phát hành bằng hình thức điện tử, thư điện tử, fax, telex hoặc các chứng từ, tài liệu do người khai hải quan, người nộp thuế phát hành thì người khai hải quan, người nộp thuế phải xác nhận, ký tên, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của các chứng từ đó. Trường hợp bản chụp có nhiều trang thì người khai hải quan, người nộp thuế xác nhận, ký tên, đóng dấu lên trang đầu và đóng dấu giáp lai toàn bộ văn bản.

4. Các chứng từ thuộc hồ sơ nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này nếu không phải bản tiếng Việt hoặc tiếng Anh thì người khai hải quan, người nộp thuế phải dịch ra tiếng Việt hoặc tiếng Anh và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch. Đối với trường hợp nêu tại khoản 3 Điều này, người khai hải quan phải ký tên đóng dấu trên bản dịch.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 6 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

Tổ chức, cá nhân tham gia khai hải quan qua Hệ thống phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống để được cấp tài khoản truy cập và các thông tin kết nối. Tổ chức, cá nhân được sử dụng tài khoản VNeID để đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống. Khi có thay đổi, bổ sung hoặc hủy hiệu lực thông tin đăng ký, tổ chức, cá nhân phải thông báo ngay cho cơ quan hải quan. Việc đăng ký, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy thông tin đăng ký thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trang bị đầy đủ về hạ tầng kỹ thuật trong hoạt động giao dịch điện tử đảm bảo cho việc khai báo, truyền, nhận, lưu trữ thông tin khi truy cập và trao đổi thông tin với Hệ thống; sử dụng phần mềm khai hải quan điện tử do cơ quan hải quan cung cấp (nếu có) hoặc phần mềm khai hải quan điện tử đã được Cục Hải quan kiểm tra và xác nhận phù hợp yêu cầu nghiệp vụ của cơ quan hải quan và tương thích với Hệ thống. Sau khi hoàn thành việc kiểm tra, Cục Hải quan công khai kết quả kiểm tra trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 6 Điều 7 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hồ sơ, mẫu hàng hóa xác định trước mã số

a) Đơn đề nghị xác định trước mã số theo mẫu số 01/XĐTMS/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b) Tài liệu kỹ thuật do tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số hàng hóa cung cấp (bản phân tích thành phần, catalogue, hình ảnh hàng hóa): 01 bản;

c) Mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có).

Cơ quan hải quan tiếp nhận và xử lý mẫu hàng hóa dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trường hợp thông tin về hàng hoá tại hồ sơ xác định trước mã số chưa đủ cơ sở để xác định tên gọi, mã số theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam thì cơ quan hải quan có văn bản đề nghị bổ sung chứng thư phân tích, giám định của tổ chức có chức năng giám định theo quy định của pháp luật.”

b) Bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Thông báo kết quả xác định trước mã số theo mẫu số 01a-TB XDTMS, Thông báo sửa đổi, thay thế Thông báo kết quả xác định trước mã số theo mẫu số 01b-Thay thế XDTMS, Thông báo hủy Thông báo kết quả xác định trước mã số theo mẫu số 01c-Hủy XDTMS Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

"Điều 16. Hồ sơ hải quan khi làm thủ tục hải quan

1. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu

a) Tờ khai hải quan;

b) Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán.

Trường hợp hóa đơn thương mại được cấp dưới dạng điện tử theo quy định tại điểm 2a Điều 8 Nghị định 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định 70/2025/NĐ-CP ngày 20/3/2025 của Chính phủ trước thời điểm khai báo hải quan thì người khai hải quan không phải nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục hải quan;

c) Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật (sau đây gọi tắt là giấy phép xuất khẩu);

d) Giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc chứng từ khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành);

đ) Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;

e) Hợp đồng ủy thác đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải có các chứng từ quy định tại điểm c, điểm d, điểm đ khoản này;

g) Đối với hàng hóa xuất khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp;

h) Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền xuất khẩu: Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu; Trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nộp chứng từ tương đương. Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm g và điểm h khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan.

2. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu

a) Tờ khai hải quan;

b) Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán.

Trường hợp chủ hàng mua hàng từ người bán tại Việt Nam nhưng được người bán chỉ định nhận hàng từ nước ngoài thì cơ quan hải quan chấp nhận hóa đơn thương mại do người bán tại Việt Nam phát hành cho chủ hàng.

Người khai hải quan không phải nộp hóa đơn thương mại trong các trường hợp sau:

b.1) Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu không có hóa đơn và người mua không phải thanh toán cho người bán.

c) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (có các thông tin cơ bản sau: tên, địa chỉ người gửi hàng, người nhận hàng; tên hàng, số lượng, trọng lượng; địa điểm xếp hàng lên phương tiện, địa điểm dỡ hàng; số hiệu phương tiện vận chuyển; tên người vận chuyển, thời gian, địa điểm phát hành chứng từ vận tải) đối với trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường thủy nội địa, vận tải đa phương thức theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới đường bộ, hàng hóa gửi qua dịch vụ bưu chính, chuyển phát nhanh, hàng hóa mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa, hàng hóa nhập khẩu do người nhập cảnh mang theo đường hành lý) (sau đây gọi tắt là vận đơn).

Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hoá (cargo manifest) thay cho vận đơn;

d) Giấy phép nhập khẩu hoặc văn bản cho phép nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; Giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch hoặc văn bản thông báo giao quyền sử dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu (sau đây gọi tắt là giấy phép nhập khẩu);

đ) Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành;

e) Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;

g) Tờ khai trị giá: Người khai hải quan khai tờ khai trị giá theo mẫu, gửi đến Hệ thống dưới dạng dữ liệu điện tử hoặc nộp cho cơ quan hải quan 02 bản chính đối với trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy. Các trường hợp phải khai tờ khai trị giá và mẫu tờ khai trị giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính;

h) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

i) Danh mục máy móc thiết bị nhập khẩu kèm Phiếu theo dõi trừ lùi trong trường hợp phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời;

k) Hợp đồng ủy thác đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu hàng hóa thuộc diện phải có các chứng từ quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản này;

l) Đối với hàng hóa nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền nhập khẩu: Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam do Bộ Công Thương cấp;

m) Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện quyền nhập khẩu: Giấy chứng nhận đầu tư về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu; Trường hợp không phải thực hiện cấp Giấy chứng nhận đầu tư thì nộp chứng từ tương đương.

Trường hợp thực hiện thủ tục hải quan tại cùng một cơ quan hải quan thì người khai hải quan chỉ phải nộp các chứng từ quy định tại điểm l và điểm m khoản này lần đầu khi làm thủ tục hải quan. Người khai phải khai tại ô “Số giấy phép” trên tờ khai hải quan điện tử đối với các chứng từ nêu tại điểm l, điểm m khoản này.

3. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế

Ngoài hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, người khai hải quan phải nộp:

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng viện trợ không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu:

a.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam: Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án và văn kiện chương trình, dự án, phi dự án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/07/2020 của Chính phủ;

a.2) Hàng hóa nhập khẩu sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA):

Hồ sơ bao gồm chứng từ quy định tại khoản 1 Điều 90 Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ:

a.2.1) Điều ước quốc tế cụ thể hoặc thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại hoặc văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại;

a.2.2) Quyết định phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt.

a.3) Hàng hóa nhập khẩu là hàng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai:

Hồ sơ bao gồm chứng từ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 13 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/04/2020 của Chính phủ:

a.3.1) Quyết định phê duyệt văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan có thẩm quyền;

a.3.2) Văn kiện viện trợ quốc tế.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại cho nước ngoài:

b.1) Quyết định của đơn vị chủ quản về việc giao nhiệm vụ quản lý và thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt dự án ODA của cơ quan chủ quản dự án trong đó ghi rõ hình thức cung cấp là ODA không hoàn lại;

b.2) Danh mục chi tiết hàng hóa viện trợ cho nước ngoài do đơn vị thực hiện dự án lập;

b.3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hoặc hợp đồng ủy thác nhập khẩu hàng hóa đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác.

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài:

c1) Quyết định của đơn vị chủ quản về việc giao nhiệm vụ quản lý và thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt dự án ODA của cơ quan chủ quản dự án trong đó ghi rõ hình thức cung cấp là ODA không hoàn lại;

c.2) Danh mục chi tiết hàng hóa viện trợ cho nước ngoài do đơn vị thực hiện dự án lập;

c.3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho dự án (trường hợp đơn vị thực hiện dự án không trực tiếp xuất khẩu).

d) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc đi thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê:

d.1) Hợp đồng bán hàng theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ ghi rõ không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

d.2) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác ghi rõ không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

d.3) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đối với máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

d.4) Hợp đồng ký với bên nước ngoài đối với trường hợp thuê máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê.

đ) Giấy xác nhận hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là sản phẩm quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

e) Hợp đồng cho thuê tài chính trong đó nêu rõ bên thuê tài chính là doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đưa trực tiếp vào doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

g) Hợp đồng bán hàng vào doanh nghiệp chế xuất, khu phi thuế quan theo kết quả đấu thầu hoặc chỉ định thầu trong đó, quy định giá trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu đối với hàng hoá của các nhà thầu nhập khẩu từ nước ngoài đưa trực tiếp vào doanh nghiệp chế xuất, khu phi thuế quan để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị theo kết quả đấu thầu;

h) Giấy xác nhận nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xuất bản đối với hàng hóa là báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

i) Văn bản phê duyệt tiếp nhận hàng hóa ủng hộ, tài trợ của các cơ quan, tổ chức tiếp nhận đối với hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

k) Văn bản xác nhận về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng để nhân giống, tạo giống của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền theo quy định của pháp luật về chăn nuôi đối với trường hợp nhập khẩu sản phẩm giống vật nuôi thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

l) Hồ sơ hải quan đối với đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

4. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Ngoài các chứng từ quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này, người khai hải quan phải nộp:

a) Hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ

a.1) Sổ định mức miễn thuế;

a.2) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng;

a.3) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa;

a.4) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

b) Miễn thuế đối với tài sản di chuyển

b.1) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;

b.2) Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

b.3) Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam;

b.4) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế;

b.5) Thẻ căn cước công dân hoặc giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

c) Miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

c.1) Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức;

c.2) Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế hoặc văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động;

c.3) Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện.

d) Miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới: Cung cấp thông tin về số định danh cá nhân hoặc xuất trình Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân;

đ) Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu:

đ.1) Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài;

đ.2) Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ theo Mẫu số 22 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

e) Miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định.

Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc giấy nộp tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước đối với trường hợp hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất;

g) Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng.

Giấy phép nhập khẩu của Bộ Công an, Bộ Quốc Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

h) Miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường:

h.1) Hàng hóa xuất khẩu

h.1.1) Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải theo Phụ lục XXXIa ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

h.1.2) Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần;

h.1.3) Hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

h.1.4) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp dự án/cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư), giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

h.2) Hàng hóa nhập khẩu:

h.2.1) Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường theo Phụ lục XXXIb ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

h.2.2) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp dự án/cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư), giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

h.2.3) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng (trong đó, có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

h.2.4) Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần hoặc Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp dự án, cơ sở chưa có Giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần;

h.2.5) Hợp đồng hoặc chứng từ mua bán hàng hóa (trong đó có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) phục vụ triển khai dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung;

h.2.6) Thông tin, số liệu về máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng đề nghị miễn thuế nhập khẩu không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ Tài chính ban hành.

i) Miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền: Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền;

k) Miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh:

k.1) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn

cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn;

k.2) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp;

k.3) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh.

l) Miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản, người nộp thuế nộp thêm các chứng từ:

l.1) Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định cấp;

l.2) Giấy xác nhận số lượng trăn được giết mổ có nguồn gốc từ gầy nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu.

m) Tùy từng trường hợp miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 182/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ, người khai hải quan nộp thêm một trong các chứng từ sau:

m.1) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

m.2) Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa;

m.3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí;

m.4) Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu;

m.5) Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu;

m.6) Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại khoản 11, khoản 15, khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

m.7) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm d khoản 1 Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-

CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

5. Hồ sơ hải quan đối với trường hợp giảm thuế

a) Công văn đề nghị giảm thuế;

b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có);

c) Văn bản, biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy);

d) Văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức có liên quan sau: Cơ quan Công an xã, phường; Ủy ban nhân dân xã, phường; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu);

đ) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa.

6. Hồ sơ hải quan đối với trường hợp không thu thuế

a) Trường hợp không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ:

a.1) Công văn đề nghị không thu thuế theo mẫu số 36/ĐNKTT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

a.3) Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu nếu là hình thức xuất khẩu ủy thác (nếu có);

a.4) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu sau đó phải tái nhập (trừ xuất khẩu vào khu phi thuế quan thì thực hiện theo quy định tại điểm a.5 khoản này);

a.5) Hóa đơn của người xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan phải tái nhập;

a.6) Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại

hàng hóa trả lại trong trường hợp hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót phải nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị không thu thuế;

a.7) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và chuyển phát nhanh quốc tế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa phải tái nhập.

b) Trường hợp không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất quy định tại Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ

b.1) Công văn đề nghị không thu thuế theo mẫu số 36/ĐNKTT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Hóa đơn của người xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan;

b.3) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu ra nước ngoài (trừ xuất khẩu vào khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản này);

b.4) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài kèm văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài;

b.5) Hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu được bán ra nước ngoài hoặc bán vào khu phi thuế quan; hợp đồng ủy thác xuất khẩu nếu là hình thức xuất khẩu ủy thác;

b.6) Hợp đồng nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa; hợp đồng ủy thác nhập khẩu nếu là hình thức nhập khẩu ủy thác; chứng từ thanh toán hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

b.7) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận;

b.8) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài.

7. Hồ sơ hải quan đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5%

Giấy phép nhập khẩu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc Văn

bản công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về y tế hoặc theo Danh mục thiết bị y tế xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế đối với hàng hóa nhập khẩu là thiết bị y tế theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế thuộc đối tượng áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 16a Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 16a. Lưu giữ hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Hồ sơ hải quan người khai hải quan phải lưu giữ gồm:

- a) Tờ khai hải quan;
- b) Giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu và phiếu theo dõi trừ lùi (nếu có);
- c) Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành trong trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng phải kiểm tra chuyên ngành được cơ quan hải quan cho phép đưa hàng về bảo quản và Biên bản lấy mẫu có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành hoặc doanh nghiệp, tổ chức đánh giá sự phù hợp đối với hàng hóa phải lấy mẫu theo quy định của pháp luật quản lý, kiểm tra chuyên ngành;
- d) Giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành;
- đ) Hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (bao gồm cả hợp đồng gia công, hợp đồng thuê gia công lại, hợp đồng thuê mượn, hợp đồng cho thuê tài chính, hợp đồng sửa chữa, bảo hành và Phụ lục hợp đồng, các chứng từ có liên quan đến điều chỉnh, bổ sung hợp đồng) hoặc các chứng từ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về thương mại, quản lý ngoại thương. Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu;
- e) Chứng từ xác nhận tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- g) Hóa đơn thương mại hoặc chứng từ có giá trị tương đương trong trường hợp người mua phải thanh toán cho người bán;
- h) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương;
- i) Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với các trường hợp phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- k) Bảng kê chi tiết hàng hoá đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải có bảng kê chi tiết hàng hoá khi làm thủ tục hải quan;
- l) Tài liệu kỹ thuật, catalogue, bản phân tích thành phần, chứng thư giám định liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có);

m) Danh mục máy móc thiết bị nhập khẩu và Phiếu theo dõi trừ lùi khi khai báo mã số đối với trường hợp phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời;

n) Sổ, chứng từ kế toán có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về kế toán, bao gồm cả dữ liệu, chứng từ, tài liệu về xuất kho, nhập kho hàng hoá;

o) Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu và chứng từ, tài liệu, dữ liệu làm cơ sở lập báo cáo quyết toán; định mức sử dụng dự kiến; sơ đồ thiết kế mẫu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất, sơ đồ giác mẫu (nếu có); định mức sử dụng thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu và chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu;

p) Hồ sơ, chứng từ có liên quan đến việc kiểm tra, xác định trị giá hải quan theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định tại Điều 25 Thông tư này;

q) Hồ sơ, chứng từ, dữ liệu khác có liên quan đến việc miễn thuế; hồ sơ giảm thuế; hồ sơ hoàn thuế; hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế; hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; nộp dần tiền thuế nợ; khoan tiền thuế nợ và xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

r) Văn bản thông báo kết quả xác định trước về mã số, xuất xứ, trị giá hải quan (nếu có);

s) Hồ sơ liên quan đến việc khai bổ sung, khai thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 Thông tư này;

t) Hồ sơ liên quan đến thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất theo quy định tại Điều 82 Thông tư này và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần theo quy định tại Điều 93 Thông tư này;

u) Các chứng từ khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại các Nghị định ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu và pháp luật chuyên ngành.

2. Người khai hải quan chịu trách nhiệm lưu giữ bản chính các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 18 Luật Hải quan, xuất trình cho cơ quan hải quan khi kiểm tra sau thông quan. Bản chính có thể được thể hiện dưới dạng chứng từ điện tử hoặc chứng từ giấy.

Trường hợp bản chính dưới dạng chứng từ giấy đã nộp cho cơ quan hải quan, người khai hải quan phải lưu bản chụp. Đối với chứng từ dưới dạng điện tử,

người khai hải quan phải lưu bản điện tử theo quy định của Luật Giao dịch điện tử.

Trường hợp người khai hải quan là đại lý làm thủ tục hải quan (bao gồm cả các doanh nghiệp chuyên phát nhanh đã được công nhận là đại lý làm thủ tục hải quan) thì chủ hàng chịu trách nhiệm lưu giữ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan. Trường hợp chủ hàng là thương nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam thực hiện quyền kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu thì đại lý làm thủ tục hải quan chịu trách nhiệm lưu giữ các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 1, khoản 8 Điều 18 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi điểm a, điểm e, điểm g khoản 1 như sau:

“a) Người khai hải quan phải khai đầy đủ các thông tin trên tờ khai hải quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 hoặc mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan quy định tại Điều 16 Thông tư này theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người khai hải quan nộp bản scan có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan thông qua hệ thống. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử hải quan thời điểm Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp khai trên tờ khai hải quan giấy thì người khai hải quan nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này và nộp, xuất trình bộ hồ sơ hải quan theo quy định tại Điều 3, Điều 16 Thông tư này cho cơ quan hải quan khi đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để gia công, sản xuất xuất khẩu, và xuất khẩu sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu, người khai hải quan phải khai mã sản phẩm xuất khẩu, mã nguyên liệu, vật tư nhập khẩu phù hợp với thực tế quản trị, sản xuất của người khai hải quan tại chỉ tiêu mô tả hàng hóa theo hướng dẫn của Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu;

e) Hàng hóa xuất khẩu là phương tiện vận tải tự hành đường biển, đường sông, đường hàng không, đường sắt thì người khai hải quan phải khai và làm thủ tục xuất khẩu trước khi làm thủ tục xuất cảnh; trường hợp phương tiện vận tải được bán sau khi xuất cảnh thì người khai hải quan phải khai báo tại Hải quan nơi làm thủ tục xuất cảnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bàn giao phương tiện theo hợp đồng mua bán.

Hàng hóa nhập khẩu là phương tiện vận tải tự hành đường biển, đường sông, đường hàng không, đường sắt thì người khai hải quan phải khai và làm thủ tục nhập cảnh trước khi làm thủ tục nhập khẩu. Thủ tục nhập khẩu được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục nhập cảnh lần đầu sau khi ký hợp đồng mua bán phương tiện. Trường hợp sau khi nhập cảnh nhưng chưa xuất cảnh nếu phát sinh hoạt động mua bán, chuyển giao quyền sở hữu thì làm thủ tục nhập khẩu trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng mua bán.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là phương tiện vận tải đường bộ hoặc phương tiện được các phương tiện khác vận chuyển qua cửa khẩu thì chỉ phải khai và làm thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu, không phải làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh;

g) Người khai hải quan được sử dụng kết quả giám định, phân tích của các tổ chức có chức năng theo quy định của pháp luật để khai các nội dung có liên quan đến tên hàng, mã số, chất lượng, chủng loại, số lượng và các thông tin khác liên quan đến lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Người khai hải quan được sử dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng đã được thông quan trước đó của chính người khai hải quan để khai tên hàng, mã số cho các lô hàng tiếp theo có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhà sản xuất và có cùng các tiêu chí được sử dụng làm căn cứ phân loại với lô hàng đã được thông quan trước đó trong thời hạn 03 năm kể từ ngày có kết quả phân tích, phân loại; trừ trường hợp quy định của pháp luật làm căn cứ ban hành thông báo kết quả phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Trường hợp người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, quy cách đóng gói, cùng nhà sản xuất với hàng hóa trước đó và của chính người khai hải quan đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích phân loại hoặc giám định thì người khai hải quan đề nghị giải phóng hàng và khai thông tin tại ô “Ghi chú” trên tờ khai hải quan theo hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư này.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm i, điểm k, điểm o, điểm q khoản 1 như sau:

“i) Một vận đơn hoặc một Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu được khai trên một tờ khai hải quan nhập khẩu; trường hợp khai cho nhiều tờ khai hải quan thì người khai hải quan thông báo tách vận đơn hoặc tách Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu theo mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Trường hợp nhiều vận đơn khai trên một tờ khai hải quan hoặc hàng hóa nhập khẩu không có vận đơn thì người khai hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

k) Khi đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu, người khai hải quan phải khai đầy đủ số hiệu container trên tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển bằng container và số quản lý hàng hóa xuất khẩu theo hướng dẫn tại mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp hàng hóa thuộc nhiều tờ khai hải quan xuất khẩu của cùng một chủ hàng đóng chung container hoặc chung phương tiện chứa hàng hoặc chung kiện hàng thì người khai hải quan phải thông báo thông tin hàng hóa đóng chung container, chung phương tiện chứa hàng hoặc chung kiện hàng theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước khi thực hiện các thủ tục đưa hàng qua khu vực giám sát hải quan;

o) Trường hợp Hệ thống khai hải quan điện tử của người khai hải quan không thực hiện được thủ tục hải quan điện tử, người khai hải quan lựa chọn phương thức khai hải quan thông qua đại lý hải quan hoặc khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy;

q) Đối với mặt hàng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ xuất khẩu, nhập khẩu, khi khai hải quan, ngoài các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 hoặc mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người khai hải quan phải khai chi tiết, đầy đủ thông tin phương tiện quy định tại mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và gửi cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp khai trên tờ khai giấy, người khai hải quan nộp bản chính Bản khai thông tin phương tiện cơ giới đường bộ theo mẫu số 41/TTPTĐB/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 8 như sau:

“a) Đối với hàng hóa xuất khẩu; việc nộp tờ khai hải quan được thực hiện sau khi đã tập kết hàng hóa tại địa điểm do người khai hải quan thông báo và chậm nhất 04 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh; đối với hàng hóa xuất khẩu gửi bằng dịch vụ chuyển phát nhanh thì chậm nhất là 02 giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng rời được tập kết tại nhiều địa điểm hoặc được vận chuyển từ cơ sở khai thác, sản xuất để xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh, người khai hải quan chỉ được đăng ký tờ khai hải quan và xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh sau khi đã thông báo các địa điểm tập kết; địa điểm phương tiện vận tải chờ xuất cảnh; tên, số hiệu phương tiện vận tải chờ hàng, tuyến đường vận chuyển, thời gian dự kiến vận chuyển từ địa điểm tập kết đến địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai, nơi quản lý địa điểm phương tiện vận tải chờ xuất cảnh theo mẫu số 14 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Cơ quan hải quan chỉ xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan cho phương tiện vận tải xuất cảnh sau khi hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 19 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Địa điểm đăng ký tờ khai hải quan

a) Hàng hóa xuất khẩu được đăng ký tờ khai hải quan tại Hải quan nơi doanh nghiệp có trụ sở chính, chi nhánh hoặc nơi có cơ sở sản xuất hoặc Hải quan quản lý địa điểm tập kết hàng hóa xuất khẩu hoặc Hải quan cửa khẩu xuất hàng;

b) Hàng hóa nhập khẩu được đăng ký tờ khai tại trụ sở Hải quan quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa, cảng đích ghi trên vận tải đơn, hợp đồng vận chuyển hoặc Hải quan nơi doanh nghiệp có trụ sở chính, chi nhánh, cơ sở sản xuất;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo một số loại hình cụ thể thì địa điểm đăng ký tờ khai thực hiện theo từng loại hình tương ứng quy định tại Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này;

d) Hàng hóa làm thủ tục hải quan tại các địa điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan

Hệ thống tự động kiểm tra các điều kiện đăng ký tờ khai hải quan, bao gồm:

a) Người khai hải quan không thuộc diện áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan theo quy định, trừ các trường hợp sau đây:

a.1) Hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng được miễn thuế hoặc không chịu thuế hoặc thuế suất thuế xuất khẩu 0%;

a.2) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu, không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng; hàng hóa xuất khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng;

a.3) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu trợ khẩn cấp, viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại;

b) Người khai hải quan không thuộc các trường hợp doanh nghiệp ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; doanh nghiệp đã chuyển cơ quan thuế quản lý; doanh nghiệp ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế; doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, kinh doanh; doanh nghiệp không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; doanh nghiệp chờ làm thủ tục phá sản (trừ các trường hợp pháp luật có quy định khác) và khoản 3 Điều 140 Thông tư này;

c) Các thông tin trên tờ khai hải quan phải đảm bảo tính đầy đủ, phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư này;

d) Các thông tin về chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan.

Trường hợp đáp ứng các điều kiện nêu trên thì Hệ thống chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan và phản hồi cho người khai hải quan. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện nêu trên thì Hệ thống không chấp nhận đăng ký tờ khai hải quan và phản hồi lý do cho người khai hải quan.

Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, công chức hải quan thực hiện kiểm tra điều kiện đăng ký tờ khai hải quan quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ và các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 20. Khai bổ sung hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Khai bổ sung hồ sơ hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là việc khai sửa đổi, bổ sung thông tin tờ khai hải quan và nộp các chứng từ liên quan đến khai sửa đổi, bổ sung.

1. Các trường hợp khai bổ sung

Trừ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan không được khai bổ sung quy định tại mục 3 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người khai hải quan được khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan và nộp bổ sung hồ sơ trong các trường hợp sau:

a) Khai bổ sung trong thông quan:

a.1) Người khai hải quan, người nộp thuế được khai bổ sung hồ sơ hải quan trước thời điểm cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng tờ khai hải quan cho người khai hải quan;

a.2) Người khai hải quan, người nộp thuế phát hiện sai sót trong việc khai hải quan sau thời điểm cơ quan hải quan thông báo kết quả phân luồng nhưng trước khi thông quan thì được khai bổ sung hồ sơ hải quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Khai bổ sung sau khi hàng hóa đã được thông quan:

Trừ nội dung khai bổ sung liên quan đến giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra chuyên ngành về chất lượng hàng hóa, y tế, văn hóa, kiểm dịch động vật, thực vật, an toàn thực phẩm, người khai hải quan thực hiện khai bổ sung sau thông quan trong các trường hợp sau:

b.1) Người khai hải quan, người nộp thuế xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan;

b.2) Quá thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan hoặc sau khi cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, người khai hải quan, người nộp thuế mới phát hiện sai sót trong việc khai hải quan thì thực hiện khai bổ sung và bị xử lý theo quy định của pháp luật (nếu có).

c) Người khai hải quan, người nộp thuế thực hiện khai bổ sung hồ sơ hải quan theo yêu cầu của cơ quan hải quan khi cơ quan hải quan phát hiện sai sót, không phù hợp giữa thực tế hàng hóa, hồ sơ hải quan với thông tin khai báo và bị

xử lý theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Thủ tục khai bổ sung

Trừ các trường hợp khai bổ sung quy định tại khoản 3 Điều này, thủ tục khai bổ sung thực hiện như sau:

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

a.1) Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan điện tử theo mẫu số 01 hoặc mẫu số 02 hoặc mẫu số 04 hoặc mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp khai bổ sung trên tờ khai hải quan giấy hoặc khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan mà Hệ thống không hỗ trợ người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan;

a.2) Nộp cho cơ quan hải quan các chứng từ liên quan đến việc khai sửa đổi, bổ sung, bao gồm:

a.2.1) Văn bản ghi nhận và thống nhất phương án xử lý giữa người gửi và người nhận hàng trong trường hợp gửi thừa hàng, nhầm hàng, thiếu hàng;

a.2.2) Hóa đơn thương mại ghi nhận việc sửa đổi các thông tin về hàng hóa và giá trị hàng hóa;

Trường hợp khai bổ sung đối với hàng hóa mua bán có thỏa thuận về dung sai, cơ quan hải quan căn cứ thỏa thuận về dung sai để giải quyết tiếp thủ tục hải quan theo quy định. Trường hợp lượng hàng hóa gửi thừa so với giấy phép, giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành nếu nằm trong dung sai đã thỏa thuận trên hợp đồng mua bán thì người khai hải quan liên hệ cơ quan kiểm tra chuyên ngành để điều chỉnh số lượng cho phù hợp và khai bổ sung điều chỉnh lượng hàng theo đúng số lượng thực tế. Trường hợp lượng hàng hóa gửi thừa vượt quá dung sai thì bị xử lý theo quy định, người khai hải quan phải khai tờ khai hải quan mới cho lượng hàng gửi thừa, gửi nhầm.

a.3) Thực hiện khai bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan hải quan đối với trường hợp khai bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này. Quá thời hạn nêu trên, người khai hải quan không thực hiện khai sửa đổi, bổ sung hoặc khai sửa đổi, bổ sung không đúng theo yêu cầu của cơ quan hải quan thì bị xử lý như sau:

a.3.1) Trường hợp nội dung khai sửa đổi, bổ sung làm thay đổi số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế và xử lý vi phạm theo quy định (nếu có);

a.3.2) Trường hợp nội dung khai sửa đổi, bổ sung không làm thay đổi số tiền thuế phải nộp thì bị xử lý vi phạm theo quy định.

a.4) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu chưa được thông quan nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển thì người khai hải quan

thực hiện khai bổ sung theo hướng dẫn tại Điều này. Nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, phương tiện vận chuyển làm thay đổi mã phương thức vận chuyển thì phải hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 22 Thông tư này;

a.5) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan, hàng hóa đã đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu người khai hải quan có yêu cầu thay đổi cửa khẩu xuất; cảng xếp hàng, đồng thời thay đổi tên phương tiện vận chuyển thì người khai hải quan phải nộp văn bản cho phép thay đổi cửa khẩu xuất của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng theo mẫu số 32/TĐCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan tại cửa khẩu cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất mới để cập nhật trên Hệ thống. Công chức hải quan giám sát tại cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất xác nhận trên văn bản thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất và thực hiện việc giám sát hàng hóa vận chuyển đến cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất mới để xếp lên phương tiện vận tải để xuất khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 52b Thông tư này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nộp văn bản thông báo cho cơ quan hải quan, người khai hải quan phải thực hiện khai bổ sung thông tin tờ khai hải quan theo quy định.

Trường hợp chủ phương tiện vận tải xuất cảnh thay đổi tên phương tiện vận tải nhưng không thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất thì trước khi xếp hàng hóa lên phương tiện vận tải xuất cảnh phải thông báo bằng văn bản theo mẫu số 33/TĐPTVT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan trong đó nêu rõ hàng hóa thuộc các tờ khai hải quan xuất khẩu sẽ được thay đổi tên phương tiện vận tải xuất cảnh tương ứng. Trường hợp chủ phương tiện vận tải xuất cảnh thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất thì phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 4 Điều 52b Thông tư này để vận chuyển hàng hóa đến cảng xếp hàng mới;

a.6) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã được thông quan nhưng hàng hóa chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu, nếu thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất, người khai hải quan nộp văn bản thông báo thay đổi cảng xếp hàng, cửa khẩu xuất theo mẫu số 34/TĐCXCK/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai hoặc Hải quan cửa khẩu nơi hàng hóa được vận chuyển đến đã khai báo để thực hiện việc chuyển địa điểm giám sát trên Hệ thống. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nộp văn bản thông báo cho cơ quan hải quan, người khai hải quan phải thực hiện khai bổ sung thông tin tờ khai theo quy định;

a.7) Khi đưa hàng qua khu vực giám sát, nếu có sự không chính xác về số hiệu container so với nội dung khai trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình chứng từ giao nhận hàng hóa nhập khẩu cho công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu nhập hoặc nộp Bản kê số hiệu container xuất khẩu theo mẫu số 31/BKCT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này kèm chứng từ của hãng vận chuyển cấp về việc thay đổi số hiệu container cho công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu. Công chức hải quan giám sát kiểm tra và cập nhật số container chính xác vào Hệ thống để thực hiện các thủ tục tiếp theo.

Người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung tại Hải quan nơi đăng ký tờ khai theo quy định tại khoản này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa đưa qua khu vực giám sát hải quan;

a.8) Tờ khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu có phương thức vận chuyển là hàng rời, hàng xá (trừ phương thức vận chuyển qua đường hàng không) đã đủ điều kiện qua khu vực giám sát, trường hợp có sự sai lệch về số lượng, trọng lượng so với khai báo trên tờ khai hải quan thì người khai hải quan xuất trình Phiếu cân hàng của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng hoặc Biên bản nhận hàng có đại diện người bán ký xác nhận hoặc Biên bản ghi nhận tại hiện trường giám định về số lượng, trọng lượng cho công chức hải quan giám sát. Công chức hải quan giám sát kiểm tra, xác nhận trên Phiếu cân hàng của cảng hoặc Biên bản nhận hàng có đại diện người bán ký xác nhận hoặc Biên bản ghi nhận tại hiện trường giám định về số lượng, trọng lượng để xử lý như sau:

a.8.1) Trường hợp hàng hóa thuộc diện phải có giấy phép: công chức hải quan giám sát chỉ xác nhận cho phép hàng hóa qua khu vực giám sát trên Hệ thống đúng số lượng, trọng lượng hàng hóa trên giấy phép, bao gồm cả số lượng, trọng lượng hàng hóa có nằm trong dung sai trên giấy phép nếu giấy phép có ghi dung sai;

a.8.2) Trường hợp hàng hóa không thuộc diện phải có giấy phép và là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thỏa thuận mua, bán nguyên lô, nguyên tàu (thường gọi là mua xá, mua xô, bán xá, bán xô) và có thỏa thuận về dung sai về số lượng và cấp độ thương mại của hàng hóa (cùng một loại hàng hóa nhưng có kích cỡ khác nhau dẫn đến giá trị khác nhau): căn cứ nội dung thỏa thuận về việc chấp nhận sự sai lệch về số lượng, chủng loại và cách thức quyết toán số tiền thanh toán theo thực tế tương ứng và hình thức thanh toán do người khai hải quan nộp, công chức hải quan giám sát xác nhận lượng hàng thực tế của toàn bộ lô hàng sẽ qua khu vực giám sát trên Hệ thống. Người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung tại Hải quan nơi đăng ký tờ khai theo quy định tại khoản 3 Điều này trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hàng hóa được đưa toàn bộ qua khu vực giám sát hải quan;

a.8.3) Trường hợp lượng hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu có sai lệch so với khai báo trên tờ khai hải quan, kết quả kiểm tra chuyên ngành (trừ trường hợp đã quy định tại điểm a.8.2 khoản này), người khai hải quan có trách nhiệm khai bổ sung tại Hải quan nơi đăng ký tờ khai theo quy định tại khoản này; trường hợp không khai bổ sung thì lượng hàng thừa so với khai hải quan không được đưa qua khu vực giám sát.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung trên Hệ thống;

b.2) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận đủ hồ sơ khai bổ sung, cơ quan hải quan hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ khai bổ sung và xử lý như sau:

b.2.1) Trường hợp đủ cơ sở xác định nội dung khai bổ sung là chính xác, đầy đủ và phù hợp thì chấp nhận nội dung khai bổ sung;

b.2.2) Trường hợp chưa đủ cơ sở xác định nội dung khai bổ sung là chính xác, đầy đủ và phù hợp:

b.2.2.1) Trường hợp hàng hoá còn trong khu vực giám sát, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hoá và giải quyết tiếp thủ tục theo quy định.

b.2.2.2) Trường hợp hàng hoá đã đưa một phần hoặc toàn bộ ra khỏi khu vực giám sát, cơ quan hải quan kiểm tra, xác minh thông tin liên quan đến việc khai bổ sung với các cơ quan có liên quan trong nước hoặc ở nước ngoài. Nếu kết quả kiểm tra, xác minh phù hợp thì giải quyết tiếp thủ tục theo quy định.

b.2.3) Trường hợp đủ cơ sở xác định nội dung khai bổ sung không chính xác, đầy đủ và phù hợp thì không chấp nhận nội dung khai bổ sung và nêu rõ lý do từ chối.

b.3) Xử lý vi phạm thực hiện theo quy định (nếu có);

b.4) Trường hợp khai tờ khai hải quan giấy, khi thực hiện các công việc tại điểm b khoản này, công chức hải quan phải ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp của hồ sơ khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản đề nghị khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan.

3. Thủ tục khai bổ sung trong trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu được thỏa thuận mua, bán nguyên lô, nguyên tàu và có thỏa thuận về dung sai về số lượng và cấp độ thương mại của hàng hóa

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của tờ khai hải quan điện tử và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống, cụ thể như sau:

a.1) Hợp đồng mua bán hàng hóa có thể hiện nội dung thỏa thuận về việc chấp nhận sự sai lệch về số lượng, chủng loại và cách thức quyết toán số tiền thanh toán theo thực tế tương ứng và hình thức thanh toán;

a.2) Giấy phép đã điều chỉnh về số lượng đối với những hàng hóa phải có giấy phép. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành gửi giấy phép dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia theo quy định pháp luật về một cửa quốc gia, người khai hải quan không phải nộp chứng từ này.

Quá 30 ngày kể từ ngày thông quan mà người khai hải quan không được cơ quan quản lý nhà nước cho phép điều chỉnh giấy phép hoặc cấp giấy phép bổ sung với lượng hàng hóa chênh lệch thì phải tái xuất lượng hàng nằm ngoài giấy phép.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Tiếp nhận và kiểm tra tính đầy đủ, phù hợp của hồ sơ khai bổ sung;

b.2) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ thời điểm tiếp nhận đủ hồ sơ khai bổ sung, công chức hải quan hoàn thành việc xử lý và thông báo kết quả kiểm tra

hồ sơ khai bổ sung thông qua Hệ thống, trường hợp không chấp nhận nội dung khai bổ sung thì phải nêu rõ lý do từ chối.”

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 21 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“b) Đối với trường hợp thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức tái xuất: Người nộp thuế phải kê khai theo quy định tại điểm a khoản này nhưng không phải nộp thuế.

Trường hợp hàng hoá nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất khi thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức tái xuất, người khai hải quan thực hiện thủ tục xuất khẩu theo quy định, không phải khai thay đổi mục đích sử dụng. Chính sách thuế thực hiện theo quy định hiện hành.”

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 22. Hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai

a) Tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan trong các trường hợp sau đây:

a.1) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai, hàng hóa được miễn kiểm tra thực tế nhưng không có hàng nhập khẩu đến cửa khẩu nhập hoặc hàng xuất khẩu chưa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất;

a.2) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa nộp hoặc xuất trình hồ sơ hải quan;

a.3) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai mà người khai hải quan chưa xuất trình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra thực tế để cơ quan hải quan kiểm tra;

a.4) Tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ quá hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng người nhập khẩu không đăng ký tờ khai nhập khẩu tại chỗ đối ứng, trừ trường hợp quy định tại điểm a.6 khoản 5 Điều 86 Thông tư này;

a.5) Tờ khai hải quan xuất khẩu đối với hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa doanh nghiệp nội địa với DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, giữa hai DNCX quá hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng người nhập khẩu không đăng ký tờ khai nhập khẩu đối ứng.

b) Hủy tờ khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan:

b.1) Tờ khai hải quan đã được đăng ký nhưng chưa được thông quan do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố;

b.2) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã có hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu;

b.3) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được đăng ký nhưng thực tế hàng hóa không nhập khẩu và hàng hóa chưa đưa qua khu vực giám sát;

b.4) Tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng người khai hải quan khai sai các chỉ tiêu thông tin quy định tại mục 3 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, trừ trường hợp tờ khai hải quan nhập khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng hoặc đưa hàng về bảo quản và hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan hoặc tờ khai hải quan xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng và hàng hóa thực tế đã xuất khẩu;

b.5) Tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ, tờ khai hải quan xuất khẩu đối với hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa doanh nghiệp nội địa với DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, giữa hai DNCX đã hoàn thành kiểm tra hải quan hoặc giải phóng hàng nhưng người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu hủy giao dịch xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Thủ tục hủy tờ khai hải quan

a) Trách nhiệm người khai hải quan:

Khi đề nghị hủy tờ khai hải quan, người khai hải quan khai thông tin đề nghị hủy tờ khai hải quan theo mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và nộp các chứng từ chứng minh việc hủy tờ khai (nếu có) thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc nộp 02 bản chính văn bản đề nghị hủy tờ khai hải quan theo mẫu số 04/HTK/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này trong trường hợp khai tờ khai hải quan giấy cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan nhưng thực tế không xuất khẩu, nếu hủy tờ khai để đưa trở lại nội địa, người khai hải quan phải cam kết trong văn bản đề nghị về việc chưa thực hiện việc hoàn thuế, không thu thuế cho lô hàng thuộc tờ khai hàng hóa xuất khẩu tại cơ quan thuế nội địa hoặc tại cơ quan hải quan và chịu trách nhiệm về nội dung đã khai báo. Nếu cơ quan hải quan hoặc cơ quan thuế kiểm tra phát hiện người khai hải quan đã hoàn thuế thì người khai hải quan bị xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai:

b.1) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm a khoản 1 Điều này:

b.1.1) Chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày tờ khai hải quan không có giá trị làm thủ tục hải quan, hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, xác minh thông tin hàng hóa nhập khẩu đã đến cửa khẩu nhập hoặc hàng hóa xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc thực hiện việc xác minh tại Hải quan quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa kết nối trao đổi thông tin giám sát hàng hóa;

b.1.2) Trường hợp kết quả kiểm tra, xác minh là phù hợp, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và thông báo thông tin hủy tờ khai hải quan cho người khai hải quan trên Hệ thống.

b.2) Trường hợp hủy tờ khai hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Trong thời hạn 08 (tám) giờ làm việc kể từ khi nhận đề nghị hủy tờ khai hải quan của người khai hải quan, công chức hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin tờ khai hải quan đề nghị hủy trên Hệ thống, đề xuất Lãnh đạo phê duyệt, thực hiện việc hủy tờ khai hải quan và phản hồi kết quả cho người khai hải quan trên Hệ thống;

b.3) Thực hiện xử lý tiền thuế đã nộp (nếu có) theo quy định tại Điều 131 Thông tư này;

b.4) Trường hợp hủy tờ khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải quản lý, theo dõi trừ lùi có ảnh hưởng đến thông tin quản lý, theo dõi trừ lùi trên Hệ thống thì sau khi hủy tờ khai hải quan, cơ quan hải quan có trách nhiệm cập nhật thông tin vào Hệ thống;

b.5) Thông báo cho Chi cục Thuế tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp đăng ký kinh doanh đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc từ trong nước theo mẫu số 01/TB-XNKTC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này hoặc thông báo cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu (nếu hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu khác hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu) để theo dõi, không xử lý hoàn thuế, khấu trừ thuế, không thu thuế đối với hàng hoá thuộc tờ khai hải quan xuất khẩu đã hủy;

b.6) Trường hợp cơ quan hải quan có thông tin vi phạm pháp luật liên quan đến lô hàng thì tờ khai chỉ được hủy sau khi đã thực hiện các biện pháp nghiệp vụ và xác định lô hàng không vi phạm pháp luật hoặc đã hoàn thành việc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

b.7) Đối với tờ khai hải quan giấy, ngoài thực hiện các nội dung tương ứng tại điểm b.1, điểm b.2, điểm b.3, điểm b.4, điểm b.5, điểm b.6 khoản này, công chức hải quan nơi đăng ký tờ khai gạch chéo bằng bút mực, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được hủy; lưu tờ khai hải quan được hủy theo thứ tự số đăng ký tờ khai hải quan.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 24. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế, đơn vị tính

1. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế, đơn vị tính khi kiểm tra hồ sơ hải quan

a) Nội dung kiểm tra

Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của nội dung khai về tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế, đơn vị tính trên tờ khai hải quan với các thông tin trong bộ hồ sơ hải quan, các quy định về phân loại hàng hóa, áp dụng mức thuế.

b) Xử lý kết quả kiểm tra

b.1) Trường hợp xác định người khai hải quan khai báo tên hàng, mô tả

hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế và đơn vị tính chính xác, đầy đủ thì cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai;

b.2) Trường hợp đủ căn cứ để xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế và đơn vị tính thì yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan xác định lại mã số hàng hóa, mức thuế và thực hiện ấn định thuế, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống, thông quan hàng hóa sau khi người khai hải quan nộp đủ tiền thuế, tiền phạt (nếu có) theo quy định;

b.3) Trường hợp chưa đủ căn cứ để xác định tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế thì cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan nộp bổ sung tài liệu kỹ thuật hoặc hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc chứng từ khác có liên quan chứng minh cơ sở khai báo.

b.3.1) Trường hợp kiểm tra tài liệu nộp bổ sung, cơ quan hải quan có đủ cơ sở xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mã số hàng hóa, mô tả hàng hoá, mức thuế thì thực hiện như quy định tại điểm b.2 khoản này;

b.3.2) Trường hợp người khai hải quan không nộp bổ sung tài liệu chứng minh cơ sở khai báo hoặc tài liệu nộp bổ sung chưa đủ cơ sở để xác định tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế thì cơ quan hải quan quyết định kiểm tra thực tế hàng hoá hoặc yêu cầu phân tích phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm.

Mẫu hàng hóa gửi phân tích phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật tại cơ quan kiểm định hải quan phải thuộc Danh mục hàng hóa tiếp nhận phân tích phân loại hoặc Danh mục kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị kỹ thuật tại cơ quan kiểm định hải quan do Cục Hải quan ban hành được công bố trên Cổng thông tin điện tử của ngành Hải quan.

2. Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa, mức thuế khi kiểm tra thực tế

a) Nội dung kiểm tra

Kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của nội dung khai về tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế trên tờ khai hải quan với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Khi kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan phải xác định tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế theo các tiêu chí nêu trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam, Biểu thuế áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Xử lý kết quả kiểm tra

b.1) Trường hợp kết quả kiểm tra thực tế do công chức hải quan kiểm tra trực tiếp hoặc bằng các máy móc, trang thiết bị hiện có tại cơ quan hải quan phù

hợp với nội dung khai trên tờ khai hải quan, cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai;

b.2) Trường hợp đủ căn cứ để xác định người khai hải quan khai không đúng tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa, mức thuế thì hướng dẫn và yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại Điều 20 Thông tư này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. Trường hợp người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung thì cơ quan hải quan xác định lại mã số hàng hóa, mức thuế và thực hiện ấn định thuế và xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định của pháp luật;

b.3) Trường hợp kiểm tra thực tế do công chức hải quan kiểm tra trực tiếp hoặc bằng các máy móc, thiết bị hiện có mà cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở xác định hoặc không xác định được chính xác tên hàng, mô tả hàng hoá, mã số hàng hóa thì Đội trưởng Hải quan nơi kiểm tra thực tế quyết định yêu cầu phân tích phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm.

3. Trường hợp lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã được thông quan trên cơ sở kết quả phân tích phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm để xác định tên hàng, mã số hàng hóa thì cơ quan hải quan có thể sử dụng kết quả phân tích phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm của lô hàng này để thực hiện thủ tục hải quan cho các lô hàng tiếp theo của chính người khai hải quan có cùng tên hàng, mô tả hàng hóa, xuất xứ, mã số hàng hóa khai báo, cùng nhà sản xuất.

Cơ quan hải quan lựa chọn thực hiện phân tích phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá bằng máy móc, trang thiết bị kỹ thuật tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm cho các lô hàng tiếp theo trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro. Việc kiểm tra, đánh giá bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan thực hiện theo Điều 29 và Điều 31 Thông tư này.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 25. Kiểm tra trị giá hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan

1. Đối tượng kiểm tra: Hồ sơ hải quan của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện kiểm tra chi tiết hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Nội dung kiểm tra: Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan, trị giá do người khai hải quan khai trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá hải quan (sau đây gọi là trị giá khai báo) trên cơ sở quy định về phương pháp xác định trị giá hải quan, kiểm tra trị giá hải quan tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư này.

3. Trình tự, xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo, cơ quan hải quan ban hành Thông báo trị giá hải quan theo mẫu số 02B/TB-TGHQ/NVTHQ Phụ lục VI đính kèm Thông tư này (sau đây gọi là Thông báo trị giá hải quan); đề nghị người khai hải quan thực hiện khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày thông báo và giải phóng hàng hóa theo quy định. Nếu người khai hải quan khai bổ sung theo Thông báo trị giá hải quan trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định, xử lý vi phạm (nếu có). Quá thời hạn mà người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung hoặc khai bổ sung không đúng theo Thông báo trị giá hải quan, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế để thông quan hàng hóa theo quy định, xử lý vi phạm (nếu có).

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a.1) Người khai hải quan không khai hoặc khai không đúng, không đủ một trong các chỉ tiêu trên tờ khai hải quan (gồm: địa điểm dỡ hàng, phương thức thanh toán, mã phân loại khai trị giá, phí vận chuyển, phí bảo hiểm, mã và tên các khoản điều chỉnh, chi tiết khai trị giá, tổng hệ số phân bổ trị giá tính thuế, mô tả hàng hóa, đơn vị tính, đơn giá hóa đơn, đơn giá tính thuế, trị giá tính thuế, trị giá hóa đơn, tổng trị giá hóa đơn, nước xuất xứ), tờ khai trị giá hải quan (nếu có) có ảnh hưởng đến trị giá hải quan.

Trường hợp người khai hải quan có mối quan hệ đặc biệt nhưng không khai trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá hải quan (nếu có) thì cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan khai bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư này. Người khai hải quan khai có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt tới trị giá giao dịch theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 39/2015/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC;

a.2) Có mâu thuẫn về nội dung liên quan đến trị giá hải quan giữa các chứng từ trong hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan;

a.3) Không thỏa mãn một trong các điều kiện khi áp dụng phương pháp xác định trị giá hải quan quy định tại Điều 20 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ và Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

a.4) Áp dụng không đúng trình tự, nội dung phương pháp xác định trị giá hải quan theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được

sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Trường hợp nghi vấn về trị giá khai báo:

b.1) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có trị giá khai báo cao đột biến quy định tại điểm b.4.5 khoản này, cơ quan hải quan thông quan theo trị giá khai báo và chuyển nghi vấn đề cơ quan thuế làm cơ sở kiểm tra, xác định giao dịch liên kết theo quy định của pháp luật về giao dịch liên kết;

b.2) Ngoài trường hợp nghi vấn nêu tại điểm b.1 khoản này, cơ quan hải quan thông báo cơ sở nghi vấn, mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan dự kiến xác định và thời gian tham vấn, hình thức tham vấn, đề nghị người khai hải quan bổ sung Hồ sơ tham vấn, xác định trị giá thông qua Hệ thống hoặc Thông báo nghi vấn trị giá khai báo theo mẫu số 02A/TB-NVTG/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này; đồng thời giải phóng hàng hóa hoặc đưa hàng hóa về bảo quản theo quy định; người khai hải quan thực hiện tham vấn theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều này;

b.3) Hàng hóa xuất khẩu có nghi vấn về trị giá khai báo nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

b.3.1) Trị giá khai báo thấp hơn mức giá tham chiếu của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu rủi ro về trị giá do Cục Hải quan ban hành theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b.3.2) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá hải quan thấp nhất của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự do cơ quan hải quan xác định hoặc thấp hơn trị giá khai báo thấp nhất của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận (không so sánh với trị giá hải quan thuộc diện nghi vấn);

Hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá dùng để so sánh là những hàng hóa xuất khẩu trong khoảng thời gian 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu của hàng hóa đang kiểm tra trị giá khai báo. Trường hợp không tìm được hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời gian 90 ngày nêu trên thì mở rộng thời gian từ 6 tháng đến 1 năm trên cơ sở đánh giá mức độ biến động về mức giá của hàng hóa xuất khẩu đang kiểm tra trị giá khai báo;

b.3.3) Trị giá khai báo thấp hơn giá giao dịch trên thị trường thế giới được thể hiện trên trang tin điện tử của thị trường giao dịch mặt hàng đó hoặc thấp hơn giá chào bán trên mạng Internet từ những trang thông tin điện tử chính hãng, trang thông tin liên kết với trang thông tin điện tử chính hãng;

b.3.4) Trị giá khai báo thấp hơn hoặc bằng trị giá khai báo của nguyên liệu chính cấu thành nên hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự hoặc chi phí vận chuyển của hàng hóa đang kiểm tra trị giá tính đến cửa khẩu xuất hoặc chi phí khai thác của hàng hóa xuất khẩu giống hệt, tương tự;

b.4) Hàng hóa nhập khẩu có nghi vấn về trị giá khai báo nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

b.4.1) Trị giá khai báo thấp hơn mức giá tham chiếu của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu rủi ro về trị giá do Cục Hải quan ban hành theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b.4.2) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá hải quan thấp nhất của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự do cơ quan hải quan xác định hoặc thấp hơn trị giá khai báo thấp nhất của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận (không so sánh với trị giá hải quan thuộc diện nghi vấn).

Hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự trong cơ sở dữ liệu trị giá dùng để so sánh là những hàng hóa được xuất khẩu đến Việt Nam trong khoảng thời gian 90 ngày trước hoặc 90 ngày sau ngày xuất khẩu của hàng hóa đang kiểm tra trị giá khai báo. Trường hợp không tìm được hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự trong khoảng thời gian 90 ngày nêu trên thì mở rộng thời gian từ 6 tháng đến 1 năm trên cơ sở đánh giá mức độ biến động về mức giá của hàng hóa nhập khẩu đang kiểm tra trị giá khai báo;

b.4.3) Trị giá khai báo thấp hơn hoặc bằng trị giá hải quan của linh kiện đồng bộ hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự, hoặc thấp hơn hoặc bằng trị giá hải quan của nguyên liệu chính cấu thành nên hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự, thấp hơn hoặc bằng chi phí vận chuyển của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên;

b.4.4) Trị giá khai báo thấp hơn trị giá hải quan do cơ quan hải quan thu thập theo quy định tại Điều 25 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sau khi quy đổi về trị giá hải quan của hàng hóa nhập khẩu tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên;

b.4.5) Hàng hóa nhập khẩu có trị giá khai báo cao đột biến so với mức giá tham chiếu của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu rủi ro về trị giá do Cục Hải quan ban hành theo quy định tại Điều 22 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 1 Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c) Trường hợp không thuộc điểm a và điểm b khoản này, cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa theo trị giá khai báo của người khai hải quan.

4. Tham vấn:

a) Thẩm quyền tham vấn: Chi cục trưởng Hải quan khu vực chịu trách nhiệm toàn diện về việc tổ chức công tác tham vấn và hiệu quả tham vấn tại đơn vị. Căn cứ tình hình thực tế, đặc điểm địa bàn, Chi cục Hải quan khu vực phân cấp cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai thực hiện tham vấn.

b) Hình thức tham vấn:

b.1) Tham vấn trực tiếp là việc người khai hải quan hoặc đại diện theo pháp luật của người khai hải quan hoặc người được ủy quyền làm việc trực tiếp với cơ quan hải quan để giải trình, chứng minh với cơ quan hải quan về trị giá khai báo.

Trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan và người khai hải quan (hoặc đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền) phối hợp, trao đổi thông tin, chứng từ, tài liệu, văn bản liên quan thông qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b.2) Tham vấn gián tiếp là việc người khai hải quan hoặc đại diện theo pháp luật của người khai hải quan hoặc người được ủy quyền làm việc với cơ quan hải quan qua Hệ thống để giải trình, chứng minh với cơ quan hải quan về trị giá khai báo.

Trường hợp Hệ thống chưa có chức năng đáp ứng yêu cầu thì cơ quan hải quan và người khai hải quan (hoặc đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền) phối hợp, trao đổi thông tin, chứng từ, tài liệu, văn bản liên quan thông qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b.3) Người khai hải quan được cơ quan hải quan đánh giá mức tuân thủ cao trở lên được lựa chọn hình thức tham vấn trực tiếp hoặc gián tiếp. Người khai hải quan ghi hình thức tham vấn tại ô “Chi tiết khai trị giá” đối với hàng nhập khẩu hoặc tại ô “Ghi chú” đối với hàng xuất khẩu;

b.4) Trường hợp người khai hải quan không thuộc đối tượng tham vấn tại điểm b.3 khoản này thì thực hiện tham vấn trực tiếp.

c) Thời gian tiến hành tham vấn và xử lý kết quả tham vấn: Tối đa là 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hóa hoặc ngày đưa hàng hóa về bảo quản;

d) Trình tự tham vấn:

d.1) Tham vấn trực tiếp:

d.1.1) Người khai hải quan:

d.1.1.1) Cung cấp hồ sơ tham vấn, xác định trị giá theo quy định tại điểm g khoản này qua Hệ thống để làm rõ nghi vấn về trị giá khai báo của hàng hóa;

d.1.1.2) Cử đại diện theo pháp luật của người khai hải quan hoặc người được ủy quyền tham gia tham vấn đúng thời gian tham vấn; có trách nhiệm giải trình những nội dung liên quan đến trị giá khai báo và nộp bổ sung chứng từ tài liệu nhằm giải trình các nghi vấn về trị giá khai báo theo đề nghị của cơ quan hải quan;

d.1.1.3) Ký tên vào Biên bản tham vấn trực tiếp.

d.1.2) Cơ quan hải quan:

d.1.2.1) Tổ chức tham vấn; kiểm tra hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan nộp, xuất trình qua Hệ thống theo quy định tại điểm g khoản này để làm rõ nghi vấn trị giá khai báo;

d.1.2.2) Lập và ký Biên bản tham vấn, trong đó ghi chép đầy đủ, trung thực các nội dung hỏi đáp trong quá trình tham vấn; ghi nhận các chứng từ, tài

liệu người khai hải quan đã nộp bổ sung. Kết thúc tham vấn phải ghi rõ kết luận tại Biên bản tham vấn, cụ thể: “người khai hải quan đồng ý với mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan xác định”, “chưa đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo” hoặc “bác bỏ trị giá khai báo”. Trường hợp bác bỏ trị giá khai báo, phải ghi rõ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo theo các trường hợp quy định tại điểm e khoản này và mức giá, phương pháp xác định trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định sau khi tham vấn.

d.2) Tham vấn gián tiếp:

d.2.1) Người khai hải quan:

d.2.1.1) Cung cấp hồ sơ tham vấn, xác định trị giá theo quy định tại điểm g khoản này qua Hệ thống để làm rõ nghi vấn về trị giá khai báo của hàng hóa. Các chứng từ, tài liệu phải được người khai hải quan ký chữ ký số;

d.2.1.2) Gửi văn bản trả lời các câu hỏi của cơ quan hải quan và bổ sung thêm chứng từ tài liệu qua Hệ thống để giải trình, làm rõ các vấn đề còn nghi vấn về trị giá hải quan, nhận Thông báo kết quả tham vấn gián tiếp theo Mẫu số 02C/TB-TVGT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành Thông tư này.

d.2.2) Cơ quan hải quan:

d.2.2.1) Trên cơ sở hồ sơ tham vấn, xác định trị giá do người khai hải quan gửi qua Hệ thống, cơ quan hải quan kiểm tra trị giá khai báo; gửi các câu hỏi nghi vấn về trị giá khai báo, đề nghị người khai hải quan giải trình các nghi vấn về trị giá khai báo.

d.2.2.2) Trên cơ sở văn bản trả lời các câu hỏi của cơ quan hải quan và hồ sơ tham vấn, xác định trị giá và các chứng từ tài liệu bổ sung, cơ quan hải quan lập và gửi Thông báo kết quả tham vấn gián tiếp theo Mẫu số 02C/TB-TVGT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành Thông tư này qua Hệ thống cho người khai hải quan, trong đó thể hiện các chứng từ, tài liệu người khai đã nộp. Kết thúc tham vấn gián tiếp, phải ghi rõ kết luận tại Thông báo kết quả tham vấn gián tiếp, cụ thể: “chưa đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo” hoặc “bác bỏ trị giá khai báo”. Trường hợp bác bỏ trị giá khai báo, phải ghi rõ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo theo các trường hợp quy định tại điểm e khoản này và mức giá, phương pháp xác định trị giá hải quan do cơ quan hải quan xác định sau khi tham vấn.

đ) Xử lý kết quả tham vấn:

đ.1) Trường hợp người khai hải quan đồng ý với mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan dự kiến xác định, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, ban hành Thông báo trị giá hải quan. Người khai hải quan thực hiện khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành Thông báo trị giá hải quan và trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày giải phóng hàng hoặc ngày đưa hàng hóa về bảo quản. Nếu người khai hải quan khai bổ sung theo Thông báo trị giá hải quan trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định, xử lý vi phạm (nếu có). Quá thời hạn mà người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung hoặc khai bổ sung không đúng theo Thông

báo trị giá hải quan thì cơ quan hải quan ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế để thông quan hàng hóa theo quy định, xử lý vi phạm (nếu có);

d.2) Trường hợp cơ quan hải quan bác bỏ trị giá khai báo theo quy định tại điểm e khoản này sau khi tham vấn, cơ quan hải quan ban hành Thông báo trị giá hải quan và đề nghị người khai hải quan khai bổ sung trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo trị giá hải quan. Nếu người khai hải quan khai bổ sung theo Thông báo trị giá hải quan trong thời hạn nêu trên thì cơ quan hải quan thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định, xử lý vi phạm (nếu có). Quá thời hạn mà người khai hải quan không thực hiện khai bổ sung hoặc khai bổ sung không đúng theo Thông báo trị giá hải quan thì cơ quan hải quan ấn định thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế để thông quan hàng hóa theo quy định, xử lý vi phạm (nếu có);

d.3) Trường hợp cơ quan hải quan chưa đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo, cơ quan hải quan ban hành Thông báo trị giá hải quan và thực hiện thông quan hàng hóa theo trị giá khai báo của người khai hải quan theo quy định.

e) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có đủ cơ sở bác bỏ trị giá khai báo sau tham vấn nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

e.1) Trường hợp tham vấn trực tiếp:

e.1.1) Một trong các trường hợp thuộc điểm a khoản 3 Điều này;

e.1.2) Người khai hải quan không khai hoặc khai sai giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán; các yếu tố liên quan đến việc xác định trị giá hải quan quy định tại Điều 6, Điều 13, Điều 15 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 và Thông tư 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

e.1.3) Thông tin mà người khai hải quan cung cấp sau khi đã kiểm tra là không chính xác, chứng từ tài liệu cung cấp là giả mạo hoặc chứng từ không hợp pháp;

e.1.4) Người khai hải quan không cung cấp các chứng từ, tài liệu theo quy định tại điểm g khoản này cho cơ quan hải quan mà không có lý do chính đáng; không tham gia tham vấn mà không có lý do chính đáng; người đến tham vấn không phải là đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan theo quy định của pháp luật, không có giấy ủy quyền; người khai hải quan không ký Biên bản tham vấn theo quy định tại điểm d.1 khoản này;

e.1.5) Thông tin thu thập được từ người xuất khẩu hoặc đại diện của người xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu, thông tin thu thập từ người bán hàng, người sản xuất, khai thác đối với hàng hóa xuất khẩu, xác định trị giá khai báo không đúng với thực tế mua bán;

e.1.6) Nội dung giải trình của người khai hải quan mâu thuẫn với hồ sơ hải quan, hồ sơ tham vấn, xác định trị giá theo quy định tại điểm g khoản này;

e.1.7) Cơ quan hải quan có chứng từ, tài liệu chứng minh trị giá khai báo không đúng với giá thực tế và thực tế của hàng hóa.

e.2) Trường hợp tham vấn gián tiếp:

e.2.1) Một trong các trường hợp thuộc điểm e.1 khoản này;

e.2.2) Người khai hải quan không trả lời, hoặc trả lời không đầy đủ, không đúng các câu hỏi của cơ quan hải quan trong thời hạn quy định hoặc trả lời sau thời hạn nhưng không có lý do chính đáng; nội dung trả lời mâu thuẫn nhau.

g) Hồ sơ tham vấn, xác định trị giá bao gồm:

g.1) Các chứng từ, tài liệu để xác định trị giá hải quan theo phương pháp xác định trị giá hải quan theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 và Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

g.2) Các chứng từ, thư tín thương mại thể hiện thỏa thuận về giá trị của hàng hóa, điều kiện giao nhận hàng hóa, điều kiện vận chuyển hàng hóa, điều kiện bảo hiểm hàng hóa, việc sản xuất hàng hóa, việc đóng gói hàng hóa và các điều kiện khác có liên quan đến quyền mua bán hàng hóa (nếu có);

g.3) Chứng từ bảo hiểm của hàng hóa (hoá đơn và chứng từ tương đương, chứng từ thanh toán (nếu có));

g.4) Chứng từ vận tải nội địa và quốc tế của hàng hóa (hoá đơn và chứng từ tương đương, chứng từ thanh toán (nếu có));

g.5) Hồ sơ thông quan hàng hóa tại nước xuất khẩu hoặc nước nhập khẩu đối tác được hợp pháp hóa lãnh sự (nếu có);

g.6) Chứng từ thanh toán qua ngân hàng hoặc chứng từ thanh toán của các tổ chức tín dụng cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có);

g.7) Chứng từ thuộc hồ sơ kế toán (nếu có) gồm: sổ kế toán, chứng từ kế toán hạch toán khoản phải trả, phải thu với đối tác nước ngoài; hóa đơn bán hàng; sổ theo dõi tài khoản doanh thu thể hiện doanh thu thực tế của hàng hóa; hồ sơ kế toán theo dõi biến động tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các chứng từ, tài liệu kế toán khác theo Luật Kế toán;

g.8) Chứng từ tài liệu khác chứng minh trị giá của hàng hóa (nếu có).

5. Tham vấn một lần, sử dụng kết quả tham vấn nhiều lần

a) Người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan sử dụng kết quả tham vấn của hàng hóa bị nghi vấn trị giá khai báo cho các lần xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo tại Biên bản tham vấn khi thực hiện tham vấn trực tiếp hoặc tại văn bản trả lời các câu hỏi của cơ quan hải quan khi tham vấn gián tiếp (sau đây gọi tắt là kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần);

b) Cơ quan hải quan kiểm tra người khai hải quan được đánh giá mức tuân thủ cao trở lên thì chấp nhận đề nghị sử dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần của người khai hải quan và phản hồi kết quả lên Hệ thống, đồng thời tại Thông báo trị giá hải quan ghi thời gian được áp dụng kết quả Thông báo trị giá hải quan cho các lần xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo. Trường hợp người khai hải

quan không được đánh giá mức tuân thủ cao trở lên thì cơ quan hải quan phản hồi không chấp nhận đề nghị sử dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần trên Hệ thống;

c) Phạm vi áp dụng: Kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần chỉ được áp dụng tại một Chi cục Hải quan khu vực nơi người khai hải quan đăng ký tờ khai;

d) Thời hạn áp dụng: Kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần có hiệu lực trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ban hành Thông báo trị giá hải quan.

Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện hồ sơ tham vấn được sử dụng để áp dụng do người khai cung cấp không chính xác hoặc sai phạm thì ban hành Thông báo hủy kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần theo Mẫu số 02D/TB-TVML/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

e) Áp dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần:

e.1) Người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan áp dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần (ghi rõ số, ngày Thông báo Trị giá hải quan) cho hàng hóa nhập khẩu tại chỉ tiêu “chỉ tiết khai trị giá” và hàng hóa xuất khẩu tại chỉ tiêu “phần ghi chú” trên tờ khai hải quan;

e.2) Cơ quan hải quan kiểm tra nội dung khai báo của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với nội dung kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần và xử lý như sau:

e.2.1) Trường hợp đủ điều kiện áp dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần, cơ quan hải quan chấp nhận trị giá khai báo.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đủ điều kiện áp dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần nếu thỏa mãn đầy đủ các trường hợp sau:

e.2.1.1) Người khai hải quan được đánh giá mức tuân thủ cao trở lên tại thời điểm áp dụng; kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần vẫn còn hiệu lực áp dụng và văn bản pháp luật làm căn cứ ban hành Thông báo về trị giá hải quan không có sự thay đổi;

e.2.1.2) Nội dung khai báo liên quan đến trị giá hải quan: tên hàng, mã số HS, xuất xứ, người nhập khẩu, người xuất khẩu, điều kiện mua bán (nếu có), điều kiện giao hàng của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu giống hệt với nội dung ghi trên Thông báo trị giá hải quan được áp dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần;

e.2.1.3) Trị giá khai báo của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan bằng hoặc lớn hơn trị giá hải quan ghi trên kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần (trừ trường hợp mức giá tham chiếu của mặt hàng giống hệt, tương tự tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có rủi ro về trị giá được điều chỉnh tăng).

e.2.2) Trường hợp không đủ điều kiện áp dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần, cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống và nêu rõ lý do

không áp dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần để người khai hải quan thực hiện tham vấn theo quy định nêu tại khoản 4 Điều này.

6. Thẩm quyền xem xét điều chỉnh trừ khoản giảm giá.

Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực xem xét, quyết định điều chỉnh trừ khoản giảm giá nếu có đầy đủ các điều kiện quy định tại điểm d.1 khoản 2 Điều 15 Thông tư 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 28 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 17 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 28. Kiểm tra giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành

1. Kiểm tra giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu

Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra, đối chiếu thông tin về giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu do cơ quan cấp phép gửi đến trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia hoặc cấp trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc người khai hải quan nộp khi làm thủ tục hải quan với thông tin khai trên tờ khai hải quan và xử lý như sau:

a) Trường hợp thông tin khai báo phù hợp thì chấp nhận thông tin khai báo.

a.1) Nếu người khai hải quan xuất khẩu, nhập khẩu một lần hết lượng hàng ghi trên giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu, công chức hải quan cập nhật thông tin giấy phép sử dụng một lần; thông tin lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu trên Hệ thống;

a.2) Nếu người khai hải quan sử dụng giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu cho nhiều lần xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai cập nhật thông tin giấy phép vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để theo dõi, trừ lùi số lượng, trọng lượng trên giấy phép tương ứng với từng lần xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Nếu thông tin khai báo không phù hợp (trừ trường hợp lượng hàng hóa khai báo trên tờ khai và hàng hóa thuộc giấy phép đã được nhập khẩu nhỏ hơn lượng hàng hóa trên giấy phép) hoặc lượng hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu lớn hơn trên giấy phép thì phản hồi thông tin cho người khai hải quan và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành

Khi nhận được giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành do cơ quan kiểm tra chuyên ngành cấp trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia hoặc cấp trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc do người khai hải quan nộp để thông quan hàng hóa, cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu với thông tin khai trên tờ khai hải quan và xử lý như sau:

a) Trường hợp thông tin phù hợp thì chấp nhận thông tin khai báo;

b) Trường hợp thông tin không phù hợp, cơ quan hải quan từ chối tiếp nhận, phản hồi thông tin cho người khai hải quan;

c) Trường hợp hàng hóa không đáp ứng điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật và phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

3. Hệ thống gặp sự cố không thể tra cứu thông tin giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu; giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành trên Hệ thống, cơ quan hải quan tiếp nhận và thực hiện kiểm tra giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu; giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành do người khai hải quan nộp, xuất trình theo nguyên tắc người khai hải quan tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu; giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành đã nộp.

Trường hợp người khai hải quan sử dụng giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu cho nhiều lần xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đầu tiên lập Phiếu theo dõi trừ lùi theo mẫu số 05/TDTL/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và giao cho người khai hải quan để thực hiện việc trừ lùi cho từng lần xuất khẩu, nhập khẩu.

Sau khi Hệ thống được khắc phục, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, đối chiếu và xử lý theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2 Điều này.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 5, khoản 5a, khoản 6, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 29 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 18 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất:

a) Việc kiểm tra hàng hóa được thực hiện bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác. Trường hợp phải kiểm tra theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 34 Luật Hải quan thì Hải quan cửa khẩu thực hiện việc kiểm tra thực tế với sự chứng kiến của đại diện doanh nghiệp vận tải; doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi; cơ quan Cảng vụ tại cảng biển, cảng hàng không quốc tế hoặc Bộ đội Biên phòng;

b) Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu:

b.1) Thông báo cho người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng danh sách lô hàng phải tiến hành kiểm tra;

b.2) Tiến hành kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này;

b.3) Lập Biên bản chứng nhận việc kiểm tra có chữ ký xác nhận của các bên quy định tại điểm a khoản này.

c) Trách nhiệm của người vận chuyển, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi,

cảng:

c.1) Thực hiện các thủ tục cần thiết để đưa hàng hóa đến địa điểm kiểm tra theo đề nghị của cơ quan hải quan;

c.2) Chịu trách nhiệm việc vận chuyển hàng hóa đến khu vực kiểm tra theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

c.3) Doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi bố trí khu vực lưu giữ riêng hoặc sử dụng Hệ thống quản lý cảng điện tử để xác định vị trí hàng hóa cần kiểm tra thực tế trong quá trình làm thủ tục hải quan;

c.4) Chứng kiến và ký xác nhận vào Biên bản chứng nhận việc kiểm tra.

d) Xử lý kết quả kiểm tra đối với hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập:

d.1) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa qua máy soi cập nhật thông tin kết quả kiểm tra qua máy soi trên Hệ thống.

Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu sử dụng kết quả kiểm tra qua máy soi trên để làm thủ tục hải quan theo quy định;

d.2) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, đơn vị được giao nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa qua máy soi cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; thông báo và phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh, kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng; phối hợp với Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan để thực hiện việc kiểm tra trực tiếp hàng hóa khi người khai hải quan đến làm thủ tục hải quan.

đ) Xử lý kết quả kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất:

đ.1) Trường hợp kiểm tra không phát hiện dấu hiệu vi phạm thì Hải quan cửa khẩu cập nhật thông tin trên Hệ thống và giám sát hàng hóa xuất khẩu theo quy định;

đ.2) Trường hợp kiểm tra phát hiện dấu hiệu vi phạm, Hải quan cửa khẩu phối hợp với doanh nghiệp kinh doanh, kho, bãi, cảng bố trí địa điểm lưu giữ riêng đối với lô hàng, cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống; thông báo cho người khai hải quan mở hàng hóa để kiểm tra trực tiếp và xử lý theo quy định.

Cục trưởng Cục Hải quan căn cứ quy định của pháp luật về hải quan, yêu cầu quản lý tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu và điều kiện thực tế về trang bị máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật khác để tổ chức triển khai việc kiểm tra hàng hóa nhập khẩu trong quá trình xếp, dỡ từ phương tiện vận tải nhập cảnh xuống kho, bãi, cảng, khu vực cửa khẩu nhập và hàng hóa xuất khẩu đã thông quan được tập kết tại các địa điểm trong khu vực cửa khẩu xuất phù hợp với quy định của pháp luật, cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị và điều kiện thực tế tại từng khu vực kho, bãi, cảng, cửa khẩu.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Việc kiểm tra thực tế để xác định tên hàng, mã số hàng hóa, trị giá hải quan, xuất xứ, hàng hóa đã qua sử dụng hoặc chưa qua sử dụng: thực hiện theo quy định tại các Điều 24, Điều 25 và Điều 27 Thông tư này.

Trường hợp Hệ thống chỉ định kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị hoặc công chức hải quan thực hiện kiểm tra trực tiếp hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa bằng các máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện có tại cơ quan Hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa không xác định được đầy đủ các tiêu chí kỹ thuật đảm bảo xác định chính xác đối với nội dung khai của người khai hải quan thì Đội trưởng Hải quan quyết định việc yêu cầu kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan hoặc giám định, thử nghiệm cụ thể như sau:

a) Đối với mặt hàng thuộc Danh mục tiêu chí kỹ thuật tiếp nhận thực hiện tại cơ quan kiểm định hải quan thì lấy mẫu và lập hồ sơ gửi cơ quan kiểm định hải quan để kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị.

a.1) Hồ sơ gồm:

a.1.1) Phiếu yêu cầu kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan, kèm Biên bản lấy mẫu hàng hóa (theo mẫu số 44-PYCKT/KĐHQ Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này);

a.1.2) Phiếu ghi số, ngày văn bản, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan liên quan đến mẫu hàng hóa (trong trường hợp khai tờ khai hải quan giấy);

a.1.3) Phiếu ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa theo mẫu số 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

a.1.4) Mẫu hàng hóa yêu cầu kiểm tra, đánh giá;

a.1.5) Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa hoặc bản phân tích thành phần sản phẩm. Cơ quan hải quan nơi gửi mẫu có chỉ thị qua Hệ thống hoặc bằng văn bản yêu cầu người khai hải quan cung cấp tài liệu kỹ thuật hoặc bản phân tích thành phần sản phẩm. Trường hợp không có tài liệu kỹ thuật hoặc bản phân tích thành phần sản phẩm thì cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ phải nêu rõ lý do và chỉ thị hoặc có văn bản yêu cầu người khai hải quan theo mẫu số 44-PYCKT/KĐHQ Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

a.2) Kết quả kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan được ghi lại theo mẫu số 43-KQKTĐG/KĐHQ Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Thông báo này là cơ sở để phân loại hàng hóa, xác định mức thuế, thực hiện chính sách quản lý hàng hóa.

b) Đối với mặt hàng không thuộc Danh mục tiêu chí kỹ thuật tiếp nhận thực hiện tại cơ quan kiểm định hải quan thì yêu cầu giám định, thử nghiệm tại tổ chức giám định, thử nghiệm theo quy định của pháp luật.

b.1) Đối với trường hợp phải lấy mẫu thì thực hiện theo quy định tại Điều

31 Thông tư này;

b.2) Sau khi nhận được kết quả của tổ chức giám định, tổ chức thử nghiệm, cơ quan hải quan nơi kiểm tra thực tế hàng hóa đánh giá kết quả giám định, thử nghiệm. Nếu kết quả giám định, thử nghiệm phù hợp, công chức hải quan ghi nhận kết quả kiểm tra vào mẫu số 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và cập nhật vào Hệ thống để giải quyết tiếp thủ tục cho người khai hải quan. Trường hợp đánh giá kết quả giám định, thử nghiệm không phù hợp với yêu cầu tại phiếu trưng cầu giám định, thử nghiệm thì báo cáo Đội trưởng Hải quan để xử lý theo quy định.”

c) Bổ sung khoản 5a như sau:

“5a. Trong quá trình phân tích phân loại hoặc kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan, trường hợp chưa đủ cơ sở để kết luận về tên hàng, đặc điểm, thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng, quy cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì cơ quan kiểm định hải quan xem xét gửi trưng cầu giám định, thử nghiệm hoặc tiến hành xác minh tại cơ sở sản xuất hàng hoá để làm rõ về tên hàng, đặc điểm, thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng, quy cách đóng gói và các thuộc tính khác của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (văn bản phối hợp theo mẫu số 41a/VBPH/KĐHQ, biên bản làm việc theo mẫu số 42/MBB/KĐHQ Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này).”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Kiểm tra thực tế hàng hóa đối với một số trường hợp đặc thù

a) Đối với hàng hóa có yêu cầu bảo quản đặc biệt, không thể thực hiện kiểm tra thực tế tại các địa điểm kiểm tra của cơ quan hải quan thì Đội trưởng hải quan quyết định đưa hàng về các địa điểm đáp ứng yêu cầu bảo quản đặc biệt để kiểm tra thực tế hoặc căn cứ kết quả giám định để quyết định thông quan;

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu là hàng rời, hàng có khối lượng lớn được vận chuyển từ cơ sở khai thác, sản xuất để xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh tại các khu chuyên tải, neo đậu nếu thuộc diện phải kiểm tra thực tế hàng hoá thì sau khi hàng hóa tập kết đủ trên phương tiện vận tải xuất cảnh tại khu vực chuyên tải, neo đậu, Đội trưởng Hải quan cửa khẩu quản lý khu vực chuyên tải quyết định việc kiểm tra thực tế hàng hoá trên phương tiện vận tải.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Kiểm tra thực tế hàng hóa theo đề nghị của Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

a) Trách nhiệm của Hải quan nơi đăng ký tờ khai:

a.1) Cập nhật đề nghị kiểm tra thực tế vào Hệ thống và chuyển thông tin cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa;

a.2) Căn cứ kết quả kiểm tra của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa gửi trên Hệ thống, Hải quan nơi đăng ký tờ khai cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống và

thực hiện các thủ tục tiếp theo.

b) Trách nhiệm của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

b.1) Tiếp nhận thông tin đề nghị kiểm tra thực tế hàng hóa của Hải quan nơi đăng ký tờ khai trên Hệ thống;

b.2) Căn cứ thời gian, địa điểm kiểm tra thực tế do người khai hải quan đăng ký, thực hiện việc kiểm tra thực tế hàng hóa;

b.3) Cập nhật và chuyển kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai để thực hiện tiếp các thủ tục theo quy định.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Trường hợp hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiếp giữa các hợp đồng gia công, thanh lý máy móc, thiết bị, xuất nhập khẩu tại chỗ, nếu người khai hải quan đề nghị kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất, chân công trình, nhà máy thì Đội trưởng Hải quan xem xét quyết định.”

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 Điều 30 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xác định hàng hóa vi phạm quy định về chính sách quản lý, kiểm tra chuyên ngành thì Hải quan nơi đăng ký tờ khai xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật hoặc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp vượt thẩm quyền.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đối với trường hợp vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này nếu có dấu hiệu hình sự thì tiến hành điều tra, xác minh và xử lý theo thẩm quyền.”

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 31. Lấy mẫu, lưu mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Việc lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ kiểm tra hải quan hoặc trung cầu giám định, thử nghiệm theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Quy định cụ thể về lấy mẫu

a) Trường hợp lấy mẫu theo đề nghị của người khai hải quan để phục vụ việc khai hải quan:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Thông báo cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa về đề nghị lấy mẫu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

a.1.2) Sau khi được cơ quan hải quan thông báo chấp nhận việc lấy mẫu thông qua Hệ thống, người khai hải quan trực tiếp thực hiện việc lấy mẫu từ chính lô hàng hàng nhập khẩu dưới sự giám sát của cơ quan hải quan. Người khai hải quan được lấy đủ lượng mẫu cần thiết để thực hiện khai báo hải quan. Toàn bộ mẫu do người khai hải quan lấy sẽ được tính vào lượng hàng khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra trong quá trình thực hiện thủ tục hải quan.

a.2) Trách nhiệm của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa:

a.2.1) Đội trưởng Hải quan bố trí công chức giám sát việc lấy mẫu của người khai hải quan;

a.2.2) Sau khi giám sát việc lấy mẫu, công chức xác nhận trên 01 bản in Thông báo đề nghị lấy mẫu của người khai hải quan và cập nhật kết quả lấy mẫu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ kiểm tra hải quan:

b.1) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để phân tích, phân loại thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2021/TT-BTC ngày 26/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b.2) Đối với hàng hóa phải kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 14/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2021/TT-BTC. Phiếu yêu cầu kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan, kèm biên bản lấy mẫu hàng hóa theo mẫu số 44-PYCKT/KĐHQ Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

b.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lấy mẫu để trưng cầu giám định, thử nghiệm:

b.3.1) Địa điểm lấy mẫu: thực hiện tại địa điểm đang lưu giữ trong khu vực giám sát hải quan hoặc tại chân công trình, cơ sở sản xuất hoặc nhà máy quy định tại Điều 102 Thông tư này;

b.3.2) Khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng, đại diện cơ quan hải quan, đại diện tổ chức kinh doanh dịch vụ giám định, thử nghiệm (trong trường hợp có quy định bắt buộc) và phải lập Biên bản chứng nhận việc lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo mẫu số 08/BBLM/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Mẫu được lấy từ chính lô hàng kiểm tra và mang tính đại diện; phải đủ về số lượng, khối lượng để phục vụ cho việc trưng cầu giám định, thử nghiệm theo

đúng quy định của pháp luật. Số lượng mẫu đảm bảo có 01 mẫu lưu tại cơ quan hải quan.

Trường hợp lấy mẫu nhưng vắng mặt người khai hải quan, cơ quan hải quan lấy mẫu với sự chứng kiến của cơ quan nhà nước tại khu vực cửa khẩu, đại diện doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi và phải có ký xác nhận của các bên chứng kiến.

3. Giám sát việc lấy mẫu để phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan

a) Cán bộ của cơ quan kiểm tra chuyên ngành trực tiếp thực hiện việc lấy mẫu và lập biên bản xác nhận lấy mẫu theo quy định của pháp luật quản lý chuyên ngành;

b) Trách nhiệm của người khai hải quan: Căn cứ thời gian, địa điểm, hàng hóa dự kiến lấy mẫu đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành xác nhận, người khai hải quan thông báo việc lấy mẫu để phục vụ kiểm tra chuyên ngành theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Trách nhiệm của Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa: Đội trưởng Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa căn cứ thông báo đề nghị lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành của người khai hải quan để giám sát việc lấy mẫu;

d) Trường hợp hàng hóa lấy mẫu theo thông báo của cơ quan kiểm tra chuyên ngành và thuộc diện phải kiểm tra thực tế hàng hoá, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hoá cùng thời điểm lấy mẫu của cơ quan chuyên ngành, trừ hàng hoá thuộc diện kiểm dịch phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam hoặc các trường hợp vì yêu cầu kỹ thuật, chuyên môn phải đưa về các địa điểm kiểm tra chuyên ngành.

4. Kỹ thuật lấy mẫu, lưu mẫu, trả lại mẫu, hủy mẫu thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp gửi phân tích phân loại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2021/TT-BTC ngày 26/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

b) Đối với trường hợp kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật bằng máy móc, trang thiết bị tại cơ quan kiểm định hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 14/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2021/TT-BTC. Biên bản trả mẫu cho người khai hải quan theo mẫu số 45-BBTM/KĐHQ Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c) Trường hợp cơ quan hải quan gửi mẫu trưng cầu giám định, thử nghiệm thì kỹ thuật lấy mẫu, lưu mẫu, trả mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật và yêu cầu của tổ chức giám định, thử nghiệm. Đối với mẫu lưu tại cơ quan hải quan thì việc lưu mẫu, hủy mẫu và trả lại mẫu thực hiện như sau:

c.1) Lưu mẫu: trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo kết quả giám định, thử nghiệm để thực hiện thủ tục hải quan trừ những loại hàng hóa

đặc biệt như hàng hóa dễ gây nguy hiểm, hàng hóa đã bị biến chất hoặc hàng hóa không thể lưu giữ được trong thời gian trên.

Mẫu lưu sử dụng để phục vụ cho công tác xử lý vướng mắc, giải quyết khiếu nại trong trường hợp người khai hải quan không đồng ý với việc sử dụng kết quả giám định, thử nghiệm của cơ quan hải quan;

c.2) Trường hợp người khai hải quan yêu cầu trả lại mẫu thì cơ quan hải quan lập biên bản trả mẫu cho người khai hải quan (theo mẫu số 46-BBTM/GDTN Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này). Trường hợp trả lại mẫu hàng hóa đang trong thời hạn lưu mẫu theo quy định tại điểm c.1 khoản này, người khai hải quan đã công nhận việc sử dụng kết quả giám định, thử nghiệm của cơ quan hải quan thì không được khiếu nại về quyết định của cơ quan hải quan;

c.3) Hủy mẫu hàng hóa đã phân tích

Cơ quan hải quan hủy mẫu khi mẫu hết hạn lưu giữ theo quy định; mẫu hàng hóa dễ gây nguy hiểm; mẫu hàng hóa đã bị biến chất hoặc mẫu hàng hóa không còn khả năng lưu giữ. Quyết định hủy mẫu và biên bản hủy mẫu được lưu theo quy định về lưu giữ hồ sơ.

5. Cục trưởng Cục Hải quan hướng dẫn cụ thể về quy trình kỹ thuật, chứng từ đối với việc lấy mẫu, quyết định hủy mẫu.”

17. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 5 và khoản 6 Điều 32 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 21 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hàng hóa phải kiểm tra chất lượng; hàng hoá phải kiểm tra an toàn thực phẩm

Hàng hóa phải kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm phải được lưu giữ tại cửa khẩu, cảng cạn, kho ngoại quan hoặc địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm chuyển phát nhanh, hàng bưu chính, trừ những trường hợp sau đây:

a) Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành chỉ định đưa hàng hóa về địa điểm kiểm tra theo pháp luật về kiểm tra chuyên ngành:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Người khai hải quan gửi đề nghị đưa hàng về địa điểm kiểm tra theo các tiêu chí quy định tại mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và gửi kèm Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành đến Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp việc đăng ký kiểm tra chuyên ngành được thực hiện trên Cổng thông tin một cửa quốc gia thì người khai hải quan không phải gửi chứng từ này cho cơ quan hải quan;

a.1.2) Trường hợp khai hải quan trên tờ khai hải quan giấy, người khai hải

quan có văn bản đề nghị theo mẫu số 09/BQHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và gửi kèm Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành có xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành đến Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan.

a.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Chậm nhất 01 giờ làm việc kể từ thời điểm hoàn thành kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận việc cho phép đưa hàng về địa điểm kiểm tra chuyên ngành trên Hệ thống để phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

b) Trường hợp đưa hàng về địa điểm bảo quản hàng hóa theo đề nghị của người khai hải quan

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan

Người khai hải quan gửi đơn đề nghị đưa hàng về bảo quản theo các tiêu chí quy định tại mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Chậm nhất 01 giờ làm việc kể từ thời điểm hoàn thành kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu người khai hải quan không thuộc diện không được phép đưa hàng về bảo quản theo quy định tại điểm b.1.1, điểm b.1.3 khoản 5 và khoản 6 Điều này, Hải quan nơi đăng ký tờ khai xác nhận việc cho phép đưa hàng về địa điểm bảo quản trên Hệ thống và phản hồi thông tin cho người khai hải quan.

c) Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc vận chuyển, bảo quản nguyên trạng hàng hóa đến khi có kết luận kiểm tra hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu và cơ quan hải quan quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng. Ngay sau khi hàng hóa được đưa về địa điểm kiểm tra hoặc địa điểm bảo quản, người khai hải quan phải thông báo về hàng hóa đã đến đích cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 19 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này. Hết thời hạn đã đăng ký tại mẫu số 18 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này mà người khai hải quan chưa thông báo hàng hoá đến đích (trừ trường hợp bất khả kháng), người khai hải quan không được đưa hàng về bảo quản cho các lô hàng tiếp theo cho đến khi cơ quan hải quan kiểm tra, xác nhận hàng hóa đã được đưa về bảo quản theo đúng quy định.

Trường hợp bất khả kháng không thể đưa hàng hóa về địa điểm kiểm tra hoặc địa điểm bảo quản đúng thời hạn đã đăng ký với cơ quan hải quan, người khai hải quan áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo nguyên trạng hàng hóa và thông báo ngay cho cơ quan hải quan theo số điện thoại đường dây nóng được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan. Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận, sau đó thông báo lại với cơ quan hải quan để xử lý theo quy định.

Trong thời gian bảo quản hàng hóa, trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu đưa hàng hóa vào lắp đặt, vận hành để thực hiện kiểm tra chuyên

ngành, người khai hải quan có trách nhiệm thông báo cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan bằng văn bản trước khi lắp đặt, vận hành. Căn cứ thông báo của người khai hải quan, Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thực hiện giám sát trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro; trường hợp công chức hải quan giám sát trực tiếp tại địa điểm lắp đặt, vận hành thì lập Biên bản chứng nhận việc đưa hàng hóa vào lắp đặt, vận hành. Sau khi cơ quan kiểm tra chuyên ngành kết thúc việc kiểm tra, người khai hải quan tự chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc bảo quản nguyên trạng hàng hóa đến khi có kết luận kiểm tra hàng hóa đáp ứng yêu cầu nhập khẩu và cơ quan hải quan quyết định thông quan hoặc giải phóng hàng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Kiểm tra việc bảo quản hàng hóa

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Đối với trường hợp đưa về bảo quản theo đề nghị của người khai hải quan: nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản, trừ trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành đã gửi kết luận kiểm tra cho cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 17 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ hoặc việc kiểm tra kéo dài theo xác nhận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành;

a.2) Xuất trình hàng hóa đang bảo quản khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tại địa điểm bảo quản.

b) Trách nhiệm của Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan:

b.1) Hải quan nơi đăng ký tờ khai tổ chức kiểm tra việc bảo quản hàng hóa trong các trường hợp sau:

b.1.1) Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày đưa hàng về bảo quản nhưng chưa nhận được kết quả kiểm tra chuyên ngành và cơ quan kiểm tra chuyên ngành không có văn bản xác nhận kéo dài thời gian kiểm tra. Trong thời gian chờ kiểm tra, xử lý, người khai hải quan không được đưa về bảo quản đối với các lô hàng tiếp theo;

b.1.2) Có thông tin về việc lô hàng nhập khẩu không được bảo quản theo đúng quy định của pháp luật hoặc không đưa về địa điểm bảo quản theo thời hạn đã đăng ký;

b.1.3) Địa điểm bảo quản chưa được cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra và xác nhận đáp ứng điều kiện giám sát theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày xác nhận đưa hàng về bảo quản lô hàng đầu tiên của người khai hải quan, Hải quan nơi đăng ký tờ khai tổ chức việc kiểm tra và cập nhật kết quả kiểm tra trên Hệ thống. Trường hợp địa điểm bảo quản không thuộc địa bàn của Hải quan nơi đăng ký tờ khai, Hải quan nơi đăng ký tờ khai căn cứ tình hình thực tế để trực tiếp tổ chức kiểm tra hoặc báo cáo Chi cục Hải quan khu vực đề

ngộ Hải quan nơi có địa điểm bảo quản tổ chức việc kiểm tra việc bảo quản hàng hóa của người khai hải quan.

b.2) Kết thúc kiểm tra, công chức hải quan phải lập Biên bản chứng nhận việc kiểm tra. Trường hợp xác định hàng hóa đưa về bảo quản không đảm bảo nguyên trạng hoặc bảo quản không đúng địa điểm đã đăng ký hoặc địa điểm bảo quản không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 33 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ thì xử lý theo quy định của pháp luật;

b.3) Trường hợp quá 30 ngày kể từ ngày đưa về bảo quản nhưng chưa có kết quả kiểm tra chuyên ngành mà không có văn bản xác nhận kéo dài thời gian kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành thì Hải quan nơi đăng ký tờ khai đề nghị cơ quan kiểm tra chuyên ngành thông báo lý do chậm ban hành văn bản xác nhận. Căn cứ ý kiến của cơ quan kiểm tra chuyên ngành, cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp cơ quan kiểm tra chuyên ngành thông báo doanh nghiệp không hoàn thiện đầy đủ hồ sơ hoặc không xuất trình hàng hóa để kiểm tra và hàng hóa đang lưu giữ nguyên trạng tại địa điểm bảo quản thì Hải quan nơi đăng ký tờ khai yêu cầu doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa trở lại khu vực giám sát hải quan ban đầu trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Hải quan nơi đăng ký tờ khai chịu trách nhiệm giám sát vận chuyển hàng hóa trở lại khu vực giám sát hải quan theo quy định của pháp luật và đảm bảo giám sát nguyên trạng đến khi hoàn thành thủ tục hải quan.

Người khai hải quan chịu trách nhiệm thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc vận chuyển, bảo quản, lưu giữ hàng hóa;

b.4) Cập nhật danh sách doanh nghiệp vi phạm không được mang hàng về bảo quản theo quy định tại khoản 6 Điều này vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

c) Hải quan quản lý địa điểm bảo quản hàng hóa phân công cho đơn vị trực thuộc thực hiện việc kiểm tra tình trạng bảo quản hàng hóa theo đề nghị của Hải quan nơi đăng ký tờ khai thông qua thông tin trên Hệ thống về hàng hóa được phép đưa về bảo quản tại địa bàn.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Không được đưa về bảo quản hàng hóa

a) Các trường hợp doanh nghiệp không được đưa về bảo quản:

a.1) Đã bị kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính về một trong các trường hợp sau đây:

a.1.1) Không bảo quản nguyên trạng hàng hóa tại địa điểm bảo quản đã đăng ký;

a.1.2) Bảo quản hàng hóa không đúng địa điểm đã đăng ký với cơ quan hải quan;

a.1.3) Bảo quản hàng hoá tại địa điểm không đáp ứng đủ điều kiện giám sát hải quan theo quy định;

a.1.4) Tự ý tiêu thụ hàng hoá được đưa về bảo quản;

a.1.5) Không nộp kết quả kiểm tra chuyên ngành đúng thời hạn quy định;

a.1.6) Không xuất trình hàng hoá để cơ quan kiểm tra chuyên ngành kiểm tra.

a.2) Trường hợp Bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản đề nghị không cho doanh nghiệp được đưa hàng về bảo quản.

b) Thời hạn không được đưa hàng về bảo quản:

b.1) 01 năm kể từ ngày cơ quan hải quan lập Biên bản vi phạm đối với các trường hợp quy định tại điểm a.1.1, điểm a.1.2, điểm a.1.3, điểm a.1.4 khoản này;

b.2) 06 tháng kể từ ngày cơ quan hải quan lập Biên bản vi phạm đối với trường hợp quy định tại điểm a.1.5 khoản này;

b.3) Theo thời hạn yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong trường hợp quy định tại điểm a.1.6 và a.2 khoản này.”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

“2. Tỷ giá tính thuế thực hiện theo quy định tại Nghị định 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

a) Cục Hải quan phối hợp với Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam để cập nhật tỷ giá ngoại tệ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính tại thời điểm cuối ngày của ngày thứ năm tuần trước liền kề hoặc tỷ giá cuối ngày của ngày làm việc liền kề trước ngày thứ năm trong trường hợp ngày thứ năm là ngày lễ, ngày nghỉ; công bố tỷ giá này trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế cho các tờ khai hải quan đăng ký trong tuần;

b) Đối với các ngoại tệ không được Hội sở chính Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố, Cục Hải quan cập nhật tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố được đưa tin mới nhất trên trang điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan và cập nhật vào Hệ thống xử lý dữ liệu hải quan điện tử để áp dụng xác định tỷ giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Đối với các ngoại tệ chưa được công bố tỷ giá tính chéo thì trên cơ sở đề nghị của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác định và công bố tỷ giá. Thuế xuất khẩu đối với dầu thô xuất khẩu bằng đô la Mỹ.”

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 5, khoản 6 Điều 39 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 23 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Thu nộp tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp

Tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp theo Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp của Bộ trưởng Bộ Công Thương được nộp vào ngân sách nhà nước (theo Mục lục ngân sách nhà nước tương ứng với các loại thuế).”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Xử lý tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp nộp thừa

Số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đã nộp theo Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp tạm thời của Bộ trưởng Bộ Công Thương lớn hơn số tiền thuế phải nộp sau khi có Quyết định áp dụng thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp chính thức của Bộ trưởng Bộ Công Thương được hoàn trả cho người nộp thuế. Việc xử lý số tiền thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp được hoàn trả thực hiện theo quy định tại Điều 132 Thông tư này.”

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 28 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 50. Quy định chung về hàng hoá vận chuyển chịu sự giám sát hải quan

1. Hàng hoá vận chuyển chịu sự giám sát hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập gồm:

a) Hàng hoá quá cảnh trừ trường hợp hàng hóa quá cảnh qua đường hàng không quốc tế được đưa vào Việt Nam và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế;

b) Hàng hoá trung chuyển trừ trường hợp hàng hóa trung chuyển từ nước ngoài đưa vào bến cảng trung chuyển và được đưa ra nước ngoài tại chính bến cảng trung chuyển này;

c) Hàng hoá chuyển cửa khẩu

c.1) Hàng hóa xuất khẩu:

c.1.1) Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ địa điểm thu gom hàng lẻ (sau đây gọi tắt là kho CFS); cảng xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được thành lập trong nội địa (sau đây gọi tắt là cảng cạn); kho ngoại quan; kho hàng không kéo dài; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh đến cửa khẩu xuất;

c.1.2) Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho CFS, kho ngoại quan đến cảng cạn; từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh;

c.1.3) Hàng hóa xuất khẩu đã thông quan và đưa vào địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu hoặc cửa khẩu xuất nhưng người vận tải đề nghị vận chuyển đến cửa khẩu xuất hoặc cửa khẩu xuất mới để xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh;

c.1.4) Hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ kho CFS này đến kho CFS khác.

c.2) Hàng hóa nhập khẩu:

c.2.1) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn; kho hàng không kéo dài; kho CFS; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung ngoài khu vực cửa khẩu nhập; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc đến cửa khẩu khác (bao gồm cả trường hợp hàng hóa nhập khẩu của nhiều chủ hàng trên cùng phương tiện vận chuyển, vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến nhiều cảng đích ghi trên vận đơn);

c.2.2) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh này đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh khác;

c.2.3) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ kho CFS này đến kho CFS khác;

c.2.4) Hàng hóa vận chuyển từ khu chuyển tải, neo đậu theo công bố của cơ quan có thẩm quyền đến cảng đích ghi trên vận đơn.

2. Hàng hoá chuyển cửa khẩu chịu sự giám sát hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển kết hợp gồm:

a) Hàng hoá xuất khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan tại Hải quan ngoài cửa khẩu được vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan, kho CFS, cảng cạn; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tập trung; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh;

b) Hàng hóa xuất khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan vận chuyển từ khu phi thuế quan đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan; kho CFS; cảng cạn; địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc đến các khu phi thuế quan khác;

c) Hàng hóa xuất khẩu đăng ký tờ khai tại Hải quan cửa khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nơi đăng ký tờ khai đến cửa khẩu xuất, kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ, cảng cạn, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh;

d) Hàng hoá nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan tại Hải quan ngoài cửa khẩu, Hải quan quản lý khu phi thuế quan, Hải quan quản lý kho ngoại quan, Hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế được vận chuyển từ cửa khẩu nhập, kho CFS, cảng cạn, kho ngoại quan, kho hàng không kéo dài, địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh đến địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu, khu phi thuế quan, cửa hàng miễn thuế.

3. Các trường hợp phải niêm phong hải quan:

- a) Các trường hợp hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này;
- b) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất theo điểm a, điểm d khoản 1 Điều 83 Thông tư này;
- c) Hàng hóa không phải niêm phong nhưng đóng ghép chung phương tiện chứa hàng với hàng hóa phải niêm phong theo quy định tại khoản này;
- d) Hàng hóa buộc tái xuất theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền vận chuyển từ các địa điểm lưu giữ hàng hóa thuộc địa bàn giám sát hải quan đến cửa khẩu xuất.

4. Các trường hợp không phải niêm phong hải quan:

- a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khai vận chuyển kết hợp miễn kiểm tra thực tế;
- b) Hàng hóa là hàng rời, hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng công kênh không thể niêm phong hải quan;
- c) Hàng hóa từ nước ngoài giữ nguyên trên phương tiện vận tải nhập cảnh được vận chuyển từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến cửa khẩu xuất cuối cùng nhưng không dỡ hàng xuống cảng biển, cảng hàng không tại Việt Nam;
- d) Hàng hóa xuất khẩu vận chuyển bằng container từ cảng này đến cảng khác được dỡ xuống phương tiện vận tải đường thủy hoặc để trên tàu xếp chồng khít, nhiều tầng, nhiều lớp để vận chuyển đến cửa khẩu xuất hoặc vận chuyển giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển nếu còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển;
- đ) Hàng hóa nhập khẩu được vận chuyển từ cửa khẩu nhập tại cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng hàng không, ga đường sắt đến cảng đích ghi trên vận đơn nhưng được chuyển sang phương tiện vận tải khác cùng loại hình vận chuyển hoặc không thay đổi phương tiện vận tải để vận chuyển đến cảng đích nếu đáp ứng điều kiện được chứa trong container, toa xe còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển;
- e) Hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường hàng không, đường sắt còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển ghi trên chứng từ vận tải; hàng hóa quá cảnh qua đường hàng không quốc tế được đưa vào Việt Nam và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế; hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường bộ giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển ghi trên chứng từ vận tải;
- g) Hàng hóa trung chuyển giữa các cảng biển chứa trong container còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển; hàng hóa trung chuyển được vận chuyển giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển chứa trong container còn nguyên niêm phong của hãng vận chuyển, hàng hóa trung chuyển từ nước ngoài đưa vào bến cảng trung chuyển và được đưa ra nước ngoài tại chính bến cảng

trung chuyển này;

h) Hàng hóa khác không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trên cơ sở phân tích đánh giá tình hình buôn lậu, gian lận thương mại trong từng thời kỳ, Cục trưởng Cục Hải quan quyết định việc niêm phong hải quan đối với hàng hoá thuộc trường hợp không phải niêm phong hải quan quy định tại khoản 4 Điều này.”

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 29 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 51. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá vận chuyển chịu sự giám sát hải quan thực hiện thủ tục hải quan theo hình thức vận chuyển độc lập

1. Trách nhiệm của người khai hải quan:

a) Người khai hải quan khai và nộp bộ hồ sơ hải quan gồm:

a.1) Tờ khai vận chuyển độc lập theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp tờ khai hải quan không đủ để kê khai chi tiết thông tin về hàng hóa hoặc các trường hợp chưa có đầy đủ thông tin trước về hàng hóa người khai hải quan phải kê khai bổ sung Bản kê chi tiết hàng hoá vận chuyển độc lập theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, người khai hải quan nộp 03 bản chính Bản kê vận chuyển theo mẫu số 21a/BKVC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

a.2) Đối với hàng hóa có thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải trong quá trình vận chuyển, người khai hải quan thực hiện khai thông tin về phương thức vận chuyển phương tiện vận tải của từng chặng vận chuyển theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này trên Hệ thống.

Trường hợp địa điểm thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải tại cửa khẩu xuất thì người khai hải quan có văn bản đề nghị gửi hải quan cửa khẩu xuất để thực hiện giám sát.

Trường hợp hệ thống gặp sự cố, người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị theo mẫu 09a/VBĐN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

a.3) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa xuất khẩu).

Trường hợp toàn bộ hàng hóa đã được khai trên Bản lược khai hàng hóa điện tử (Hệ thống e-Manifest), nếu người khai hải quan khai mã hồ sơ do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống e-Manifest tại tiêu chí “Ghi chú 1” thì không phải nộp vận đơn trong bộ hồ sơ hải quan.

b) Tiếp nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống và thực hiện:

b.1) Trường hợp tờ khai thuộc luồng 1 và được Hệ thống phê duyệt vận chuyển, người khai hải quan in Thông báo phê duyệt khai báo vận chuyển và xuất trình hàng hóa cho Hải quan nơi vận chuyển đi để niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

b.2) Trường hợp tờ khai thuộc luồng 2, căn cứ vào Thông báo phê duyệt của Hải quan nơi vận chuyển đi, khai bổ sung số hiệu niêm phong hải quan (nếu có), số chỉ hải quan và xuất trình hàng hóa để cơ quan hải quan niêm phong, xác nhận hàng hóa vận chuyển đi;

b.3) Xuất trình hàng hóa cho Hải quan nơi vận chuyển đi để kiểm tra thực tế trong trường hợp lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

b.4) Khai bổ sung tờ khai vận chuyển theo thông báo của cơ quan hải quan.

c) Sử dụng phương tiện vận chuyển hàng hóa chịu sự giám sát hải quan đảm bảo điều kiện:

c.1) Được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận đáp ứng tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, đủ điều kiện kinh doanh vận tải hàng hóa theo quy định của pháp luật, bao gồm việc phải gắn thiết bị giám sát hành trình theo quy định của pháp luật và đảm bảo hoạt động bình thường của thiết bị giám sát hành trình;

c.2) Đảm bảo các điều kiện niêm phong hải quan đối với hàng hóa chứa đựng trên phương tiện, cụ thể:

c.2.1) Đối với phương tiện vận tải đường bộ: hàng hóa phải được chứa đựng trong container, xi téc, thùng xe tải kín;

c.2.2) Đối với phương tiện vận tải đường sắt: hàng hóa phải được chứa đựng trong container, xi téc, toa xe thùng kín;

c.2.3) Đối với phương tiện vận tải đường thủy: hàng hóa phải được chứa đựng trong container, xi téc, khoang chứa hàng hoặc hầm hàng có cửa kín.

Các phương tiện chứa hàng nêu trên phải đảm bảo không bị thủng, rách vỡ; có tay khóa, chốt có lỗ đảm bảo gắn được niêm phong của cơ quan hải quan; chốt bản lề, chốt tay khóa phải sử dụng đinh tán cố định, không sử dụng bu lông, ốc vít.

c.3) Đối với hàng hóa là hàng rời được phép vận chuyển bằng xe tải thùng hở nóc hoặc toa xe đường sắt cửa lật hở nóc hoặc chứa đựng trong khoang chứa hàng, hầm hàng hở nóc của phương tiện vận tải thủy; hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng công kênh được phép vận chuyển bằng xe tải sàn phẳng hoặc toa xe đường sắt mặt bằng hoặc chứa đựng trên sàn tàu của phương tiện vận tải thủy. Các trường hợp này phải sử dụng bạt liền che phủ kín toàn bộ hàng hóa, có lỗ khuy để luôn dây cáp liên cố định bạt phủ và thùng xe hoặc toa xe hoặc khoang chứa hàng, hầm hàng, sàn tàu để thực hiện niêm phong hải quan, đảm bảo nguyên trạng hàng hóa trong quá trình vận chuyển.

d) Bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan (nếu có), niêm

phong của hãng vận chuyển (nếu có) trong quá trình vận chuyển hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan; vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, thời gian đã được cơ quan hải quan phê duyệt.

Trường hợp bất khả kháng không thể đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan hoặc không vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường, lộ trình, thời gian hoặc thay đổi phương tiện vận chuyển hàng hóa do sự cố bất khả kháng thì người khai hải quan áp dụng các biện pháp cần thiết để hạn chế và ngăn ngừa tổn thất xảy ra và thông báo ngay cho cơ quan hải quan theo số điện thoại đường dây nóng trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hải quan hoặc Hải quan nơi vận chuyển đến hoặc Hải quan nơi vận chuyển đi. Trường hợp không thể thông báo ngay với cơ quan hải quan thì tùy theo địa bàn thích hợp thông báo với cơ quan công an, bộ đội biên phòng, cảnh sát biển để xác nhận, sau đó thông báo lại với cơ quan hải quan để xử lý theo quy định.

2. Trách nhiệm của Hải quan nơi vận chuyển đi:

a) Kiểm tra hồ sơ trong trường hợp Hệ thống phân luồng 2 và phê duyệt hồ sơ trong vòng 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ bộ hồ sơ hải quan; hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung thông tin về số hiệu niêm phong hải quan, số chỉ hải quan và các thông tin khác trên tờ khai vận chuyển hàng hóa (nếu có).

Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này. Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và được gửi cho Hải quan nơi vận chuyển đến để theo dõi và làm tiếp thủ tục theo quy định;

b) Phê duyệt tờ khai vận chuyển hàng hóa trên Hệ thống;

c) Căn cứ thông tin khai bổ sung của người khai hải quan về số hiệu niêm phong hải quan, số chỉ hải quan, đối chiếu thực tế số lượng, số hiệu container (đối với hàng hóa đóng trong container), số lượng gói, kiện (đối với hàng hóa là hàng rời) với tờ khai vận chuyển độc lập để thực hiện niêm phong hàng hóa đối với các trường hợp phải niêm phong hải quan theo khoản 3, khoản 5 Điều 50 Thông tư này và cập nhật số niêm phong hải quan trên Hệ thống.

Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong (như hàng rời, hàng hóa siêu trường, siêu trọng, hàng công kênh), cơ quan hải quan phải lập Biên bản chứng nhận theo mẫu số 35/BBCN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, chụp ảnh nguyên trạng và ghi nhận thông tin chi tiết vào Hệ thống gồm: tên hàng, số lượng, chủng loại, ký mã hiệu, xuất xứ (nếu có);

d) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đi vào Hệ thống trước khi hàng hoá ra khỏi khu vực giám sát hải quan, theo dõi thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan;

đ) Theo dõi về thông tin lô hàng vận chuyển chịu sự giám sát hải quan; Trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng chưa nhận được phản hồi của Hải quan nơi vận chuyển đến thì chủ trì, phối hợp với Hải quan nơi vận chuyển đến,

Chi cục Điều tra chống buôn lậu tổ chức xác minh và xử lý;

e) Tổ chức truy tìm lô hàng trong trường hợp quá thời hạn vận chuyển nhưng chưa nhận được phản hồi của Hải quan nơi vận chuyển đến;

g) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, Đội trưởng hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi quyết định kiểm tra hồ sơ hải quan lô hàng vận chuyển. Sau khi kiểm tra hồ sơ hải quan, công chức hải quan xác nhận, ký tên, đóng dấu trên Bản kê vận chuyển theo mẫu số 21a/BKVC/GSQL do người khai hải quan nộp, niêm phong hàng hóa (nếu có) do người khai xuất trình, trả lại cho người khai hải quan 02 Bản kê vận chuyển và bàn giao hàng hóa cho Hải quan nơi vận chuyển đến để làm tiếp thủ tục theo quy định.

3. Trách nhiệm của Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến:

a) Tiếp nhận hàng hóa kèm thông tin tờ khai đã được phê duyệt do người khai hải quan xuất trình và kiểm tra các thông tin về tờ khai hải quan trên Hệ thống;

b) Kiểm tra, đối chiếu tình trạng niêm phong hải quan hoặc số hiệu niêm phong hàng vận chuyển (nếu có), số hiệu phương tiện vận chuyển trên tờ khai vận chuyển độc lập hoặc đối chiếu nguyên trạng hàng hóa với các thông tin đã được cập nhật trên Hệ thống trong trường hợp không thể niêm phong;

c) Trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này. Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

d) Cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống ngay sau khi toàn bộ hàng hóa được vận chuyển đến đích;

đ) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, sau khi nhận được Bản kê vận chuyển đã có xác nhận của Hải quan nơi vận chuyển đi và hàng hóa đã vận chuyển đến đích, Hải quan nơi vận chuyển đến xác nhận, ký tên, đóng dấu, lưu 01 Bản kê vận chuyển; trả lại người khai hải quan 01 Bản kê vận chuyển đã có xác nhận của Hải quan nơi đi và Hải quan nơi đến và fax hồi báo cho Hải quan nơi vận chuyển đi để biết và lưu kèm hồ sơ hải quan.

4. Trường hợp thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải trong quá trình vận chuyển, căn cứ thông tin Biên bản bàn giao hàng hóa vận chuyển chịu sự giám sát hải quan của Hải quan nơi vận chuyển đi, Hải quan nơi thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải thực hiện các công việc nêu tại khoản 3 Điều này; sau khi người khai hải quan hoàn thành việc thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải thì thực hiện các công việc nêu tại khoản 2 Điều này.

5. Khai bổ sung tờ khai vận chuyển độc lập

a) Các trường hợp được khai bổ sung:

a.1) Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin quy định tại mục 6.2 Phụ lục II ban

hành kèm Thông tư này trước khi cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đủ điều kiện để vận chuyển đi;

a.2) Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin quy định tại mục 6.3 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này sau khi cơ quan hải quan xác nhận hàng hóa đủ điều kiện để vận chuyển đi và trước khi xác nhận hàng hóa vận chuyển đến đích.

b) Thủ tục khai bổ sung Tờ khai vận chuyển độc lập:

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Khai bổ sung các chỉ tiêu thông tin của Tờ khai vận chuyển độc lập khi người khai hải quan tự phát hiện ra sai sót hoặc theo yêu cầu của cơ quan hải quan và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống.

b.1.2) Trường hợp hệ thống gặp sự cố, người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.

b.2) Trách nhiệm của Hải quan nơi vận chuyển đi:

b.2.1) Tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; kiểm tra hồ sơ khai bổ sung, thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ khai bổ sung đến người khai hải quan thông qua Hệ thống trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ thông tin hoặc hồ sơ (nếu có);

b.2.2) Phê duyệt tờ khai vận chuyển độc lập khai bổ sung;

b.2.3) Cập nhật thông tin xác nhận hàng hóa đủ điều kiện để vận chuyển đi vào Hệ thống;

b.2.4) Trường hợp khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này, cơ quan hải quan thực hiện tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung, ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung; thông báo kết quả kiểm tra và xác nhận hàng hóa đủ điều kiện để vận chuyển đi trên mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này; trả cho người khai hải quan 01 bản văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan.

b.3) Trách nhiệm của Hải quan nơi vận chuyển đến: Thực hiện việc xác nhận hàng đến khu vực giám sát hải quan theo các thông tin trên tờ khai vận chuyển độc lập bổ sung hoặc văn bản đề nghị khai bổ sung có xác nhận của cơ quan hải quan.

6. Hủy tờ khai vận chuyển độc lập

a) Các trường hợp hủy:

a.1) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập nhưng hàng hóa chưa được vận chuyển đi, bao gồm cả trường hợp tờ khai vận chuyển độc lập đã được đăng ký nhưng chưa được cơ quan hải quan phê duyệt vận chuyển do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan có sự cố;

a.2) Khai sai các chỉ tiêu thông tin không được khai bổ sung và hàng hóa

chưa đưa qua khu vực giám sát hải quan tại nơi vận chuyển đi;

a.3) Khai nhiều tờ khai vận chuyển độc lập cho cùng một lô hàng vận chuyển (khai trùng thông tin tờ khai).

b) Thủ tục hủy:

b.1) Người khai hải quan gửi đề nghị hủy thông qua Hệ thống cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai;

b.2) Trong 08 giờ làm việc kể từ khi nhận được đề nghị hủy của người khai hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra lý do, điều kiện và thông tin đề nghị hủy trên Hệ thống, thực hiện việc hủy và phản hồi kết quả cho người khai hải quan.

Trường hợp người khai hải quan không gửi đề nghị hủy, cơ quan hải quan định kỳ hàng ngày rà soát, kiểm tra thông tin vận chuyển hàng hóa để thực hiện việc hủy và thông báo kết quả cho người khai hải quan.

7. Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn bằng đường biển, đường hàng không nhưng còn nguyên trạng, không dỡ xuống cảng, kho, bãi tại cửa khẩu nhập, hàng hóa từ nước ngoài vận chuyển từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến cửa khẩu xuất cuối cùng bằng đường biển, đường hàng không nhưng còn nguyên trạng trên phương tiện vận chuyển, không dỡ xuống kho, bãi, cảng tại cửa khẩu nhập, Hải quan nơi vận chuyển đi và Hải quan nơi vận chuyển đến căn cứ thông tin khai báo hàng hóa trên hồ sơ tàu biển, tàu bay chuyển cảng, quá cảnh để thực hiện giám sát hàng hóa vận chuyển.”

22. Sửa đổi, bổ sung Điều 51a Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 30 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 51a. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá quá cảnh

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh:

Thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 23 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

a) Đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh đi qua lãnh thổ Việt Nam:

Ngoài các công việc như quy định đối với hàng hóa vận chuyển độc lập quy định tại Điều 51 Thông tư này, người khai hải quan và cơ quan hải quan thực hiện các công việc sau:

a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Khai thông tin các Bản kê theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09, mẫu số 10, mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống khi khai báo tờ khai vận chuyển độc lập;

a.1.2) Trường hợp hàng hóa vận chuyển nhiều lần thì người khai hải quan lựa chọn khai 01 tờ khai cho toàn bộ hàng hóa hoặc khai báo tờ khai cho từng lần vận chuyển nhưng phải đảm bảo thời gian vận chuyển đã đăng ký theo hướng dẫn tại mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này;

a.1.3) Đối với hàng hoá quá cảnh chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung với hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 23 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, khi làm thủ tục nhập, người khai hải quan khai báo theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 09b Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, người khai hải quan nộp 02 bản chính văn bản đề nghị theo mẫu 09a/VBĐN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

a.1.4) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, người khai hải quan nộp 02 bản chính Bản kê vận chuyển hàng hóa quá cảnh theo mẫu số 21a/BKVC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

a.1.5) Sử dụng phương tiện vận tải gắn thiết bị theo dõi hành trình và kết nối với Hải quan cửa khẩu nhập và Hải quan cửa khẩu xuất trong trường hợp hàng hóa quá cảnh được chứa trong container xếp chồng khít, nhiều tầng, nhiều lớp trên phương tiện để vận chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam và ngược lại bằng đường thủy nội địa.

a.2) Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu nhập:

a.2.1) Thực hiện các công việc của Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đi quy định tại khoản 2 Điều 51 Thông tư này.

Riêng đối với hàng hoá quá cảnh được chứa trong container xếp chồng khít, nhiều tầng, nhiều lớp trên phương tiện vận chuyển và vận chuyển bằng đường thủy nội địa từ nước ngoài vào Việt Nam, không thể kiểm tra niêm phong của hãng vận chuyển hoặc thực hiện niêm phong hải quan, Hải quan cửa khẩu nhập có trách nhiệm thông tin về tình trạng của lô hàng để Hải quan cửa khẩu xuất thực hiện kiểm tra niêm phong của hãng vận chuyển, kiểm tra đối chiếu thực tế hàng hoá do người khai hải quan xuất trình với thông tin khai trên tờ khai hải quan. Hải quan cửa khẩu nhập có trách nhiệm theo dõi hàng hóa vận chuyển đi để phối hợp với Hải quan cửa khẩu xuất hoặc các cơ quan liên quan trong trường hợp hàng hóa không vận chuyển đúng tuyến đường, đúng thời gian đã đăng ký hoặc xảy ra các sự cố trong quá trình vận chuyển;

a.2.2) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, sau khi thực hiện các công việc quy định tại điểm này và Hệ thống được khắc phục, Hải quan cửa khẩu nhập cập nhật thông tin Bản kê vận chuyển hàng hóa quá cảnh vào Hệ thống.

a.3) Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu xuất:

a.3.1) Thực hiện các công việc của Hải quan nơi hàng hóa vận chuyển đến quy định tại khoản 3 Điều 51 Thông tư này.

Riêng đối với hàng hoá quá cảnh được chứa trong container xếp chồng khít, nhiều tầng, nhiều lớp trên phương tiện vận chuyển, được vận chuyển ra nước ngoài bằng đường thủy nội địa, căn cứ thông tin về lộ trình, thời gian vận chuyển, các cảnh báo trên Hệ thống giám sát, thông tin của Hải quan cửa khẩu nhập về

tình trạng lô hàng, thông tin trên thiết bị theo dõi hành trình, Đội trưởng Hải quan cửa khẩu xuất quyết định việc kiểm tra niêm phong hải quan hoặc niêm phong của hãng vận chuyển, kiểm tra tình trạng nguyên trạng của hàng hóa.

Trường hợp hàng hóa quá cảnh xuất qua cửa khẩu đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt liên vận quốc tế thì cập nhật thông tin hàng hóa vận chuyển đến đích vào Hệ thống, thực hiện giám sát hàng hoá từ khi vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất cho đến khi hàng hoá xuất khẩu qua biên giới và thực hiện cập nhật thông tin hàng hóa đã thực xuất trên Hệ thống;

a.3.2) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, sau khi thực hiện các công việc nêu tại điểm a.3.1 khoản này và Hệ thống được khắc phục, Hải quan cửa khẩu xuất cập nhật thông tin Bản kê vận chuyển hàng hóa quá cảnh vào Hệ thống.

b) Đối với hàng hóa quá cảnh vận chuyển qua đường hàng không quốc tế được đưa vào Việt Nam và đưa ra nước ngoài tại cùng một cảng hàng không quốc tế có dỡ xuống kho, bãi, cảng

b.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

b.1.1) Thực hiện khai báo trên Bản kê hàng hóa quá cảnh theo mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

b.1.2) Xuất trình hàng hóa cho cơ quan hải quan để kiểm tra thực tế trong trường hợp lô hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

b.1.3) Khai bổ sung các thông tin trên Bản kê hàng hóa quá cảnh (nếu có);

b.1.4) Tiếp nhận bản kê hàng hóa quá cảnh đã được cơ quan hải quan phê duyệt.

b.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.2.1) Kiểm tra thông tin trên Bản kê hàng hóa quá cảnh, chứng từ thuộc bộ hồ sơ hải quan và hướng dẫn người khai hải quan khai bổ sung các thông tin khác trên Bản kê hàng hóa quá cảnh (nếu có);

b.2.2) Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì công chức hải quan thực hiện kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại Điều 29 Thông tư này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật (nếu có). Kết quả kiểm tra thực tế được ghi trên Phiếu ghi kết quả kiểm tra theo mẫu 06/PGKQKT/GSQL Phụ lục V Thông tư này và cập nhật vào Hệ thống;

b.2.3) Công chức hải quan thực hiện phê duyệt Bản kê hàng hóa quá cảnh trong vòng 02 giờ làm việc kể từ khi nhận được bộ hồ sơ hợp lệ do người khai hải quan nộp, xuất trình;

b.2.4) Trường hợp khu vực cửa khẩu, cảng, kho, bãi, địa điểm chưa kết nối Hệ thống, khi hàng hóa quá cảnh được vận chuyển vào, ra khu vực cửa khẩu, cảng, kho, bãi, địa điểm, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra đối chiếu, xác nhận thông tin thực tế hàng hóa vào, ra với thông tin khai báo trên Bản kê hàng hóa quá

cảnh về số hiệu container hoặc số hiệu phương tiện vận chuyển, số niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hải quan (nếu có); số lượng kiện).

Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu phù hợp, không có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan hải quan xác nhận trên Hệ thống. Trường hợp kết quả kiểm tra, đối chiếu không phù hợp hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì xác minh, làm rõ và xử lý vi phạm theo quy định.

2. Hàng hóa quá cảnh nếu được chuyển tiêu thụ nội địa thì thực hiện thủ tục chuyển tiêu thụ nội địa theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

3. Thủ tục khai sửa đổi, bổ sung; hủy tờ khai vận chuyển độc lập và Bản kê hàng hóa quá cảnh và giám sát đối với hàng hóa quá cảnh vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không nhưng không dỡ xuống cảng, kho, bãi tại cửa khẩu nhập thực hiện theo quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 51 Thông tư này.”

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 51b Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 30 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 51b. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá trung chuyển tại cảng biển

1. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá trung chuyển tại cảng biển: Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

2. Trường hợp hàng hoá trung chuyển vận chuyển giữa các cảng biển, hàng hóa trung chuyển vận chuyển giữa các bến cảng trong cùng một cảng biển: Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 51a Thông tư này.

3. Trường hợp hàng hóa trung chuyển từ nước ngoài đưa vào khu vực trung chuyển và được đưa ra nước ngoài trực tiếp từ khu vực trung chuyển này: Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51a Thông tư này.”

24. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5, khoản 9 Điều 52 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 31 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Trường hợp hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung nhưng các địa điểm này đều cùng chịu sự quản lý của một hải quan cửa khẩu thì việc giám sát hàng hóa vận chuyển giữa các địa điểm này do Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực quyết định.”

b) Bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Giám sát hàng hóa vận chuyển bằng container hoặc hàng rời đưa vào, lưu giữ, đưa ra đối với cửa khẩu đường bộ và cửa khẩu đường thủy nội địa.

a) Trước thời điểm xếp dỡ hàng hóa từ phương tiện vận tải vào cửa khẩu đường bộ và cửa khẩu đường thủy nội địa:

a.1) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: Căn cứ thông tin tại Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu, cung cấp thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ và danh sách container soi chiếu (nếu có) theo chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 01 (hàng container), mẫu số 02 (hàng rời) hoặc mẫu số 03 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

a.2) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi: Tiếp nhận thông tin danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ và danh sách container soi chiếu (nếu có) từ Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan.

a.3) Trách nhiệm của người khai hải quan: thực hiện khai báo Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan trước thời điểm đưa hàng vào cửa khẩu theo Mẫu số 39 Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trong quá trình xếp dỡ hàng hóa vào cửa khẩu: Thực hiện như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Thông tư này;

c) Thay đổi trạng thái hàng hóa trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu: Thực hiện như quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 Thông tư này;

d) Khi đưa hàng hóa ra khỏi cửa khẩu: Thực hiện như quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 Thông tư này”

25. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3, điểm a.1 khoản 5, khoản 9 Điều 52a Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Trước khi đưa hàng hóa vào địa điểm:

a.1) Trách nhiệm của cơ quan hải quan: thực hiện như quy định tại điểm a.3 khoản 5 Điều này.

Trường hợp hàng hóa vận chuyển từ địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đến cửa khẩu xuất nhưng các địa điểm này đều cùng chịu sự quản lý của một hải quan cửa khẩu thì việc giám sát hàng hóa vận chuyển giữa các địa điểm này do Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực quyết định;

a.2) Trách nhiệm của người khai hải quan, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung (sau đây gọi là doanh nghiệp kinh doanh địa điểm) như quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a.1 khoản 5 như sau:

“a.1) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1.1) Cung cấp số tờ khai hải quan hoặc số quản lý hàng hóa của lô hàng đưa vào cảng để xuất khẩu cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

a.1.2) Đưa hàng hóa xuất khẩu vào khu vực cảng biển chậm nhất 04 giờ trước thời điểm phương tiện vận tải xuất cảnh (bao gồm các hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển từ các địa điểm giám sát hải quan này đến địa điểm giám sát hải

quan khác).”

c) Bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Giám sát hàng hóa vận chuyển bằng container hoặc hàng rời đưa vào, lưu giữ, đưa ra đối với cửa khẩu đường bộ và cửa khẩu đường thủy nội địa.

a) Khi đưa hàng hóa vào cửa khẩu đường bộ và cửa khẩu đường thủy nội địa: Thực hiện như quy định tại điểm a khoản 5 Điều 52a Thông tư này;

b) Trong quá trình xếp dỡ hàng hóa vào cửa khẩu: Thực hiện như quy định tại điểm b khoản 5 Điều 52a Thông tư này;

c) Thay đổi trạng thái hàng hóa trong quá trình lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu: Thực hiện như quy định tại điểm c khoản 5 Điều 52a Thông tư này;

d) Khi đưa hàng hóa ra khỏi cửa khẩu: Thực hiện như quy định tại điểm d khoản 5 Điều 52a Thông tư này.”

26. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 8, khoản 9 Điều 52b Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 32 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“a) Bổ sung điểm c khoản 8 như sau:

“c) Hàng hóa dự kiến xuất khẩu đã đưa vào khu vực giám sát hải quan chưa đăng ký tờ khai hải quan muốn đưa ra khỏi khu vực giám sát

c.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Có văn bản gửi đến hải quan cửa khẩu đề nghị đưa lô hàng chưa làm thủ tục hải quan ra khỏi khu vực giám sát hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan (văn bản đã được doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi xác nhận).

c.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

c.2.1) Tại khu vực cảng, kho, bãi có kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Căn cứ phê duyệt của Đội trưởng Hải quan cửa khẩu, công chức được phân công cập nhật thông tin hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đề gửi cho người khai hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

c.2.2) Tại khu vực cảng, kho, bãi chưa kết nối Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan:

Căn cứ phê duyệt của Đội trưởng Hải quan cửa khẩu, công chức được phân công thực hiện in, xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức hải quan) và giao cho người khai hải quan danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan xuất trình cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi.

c.3) Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi: Thực hiện theo quy định tại điểm a.3 khoản này.”

b) Sửa đổi khoản 9 như sau:

“9. Giám sát hải quan đối với hàng hóa chuyển tải, sang mạn tại cảng biển

a) Quy định này chỉ được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau:

a.1) Địa bàn nơi phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh không thể trực tiếp cập cảng để xếp dỡ hàng hóa mà phải neo đậu tại khu chuyển tải, sang mạn được cơ quan có thẩm quyền công bố;

a.2) Hàng hóa nhập khẩu vận chuyển đến cảng đích ghi trên vận đơn hoặc hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan.

b) Giám sát hải quan đối với hàng hóa chuyển tải, sang mạn

b.1) Trước khi chuyển tải, sang mạn hàng hóa:

b.1.1) Trường hợp khu neo đậu, chuyển tải và cảng xếp dỡ hàng hóa cùng thuộc một Hải quan cửa khẩu quản lý:

b.1.1.1) Trách nhiệm của người khai hải quan: Thông báo kế hoạch chuyển tải, sang mạn hàng hóa theo Mẫu số 38 Phụ lục X ban hành kèm Thông tư này cho Hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn chậm nhất 08 giờ trước khi bắt đầu thực hiện xếp dỡ;

b.1.1.2) Trách nhiệm của hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn: Căn cứ thông tin do Cảng vụ hàng hải cung cấp, cơ quan hải quan thực hiện tiếp nhận, kiểm tra thông tin tờ khai hải quan đủ điều kiện qua khu vực giám sát (đối với hàng hóa xuất khẩu) hoặc kiểm tra thông tin bản khai hàng hóa (đối với hàng hóa nhập khẩu) và thông tin có liên quan (nếu có) để xem xét phê duyệt thông tin đề nghị của người khai hải quan hoặc không phê duyệt (có nêu rõ lý do), phản hồi cho người khai hải quan chậm nhất 02 giờ kể từ khi nhận được thông tin đề nghị chuyển tải, sang mạn hàng hóa;

b.1.1.3) Trách nhiệm của chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện ủy quyền: Chỉ được xếp dỡ hàng hóa khi phương tiện vận tải đã hoàn thành thủ tục nhập cảnh, xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh khi nhận được thông tin phản hồi được phép chuyển tải, sang mạn từ cơ quan hải quan.

b.1.2) Trường hợp khu neo đậu, chuyển tải và cảng xếp dỡ hàng hóa không cùng một Hải quan cửa khẩu quản lý:

b.1.2.1) Trách nhiệm của người khai hải quan, cơ quan hải quan: Thực hiện thủ tục hải quan đối với lô hàng vận chuyển độc lập theo quy định tại Điều 51 Thông tư này;

b.1.2.2) Trách nhiệm của chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải hoặc người được chủ phương tiện ủy quyền: thực hiện theo quy định tại điểm b.1.1.3 khoản này.

b.2) Trong quá trình chuyển tải, sang mạn hàng hóa:

b.2.1) Trách nhiệm của người khai hải quan và người vận chuyển:

b.2.1.1) Xếp, dỡ hàng hóa đúng theo số lượng, trọng lượng ghi trên chứng

từ vận tải hoặc tờ khai xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan; bảo quản nguyên trạng hàng hóa và vận chuyển hàng hóa theo đúng tuyến đường theo kế hoạch đã thông báo cho cơ quan hải quan;

b.2.1.2) Trường hợp phát hiện hàng hóa có sự sai khác, không phù hợp hoặc có thay đổi nguyên trạng giữa thực tế so với chứng từ vận tải hoặc tờ khai hải quan thì thông báo bằng văn bản ngay cho Hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn để xử lý;

b.2.1.3) Sau khi phối hợp với cơ quan hải quan hoàn thành công việc xác minh, ký nhận Biên bản chứng nhận trong trường hợp hàng hóa có sai khác, thay đổi nguyên trạng giữa thực tế với chứng từ vận tải hoặc tờ khai hải quan (nếu có) với các bên có liên quan.

b.2.2) Trách nhiệm của Hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn:

b.2.2.1) Trên cơ sở thu thập thông tin và kết quả phân tích, đánh giá rủi ro liên quan về lô hàng, Đội trưởng Hải quan quản lý khu vực chuyển tải, sang mạn tổ chức, phân công công chức thực hiện giám sát thông qua Hệ thống quản lý seal định vị điện tử hải quan gắn trên phương tiện vận chuyển nội địa hoặc giám sát thông qua Hệ thống nhận dạng tự động hàng hải (Hệ thống AIS) hoặc giám sát trực tiếp, cơ động theo khu vực kết hợp với hoạt động tuần tra, kiểm soát địa bàn và phối hợp với lực lượng chống buôn lậu, các lực lượng chức năng trên địa bàn để thực hiện quản lý, giám sát hoạt động chuyển tải, sang mạn và vận chuyển hàng hóa;

b.2.2.2) Quá trình giám sát nếu phát hiện hàng hóa không đảm bảo nguyên trạng, có thông tin sai khác thì lập Biên bản chứng nhận và giao cho người khai hải quan bảo quản nguyên trạng hàng hóa; xác minh, làm rõ nguyên nhân, xử lý vi phạm (nếu có) theo quy định và chuyển thông tin cho Hải quan nơi lưu giữ hàng hóa để làm tiếp các thủ tục theo quy định.

c) Trách nhiệm của Cảng vụ hàng hải:

c.1) Ngay sau khi nhận được xác báo tàu đến khu vực chuyển tải, sang mạn, Cảng vụ hàng hải cập nhật thông tin lệnh điều động tàu đến khu vực chuyển tải, sang mạn gồm các thông tin: số ngày của giấy phép (nếu có), quốc tịch tàu, tên tàu, hô hiệu, số IMO (nếu có), ngày giờ đến, vị trí neo đậu thông qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c.2) Ngay sau khi cấp giấy phép tàu rời khu vực chuyển tải, sang mạn, Cảng vụ hàng hải cập nhật thông tin giấy phép rời khu vực chuyển tải, sang mạn gồm: số giấy phép, ngày cấp phép, quốc tịch tàu, tên tàu, hô hiệu, số IMO (nếu có), tọa độ hoặc vị trí tàu rời thông qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến.”

27. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 53 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“3. Đối với hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, hàng hóa tạm xuất - tái nhập thay đổi mục đích sử dụng, hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa nội địa và khu phi

thuế quan, doanh nghiệp chế xuất, giữa hai doanh nghiệp chế xuất, hàng hóa của doanh nghiệp nội địa xuất khẩu gia công cho doanh nghiệp chế xuất là tờ khai hải quan xuất khẩu và tờ khai hải quan nhập khẩu đã được xác nhận thông quan.”

28. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 35 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 55. Định mức dùng để sản xuất, gia công hàng hoá xuất khẩu

1. Định mức thực tế sản xuất là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế đã sử dụng để gia công, sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu và được xác định theo quy định tại mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu trước được sử dụng để tái chế, sản xuất sản phẩm xuất khẩu thì phải xây dựng định mức để sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu đó theo quy định tại Điều này. (Ví dụ: Doanh nghiệp A nhập khẩu lá thuốc lá để sản xuất xuất khẩu sợi thuốc lá loại 1 và sợi thuốc lá loại 2, công đoạn sản xuất là tách lá để sản xuất sợi thuốc lá loại 1 và cọng, sau đó sấy khô, ép bánh... thái sợi để sản xuất sợi thuốc lá loại 2. Vậy doanh nghiệp A phải xây dựng định mức đối với sợi thuốc lá loại 1 và sợi thuốc lá loại 2).

2. Phế liệu, phế phẩm, phế thải của hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu

a) Phế liệu là vật liệu loại ra trong quá trình gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu và được thu hồi để làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác;

b) Phế phẩm là thành phẩm, bán thành phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật (quy cách, kích thước, phẩm chất,...) bị loại bỏ từ quá trình gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu, không đạt chất lượng để xuất khẩu và không còn giá trị sử dụng ban đầu;

c) Phế thải là chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm lưu trữ dữ liệu, chứng từ, tài liệu liên quan đến việc xác định định mức thực tế và thông báo định mức thực tế của lượng sản phẩm đã sản xuất theo năm tài chính cho cơ quan hải quan khi báo cáo quyết toán theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Thông tư này.

Riêng đối với những sản phẩm sản xuất mà khi kết thúc năm tài chính vẫn chưa có sản phẩm hoàn chỉnh thì tổ chức, cá nhân chưa phải nộp định mức thực tế khi nộp báo cáo quyết toán (Ví dụ: gia công, sản xuất xuất khẩu tàu biển có thời gian dự kiến hoàn thành trong 3 năm thì đến năm tài chính thứ 3 mới phải nộp định mức thực tế).

Vật tư không xây dựng được định mức theo sản phẩm thì tổ chức, cá nhân phải lưu trữ các chứng từ liên quan đến việc sử dụng vật tư và thể hiện trong báo cáo quyết toán về tình hình xuất - nhập - tồn kho của vật tư này.

4. Tổ chức, cá nhân và cơ quan hải quan sử dụng định mức thực tế sản xuất để xác định số thuế phải nộp khi chuyển đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa sản phẩm, hoàn thuế, không thu thuế hoặc khi cơ quan hải quan kiểm tra

sau thông quan.”

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 36 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 56. Thông báo cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với doanh nghiệp chế xuất (sau đây gọi là DNCX)

1. Thông báo cơ sở gia công, gia công lại, cơ sở sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu (sau đây gọi là thông báo CSSX)

a) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

a.1) Đối với tổ chức, cá nhân không phải là DNCX:

Thông báo CSSX theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan Hải quan nơi quản lý cơ sở sản xuất thông qua Hệ thống.

Trường hợp có sự thay đổi các nội dung đã thông báo thì tổ chức, cá nhân thông báo thông tin sửa đổi, bổ sung theo mẫu số 20 Phụ lục II Thông tư này cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công cho thương nhân nước ngoài, trong hợp đồng có điều khoản thuê, mượn máy móc, thiết bị; tại thời điểm thông báo cơ sở sản xuất, tổ chức, cá nhân chưa có máy móc, thiết bị thì tổ chức, cá nhân thực hiện thông báo CSSX theo quy định trừ các thông tin về máy móc, thiết bị. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành nhập khẩu máy móc, thiết bị, tổ chức, cá nhân thông báo bổ sung thông tin về máy móc, thiết bị cho Hải quan nơi quản lý CSSX thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất theo quy định;

a.2) Đối với DNCX

a.2.1) Trước thời điểm nhập khẩu lô hàng máy móc, thiết bị đầu tiên để thực hiện dự án đầu tư:

DNCX thông báo CSSX theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này (trừ các thông tin về máy móc, thiết bị, nhân công, năng lực sản xuất) cho Hải quan nơi quản lý CSSX của DNCX thông qua Hệ thống.

Trường hợp có sự thay đổi các nội dung đã thông báo thì tổ chức, cá nhân thông báo thông tin sửa đổi, bổ sung theo mẫu số 20 Phụ lục II Thông tư này cho Hải quan nơi quản lý CSSX của DNCX theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;

a.2.2) Trước thời điểm chính thức đi vào hoạt động

Chậm nhất 30 ngày trước thời điểm chính thức đi vào hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ, DNCX phải thông báo về việc đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo mẫu số 25 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 cho Hải quan nơi quản lý CSSX của DNCX thông qua Hệ thống.

a.3) Trường hợp chuyển đổi từ doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX sang DNCX thì thực hiện thông báo về việc đã đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại điểm a.2.2 khoản này; doanh nghiệp không phải thông báo cơ sở sản xuất nếu không có thay đổi về các nội dung đã thông báo;

a.4) Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân thông báo CSSX theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này cho Hải quan nơi quản lý CSSX của DNCX. Sau khi Hệ thống khắc phục sự cố, tổ chức, cá nhân cập nhật thông báo CSSX theo mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thông qua Hệ thống;

a.5) Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất xuất khẩu ủy thác cho tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm thì tổ chức, cá nhân ủy thác phải thực hiện thủ tục thông báo cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều này; thông báo định mức sử dụng thực tế và báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư tại Hải quan nơi quản lý CSSX của DNCX theo quy định tại Điều 60 Thông tư này;

a.6) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai trong văn bản thông báo cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX;

a.7) Tiếp nhận phản hồi của cơ quan hải quan để sửa đổi, bổ sung (nếu có) thông tin đã thông báo trên Hệ thống.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo CSSX:

b.1) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi Hệ thống tự động tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất, cơ quan hải quan kiểm tra các chỉ tiêu thông tin thông báo CSSX trên Hệ thống và xử lý kết quả như sau:

b.1.1) Trường hợp kết quả kiểm tra không phù hợp hoặc tổ chức, cá nhân chưa khai đầy đủ chỉ tiêu thông tin thì phản hồi thông tin trên Hệ thống để tổ chức, cá nhân sửa đổi, bổ sung;

b.1.2) Trường hợp kết quả kiểm tra phù hợp thì phản hồi thông tin chấp nhận thông báo CSSX trên Hệ thống cho tổ chức, cá nhân;

b.1.3) Trường hợp phải kiểm tra cơ sở sản xuất theo khoản 1 Điều 57 Thông tư này thì phản hồi trên Hệ thống để tổ chức, cá nhân biết;

b.1.4) Trường hợp tại Thông báo CSSX lần đầu, tổ chức, cá nhân đã thông

báo cơ sở sản xuất để thực hiện loại hình gia công hoặc sản xuất hàng hóa xuất khẩu, sau đó thông báo bổ sung thông tin thực hiện loại hình sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc gia công thì cơ quan hải quan không thực hiện kiểm tra cơ sở gia công hoặc sản xuất hàng hóa xuất khẩu mới được bổ sung, trừ trường hợp kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

b.2) Thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất đồng thời với việc kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan của DNCX đối với trường hợp phải kiểm tra theo quy định;

b.3) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công cho thương nhân nước ngoài, trong hợp đồng có điều khoản thuê, mượn máy móc, thiết bị; tại thời điểm thông báo cơ sở sản xuất, tổ chức, cá nhân chưa có máy móc, thiết bị thì cơ quan hải quan căn cứ thông báo cơ sở sản xuất, hợp đồng gia công để thực hiện thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê mượn theo hợp đồng gia công. Sau khi hoàn thành nhập khẩu máy móc, thiết bị, tổ chức, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra cơ sở sản xuất theo quy định;

b.4) Thực hiện kiểm tra địa điểm lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu ngoài cơ sở sản xuất trong trường hợp phát hiện có dấu hiệu xác định tổ chức, cá nhân không lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và sản phẩm xuất khẩu tại địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan;

2. Thủ tục thông báo hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công

a) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

Trước khi thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài hoặc với DNCX, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 Thông tư này theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 21, mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan hoặc theo mẫu số 18/TBHĐGC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố. Hệ thống tự động tiếp nhận và phản hồi số tiếp nhận hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công.

Tổ chức, cá nhân chỉ thông báo một lần hợp đồng, Phụ lục hợp đồng và thông báo bổ sung khi có sự thay đổi về các nội dung đã thông báo. Số tiếp nhận hợp đồng gia công, Phụ lục hợp đồng gia công được khai trên tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện, máy móc, thiết bị và sản phẩm để thực hiện hợp đồng gia công, Phụ lục hợp đồng gia công tại ô giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu theo hướng dẫn tại mẫu số 01, mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Cơ quan hải quan sử dụng thông tin thông báo hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công để theo dõi, phân tích, đánh giá rủi ro quá trình hoạt động nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và xuất khẩu sản phẩm của tổ chức, cá

nhân.”

30. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 37 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 57. Kiểm tra cơ sở, năng lực gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu; kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX

1. Các trường hợp kiểm tra

a) Các trường hợp kiểm tra cơ sở gia công, năng lực gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 21 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;

b) Các trường hợp kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX thực hiện theo quy định tại Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ;

2. Trách nhiệm, thủ tục kiểm tra

a) Chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ thông tin Thông báo CSSX và/hoặc đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX, Đội trưởng Hải quan nơi tiếp nhận thông báo CSSX quyết định việc kiểm tra CSSX, kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX.

b) Quyết định kiểm tra theo mẫu số 13/QĐ-KTCSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này được gửi qua Hệ thống hoặc bằng thư bảo đảm, fax cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký;

c) Việc kiểm tra được thực hiện chậm nhất trong 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức, cá nhân nhận được quyết định kiểm tra. Thời gian kiểm tra không quá 05 ngày làm việc.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cử người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật làm việc với cơ quan hải quan; xuất trình các chứng từ liên quan khi cơ quan hải quan có yêu cầu; chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của các chứng từ được kiểm tra; ký biên bản kiểm tra.

4. Nội dung kiểm tra

a) Kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu: kiểm tra địa chỉ cơ sở gia công, sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu ghi trong thông báo CSSX hoặc ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; kiểm tra thời hạn thực hiện dự án ghi trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc xác nhận bằng văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư có thẩm quyền trong trường hợp không phải thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu

tư;

b) Kiểm tra ngành nghề đầu tư kinh doanh: đối chiếu nội dung ngành nghề doanh nghiệp công bố thông tin theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Luật Đầu tư với thực tế hồ sơ và hoạt động nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị của tổ chức, cá nhân;

c) Kiểm tra nhà xưởng, máy móc, thiết bị:

c.1) Kiểm tra giấy tờ xác nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật của tổ chức, cá nhân hoặc của chủ đất và hợp đồng thuê kho, thuê mượn đất trong trường hợp tổ chức, cá nhân đi thuê kho, thuê mượn đất hoặc Quyết định giao, cho thuê, mượn đất của cơ quan có thẩm quyền để xây dựng khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cảng, cửa khẩu, ga đường sắt và hợp đồng tổ chức, cá nhân thuê, mượn lại đất, kho bãi, nhà xưởng của Ban quản lý các khu vực nêu trên hoặc xác nhận của chính quyền địa phương về việc có quyền sử dụng nhà xưởng, mặt bằng để sản xuất;

c.2) Khi tiến hành kiểm tra máy móc, thiết bị, cơ quan hải quan kiểm tra các chứng từ sau: Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu; hoá đơn, chứng từ mua máy móc, thiết bị nếu thuộc trường hợp mua trong nước; hợp đồng thuê, mượn máy móc, thiết bị đối với trường hợp thuê, mượn máy móc, thiết bị.

d) Kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX theo quy định tại Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ;

đ) Kiểm tra tình trạng nhân lực tham gia dây chuyền sản xuất (ví dụ: kiểm tra thông qua hợp đồng ký với người lao động hoặc bảng lương, đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động,...); Trường hợp tại thời điểm kiểm tra, tại cơ sở sản xuất chưa có nhân công, chưa thực hiện đóng bảo hiểm xã hội thì ghi nhận và yêu cầu tổ chức, cá nhân có thông báo bổ sung và có giải trình, chứng minh sau khi đi vào hoạt động chính thức;

e) Kiểm tra năng lực, quy mô sản xuất, gia công (ví dụ: bao nhiêu tấn/sản phẩm/năm; tổng năng lực, quy mô của máy móc, thiết bị, nhân công...);

g) Kiểm tra việc lưu giữ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu tại các địa điểm đã thông báo với cơ quan hải quan và kiểm tra việc theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị thông qua sổ, chứng từ kế toán theo dõi kho hoặc phần mềm quản lý hàng hóa nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật tư, sản phẩm xuất khẩu, máy móc, thiết bị;

h) Trường hợp gia công lại, cơ quan hải quan kiểm tra cơ sở gia công lại của bên nhận gia công lại theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d và điểm e khoản này.

Trường hợp bên nhận gia công lại là hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình thì không phải kiểm tra theo quy định tại khoản này, trừ trường hợp có dấu hiệu vi phạm thì tiến hành kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư của tổ chức, cá nhân.

5. Lập Biên bản kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX.

Kết thúc kiểm tra, công chức hải quan lập Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo mẫu số 14/BBKT-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này. Nội dung Biên bản ghi nhận kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra và xác định rõ:

a) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tại địa chỉ đã thông báo; có hoặc không có quyền sử dụng về mặt bằng nhà xưởng, mặt bằng sản xuất; hợp đồng thuê ngắn hơn thời hạn chu kỳ sản xuất;

b) Tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất phù hợp hay không phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp hoặc ngành nghề đã công bố;

c) Tổ chức, cá nhân có hoặc không có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất tại cơ sở gia công, sản xuất (máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất do tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư hoặc thuê, mượn) và phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng xuất khẩu;

d) Tổ chức, cá nhân đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX;

đ) Số lượng máy móc, thiết bị, số lượng nhân công; có hoặc không có việc nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tăng, giảm bất thường so với năng lực sản xuất;

e) Về quy mô sản xuất, gia công có phù hợp với năng lực sản xuất đã thông báo với cơ quan hải quan.

Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn hoạt động tại địa chỉ đã thông báo thì phối hợp cơ quan thuế nội địa hoặc chính quyền địa phương hoặc Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế nơi quản lý địa bàn tổ chức, cá nhân tiến hành lập Biên bản ghi nhận, trong đó nêu rõ tổ chức, cá nhân không hoạt động tại địa chỉ đã thông báo.

6. Kết luận kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân thống nhất các nội dung trong Biên bản kiểm tra thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày ký biên bản kiểm tra, Đội trưởng Hải quan nơi tiếp nhận thông báo CSSX ban hành Kết luận kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất theo mẫu số 14a/KLKT-CSSX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và/hoặc xác nhận về việc đáp ứng/không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX theo mẫu số 26 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

Trường hợp kiểm tra cơ sở sản xuất đồng thời với kiểm tra điều kiện kiểm

tra, giám sát hải quan đối với DNCX thì trong nội dung kết luận kiểm tra phải thể hiện rõ 02 nội dung này.

b) Trường hợp không thống nhất các nội dung trong Biên bản kiểm tra thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra, tổ chức, cá nhân gửi văn bản giải trình kèm hồ sơ (nếu có) đến người ký quyết định hoặc trường hợp cần trao đổi với cơ quan có thẩm quyền để xác định tính hợp pháp của cơ sở sản xuất, máy móc, thiết bị. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải trình hoặc ý kiến của cơ quan có thẩm quyền, người ký quyết định kiểm tra phải ký, ban hành kết luận kiểm tra.

Kết luận kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất, năng lực gia công, sản xuất, xác nhận về việc đáp ứng hoặc không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX được gửi cho tổ chức, cá nhân chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ký.

7. Xử lý kết luận kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX

a) Trường hợp kết quả kiểm tra cơ sở gia công, sản xuất; năng lực gia công, sản xuất không phát hiện vi phạm và phù hợp với hoạt động gia công, sản xuất hoặc điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với DNCX đáp ứng đủ điều kiện theo quy định thì được hưởng ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại thuế khác (nếu có) kể từ thời điểm tổ chức, cá nhân thông báo cơ sở sản xuất cho cơ quan hải quan;

b) Trường hợp xác định tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị vượt quá năng lực sản xuất hoặc không phù hợp với ngành nghề sản xuất đã thông báo với cơ quan hải quan thì thực hiện việc kiểm tra sau thông quan tổ chức, cá nhân chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ban hành kết luận;

c) Trường hợp xác định tổ chức, cá nhân không đáp ứng quy định về ngành nghề đầu tư kinh doanh thì xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân không có cơ sở sản xuất thì xử lý theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 39 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 21 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;

đ) Trường hợp xác định tổ chức, cá nhân đã bỏ trốn, mất tích thì thực hiện theo quy định tại điểm b.2 khoản 4 Điều 60 Thông tư này;

e) Trường hợp DNCX không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì xử lý theo quy định tại Điều 28a Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ;

Cơ quan hải quan quản lý thực hiện việc cập nhật kết luận kiểm tra chậm nhất 01 ngày làm việc kể từ ngày ký kết luận kiểm tra và kết quả xử lý vào Hệ thống."

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

“Điều 58. Địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Địa điểm làm thủ tục nhập khẩu

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị để gia công, sản xuất xuất khẩu tại cơ quan hải quan nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính, cơ sở sản xuất, chi nhánh hoặc tại cửa khẩu nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị.

b) Đối với doanh nghiệp chế xuất (DNCX):

b.1) Hàng hóa nhập khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp nhập khẩu); hàng hóa bảo hành, sửa chữa làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX;

b.2) Trường hợp DNCX có nhiều chi nhánh thì được lựa chọn làm thủ tục hải quan nhập khẩu tại cơ quan hải quan nơi có trụ sở chính hoặc cơ quan hải quan nơi có trụ sở chi nhánh của DNCX;

b.3) Trường hợp DNCX nhập khẩu hàng hóa theo quyền nhập khẩu quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ và khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

2. Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu

a) Đối với hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu: Tổ chức, cá nhân được lựa chọn làm thủ tục tại cơ quan hải quan thuận tiện;

b) Đối với DNCX:

b.1) Hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu của DNCX; hàng hóa là máy móc, thiết bị tái xuất sau khi đã tạm nhập để phục vụ sản xuất, xây dựng nhà xưởng (kể cả trường hợp nhà thầu trực tiếp xuất khẩu), DNCX được làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan thuận tiện;

b.2) Hàng hóa xuất khẩu theo quyền của DNCX quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ và quy định của Bộ Công Thương thì địa điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 22 Luật Hải quan, Điều 4 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ và khoản 1 Điều 19 Thông tư này.”

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 39 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 60. Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu

1. Nguyên tắc báo cáo quyết toán

a) Tổ chức, cá nhân được lựa chọn báo cáo quyết toán theo các phương thức sau:

a.1) Cung cấp thông tin liên quan đến hoạt động nhập kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, xuất kho nguyên liệu, vật tư; nhập kho thành phẩm, xuất kho thành phẩm và các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này từ Hệ thống quản trị sản xuất đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan;

a.2) Báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu định kỳ theo năm tài chính cho cơ quan hải quan;

b) Địa điểm tiếp nhận báo cáo quyết toán:

b.1) Chi cục Hải quan khu vực nơi đã thông báo cơ sở sản xuất;

b.2) Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX thuộc sự quản lý của nhiều Chi cục Hải quan khu vực thì lựa chọn một Chi cục Hải quan khu vực để báo cáo quyết toán.

Căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực phân công đơn vị Hải quan thực hiện tiếp nhận, kiểm tra báo cáo quyết toán.

2. Trường hợp lựa chọn báo cáo quyết toán theo điểm a.1 khoản 1 Điều này

a) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin ngay sau khi phát sinh nghiệp vụ liên quan theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 30 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.

Trước khi trao đổi thông tin lần đầu với Hệ thống của cơ quan hải quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chốt tồn đầu kỳ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm với Chi cục Hải quan khu vực đã lựa chọn để báo cáo quyết toán;

b) Cơ quan hải quan có trách nhiệm công bố chuẩn dữ liệu để thực hiện việc trao đổi thông tin giữa Hệ thống của tổ chức, cá nhân với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của hải quan.

Trên cơ sở thông tin cung cấp, cơ quan hải quan thực hiện phân tích, đánh giá sự phù hợp giữa các dữ liệu do tổ chức, cá nhân gửi qua Hệ thống với dữ liệu trên Hệ thống của cơ quan hải quan. Trường hợp xác định phải kiểm tra theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 59 Thông tư này thì thực hiện việc kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và hàng hóa xuất khẩu theo khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp lựa chọn báo cáo quyết toán theo điểm a.2 khoản 1 Điều này

Tổ chức, cá nhân nộp báo cáo quyết toán chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc trước khi thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư cho Chi cục Hải quan khu vực theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Nguyên tắc lập sổ chi tiết kế toán và báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu:

Tổ chức, cá nhân có hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu có trách nhiệm quản lý và theo dõi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng, xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công tiết kiệm được trong quá trình sản xuất theo quy định pháp luật trên Hệ thống sổ kế toán theo các quy định về chế độ kế toán của Bộ Tài chính và theo nguồn nhập kho (nhập khẩu hoặc mua trong nước). Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc nhập khẩu được theo dõi chi tiết theo từng loại hình trong kỳ (nhập gia công, nhập sản xuất xuất khẩu, nhập kinh doanh, nhập lại nguyên vật liệu sau sản xuất...) đã khai trên tờ khai hải quan và chứng từ nhập kho trong kỳ.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập và lưu trữ sổ chi tiết đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo chứng từ hàng hóa nhập khẩu; lập và lưu trữ sổ chi tiết sản phẩm xuất kho để xuất khẩu theo hợp đồng, đơn hàng. Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu không tách biệt được nguồn theo nguyên tắc này thì kiểm tra, xác định số lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm phế liệu, phế phẩm, phế thải được hình thành trong quá trình sản xuất, gia công) sử dụng đúng mục đích theo nguyên tắc tỷ lệ số lượng sản phẩm đầu ra được xuất khẩu đúng loại hình.

Tổ chức, cá nhân lập báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu theo hình thức nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, kho thành phẩm theo từng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm đang theo dõi trong quản trị sản xuất và đã khai trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm.

Trường hợp quản trị sản xuất của tổ chức, cá nhân có sử dụng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm khác với mã đã khai báo trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm, tổ chức, cá nhân phải xây dựng, lưu giữ bảng quy đối tương đương giữa các mã này và xuất trình khi cơ quan hải quan kiểm tra hoặc có yêu cầu giải trình;

b) Tổ chức, cá nhân lập và nộp báo cáo quyết toán về: Tình hình xuất - nhập - tồn kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu; Tình hình nhập - xuất - tồn kho thành phẩm được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; Định mức thực tế sản xuất sản phẩm xuất khẩu (bao gồm cả nhập khẩu của DNCX) theo các chỉ tiêu thông tin tương ứng quy định tại mẫu số 25, 26 và 27 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố thì nộp bản giấy theo các mẫu tương

ứng số 15/BCQT-NVL/GSQL, 15a/BCQTSP-GSQL và 16/ĐMTT-GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

c) Sửa đổi, bổ sung báo cáo quyết toán:

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan ban hành quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán, kiểm tra sau thông quan, tổ chức, cá nhân phát hiện sai sót trong việc lập báo cáo quyết toán thì được sửa đổi, bổ sung báo cáo quyết toán và nộp lại cho cơ quan hải quan. Hết thời hạn 60 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán hoặc sau khi cơ quan hải quan quyết định kiểm tra báo cáo quyết toán, kiểm tra sau thông quan, tổ chức, cá nhân mới phát hiện sai sót trong việc lập báo cáo quyết toán thì thực hiện việc sửa đổi, bổ sung báo cáo quyết toán với cơ quan hải quan và bị xử lý theo quy định pháp luật về thuế, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

4. Kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu

a) Các trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán: Cơ quan hải quan kiểm tra báo cáo quyết toán trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro, đánh giá quá trình tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân;

b) Thẩm quyền kiểm tra: Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành quyết định kiểm tra theo mẫu số 17/QĐ-KTBCQT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và giao Trưởng đơn vị Hải quan tổ chức thực hiện việc kiểm tra. Trường hợp kiểm tra báo cáo quyết toán trùng với kế hoạch kiểm tra sau thông quan thì thực hiện kiểm tra sau thông quan theo kế hoạch;

c) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, hồ sơ hải quan xuất khẩu sản phẩm, chứng từ kế toán, sổ kế toán, chứng từ theo dõi nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập kho, xuất kho và các chứng từ khác phát sinh trong kỳ báo cáo người khai hải quan phải lưu theo quy định tại Điều 16a Thông tư này. Trường hợp kiểm tra các nội dung quy định trên mà cơ quan hải quan phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở để kết luận thì thực hiện kiểm tra tình hình sử dụng, quản lý nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu hoặc thay đổi mục đích sử dụng, xử lý phế liệu, phế phẩm, nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị, sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công tiết kiệm được trong quá trình sản xuất theo quy định pháp luật;

d) Thời gian, trình tự, thủ tục và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục kiểm tra tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị tại trụ sở người khai hải quan quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 59 Thông tư này. Riêng Biên bản kiểm tra báo cáo quyết toán và kết luận kiểm tra báo cáo quyết toán thực hiện theo mẫu số 17a/BBKT-BCQT/GSQL và mẫu số 17b/KLKT-BCQT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

5. Xử lý quá hạn nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và hàng hóa xuất khẩu

a) Khi hết hạn nộp báo cáo quyết toán, Chi cục Hải quan khu vực thực hiện các công việc sau:

a.1) Có văn bản mời tổ chức, cá nhân đến cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định;

a.2) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi văn bản, tổ chức, cá nhân không đến làm việc thì cơ quan hải quan thực hiện điều tra xác minh tại địa chỉ đăng ký kinh doanh;

a.3) Thực hiện kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của tổ chức, cá nhân;

a.4) Phối hợp với cơ quan chức năng để điều tra, xác minh, truy tìm đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu bỏ trốn khỏi địa chỉ đăng ký kinh doanh.

b) Biện pháp xử lý sau khi đã thực hiện đơn đốc, điều tra, xác minh, truy tìm:

b.1) Đối với tổ chức, cá nhân không báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhưng vẫn còn hoạt động, cơ quan hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định và chuyển thông tin để thực hiện kiểm tra sau thông quan;

b.2) Đối với tổ chức, cá nhân bỏ trốn, mất tích mà cơ quan hải quan không có định mức thực tế để xác định số tiền thuế thì sử dụng định mức thực tế đối với hàng hóa tương tự của tổ chức, cá nhân khác. Sau khi xác định được số tiền thuế thì hoàn thiện hồ sơ và chuyển toàn bộ hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền điều tra về tội buôn lậu, trốn thuế theo quy định của Bộ Luật hình sự.”

33. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 40 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 61. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và xuất khẩu sản phẩm để thực hiện hợp đồng gia công cho thương nhân nước ngoài

1. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm cả sản phẩm hoàn chỉnh do bên đặt gia công cung cấp để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ; nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng nhập khẩu từ nước ngoài) thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại Chương II Thông tư này;

b) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên đặt gia công cung cấp theo hình thức mua tại Việt Nam và chỉ định bên nhận gia công nhận từ tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này;

c) Đối với nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam, tổ chức, cá nhân không phải làm thủ tục hải quan (trừ trường hợp mua từ doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan);

d) Đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu, bên đặt gia công chấp thuận cho bên nhận gia công được sử dụng để cung ứng cho hợp đồng gia công thì trước khi sử dụng nguyên liệu, vật tư, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

2. Thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công

Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ hợp đồng gia công thực hiện theo loại hình tạm nhập - tái xuất quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 28 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

3. Thủ tục tái nhập sản phẩm gia công đã xuất khẩu

a) Trường hợp hàng hóa chưa qua sử dụng: Thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Trường hợp sản phẩm tái nhập để tái chế, trong quá trình tái chế có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sửa chữa, thay thế cho sản phẩm tái nhập và xuất khẩu sản phẩm tái nhập để tái chế thành sản phẩm mới hoặc sản phẩm tái nhập về sửa chữa, tái chế nhưng chỉ tận dụng được một số nguyên liệu, linh kiện, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xây dựng định mức thực tế sử dụng cho sản phẩm tái nhập này theo hướng dẫn tại mẫu số 27 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này hoặc mẫu số 16/ĐMTT/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này; theo dõi theo các quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán và Báo cáo quyết toán với cơ quan Hải quan theo năm tài chính;

b) Trường hợp hàng hóa đã qua sử dụng: Thực hiện theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 28 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;

c) Thủ tục hải quan đối với sản phẩm tái nhập, sau khi sửa chữa thành sản phẩm mới, được xuất trả lại cho chủ hàng nước ngoài, tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan thực hiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;

d) Trường hợp sản phẩm tái nhập để sửa chữa, tái chế nhưng sau khi sửa chữa, tái chế không tái xuất được phải tiêu hủy thì thủ tục tiêu hủy thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

4. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công

Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo thủ tục hải quan đối với

hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này.

Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, khi làm thủ tục xuất khẩu, tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai sản phẩm gia công trên một dòng hàng và nguyên liệu, vật tư mua trong nước cấu thành sản phẩm gia công xuất khẩu trên các dòng hàng tiếp theo của tờ khai hải quan xuất khẩu; tại chỉ tiêu “mã số quản lý riêng” của dòng hàng khai mã “NVLCTXK”, tính thuế xuất khẩu, các loại thuế khác (nếu có) đối với nguyên liệu, vật tư trên tờ khai hải quan xuất khẩu.

Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu làm hàng mẫu, tại chỉ tiêu “mã số quản lý riêng” của dòng hàng trên tờ khai hải quan, tổ chức, cá nhân khai mã “MAUGC” (áp dụng cho cả trường hợp DNCX xuất khẩu hàng mẫu).”

34. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 được Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 41 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 62. Thủ tục hải quan đối với trường hợp thuê gia công lại

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân Việt Nam ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài nhưng không trực tiếp gia công mà thuê tổ chức, cá nhân khác gia công lại một phần hoặc toàn bộ công đoạn của sản phẩm theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ thì tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài là người làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư, thành phẩm xuất khẩu với cơ quan hải quan quản lý và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng gia công này.

Tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài có trách nhiệm thông báo cơ sở sản xuất gia công lại, thông báo hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công lại theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại mẫu số 20, mẫu số 23, mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL, mẫu số 18a/TB-HĐGCL/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan nơi dự kiến nộp báo cáo quyết toán trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố trước khi giao nguyên liệu, vật tư cho đối tác nhận gia công lại.

Tổ chức, cá nhân chỉ thông báo cơ sở sản xuất gia công lại, hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công lại một lần, trừ trường hợp thay đổi thông tin đã thông báo thì thực hiện thông báo thông tin sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Thông tư này.

Hàng hóa đưa đi gia công lại nếu không đáp ứng điều kiện miễn thuế quy định tại Điều 10 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ thì phải thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

2. Hàng hóa giao, nhận để thực hiện hợp đồng gia công lại giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam với nhau không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải lưu giữ các chứng từ liên quan đến việc giao, nhận nguyên liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc, thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán.

3. Trường hợp thuê doanh nghiệp chế xuất gia công hoặc nhận gia công cho doanh nghiệp chế xuất thực hiện theo quy định tại Điều 76 Thông tư này.”

35. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

“1. Hàng hóa gia công chuyển tiếp theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ phải làm thủ tục hải quan như đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này.”

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 64 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 42 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 64. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm, phế thải; máy móc, thiết bị thuê, mượn

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công hoặc chậm nhất 30 ngày kể từ ngày hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện hoặc chậm nhất 03 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan chấp nhận báo cáo quyết toán đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia tách, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Hết thời hạn nêu trên mà tổ chức, cá nhân chưa thực hiện, hải quan quản lý cơ sở sản xuất lập Biên bản vi phạm để xử lý theo quy định.

Trường hợp xử lý phế thải là chất thải, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm theo dõi hoặc ghi chép sổ, chứng từ kế toán chi tiết (nếu thực hiện ghi chép sổ, chứng từ kế toán), xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

2. Các hình thức xử lý

Căn cứ quy định của pháp luật Việt Nam và nội dung thoả thuận trong hợp đồng gia công, việc xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn để thực hiện hợp đồng gia công thực hiện như sau:

- a) Bán tại thị trường Việt Nam;
- b) Xuất khẩu trả ra nước ngoài;
- c) Chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác tại Việt Nam;
- d) Biếu, tặng tại Việt Nam;
- đ) Tiêu huỷ tại Việt Nam.

3. Thủ tục hải quan

a) Thủ tục hải quan bán, biếu tặng nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn, phế liệu, phế phẩm tại thị trường Việt Nam:

a.1) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là bên nhận gia công thì thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 21 Thông tư này;

a.2) Trường hợp người mua, người được biếu tặng là tổ chức, cá nhân khác tại Việt Nam thì thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này;

a.3) Phế liệu, phế phẩm được tạo thành trong quá trình gia công khi tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.

Trường hợp nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm tiêu thụ nội địa nhưng tổ chức, cá nhân khai dưới dạng phế liệu, phế phẩm, căn cứ mã số HS, thực tế hàng hóa do tổ chức, cá nhân thông báo và các thông tin thu thập được,... cơ quan hải quan xác định không phải là phế liệu, phế phẩm thì bị xử lý theo quy định.

b) Thủ tục xuất trả nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 26 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Thủ tục xuất trả máy móc, thiết bị tạm nhập ra nước ngoài trong thời gian thực hiện hợp đồng gia công hoặc khi hợp đồng gia công kết thúc, hết hiệu lực thực hiện như thủ tục xuất trả ra nước ngoài theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 28 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ;

c) Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác cùng hoặc khác đối tác nhận, đặt gia công hoặc theo chỉ định của bên đặt gia công trong trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, thực hiện theo thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ quy định tại Điều 86 Thông tư này;

d) Thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; máy móc, thiết bị; phế liệu, phế phẩm:

d.1) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân:

d.1.1) Trước khi tiêu hủy, tổ chức, cá nhân gửi thông báo việc tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; máy móc, thiết bị; phế liệu, phế phẩm theo mẫu số 22a Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 Thông tư này trong trường hợp Hệ thống chưa đáp ứng hoặc gặp sự cố;

d.1.2) Sửa đổi, bổ sung thông tin đã thông báo cho cơ quan hải quan trong trường hợp phát hiện có sai sót hoặc theo yêu cầu của cơ quan hải quan;

d.1.3) Bàn giao hàng hoá tiêu hủy cho đơn vị có chức năng xử lý, tiêu hủy theo quy định của pháp luật về môi trường; chịu trách nhiệm thực hiện việc tiêu hủy theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d.1.4) Trường hợp hàng hoá tiêu hủy không thuộc đối tượng phải giám sát trực tiếp của cơ quan hải quan thì chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc tiêu hủy, tổ chức, cá nhân gửi 01 bản chụp chứng từ chứng minh hoàn thành việc tiêu hủy có xác nhận của các bên liên quan cho cơ quan hải quan tiếp nhận báo cáo quyết toán được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 Thông tư này;

d.1.5) Lưu giữ hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp; giấy phép môi trường của doanh nghiệp thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải; chứng từ chứng minh hàng hoá được phép tiêu hủy như quyết định thanh lý tài sản, văn bản đồng ý tiêu hủy của bên thuê gia công, chứng từ liên quan khác và xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.

d.2) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

d.2.1) Giám sát trực tiếp quá trình tiêu hủy đối với nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế phẩm; máy móc, thiết bị; Giám sát trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro đối với tiêu hủy phế liệu.

Đối với tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm; máy móc, thiết bị của doanh nghiệp ưu tiên, cơ quan hải quan quyết định giám sát trực tiếp trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro;

d.2.2) Tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thông báo tiêu hủy. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa khai đầy đủ chỉ tiêu thông tin theo quy định thì thông báo cho tổ chức, cá nhân để sửa đổi, bổ sung;

d.2.3) Trong thời hạn 02 giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đầy đủ thông tin tiêu hủy, cơ quan hải quan kiểm tra, xác định các trường hợp phải giám sát hoặc không giám sát và thông báo cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp phải giám sát trực tiếp thì ngay sau khi kết thúc tiêu hủy, công chức hải quan thì lập Biên bản giám sát tiêu hủy theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này;

d.2.4) Trường hợp địa điểm tiêu hủy không thuộc địa bàn quản lý thì Đội trưởng Hải quan nơi tiếp nhận thông báo tiêu hủy có văn bản đề nghị cơ quan Hải quan quản lý địa bàn nơi có địa điểm tiêu hủy thực hiện giám sát trực tiếp trong đó ghi số niêm phong, thời gian niêm phong, biển số phương tiện vận chuyển kèm Thông báo tiêu hủy theo mẫu số 18b/THHH/GSQL Phụ lục V Thông tư này và niêm phong phương tiện; bàn giao hàng hóa cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm vận chuyển để bàn giao cho Hải quan nơi giám sát trực tiếp quá trình tiêu hủy.

Trường hợp phát sinh các vấn đề cần xử lý liên quan đến quá trình tiêu hủy thì hải quan nơi tiếp nhận thông báo tiêu hủy và hải quan giám sát trực tiếp quá trình

tiêu hủy phối hợp xử lý.

Kết thúc việc tiêu hủy, cơ quan hải quan nơi giám sát tiêu hủy lập Biên bản giám sát tiêu hủy theo mẫu số 18c/GSTH/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và gửi 01 bản cho cơ quan hải quan nơi đề nghị giám sát tiêu hủy để lưu hồ sơ theo quy định;

d.2.5) Cập nhật kết quả giám sát tiêu hủy trên Hệ thống chậm nhất 01 ngày kể từ ngày lập hoặc nhận được Biên bản giám sát.”

37. Sửa đổi, bổ sung Điều 66 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 43 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 66. Xử lý đối với trường hợp bên đặt gia công từ bỏ nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị; sản phẩm gia công

1. Tổ chức, cá nhân nhận gia công chịu trách nhiệm nộp thuế để tiêu thụ nội địa đối với nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ. Thủ tục hải quan và chính sách thuế được xác định tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ và Điều 21 Thông tư này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhận gia công không nhận nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên đặt gia công từ bỏ thì cơ quan hải quan thực hiện thủ tục sung công quỹ theo quy định của pháp luật đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị thuê, mượn, sản phẩm gia công còn giá trị sử dụng; trường hợp không còn giá trị sử dụng thì bên nhận gia công thực hiện việc tiêu hủy và chịu mọi chi phí phát sinh.

2. Trường hợp tiêu hủy thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.”

38. Sửa đổi, bổ sung Điều 67 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 44 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 67. Thủ tục hải quan xuất khẩu nguyên liệu, vật tư để đặt gia công và nhập khẩu sản phẩm gia công

1. Thủ tục hải quan xuất khẩu nguyên liệu, vật tư

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại cơ quan hải quan nơi đã thông báo hợp đồng gia công;

b) Hồ sơ hải quan thực hiện như đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại Chương II Thông tư này; ngoài ra, người khai hải quan phải nộp thêm chứng từ sau đây:

b.1) Giấy phép xuất khẩu hoặc văn bản cho phép xuất khẩu của cơ quan có thẩm quyền theo pháp luật về quản lý ngoại thương đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện quản lý theo giấy phép;

b.2) Văn bản thông báo về việc hàng hóa xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản, sản phẩm có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm.

Người khai hải quan tự chịu trách nhiệm về việc xác định hàng hóa xuất khẩu có tổng giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm dưới 51% giá thành sản phẩm để làm cơ sở xác định hàng hóa đủ điều kiện miễn thuế.

Người khai hải quan chỉ phải nộp văn bản thông báo tại thời điểm thực hiện thủ tục hải quan xuất khẩu lô hàng đầu tiên. Đối với các lô hàng xuất khẩu tiếp theo, người khai hải quan khai cụ thể số, ngày văn bản thông báo tại tiêu chí “Phân ghi chú” theo định dạng như sau: “TNKSD51: số văn bản, ngày văn bản” trên các tờ khai hải quan xuất khẩu cùng mặt hàng;

c) Trường hợp gia công chuyển tiếp ở nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam không phải làm thủ tục gia công chuyển tiếp với cơ quan hải quan;

d) Trường hợp nguyên liệu, vật tư được cung ứng từ nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam không phải làm thủ tục hải quan.

2. Thủ tục hải quan nhập khẩu sản phẩm đặt gia công ở nước ngoài

a) Thủ tục hải quan thực hiện tại cơ quan hải quan nơi đã thông báo hợp đồng gia công;

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.

3. Thủ tục hải quan bán, cho, biếu, tặng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công ở nước ngoài: thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức xuất khẩu theo quy định tại Điều 21 Thông tư này và miễn kiểm tra thực tế hàng hoá.

4. Thủ tục hải quan đối với máy móc, thiết bị thuê, mượn để trực tiếp phục vụ hợp đồng gia công: thực hiện thủ tục hải quan theo loại hình tạm xuất - tái nhập quy định tại Điều 50 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 28 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.”

39. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 68 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 45 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“3. Thủ tục hải quan tái nhập sản phẩm gia công đã tái chế thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Trường hợp bán, cho, biếu, tặng sản phẩm gia công tái chế ở nước ngoài thì thực hiện thủ tục thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức xuất khẩu theo quy định tại Điều 21 Thông tư này, trừ việc kiểm tra thực tế hàng hoá.”

40. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 69 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 46 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“1. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công kết thúc hoặc hết hiệu lực thực hiện, tổ chức, cá nhân phải hoàn thành thủ tục xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị cho thuê, mượn và sản phẩm gia công theo quy định tại khoản 2 Điều này.”

41. Sửa đổi, bổ sung Điều 69a Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 47 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 69a. Quyết toán nguyên liệu, vật tư đối với hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài

1. Chậm nhất ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc trước khi thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, tổ chức, cá nhân nộp báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư xuất khẩu, sản phẩm nhập khẩu đối với hàng hóa gia công tại nước ngoài hoặc tại DNCX theo các chỉ tiêu quy định tại mẫu số 28, mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 15b/BCQT-NLVTNN/GSQL, 15c/BCQT-SPNN/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố cho cơ quan hải quan nơi đã thông báo hợp đồng gia công.

2. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Tiếp nhận báo cáo quyết toán;

b) Kiểm tra thông tin trên báo cáo quyết toán với thông tin xuất khẩu nguyên liệu, vật tư và nhập khẩu sản phẩm của hợp đồng gia công đến thời điểm báo cáo quyết toán theo các tiêu chí sau:

b.1) Số lượng nguyên liệu, vật tư đã xuất khẩu;

b.2) Số lượng sản phẩm đã nhập khẩu;

b.3) Định mức sử dụng được thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

c) Trường hợp qua kiểm tra, xác định báo cáo quyết toán có sự chênh lệch bất thường về số liệu so với Hệ thống của cơ quan hải quan thì thực hiện kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan. Thẩm quyền, thời gian, trình tự, thủ tục và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện tương tự quy định tại Điều 59 Thông tư này.

Khi kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, cơ quan hải quan kiểm tra các chứng từ người khai hải quan phải lưu theo quy định tại Điều 16a Thông tư này. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm nhưng chưa đủ cơ sở kết luận thì tổ chức xác minh, kiểm tra tại trụ sở bên nhận gia công.”

42. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 48 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 70. Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư và xuất khẩu sản phẩm

1. Hồ sơ hải quan, thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hoá xuất khẩu thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Trường hợp thuê tổ chức, cá nhân khác gia công lại một phần hoặc toàn bộ sản phẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu có trách nhiệm thông báo cơ sở sản xuất gia công lại, thông báo hợp đồng gia công lại trước khi giao nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm cho đối tác nhận gia công lại và chỉ thông báo cơ sở sản xuất gia công lại, hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công lại một lần, trừ trường hợp thay đổi thông tin đã thông báo thì thực hiện thông báo thông tin sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Thông tư này. Hàng hóa giao, nhận để thực hiện hợp đồng gia công lại giữa các tổ chức, cá nhân Việt Nam với nhau không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải lưu giữ các chứng từ liên quan đến việc giao, nhận nguyên liệu, vật tư, sản phẩm theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán.

Đối với nguyên liệu, vật tư đã nhập khẩu theo loại hình gia công, bên đặt gia công chấp thuận cho tổ chức, cá nhân nhận gia công được sử dụng để sản xuất hàng hoá xuất khẩu thì trước khi đưa vào sử dụng sản xuất hàng hoá xuất khẩu, tổ chức, cá nhân phải thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan tái nhập sản phẩm đã xuất khẩu

Thủ tục hải quan tái nhập sản phẩm sản xuất xuất khẩu thực hiện theo Điều 47 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ và quy định tại khoản 3 Điều 61 Thông tư này.

3. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm

a) Sản phẩm xuất khẩu được quản lý theo loại hình SXKK gồm:

a.1) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SXKK;

a.2) Sản phẩm sản xuất được kết hợp từ các nguồn sau:

a.2.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình gia công, SXKK;

a.2.2) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập khẩu kinh doanh;

a.2.3) Nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước.

a.3) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo

loại hình nhập kinh doanh;

b) Hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này.

Trường hợp sản phẩm sản xuất xuất khẩu để làm hàng mẫu, tại chỉ tiêu “mã số quản lý riêng” của dòng hàng trên tờ khai hải quan, tổ chức, cá nhân khai mã “MAUSXXK” (bao gồm cả trường hợp DNCX xuất khẩu hàng mẫu).”

43. Sửa đổi, bổ sung Điều 71 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 49 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 71. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm đối với trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể; phế liệu, phế phẩm tiêu thụ nội địa, phế thải

1. Đối với nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm thuộc trường hợp hợp nhất, sáp nhập, chia, tách nếu tổ chức, cá nhân hợp nhất hoặc nhận sáp nhập tiếp tục sử dụng để sản xuất hàng hoá xuất khẩu thì không phải thực hiện thủ tục hải quan nhưng phải quản lý, theo dõi theo quy định đối với hàng hóa sản xuất xuất khẩu.

Trường hợp giải thể thì ngay sau khi cơ quan hải quan chấp nhận báo cáo quyết toán, tổ chức, cá nhân phải xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa theo quy định tại khoản 3 Điều 64 Thông tư này. Tổ chức, cá nhân chỉ được làm thủ tục giải thể sau khi hoàn thành thủ tục xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa theo quy định.

2. Đối với phế liệu, phế phẩm tạo thành trong quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu khi tiêu thụ nội địa không phải làm thủ tục hải quan nhưng phải kê khai nộp thuế với cơ quan thuế nội địa theo quy định của pháp luật về thuế.

Trường hợp nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm tiêu thụ nội địa nhưng tổ chức, cá nhân khai dưới dạng phế liệu, phế phẩm, căn cứ mã số HS, thực tế hàng hóa do tổ chức, cá nhân thông báo và các thông tin thu thập được... cơ quan hải quan xác định không phải là phế liệu, phế phẩm thì bị xử lý theo quy định.

3. Đối với xử lý phế thải là chất thải, tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm theo dõi hoặc ghi chép sổ, chứng từ kế toán chi tiết (nếu thực hiện ghi chép sổ, chứng từ kế toán), xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.”

44. Sửa đổi, bổ sung Điều 72 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

“Điều 72. Thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm

1. Thủ tục tiêu hủy thực hiện như thủ tục tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm gia công quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; phế liệu, phế phẩm theo đúng quy định của pháp luật.”

45. Sửa đổi, bổ sung Điều 74 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 50 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 74. Quy định chung đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định và sử dụng đúng mục đích sản xuất.

2. Hàng hoá được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ.

a) Trường hợp lựa chọn làm thủ tục hải quan thì DNCX và đối tác của DNCX thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 75 Thông tư này. Trường hợp lựa chọn không làm thủ tục hải quan thì cả DNCX và đối tác của DNCX không phải làm thủ tục hải quan;

b) DNCX phải lập, lưu trữ chứng từ, sổ kế toán chi tiết việc theo dõi hàng hoá đưa vào, đưa ra theo các quy định của Bộ Tài chính về mua, bán hàng hóa, chế độ kế toán, kiểm toán, trong chứng từ, sổ kế toán chi tiết phải nêu rõ mục đích, nguồn hàng hoá.

3. Hàng hóa DNCX nhập khẩu từ nước ngoài đã nộp đầy đủ các loại thuế và đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hoá nhập khẩu theo quy định như hàng hóa nhập khẩu không hưởng chế độ, chính sách áp dụng đối với DNCX thì khi trao đổi, mua bán hàng hóa này với doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan.

4. Hàng hóa DNCX mua từ nội địa và đã nộp đầy đủ các loại thuế theo quy định như doanh nghiệp không hưởng chế độ, chính sách áp dụng đối với DNCX thì hoạt động mua bán này không phải làm thủ tục hải quan. Trường hợp DNCX mua từ nội địa các loại hàng hóa có thuế suất thuế xuất khẩu để làm nguyên liệu sản xuất cấu thành trong sản phẩm xuất khẩu (không phải là vật tư tiêu hao) thì phải làm thủ tục hải quan (Ví dụ: than đá sử dụng trong quá trình đốt lò phục vụ sản xuất thì không phải làm thủ tục hải quan).”

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 75 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 51 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 75. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; xử lý phế liệu, phế phẩm, phế thải của DNCX

1. Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất, xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX, hàng hoá nhập khẩu tạo tài sản cố định, hàng tiêu dùng nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu của DNCX.

a) Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Chương II Thông tư này. Người khai hải quan phải khai đầy đủ thông tin tờ khai hải quan trên Hệ thống truy thông tin về mức thuế suất và số tiền thuế.

b) Trường hợp nhà thầu nhập khẩu hàng hóa để xây dựng nhà xưởng, văn

phòng, lắp đặt thiết bị cho DNCX thì thực hiện thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý địa bàn có CSSX của DNCX; nhà thầu nhập khẩu thực hiện khai tờ khai hải quan nhập khẩu theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, chỉ tiêu “Phần ghi chú” khai thông tin số hợp đồng theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 16 Thông tư này và ngay khi được thông quan hàng hóa phải đưa trực tiếp vào DNCX. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày kết thúc hợp đồng thầu, DNCX và nhà thầu báo cáo lượng hàng hóa đã nhập khẩu cho cơ quan hải quan quản lý DNCX theo mẫu số 20/NTXD-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này.

2. Đối với DNCX mua bán, gia công, thuê, mượn hàng hoá với thương nhân nước ngoài và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao hàng hoá cho doanh nghiệp nội địa, DNCX tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; thủ tục xuất nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại Điều 86 Thông tư này.

3. Đối với hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa DNCX với doanh nghiệp nội địa: Doanh nghiệp xuất khẩu thực hiện thủ tục hải quan xuất khẩu, doanh nghiệp nhập khẩu thực hiện thủ tục hải quan nhập khẩu theo loại hình tương ứng theo quy định tại Chương II Thông tư này; một tờ khai xuất khẩu chỉ được tương ứng với một tờ khai nhập khẩu và ngược lại.

a) Thời hạn làm thủ tục hải quan: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hàng hóa xuất khẩu thông quan hoặc giải phóng hàng, người nhập khẩu phải làm thủ tục hải quan;

b) Thủ tục hải quan

b.1) Trách nhiệm của người xuất khẩu:

b.1.1) Khai thông tin tờ khai hải quan xuất khẩu, trong đó ghi rõ vào ô “Điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” là mã địa điểm của Hải quan nơi làm thủ tục hải quan nhập khẩu và khai “#&XKPTQ” tại ô “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp” trên tờ khai xuất khẩu hoặc tại ô “Ghi chép khác” trên tờ khai hải quan giấy;

b.1.2) Thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định; Khi làm thủ tục xuất khẩu, trường hợp người khai hải quan chưa phát hành được hoá đơn bán hàng hoặc hoá đơn giá trị gia tăng thì nộp Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ thay hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng trong hồ sơ xuất khẩu.

Trường hợp cho thuê tài chính đối với doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan, người khai hải quan không phải nộp hóa đơn;

b.1.3) Thông báo việc đã hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu để người nhập khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu;

b.1.4) Chỉ giao hàng hóa sau khi người nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tương ứng.

b.2) Trách nhiệm của người nhập khẩu:

b.2.1) Khai thông tin tờ khai hải quan nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó ghi “#&NKPTQ#& Số tờ khai xuất khẩu tương ứng của doanh nghiệp xuất khẩu (11 ký tự đầu)” tại ô “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp” trên tờ khai nhập khẩu hoặc tại ô “Ghi chép khác” trên tờ khai hải quan giấy;

b.2.2) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định; khi làm thủ tục nhập khẩu, người khai hải quan nộp hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ thay hóa đơn thương mại;

b.2.3) Chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, tiêu thụ sau khi hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng.

b.3) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu:

b.3.1) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này;

b.3.2) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan tờ khai xuất khẩu nhưng người nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai nhập khẩu đối ứng thì cơ quan hải quan thực hiện hủy tờ khai xuất khẩu theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

b.4) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu:

b.4.1) Tiếp nhận, kiểm tra theo kết quả phân luồng của Hệ thống. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hóa, nếu hàng hóa đã được kiểm tra thực tế tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu thì Đội trưởng Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu quyết định chuyển luồng vàng và miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

b.4.2) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này.

c) DNCX là doanh nghiệp ưu tiên và các đối tác có hoạt động mua, bán, gia công, thuê, mượn, giao nhận hàng hóa với nhau được áp dụng quy định tại khoản 6 Điều 86 Thông tư này.

4. Đối với hàng hóa mua, bán, thuê, mượn giữa hai DNCX: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Xử lý phế liệu, phế phẩm của DNCX

a) Đối với phế liệu, phế phẩm được phép bán vào thị trường nội địa: Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này, DNCX làm thủ tục xuất khẩu và doanh nghiệp nội địa làm thủ tục nhập khẩu theo loại hình tương ứng;

b) Đối với phế liệu, phế phẩm được phép xuất khẩu ra nước ngoài: DNCX thực hiện thủ tục xuất khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này.

6. Đối với tiêu hủy nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm, thành phẩm; máy

móc, thiết bị, phế liệu, phế phẩm của DNCX thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

7. Đối với hàng hóa của DNCX đã xuất khẩu phải tạm nhập để sửa chữa, bảo hành sau đó tái xuất thực hiện như thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu nhưng bị trả lại theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 61 Thông tư này.

8. DNCX thực hiện xử lý phế thải là chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm theo dõi hoặc ghi chép sổ, chứng từ kế toán chi tiết (nếu có thực hiện ghi chép sổ, chứng từ kế toán), xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu.”

47. Sửa đổi, bổ sung Điều 76 thông tư 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 51 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 76. Thủ tục hải quan đối với trường hợp DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công; DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa; DNCX thuê DNCX khác gia công; DNCX thuê nước ngoài gia công

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá do DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công (hàng hoá bao gồm nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm; máy móc, thiết bị)

a) Doanh nghiệp nội địa thực hiện thủ tục hải quan theo quy định về gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài quy định tại mục 1 và mục 2 Chương III Thông tư này, bao gồm việc thông báo CSSX và hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan.

Địa điểm làm thủ tục hải quan: doanh nghiệp nội địa thực hiện thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý DNCX. Khi khai chỉ tiêu thông tin “số quản lý nội bộ doanh nghiệp” trên tờ khai hải quan, doanh nghiệp nội địa khai theo cấu trúc sau: “#&GCPTQ”;

b) DNCX không phải làm thủ tục hải quan khi đưa hàng hóa vào nội địa để gia công và nhận lại sản phẩm gia công từ nội địa.

Trường hợp DNCX đưa hàng hoá vào thị trường nội địa để gia công, bảo hành, sửa chữa nhưng không nhận lại hàng hoá thì bên nhận gia công (doanh nghiệp nội địa) phải đăng ký tờ khai hải quan mới để thay đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá do DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa

a) Doanh nghiệp nội địa thực hiện thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài quy định tại mục 1 và mục 3 Chương III Thông tư này;

b) Địa điểm làm thủ tục hải quan: doanh nghiệp nội địa thực hiện thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan quản lý DNCX. Khi khai chỉ tiêu thông tin “số quản

lý nội bộ doanh nghiệp” trên tờ khai hải quan, doanh nghiệp nội địa khai theo cấu trúc sau: “#&GCPTQ”;

c) DNCX không phải làm tục hải quan khi nhận hàng hóa từ nội địa để gia công và trả lại sản phẩm gia công vào nội địa.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá do DNCX thuê DNCX khác gia công: DNCX thuê gia công và DNCX nhận gia công không phải thực hiện thủ tục hải quan khi giao, nhận hàng hoá phục vụ hợp đồng gia công, sản phẩm gia công nhưng phải lưu giữ các chứng từ liên quan đến việc giao, nhận nguyên liệu, vật tư, sản phẩm; máy móc, thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, kiểm toán.

DNCX thuê gia công thông báo cơ sở gia công lại, hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công lại theo quy định tại Điều 56, Điều 62 Thông tư này cho cơ quan hải quan trước khi giao, nhận hàng hóa để gia công.

4. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá DNCX thuê nước ngoài gia công:

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định về hàng hoá đặt gia công ở nước ngoài tại Mục 3 Chương III Thông tư này.

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa DNCX nhận gia công tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài:

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định về hàng hóa nhận gia công tại Việt Nam cho thương nhân nước ngoài tại Mục 2 Chương III Thông tư này.

6. DNCX có trách nhiệm lưu giữ và xuất trình các chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hoạt động gia công, sản xuất hàng hoá xuất khẩu theo quy định tại Điều 60 Luật Hải quan, Điều 37 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.”

48. Sửa đổi, bổ sung Điều 77 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 53 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 77. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của DNCX

1. DNCX được thực hiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa tại Việt Nam theo quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/1/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện hạch toán riêng, không hạch toán chung vào hoạt động sản xuất; phải bố trí khu vực riêng để lưu giữ hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu theo quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối của DNCX

a) DNCX thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Chương II Thông tư này. DNCX phải khai tại ô “Số giấy phép” trên tờ khai hải quan điện tử thông tin số văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu;

b) Hàng hóa đã nhập khẩu theo quyền nhập khẩu của DNCX:

b.1) Khi bán cho doanh nghiệp nội địa không phải làm thủ tục hải quan;

b.2) Khi bán cho DNCX khác hoặc bán cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thì áp dụng thủ tục hải quan xuất nhập khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này.

c) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa của DNCX thực hiện quyền xuất khẩu:

c.1) Hàng hóa mua từ nội địa để xuất khẩu không phải thực hiện thủ tục hải quan, khi xuất khẩu thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh;

c.2) Hàng hóa mua từ DNCX khác để xuất khẩu thực hiện thủ tục như doanh nghiệp nội địa mua hàng hóa của DNCX, khi xuất khẩu thực hiện thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu kinh doanh; thực hiện kê khai, tính thuế (nếu có)."

49. Sửa đổi, bổ sung Điều 78 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 54 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 78. Thủ tục hải quan xử lý tài sản, hàng hoá có nguồn gốc nhập khẩu khi doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chế độ chính sách doanh nghiệp chế xuất và ngược lại

1. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ DNCX thành doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX

a) DNCX thực hiện báo cáo quyết toán tình hình xuất – nhập – tồn nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Thông tư này; báo cáo tình hình sử dụng các loại hàng hóa nhập khẩu khác được áp dụng chế độ phi thuế quan và đề xuất biện pháp xử lý như chuyển mục đích sử dụng, bán, biếu, tặng, tiêu hủy tại Việt Nam hoặc xuất khẩu ra nước ngoài hoặc tiếp tục sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận báo cáo quyết toán theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 60 Thông tư này trước thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi;

b) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 60 Thông tư này để xác định số lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm và hàng hóa khác được áp dụng chế độ phi thuế quan còn tồn và xử lý thuế theo quy định;

c) Sau khi cơ quan hải quan xác định số lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm và hàng hóa khác được áp dụng chế độ phi thuế quan còn tồn, DNCX có trách nhiệm thực hiện thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 75, Điều 79 Thông tư này tương ứng theo từng biện pháp xử lý đã đề nghị tại điểm a khoản 1 Điều này với

cơ quan hải quan trước thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển đổi.

Trường hợp sau khi chuyển đổi sang doanh nghiệp không hưởng chế độ, chính sách DNCX, nguyên liệu, vật tư vẫn tiếp tục dùng để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu và đáp ứng điều kiện miễn thuế theo quy định thì không phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan. Sau khi hoàn thành việc chuyển đổi, doanh nghiệp thực hiện theo dõi, quản lý lượng nguyên liệu, vật tư này theo từng loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu tương ứng và thực hiện báo cáo quyết toán theo quy định.

2. Trường hợp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp không hưởng chính sách DNCX sang DNCX

a) Đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm của loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu, tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo quyết toán tình hình xuất – nhập – tồn kho theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Thông tư này và đề xuất biện pháp xử lý như chuyển mục đích sử dụng, bán, biếu, tặng, tiêu hủy tại Việt Nam hoặc xuất khẩu ra nước ngoài hoặc tiếp tục sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận báo cáo quyết toán trước thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là DNCX;

b) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 60 Thông tư này để xác định số lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm còn tồn và hàng hóa khác được áp dụng chế độ phi thuế quan và xử lý thuế theo quy định (nếu có);

c) Sau khi cơ quan hải quan xác định số lượng nguyên liệu, vật tư, sản phẩm còn tồn, doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện thủ tục hải quan tương ứng theo từng biện pháp xử lý đã đề nghị tại điểm a khoản 2 Điều này với cơ quan hải quan trước thời điểm được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là DNCX.

Trường hợp nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để gia công cho thương nhân nước ngoài hoặc nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu nếu sau khi chuyển đổi sang DNCX vẫn tiếp tục thực hiện việc sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thì không phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan;

d) Trước khi chuyển đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đầy đủ các khoản nợ thuế, nợ phạt còn tồn đọng cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan chỉ áp dụng chính sách thuế, hải quan đối với loại hình DNCX sau khi doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, hải quan với cơ quan hải quan và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư là DNCX.”

50. Sửa đổi, bổ sung Điều 79 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 55 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 79. Thanh lý hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất

1. DNCX thực hiện thanh lý hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại điểm c

khoản 4 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu chế xuất, bao gồm: máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển, nguyên liệu, vật tư và hàng hoá nhập khẩu khác thuộc sở hữu của DNCX theo các hình thức: xuất khẩu, bán, biếu, tặng, tiêu hủy tại Việt Nam.

2. Thủ tục thanh lý

a) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu, DNCX đăng ký tờ khai hải quan xuất khẩu theo quy định;

b) Trường hợp thanh lý theo hình thức bán, biếu, tặng tại thị trường Việt Nam (bao gồm bán, biếu, tặng cho DNCX khác), DNCX lựa chọn thực hiện theo một trong hai hình thức sau:

b.1) Trường hợp lựa chọn hình thức chuyển đổi mục đích sử dụng thì đăng ký tờ khai hải quan mới, chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu chuyển mục đích sử dụng (trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu ban đầu đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu); căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm đăng ký tờ khai chuyển mục đích sử dụng quy định tại Điều 21 Thông tư này.

Sau khi chuyển đổi mục đích sử dụng thì việc bán, biếu, tặng hàng hóa này tại thị trường Việt Nam không phải làm thủ tục hải quan;

b.2) Trường hợp lựa chọn hình thức thực hiện thủ tục xuất nhập khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này, DNCX thực hiện thủ tục xuất khẩu; doanh nghiệp nội địa thực hiện thủ tục nhập khẩu, nộp đủ các loại thuế theo quy định. Tại thời điểm thực hiện thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu không áp dụng chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý theo điều kiện, tiêu chuẩn, kiểm tra chuyên ngành chưa thực hiện khi nhập khẩu ban đầu; hàng hóa quản lý bằng giấy phép thì phải được cơ quan cấp phép nhập khẩu đồng ý bằng văn bản.

c) Trường hợp tiêu hủy thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 64 Thông tư này.

3. DNCX không được sử dụng tài sản, máy móc, thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với DNCX để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh khác theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ.

Trường hợp sử dụng tài sản, máy móc, thiết bị được hưởng ưu đãi về thuế áp dụng đối với DNCX để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh khác theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 26 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ thì trước khi sử dụng, DNCX phải khai thay đổi mục đích sử dụng và nộp thuế theo quy định tại Điều 21 Thông tư này trước khi phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh khác.”

51. Sửa đổi, bổ sung Điều 80 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

“Điều 80. Quản lý kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX

1. Điều kiện DNCX được thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế

a.1) Trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm có văn bản đề nghị thuê kho bên ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, doanh nghiệp không bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt không vượt quá thẩm quyền xử phạt của Đội trưởng Hải quan;

a.2) DNCX có quy mô sản xuất dự kiến vượt quá năng lực lưu giữ hàng hóa tại các cơ sở sản xuất chính DNCX và tại các cơ sở sản xuất này không còn khả năng mở rộng quy mô, năng lực lưu giữ hàng hoá hoặc lý do khác dẫn đến việc phải thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế để lưu giữ hàng hóa.

2. Điều kiện kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan đối với kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế

a) Có hàng rào cứng bao quanh, ngăn cách với khu vực bên ngoài. Trường hợp DNCX thuê một phần diện tích để lưu giữ thì vị trí lưu giữ hàng hóa của DNCX phải có vách ngăn hoặc hàng rào đảm bảo tách biệt, ngăn cách hàng hóa của DNCX với các loại hàng hóa khác tại kho lưu giữ;

b) Có camera giám sát liên tục tại cửa hoặc cổng ra, vào và vị trí lưu giữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ); dữ liệu về hình ảnh ca-me-ra được kết nối trực tuyến với cơ quan hải quan quản lý DNCX và được lưu giữ tại DNCX hoặc doanh nghiệp cho thuê kho lưu giữ tối thiểu 12 tháng;

c) Có phần mềm quản lý hàng hóa ra, vào địa điểm lưu giữ đảm bảo báo cáo nhập - xuất - tồn kho với cơ quan hải quan.

3. Thẩm quyền xem xét, quyết định việc thuê địa điểm, gia hạn, chấm dứt kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX

Chi cục trưởng Chi cục hải quan khu vực quản lý địa bàn có cơ sở sản xuất của DNCX có thẩm quyền quyết định việc thuê địa điểm, gia hạn, chấm dứt kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX.

4. Thời hạn lưu giữ hàng hoá hàng hóa tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX không quá 02 năm kể từ ngày cơ quan hải quan có thẩm quyền ban hành văn bản xác nhận kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan.

Trường hợp DNCX có nhu cầu kéo dài thời hạn thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế thì có văn bản đề xuất gửi Chi cục hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX chậm nhất 30 ngày trước ngày kết thúc thời hạn thuê ghi trong văn bản chấp thuận. Trong văn bản đề

ngiht nêu rõ số, ngày hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng thuê kho lưu giữ hàng hoá và số, ngày chứng từ theo quy định tại điểm a.1 khoản 5 Điều này nếu có sự thay đổi, điều chỉnh về các chứng từ này. Cơ quan hải quan xem xét, quyết định gia hạn thời hạn thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này. Việc kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện theo nguyên tắc rủi ro hoặc trong trường hợp DNCX mở rộng hoặc thu hẹp diện tích thuê kho.

5. Trách nhiệm của các bên liên quan

a) Trách nhiệm của DNCX:

a.1) DNCX có văn bản đề nghị được thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế để lưu giữ hàng hóa gửi Chi cục hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX trong đó nêu rõ quy mô, công suất lưu giữ hàng hóa tại các cơ sở sản xuất chính DNCX; dự kiến kế hoạch sản xuất, kinh doanh hoặc lý do khác dẫn đến phải thuê địa điểm bên ngoài để lưu giữ hàng hóa; địa điểm, vị trí, diện tích, thời gian thuê; điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan tại địa điểm thuê; quy trình quản lý giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra địa điểm thuê kho. Đồng thời gửi kèm sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với khu vực bên ngoài, vị trí các kho hàng; tài liệu mô tả, sơ đồ vị trí lắp đặt hệ thống camera giám sát tại địa điểm lưu giữ.

Trong văn bản đề nghị nêu rõ số, ngày hợp đồng thuê địa điểm lưu giữ; số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chứng từ tương đương của DNCX và doanh nghiệp cho thuê địa điểm lưu giữ; số, ngày của chứng từ chứng minh quyền sở hữu hoặc sử dụng địa điểm lưu giữ; số, ngày cấp Giấy chứng nhận về phòng cháy, chữa cháy tại địa điểm lưu giữ. Khi cơ quan hải quan kiểm tra điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì tổ chức, cá nhân xuất trình các chứng từ trên để cơ quan hải quan kiểm tra;

a.2) DNCX chỉ được đưa hàng hóa đến kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế để lưu giữ sau khi được cơ quan hải quan có thẩm quyền có văn bản xác nhận kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan;

a.3) Đảm bảo chỉ lưu giữ hàng hóa tại địa điểm lưu giữ đã thuê, không được tổ chức sản xuất tại địa điểm này;

a.4) Cập nhật thông tin kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế đã được cơ quan hải quan chấp thuận trong thông báo cơ sở sản xuất trên Hệ thống hải quan;

a.5) Chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi hàng hóa đưa vào, đưa ra kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế theo quy định pháp luật về chế độ kế toán của Bộ Tài chính; khi vận chuyển hàng hóa của DNCX đến kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế và ngược lại phải có đầy đủ các chứng từ theo quy định;

a.6) Cung cấp hình ảnh ca-me-ra giám sát cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu; lưu giữ chứng từ, sổ kế toán, sổ liệu hàng hóa đưa vào, đưa ra địa điểm thuê theo quy định của pháp luật; phối hợp với cơ quan hải quan khi thực hiện kiểm tra, xác định dấu hiệu nghi vấn về hàng hoá gửi tại kho.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX

Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX căn cứ đề nghị của DNCX thực hiện:

b.1) Kiểm tra hiện trạng tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX, đối chiếu điều kiện kiểm tra, giám sát tại khoản 2 Điều này để đánh giá hiện trạng. Kiểm tra đối chiếu các chứng từ DNCX ghi trong văn bản đề nghị với các chứng từ do DNCX xuất trình.

Trường hợp kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế đề nghị thuê của DNCX thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan khu vực khác, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX phối hợp với Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX đề nghị thuê kiểm tra hiện trạng. Trường hợp không đủ nguồn lực để thực hiện kiểm tra hiện trạng tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX đề nghị thuê, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX đề nghị Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có địa điểm đề nghị thuê kiểm tra hiện trạng tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX;

b.2) Kết thúc kiểm tra, cơ quan hải quan, DNCX ký Biên bản ghi nhận nội dung kiểm tra. Trường hợp khác địa bàn quản lý, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có địa điểm đề nghị thuê gửi Biên bản kiểm tra cho Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn có cơ sở sản xuất của DNCX;

b.3) Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra của Chi cục Hải quan khu vực nơi quản lý địa điểm lưu giữ bên ngoài DNCX, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn có cơ sở sản xuất của DNCX căn cứ kết quả kiểm tra để xem xét, quyết định.

Trường hợp đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì cơ quan hải quan có văn bản thông báo cho DNCX về việc chấp thuận DNCX được thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế để lưu giữ hàng hóa.

Trường hợp kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế không đáp ứng điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan thì cơ quan hải quan có văn bản thông báo và nêu rõ lý do gửi DNCX biết.

6. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá gửi tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế

a) Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX và Chi cục Hải quan khu vực nơi quản lý kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế thực hiện kiểm tra, giám sát hàng hóa đưa vào, đưa ra và lưu giữ tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

a.1) Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX:

a.1.1) Kiểm tra, giám sát, đối chiếu số liệu hàng hoá tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế; quản lý theo dõi hàng hoá đưa vào, đưa ra kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế theo báo cáo định kỳ của DNCX;

a.1.2) Xây dựng phương án, bố trí nhân lực giám sát hoạt động lưu giữ hàng hoá tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế thông qua hệ thống camera và bằng các thông tin nghiệp vụ khác. Thường xuyên rà soát, đối chiếu thông tin hàng hoá đưa vào, đưa ra kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế với các thông tin theo dõi quá trình hoạt động của DNCX để kịp thời phát hiện các dấu hiệu nghi vấn, rủi ro để áp dụng biện pháp quản lý phù hợp;

a.1.3) Thực hiện kiểm tra đột xuất tình trạng hàng hoá tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế khi có dấu hiệu nghi vấn hàng hoá gửi tại địa điểm lưu giữ không đúng hoặc tự ý tiêu thụ nội địa;

a.2) Chi cục Hải quan nơi quản lý kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế:

a.2.1) Xây dựng phương án, bố trí, phân công cụ thể công chức hải quan quản lý hoạt động kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế;

a.2.2) Tăng cường thực hiện các biện pháp nghiệp vụ giám sát, kiểm soát đối với kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX để kịp thời phát hiện các dấu hiệu nghi vấn, rủi ro. Trường hợp phát hiện dấu hiệu thì phối hợp với cơ quan hải quan quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX để kiểm tra tình trạng hàng hoá gửi tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho hàng hoá xuất khẩu của DNCX theo quy định.

b) Định kỳ hàng quý, chậm nhất ngày 15 của tháng đầu quý sau, DNCX phải nộp báo cáo nhập - xuất - tồn kho hàng hóa theo mẫu số 22b qua Hệ thống hoặc theo mẫu số 19/NXT-DNCX/GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này cho cơ quan hải quan quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX trong trường hợp Hệ thống chưa hỗ trợ hoặc gặp sự cố.

7. Trường hợp DNCX có nhu cầu mở rộng hoặc thu hẹp diện tích tại địa kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế thì có văn bản gửi Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX theo quy định tại khoản 5 Điều này để được xem xét, quyết định. Chi cục Hải quan khu vực thực hiện kiểm tra điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này để quyết

định việc mở rộng hoặc thu hẹp địa điểm lưu giữ bên ngoài theo đề nghị của DNCX. Thời hạn kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

8. Xử lý đối với trường hợp hết thời hạn thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế nhưng DNCX không đề nghị gia hạn thời gian thuê kho hoặc Chi cục Hải quan khu vực có văn bản chấm dứt việc lưu giữ hàng hóa tại địa điểm thuê bên ngoài

a) Chậm nhất 15 ngày trước thời điểm kết thúc thời hạn thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, DNCX có văn bản gửi Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX trong đó nêu rõ lý do; chịu trách nhiệm đưa toàn bộ hàng hóa lưu giữ tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế về cơ sở sản xuất của DNCX khi kết thúc thời hạn thuê kho; cập nhật thông tin kết thúc kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế trong thông tin cơ sở sản xuất trên Hệ thống hải quan;

b) Chậm nhất 05 ngày trước thời điểm kết thúc thời hạn thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX thực hiện kiểm tra, đơn đốc DNCX đưa toàn bộ hàng hóa ra khỏi kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế. Lập Biên bản xác nhận hàng hoá đã được DNCX đưa ra khỏi kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế, gửi Chi cục Hải quan khu vực nơi quản lý kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế 01 Biên bản để biết, theo dõi trong trường hợp khác địa bàn quản lý.

9. Trường hợp xác định DNCX có dấu hiệu vi phạm liên quan đến việc lưu giữ hàng hóa tại kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX hoặc trong quá trình lưu giữ hàng hóa, địa điểm lưu giữ bên ngoài DNCX không đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 2 Điều này thì Chi cục Hải quan khu vực quản lý địa bàn nơi có cơ sở sản xuất của DNCX xử lý vi phạm theo quy định và có văn bản chấm dứt hoạt động thuê kho lưu giữ hàng hoá ngoài khu công nghiệp, khu kinh tế của DNCX.”

52. Sửa đổi, bổ sung tiết c.3 điểm c khoản 3 Điều 85 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

“c.3) Trường hợp nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng, thì phải thực hiện kê khai, tính thuế trên tờ khai hải quan mới theo hướng dẫn tại Điều 21 Thông tư này. Doanh nghiệp làm thủ tục hải quan theo loại hình nhập khẩu tương ứng; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu áp dụng tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu, trừ trường hợp tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu miễn thuế doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý nhập khẩu.

Trường hợp nhượng bán cho doanh nghiệp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu thì hàng hóa miễn thuế phải được trừ vào Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa miễn thuế đã được cấp của doanh nghiệp được chuyển nhượng.”

53. Sửa đổi, bổ sung Điều 86 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 58 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 86. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hoá xuất nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan: thực hiện tại cơ quan hải quan thuận tiện do người khai hải quan lựa chọn và theo quy định của từng loại hình.

3. Hồ sơ hải quan

Hồ sơ hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

4. Thời hạn làm thủ tục hải quan: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hàng hóa xuất khẩu thông quan hoặc giải phóng hàng, người nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan.

5. Thủ tục hải quan

a) Trách nhiệm của người xuất khẩu:

a.1) Khai thông tin tờ khai hải quan xuất khẩu, trong đó ghi rõ vào ô “Điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” là mã địa điểm của Hải quan làm thủ tục hải quan nhập khẩu và ô tiêu chí “Số quản lý nội bộ của doanh nghiệp” theo hướng dẫn tại mẫu số 02 Phụ lục II Thông tư này hoặc tại ô “Ghi chép khác” trên tờ khai hải quan giấy;

a.2) Thực hiện thủ tục xuất khẩu hàng hóa theo quy định;

a.3) Thông báo việc đã hoàn thành thủ tục hải quan xuất khẩu để người nhập khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu;

a.4) Chỉ giao hàng hóa sau khi người nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ tương ứng;

a.5) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, người xuất khẩu thực hiện thông báo thông tin tờ khai nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu thông qua Hệ thống hoặc thông báo theo quy định tại Điều 10, Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ đối với trường hợp Hệ thống gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng;

a.6) Quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày tờ khai hải quan xuất khẩu sản phẩm

gia công, sản phẩm sản xuất xuất khẩu tại chỗ đã thông quan, người khai hải quan xuất khẩu tại chỗ không thông báo thông tin tờ khai nhập khẩu tại chỗ tương ứng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu thì người xuất khẩu phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu đã sử dụng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 10, Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

Trên tờ khai hải quan mới, người khai hải quan ghi rõ số tờ khai xuất khẩu tại chỗ quá hạn tại ô tiêu chí “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp” theo cấu trúc như sau: “#&QHTC#&số tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ tương ứng” (11 ký tự đầu) đối với trường hợp tờ khai hải quan điện tử hoặc tại ô “ghi chép khác” đối với trường hợp tờ khai hải quan giấy.

b) Trách nhiệm của người nhập khẩu:

b.1) Khai thông tin tờ khai hải quan nhập khẩu theo đúng thời hạn quy định trong đó ghi rõ số tờ khai hải quan xuất khẩu tại chỗ tương ứng tại ô “Số quản lý nội bộ doanh nghiệp” theo hướng dẫn tại mẫu số 01 Phụ lục II Thông tư này hoặc tại ô “Ghi chép khác” trên tờ khai hải quan giấy;

b.2) Thực hiện thủ tục nhập khẩu hàng hóa theo quy định;

b.3) Thông báo thông tin về việc thực hiện thủ tục nhập khẩu tại chỗ cho người xuất khẩu biết để thực hiện các thủ tục theo quy định tại điểm a.4 và a.5 khoản 5 Điều này;

b.4) Chỉ được đưa hàng hóa vào sản xuất, tiêu thụ sau khi hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan hoặc giải phóng hàng.

c) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu:

c.1) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này;

c.2) Đối với tờ khai xuất khẩu tại chỗ không thuộc điểm a.6 khoản 5 Điều này quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông quan hoặc giải phóng hàng nhưng người nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai nhập khẩu tại chỗ đối ứng thì cơ quan hải quan thực hiện hủy tờ khai xuất khẩu tại chỗ theo quy định tại Điều 22 Thông tư này.

d) Trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu:

d.1) Tiếp nhận, kiểm tra theo kết quả phân luồng của Hệ thống. Trường hợp phải kiểm tra thực tế hàng hoá, nếu hàng hóa đã được kiểm tra thực tế tại cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu thì Đội trưởng hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu quyết định chuyển luồng vàng và miễn kiểm tra thực tế;

d.2) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Chương II Thông tư này;

d.3) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ theo chỉ định của thương

nhân nước ngoài thì hàng tháng tổng hợp và lập danh sách các tờ khai hải quan nhập khẩu tại chỗ đã được thông quan theo mẫu số 01/TB-XNKTC/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại chỗ.

6. Trường hợp người khai hải quan là doanh nghiệp ưu tiên và các đối tác có hoạt động mua bán, gia công, thuê, mượn, giao nhận hàng hóa với doanh nghiệp ưu tiên có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được giao nhận nhiều lần trong một thời hạn nhất định theo một hợp đồng/đơn hàng với cùng người mua hoặc người bán thì được giao nhận hàng hóa trước, khai hải quan sau. Trước khi thực hiện việc giao nhận hàng hóa lần đầu, người khai hải quan thông báo cho cơ quan hải quan quản lý hợp đồng/đơn hàng thông qua Hệ thống. Trường hợp chưa có Hệ thống hỗ trợ thì thông báo cho cơ quan hải quan bằng bản giấy. Việc khai hải quan được thực hiện trong thời hạn tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày thực hiện việc giao nhận hàng hóa. Người khai hải quan được đăng ký tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ tại cơ quan hải quan thuận tiện; chính sách thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra các chứng từ liên quan đến việc giao nhận hàng hóa (không kiểm tra thực tế hàng hóa). Đối với mỗi lần giao nhận, người xuất khẩu và người nhập khẩu phải có chứng từ chứng minh việc giao nhận hàng hóa (như hóa đơn thương mại hoặc hóa đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng, phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ,...), chịu trách nhiệm lưu giữ tại doanh nghiệp và xuất trình khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra.

Người khai hải quan được sử dụng hàng hoá sau khi thực hiện giao nhận hàng hoá.”

54. Sửa đổi, bổ sung tên Chương V như sau:

“Chương V

XỬ LÝ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỪ CHỐI NHẬN HÀNG, HÀNG NHẬP KHẨU GỬI NHẦM”

55. Sửa đổi, bổ sung Điều 95 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

“Điều 95. Từ chối nhận hàng, gửi nhầm hàng nhập khẩu

1. Các trường hợp từ chối nhận hàng

a) Hàng hóa không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 39 Luật Thương mại;

b) Hàng hóa không phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan hoặc người gửi hàng không thực hiện đúng các điều khoản đã được quy định trong hợp đồng thuê kho ngoại quan;

c) Người nhận hàng ghi trên vận đơn từ chối nhận do không có hợp đồng mua bán hàng hóa, thỏa thuận gửi hàng đến Việt Nam.

2. Các trường hợp gửi nhầm hàng nhập khẩu

- a) Hàng hóa do người vận chuyển vận chuyển nhằm đến Việt Nam;
- b) Hàng hóa do người gửi hàng gửi nhằm đến Việt Nam;
- c) Hàng hóa không có người nhận tại Việt Nam.

3. Hàng hoá gửi nhầm lẫn, thất lạc, không có người nhận hoặc người nhận từ chối nhận hàng, hàng lạc tuyến vận chuyển qua đường bưu chính, chuyển phát nhanh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 29/2025/TT-BTC ngày 26/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”

56. Sửa đổi, bổ sung Điều 96 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

“Điều 96. Xử lý việc từ chối nhận hàng, gửi nhầm hàng nhập khẩu

1. Xử lý việc người nhận từ chối nhận hàng

a) Trường hợp hàng hóa chưa được đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu

Người vận chuyển hoặc đại lý của người vận chuyển nộp thông qua Hệ thống cho Hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa bộ hồ sơ gồm:

a.1) Thông báo từ chối nhận hàng của người nhận hàng ghi trên chứng từ vận chuyển;

a.2) Bộ chứng từ vận chuyển và các chứng từ khác chứng minh việc từ chối nhận hàng tương ứng với từng trường hợp quy định tại khoản 1 điều 95 Thông tư này;

a.3) Phương án xử lý hàng hóa từ chối nhận

Hải quan quản lý khu vực lưu giữ hàng hóa kiểm tra hồ sơ từ chối nhận hàng nếu phù hợp thì thực hiện giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập, cửa khẩu quốc tế. Trường hợp người gửi hàng đề nghị bán hàng cho doanh nghiệp tại Việt Nam thì hướng dẫn người vận chuyển hoặc đại lý của người vận chuyển điều chỉnh người nhận hàng ghi trên Bản lược khai hàng hóa theo quy định tại Điều 63, Điều 67 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33, khoản 36 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP để làm thủ tục nhập khẩu theo loại hình tương ứng quy định tại Thông tư này.

Trường hợp xác định hồ sơ không phù hợp hoặc xác minh có hành vi vi phạm thì xử lý theo quy định.

b) Trường hợp đã đăng ký tờ khai nhập khẩu và hàng hóa còn trong khu vực giám sát hải quan

b.1) Khi phát hiện người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan, nếu người nhận hàng từ chối nhận hàng và đề nghị tái xuất thì người nhận hàng nộp cho Hải quan nơi đăng ký tờ khai bộ hồ sơ gồm:

b.1.1) Văn bản thông báo từ chối nhận hàng;

b.1.2) Văn bản xác nhận của người gửi hàng về việc hàng hóa gửi không đúng theo hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan và đề xuất phương án xử lý;

b.1.3) Các chứng từ khác chứng minh việc từ chối nhận hàng (hợp đồng mua bán, chứng thư giám định hàng hóa ...);

b.2) Hải quan nơi đăng ký tờ khai kiểm tra hồ sơ từ chối nhận hàng, kiểm tra thực tế hàng hóa nếu phù hợp thì thực hiện giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập, cửa khẩu quốc tế. Trường hợp hàng hóa được lưu giữ tại các địa điểm thuộc quản lý của đơn vị hải quan khác, Hải quan nơi đăng ký tờ khai thông báo cho Hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa thông qua Hệ thống để phối hợp giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập, cửa khẩu quốc tế.

Trường hợp người gửi hàng đề nghị thay đổi thông tin người nhận hàng thì liên hệ với người vận chuyển để thực hiện điều chỉnh thông tin người nhận hàng trên bản lược khai hàng hóa theo quy định tại Điều 63, Điều 67 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 33, khoản 36 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP; người nhận hàng cũ thực hiện việc hủy tờ khai hải quan theo quy định tại Điều 22 Thông tư này; người nhận hàng mới sau khi đã được điều chỉnh thông tin người nhận hàng trên bản lược khai hàng hóa thì làm thủ tục hải quan, nộp đủ thuế theo quy định.

Trường hợp người gửi hàng không nhận lại hàng và không tái xuất thì cơ quan hải quan xử lý theo quy định của Chính phủ và xác lập sở hữu toàn dân và quy định của Bộ Tài chính về việc xử lý hàng hóa tồn đọng trong địa bàn hoạt động hải quan.

Trường hợp xác định hồ sơ không phù hợp hoặc xác minh có hành vi vi phạm thì xử lý theo quy định

c) Trường hợp hàng hóa đã được đưa ra khỏi khu vực giám sát hải quan

Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan kiểm tra bộ hồ sơ từ chối nhận hàng hóa nếu phù hợp thì thực hiện hoặc phối hợp với Hải quan quản lý cửa khẩu nhập, cửa khẩu quốc tế giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Trường hợp chưa đủ cơ sở để xác định sự phù hợp của các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan thì tiến hành kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán của doanh nghiệp, yêu cầu người nhận hàng cung cấp thông tin gửi nhằm có hợp pháp hoá lãnh sự, thực hiện xác minh với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan khác có liên quan (hãng tàu, công ty giao nhận, ngân hàng, công ty bảo hiểm, cơ quan thuế) trong thời gian không quá 30 ngày làm việc. Căn cứ kết quả xác minh, nếu nội dung phù hợp thì giải quyết tiếp thủ tục theo quy định; trường hợp các chứng từ chứng minh không phù hợp hoặc cơ quan hải quan không đủ cơ sở xác định thì không chấp nhận việc từ chối nhận hàng và xử lý theo quy định của pháp luật;

2. Xử lý gửi nhậm hàng nhập khẩu

Việc xử lý gửi nhậm người nhận hàng chỉ được thực hiện khi hàng hóa chưa được đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu và hàng hóa còn trong khu vực giám sát hải quan.

a) Người gửi hàng, người vận chuyển hoặc người được ủy quyền nộp cho Hải quan quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa bộ hồ sơ gồm:

a.1) Văn bản trình bày lý do việc gửi nhậm và đề nghị phương án xử lý;

a.2) Các chứng từ khác chứng minh việc gửi nhậm hàng (vận đơn; thư, điện trao đổi của người gửi hàng, người vận chuyển; thỏa thuận gửi, vận chuyển hàng hóa; hợp đồng mua bán hàng hóa với người nhận hàng mới...).

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

Hải quan nơi quản lý địa điểm lưu giữ hàng hóa căn cứ bộ hồ sơ gửi nhậm người nhận hàng và kiểm tra thực tế hàng hóa nếu phù hợp thì thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp tái xuất: Thực hiện giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam qua cửa khẩu nhập;

b.2) Trường hợp thay đổi thông tin người nhận hàng: Chấp nhận điều chỉnh thông tin bản lược khai hàng hoá của người vận chuyển.

Trường hợp xác định hồ sơ không phù hợp hoặc xác minh có hành vi vi phạm về buôn lậu hoặc gian lận thương mại thì xử lý theo quy định.”

57. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 102 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

“4. Trong thời gian quyết định có hiệu lực, nếu doanh nghiệp có hành vi nhập khẩu hàng hóa không đúng khai hải quan thuộc thẩm quyền xử phạt từ Đội trưởng Hải quan trở lên hoặc địa điểm kiểm tra không đáp ứng yêu cầu kiểm tra hải quan hoặc doanh nghiệp có văn bản đề nghị chấm dứt hoạt động thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành quyết định chấm dứt hoạt động địa điểm kiểm tra. Trường hợp doanh nghiệp bị xử lý vi phạm đối với hành vi nhập khẩu hàng hóa không đúng khai hải quan thì không được công nhận địa điểm kiểm tra tại cơ sở sản xuất, nhà máy, chân công trình trong thời hạn 02 năm kể từ ngày ra quyết định.”

58. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 105 Thông tư 38/2015/TT-BTC như sau:

“1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ: Người nộp thuế cung cấp thêm thông tin về số định danh cá nhân.

Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của cư dân biên giới theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ thì người nộp thuế phải xuất trình Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

b.1) Hồ sơ miễn thuế đối với trường hợp đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan:

Hồ sơ đề nghị miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ. Ngoài ra, người nộp thuế nộp bổ sung Giấy phép nhập khẩu của Bộ Công an, Bộ Quốc Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương: 01 bản chính.

Trường hợp điều chỉnh nội dung trên Giấy phép nhập khẩu, căn cứ công văn thông báo về việc điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu (01 bản chính) và giấy điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu (01 bản chính) và hồ sơ kèm theo của Bộ Công an, Bộ Quốc Phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc Phòng ủy quyền, phân cấp; Cục Hải quan thực hiện điều chỉnh Thông báo miễn thuế phù hợp với nội dung điều chỉnh của Giấy phép nhập khẩu để làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu theo quy định;

b.2) Hồ sơ miễn thuế trong thông quan:

Hồ sơ miễn thuế ngoài các chứng từ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, người nộp thuế nộp Thông báo miễn thuế, Thông báo điều chỉnh Thông báo miễn thuế đối với trường hợp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu của Cục Hải quan có đóng dấu xác nhận của cơ quan đề nghị miễn thuế (xuất trình bản chính để đối chiếu); Phiếu theo dõi trừ lùi để cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi.

Trường hợp Thông báo miễn thuế của Cục Hải quan được thực hiện trên Hệ thống, người nộp thuế không phải nộp Thông báo miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Thông báo miễn thuế trên Hệ thống để thực hiện miễn thuế theo quy định.”

59. Bổ sung khoản 10 Điều 129 Thông tư 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung khoản 63 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC như sau:

“10. Cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế theo nguyên tắc quản

lý rủi ro trong quản lý thuế trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành quyết định hoàn thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”

60. Sửa đổi, bổ sung Điều 132 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 65 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 132. Xử lý số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn

1. Việc hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ ngân sách nhà nước, trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, đối chiếu trên Hệ thống kế toán và xử lý như sau:

a) Người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản phải nộp khác, bao gồm cả tiền phí, lệ phí còn nợ (trừ trường hợp tiền phí, lệ phí phát sinh của các tờ khai trong tháng đến ngày 10 của tháng tiếp theo):

a.1) Trường hợp người nộp thuế yêu cầu hoàn trả: cơ quan hải quan căn cứ quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, lập Lệnh hoàn trả theo mẫu quy định tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước, gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế;

a.2) Trường hợp người nộp thuế yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp của các tờ khai tiếp theo: Sau khi người nộp thuế phát sinh tiền thuế phải nộp và có văn bản đề nghị bù trừ tiền thuế, cơ quan hải quan căn cứ quyết định hoàn và văn bản đề nghị của người nộp thuế lập chứng từ điều chỉnh khoản thu ngân sách nhà nước hoặc ủy nhiệm chi gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn trả kiêm bù trừ với khoản phải nộp, trường hợp còn phải hoàn thực hiện theo quy định tại điểm a.1 khoản này.

b) Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản phải nộp khác, bao gồm cả tiền phí, lệ phí còn nợ (trừ trường hợp tiền phí, lệ phí phát sinh của các tờ khai trong tháng đến ngày 10 của tháng tiếp theo) phải nộp ngân sách nhà nước:

b.1) Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ, cơ quan hải quan lập chứng từ điều chỉnh khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ theo mẫu quy định tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi Kho bạc Nhà nước để nộp ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế;

b.2) Trường hợp người nộp thuế không yêu cầu bù trừ nhưng cơ quan hải quan phát hiện người nộp thuế còn nghĩa vụ phải nộp các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, các khoản phải nộp khác, bao gồm cả tiền phí, lệ phí còn nợ: cơ quan hải quan thực hiện xử lý theo quy định tại điểm b.1 khoản này và thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 28/TBBT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b.3) Trường hợp sau khi bù trừ nếu còn tiền thừa thì thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định điểm a.1 khoản này

2. Thời hạn thực hiện

Thời hạn cơ quan hải quan xử lý các khoản được hoàn cho người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 129 và Điều 131 Thông tư này.

3. Đối với tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai điều chỉnh với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp về số tiền thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ trước khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn theo quy định.

Sau khi ban hành quyết định hoàn thuế, cơ quan hải quan cung cấp thông tin cho cơ quan thuế.”

61. Sửa đổi, bổ sung Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 71 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 140. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

1. Khi có nhu cầu xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế (bao gồm xác nhận số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản đã nộp khác và/hoặc số tiền thuế đã nộp ngân sách nhà nước), người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo tiêu chí quy định tại mẫu số 05 Phụ lục IIa ban hành kèm Thông tư này gửi đến cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp nộp hồ sơ giấy, người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo mẫu số 34/CVXNHT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này đến Chi cục Hải quan khu vực hoặc đơn vị Hải quan (địa bàn mà Chi cục Hải quan khu vực không đóng trụ sở) nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh hoặc cơ sở sản xuất gần nhất.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị xác nhận nợ thuế, cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và thông báo cho người nộp thuế hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kết quả xử lý như sau:

- a) Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế;
- b) Xác nhận chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế nêu rõ tờ khai chưa hoàn thành nghĩa vụ thuế;
- c) Hoàn thiện bổ sung hồ sơ để cơ quan hải quan có cơ sở xác nhận hoàn thành nghĩa vụ thuế.

3. Trường hợp người nộp thuế có yêu cầu xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế để giải thể, chấm dứt hoạt động, đóng mã số thuế, thì kể từ ngày cơ quan hải quan phát hành văn bản xác nhận không còn nợ thuế, người nộp thuế sẽ không được đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp sau khi xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa hoàn thành xong thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động, đóng mã số thuế mà người nộp thuế muốn tiếp tục đăng ký tờ khai hải quan thì người nộp thuế hoặc cơ quan có đề nghị đơn vị đã xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế xác nhận để người nộp thuế được tiếp tục thực hiện hoạt động xuất nhập khẩu.”

62. Sửa đổi, bổ sung Điều 141 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 72 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 141. Thu thập thông tin phục vụ kiểm tra sau thông quan

1. Thu thập thông tin

Cơ quan hải quan có quyền yêu cầu người khai hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu cung cấp thông tin phục vụ hoạt động kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 18, Điều 79, Điều 80, Điều 82, Điều 95, Điều 96 Luật số 54/2014/QH13 và Điều 107, Điều 108 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

2. Hoạt động thu thập thông tin

Trước, trong và sau quá trình kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan, cơ quan hải quan được thu thập thông tin từ các cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu về các vấn đề nghi vấn, bất hợp lý hoặc các dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến hồ sơ hải quan, nội dung khai báo, tình hình quản lý, sử dụng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan tiến hành thu thập, xác minh thông tin ở nước ngoài theo quy định pháp luật.

3. Thẩm quyền thu thập thông tin

Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Phúc tập và kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Hải quan có thẩm quyền thu thập thông tin theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Trong thời gian thực hiện kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan, trường hợp cần thu thập thông tin gấp, Trưởng đoàn kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền thu thập thông tin theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Hình thức thu thập thông tin

a) Thu thập thông tin bằng văn bản:

Người có thẩm quyền thu thập thông tin ban hành văn bản đề nghị cung cấp thông tin gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân nêu tại khoản 1 Điều này.

Văn bản đề nghị cung cấp thông tin phải ghi rõ phạm vi, nội dung thông tin cần cung cấp, hình thức cung cấp thông tin và thời gian đề nghị nhận được thông tin theo mẫu số 12/TTTT Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan bằng một trong các hình thức: gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax hoặc thông qua Hệ thống của cơ quan hải quan (nếu có);

b) Thu thập thông tin trực tiếp: Người có thẩm quyền thu thập thông tin cử công chức làm việc trực tiếp với tổ chức cá nhân nêu tại khoản 1 Điều này đề nghị cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu điện tử (nếu có). Nội dung làm việc được ghi nhận bằng biên bản làm việc theo mẫu số 11/BBLV Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Trường hợp thu thập thông tin trực tiếp từ người khai hải quan, chỉ thực hiện khi người khai hải quan có văn bản đề nghị cung cấp thông tin gửi trực tiếp tại cơ quan hải quan.

Việc giao nhận hồ sơ (nếu có) được ghi nhận bằng biên bản giao nhận hồ sơ theo mẫu số 10/BBGN Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này (kèm theo hồ sơ, tài liệu, dữ liệu).

Đối với trường hợp thu thập, xác minh thông tin ở nước ngoài, Cục trưởng Cục Hải quan tổ chức thực hiện.”

63. Sửa đổi, bổ sung Điều 142 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 73 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 142. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Các trường hợp kiểm tra, thẩm quyền quyết định kiểm tra

a) Đội trưởng Hải quan có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan phát sinh tại đơn vị trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hàng hóa được thông quan đến ngày ký ban hành quyết định kiểm tra, cụ thể như sau:

a.1) a.1) Các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật số 54/2014/QH13;

a.2) Các trường hợp qua phân tích đánh giá rủi ro theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật Hải quan;

a.3) Không thực hiện kiểm tra đối với các trường hợp sau:

a.3.1) Hồ sơ hải quan của các lô hàng giống hệt, tương tự với hồ sơ của lô hàng đã kiểm tra sau thông quan và chấp nhận nội dung khai báo của cùng người khai hải quan, nếu không có thông tin mới hoặc dấu hiệu vi phạm khác. Trường hợp hồ sơ các lô hàng giống hệt, tương tự vẫn còn dấu hiệu nghi vấn thì Đội trưởng Hải quan báo cáo Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực xem xét xử lý theo thẩm quyền;

a.3.2) Trường hợp khối lượng hàng hóa lớn, chủng loại hàng hóa phức tạp, có rủi ro về thuế cần thiết phải kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan.

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có thẩm quyền quyết định kiểm tra đối với các hồ sơ hải quan thuộc diện phải kiểm tra trong thời hạn tối đa 05 năm kể từ ngày đăng ký tờ khai, cụ thể như sau:

b.1) Các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật số 54/2014/QH13. Đối với các trường hợp đã kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này nếu phát hiện có thông tin mới hoặc dấu hiệu vi phạm khác thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực căn cứ tình hình thực tế xem xét quyết định kiểm tra tại trụ sở Chi cục Hải quan khu vực hoặc kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan theo quy định tại Điều 143 Thông tư này;

b.2) Các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 78 Luật số 54/2014/QH13 (trừ các nội dung kiểm tra thuộc các trường hợp đã kiểm tra theo quy định tại điểm a khoản này).

2. Đối tượng kiểm tra

Hồ sơ hải quan, hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Điều 79 Luật số 54/2014/QH13.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra

a) Ban hành quyết định kiểm tra:

a.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Hải quan ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan theo mẫu số 01/QĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, yêu cầu người khai hải quan cung cấp hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và giải trình những nội dung liên quan;

a.2) Quyết định kiểm tra sau thông quan phải được gửi cho người khai hải quan theo quy định tại Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 54 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 Chính phủ.

Trong trường hợp cần thiết để đảm bảo việc kiểm tra hiệu quả, đúng quy định, tạo thuận lợi cho người khai hải quan, người ban hành quyết định kiểm tra có Thông báo bằng văn bản theo mẫu số 13/CBTL Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này gửi người khai hải quan để thông báo các nội dung người khai hải quan cần chuẩn bị (hồ sơ hải quan, chứng từ tài liệu liên quan theo quy định), cử người đại diện có thẩm quyền làm việc với đoàn kiểm tra.

b) Thực hiện kiểm tra và xử lý kết quả kiểm tra:

b.1) Trường hợp người khai hải quan không chấp hành Quyết định kiểm tra: Cơ quan hải quan tiến hành xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật và xử lý trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có, cụ thể như sau:

b.1.1) Trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận, người ban hành quyết định kiểm tra xem xét xử lý theo quy định;

b.1.2) Trường hợp đủ cơ sở kết luận kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra ban hành thông báo kết quả kiểm tra và các quyết định hành chính (nếu có).

Sau khi xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, cơ quan hải quan cập nhật thông tin không chấp hành vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để áp dụng biện pháp kiểm tra trong thông quan (kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa) đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan.

b.2) Trường hợp người khai hải quan chấp hành Quyết định kiểm tra:

b.2.1) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và kết luận theo từng nội dung đã kiểm tra.

Các nội dung kiểm tra, giải trình (nếu có) được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số 08/BBKT Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp, giải trình, chứng minh. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan thực hiện thu thập thông tin theo quy định tại Điều 141 Thông tư này;

b.2.2) Người khai hải quan có nghĩa vụ cung cấp hóa đơn thương mại, chứng từ vận tải, hợp đồng mua bán hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ thanh toán, hồ sơ, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa liên quan đến hồ sơ đang được kiểm tra và giải trình những nội dung liên quan theo quy định tại Điều 79, Điều 82 Luật số 54/2014/QH13; cử đại diện có thẩm quyền làm việc trực tiếp với cơ quan hải quan.

Trong thời gian kiểm tra, người khai hải quan có quyền cung cấp tài liệu, chứng từ hoặc dữ liệu khác có liên quan để chứng minh nội dung khai báo là đúng hoặc để giải trình các nghi vấn của cơ quan hải quan;

b.3) Xử lý kết quả kiểm tra: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Luật số 54/2014/QH13, Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 54 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ và điểm c.4 khoản 3 Điều 143 Thông tư này.

4. Thông báo kết quả kiểm tra:

a) Thông báo kết quả kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 51 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

b) Người có thẩm quyền quyết định kiểm tra ban hành Thông báo kết quả kiểm tra theo mẫu số 05/TBKQ Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này và gửi cho người khai hải quan bằng một trong các hình thức: gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax, thư điện tử .”

64. Sửa đổi, bổ sung Điều 143 Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 74 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC như sau:

“Điều 143. Kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan

1. Các trường hợp kiểm tra

a) Các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật số 54/2014/QH13, bao gồm cả trường hợp đã kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan nhưng cơ quan hải quan phát hiện có thông tin mới hoặc dấu hiệu vi phạm, có rủi ro về thuế;

b) Các trường hợp theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 Luật số 54/2014/QH13.

2. Đối tượng kiểm tra

Hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán và các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện theo quy định tại Luật số 54/2014/QH13, trong thời hạn 05 (năm) năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra

a) Ban hành quyết định kiểm tra:

a.1) Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở người khai hải quan theo mẫu số 01/QĐKT Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

a.2) Đối với các trường hợp kiểm tra theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 78 Luật số 54/2014/QH13, quyết định kiểm tra được gửi bằng một trong các hình thức: trực tiếp, thư bảo đảm, fax, thư điện tử cho người khai hải quan trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và chậm nhất 05 ngày làm việc trước khi tiến hành kiểm tra.

Trong trường hợp phức tạp, dữ liệu lớn, để đảm bảo việc kiểm tra hiệu quả, đúng quy định, tạo thuận lợi cho người khai hải quan, người ban hành quyết định kiểm tra ban hành văn bản gửi người khai hải quan để thông báo các nội dung người khai hải quan cần chuẩn bị (hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ tài liệu liên quan...), cử người đại diện có thẩm quyền làm việc với Đoàn kiểm tra (theo mẫu số 13/CBTL Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này).

a.3) Trường hợp kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật số 54/2014/QH13, quyết định kiểm tra được giao trực tiếp cho người khai hải quan hoặc đại diện có thẩm quyền của người khai hải quan trong giờ làm việc ngay sau khi công bố quyết định kiểm tra mà không phải thông báo trước.

b) Trường hợp người khai hải quan không chấp hành quyết định kiểm tra:

Cơ quan hải quan tiến hành xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; xử lý trên cơ sở kết quả kiểm tra hồ sơ, tài liệu, dữ liệu hiện có của cơ quan hải quan và ban hành các quyết định hành chính (nếu có).

Sau khi xử lý vi phạm hành chính theo quy định, cơ quan hải quan cập nhật thông tin không chấp hành vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để áp dụng biện pháp kiểm tra trong thông quan (kiểm tra hồ sơ hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa) đối với các lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiếp theo của người khai hải quan.

c) Trường hợp người khai hải quan chấp hành quyết định kiểm tra:

c.1) Cơ quan hải quan công bố quyết định kiểm tra theo mẫu số 09/BBCB Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này;

c.2) Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và kết luận theo từng nội dung đã kiểm tra.

Các nội dung kiểm tra, giải trình (nếu có) được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số 08/BBKT Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người khai hải quan cung cấp, giải trình, chứng minh để làm căn cứ xem xét kết luận kiểm tra. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan hải quan thực hiện thu thập thông tin theo quy định tại Điều 141 Thông tư này;

c.3) Người khai hải quan có trách nhiệm nộp, xuất trình thông tin, dữ liệu, chứng từ, hồ sơ cho cơ quan hải quan theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 80 Luật số 54/2014/QH13 và Điều 16a Thông tư này. Người khai hải quan có quyền cung cấp tài liệu, chứng từ hoặc dữ liệu khác có liên quan để chứng minh nội dung khai báo là đúng hoặc để giải trình các nghi vấn của cơ quan hải quan;

c.4) Xử lý kết quả kiểm tra:

c.4.1) Cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai của người khai hải quan trong trường hợp thông tin, hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu và nội dung giải trình của người khai hải quan chứng minh được nội dung đã khai báo là đúng;

c.4.2) Cơ quan hải quan xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp sau đây:

c.4.2.1) Hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu do người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan không hợp pháp;

c.4.2.2) Nội dung giữa các chứng từ, tài liệu trong hồ sơ hải quan; giữa hồ sơ hải quan khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan với các hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu của người khai hải quan lưu giữ theo quy định pháp luật; giữa hồ sơ hải quan với sổ kế toán, chứng từ kế toán; giữa hồ sơ hải quan và nội dung giải trình của doanh nghiệp; giữa hồ sơ hải quan, sổ kế toán, chứng từ kế toán với các chứng từ tài liệu khác có liên quan có sự mâu thuẫn hoặc bất hợp lý mà người khai hải quan không giải trình, giải trình không có cơ sở, giải trình không phù hợp;

c.4.2.3) Quá thời hạn cơ quan hải quan yêu cầu, người khai hải quan không cung cấp, từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài việc cung cấp thông tin, hồ sơ, chứng từ, sổ kế toán, tài liệu, dữ liệu, các chứng từ, tài liệu khác (có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu, hàng hóa xuất nhập khẩu) phải lưu trữ theo quy định;

c.4.2.4) Cơ quan hải quan chứng minh được nội dung khai với cơ quan hải quan không đúng với thực tế trên cơ sở hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu thu thập từ người khai hải quan và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c.4.2.5) Người khai hải quan không khai, khai chưa đúng, chưa đầy đủ các tiêu chí trên tờ khai hải quan, tờ khai trị giá theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này và Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ảnh hưởng đến thuế, chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; các trường hợp quy định tại khoản 12 Điều 1 Thông tư này;

c.4.2.6) Người khai hải quan không kê khai hoặc kê khai không chính xác, đầy đủ nội dung liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế; kê khai sai đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế; tự ý thay đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển tiêu thụ nội địa đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế mà không kê khai, nộp thuế theo quy định; quá thời hạn quy định người khai hải quan không báo cáo hoặc báo cáo số liệu không chính xác với cơ quan hải quan;

c.4.2.7) Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí xuất xứ; vi phạm quy định về cấp giấy chứng nhận xuất xứ, vi phạm quy định về tự chứng nhận xuất xứ, vi phạm quy định về vận chuyển trực tiếp và các quy định khác của pháp luật về xuất xứ;

c.4.2.8) Thông tin, dữ liệu, chứng từ, hồ sơ người khai hải quan (nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu) đã khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan không phù hợp với thực tế quản lý, sử dụng nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị từ khi nhập khẩu, trong quá trình sản xuất cho đến khi sản phẩm được xuất khẩu;

c.4.2.9) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Việc xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định tại điểm c.4 khoản 3 Điều này và các quy định khác có liên quan tại Thông tư này.

4. Kết luận kiểm tra

Kết luận kiểm tra được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 52 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Cơ quan Hải quan ban hành Dự thảo Kết luận kiểm tra sau thông quan và gửi cho người khai hải quan bằng một trong các hình thức: gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax, thư điện tử.

Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành kết luận kiểm tra sau thông quan theo mẫu số 04/KLKT Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này và gửi bằng một trong các hình thức: gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax, thư điện tử cho người khai hải quan.”

65. Sửa đổi, bổ sung Điều 144 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

“Điều 144. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm dừng, hủy quyết định kiểm tra:

1. Sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 99 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định theo mẫu số 02/QĐSD Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

2. Gia hạn thời hạn kiểm tra: Thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 80 Luật số 54/2014/QH13. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định theo mẫu số 03/QĐGH Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

3. Tạm dừng kiểm tra sau thông quan:

a) Tạm dừng khi cơ quan hải quan chưa thực hiện kiểm tra sau thông quan:

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 53 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Người khai hải quan gửi văn bản đề nghị tạm dừng đến cơ quan hải quan bằng một trong các hình thức: gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax hoặc thông qua Hệ thống của cơ quan hải quan (nếu có). Người ban hành Quyết định kiểm tra sau thông quan xem xét, quyết định.

Trường hợp việc tạm dừng làm phát sinh yêu cầu cần sửa đổi, bổ sung Quyết định kiểm tra sau thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 99 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP, cơ quan hải quan ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định kiểm tra sau thông quan theo mẫu số 02/QĐSD Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

b) Tạm dừng khi cơ quan hải quan đang thực hiện kiểm tra sau thông quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 53 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Trường hợp người khai hải quan đề nghị tạm dừng kiểm tra sau thông quan, người khai hải quan gửi văn bản đề nghị tạm dừng đến cơ quan hải quan bằng một trong các hình thức: Gửi trực tiếp, thư bảo đảm, fax hoặc thông qua Hệ thống của cơ quan hải quan (nếu có). Người ban hành Quyết định kiểm tra sau thông quan xem xét, quyết định và thông tin cho người khai hải quan được biết.

Trường hợp cơ quan hải quan tạm dừng kiểm tra sau thông quan, cơ quan hải quan ban hành Thông báo tạm dừng kiểm tra sau thông quan theo mẫu số 07/TBTD Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.

Đối với trường hợp tạm dừng do có yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến thời gian tiến hành kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra có thể áp dụng việc tạm dừng kiểm tra sau thông quan nhưng không quá 3 lần, thời gian tạm dừng mỗi lần không quá 05 ngày làm việc.

4. Hủy quyết định kiểm tra sau thông quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 99 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định theo mẫu số 06/QĐH Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư này.”

66. Sửa đổi, bổ sung Điều 145 Thông tư số 38/2015/TT-BTC như sau:

“Điều 145. Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan

1. Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan

a) Cục trưởng Cục Hải quan tổ chức, chỉ đạo, quản lý điều hành hoạt động kiểm tra sau thông quan trên toàn quốc hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc;

b) Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm tham mưu chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi toàn quốc và tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan, chỉ đạo, tổ chức, quản lý các đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra tại trụ sở người khai hải quan để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định;

c) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi địa bàn quản lý; tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra sau thông quan; chỉ đạo, tổ chức, quản lý đoàn kiểm tra để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định;

d) Đội trưởng Đội Phúc tập và Kiểm tra sau thông quan có trách nhiệm tham mưu cho Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực chỉ đạo, quản lý, kiểm tra hoạt động kiểm tra sau thông quan, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra sau thông quan trong phạm vi địa bàn quản lý; tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan theo phân công của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, chỉ đạo, tổ chức, quản lý các đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra để đảm bảo việc thực hiện và xử lý kết quả kiểm tra theo quy định;

e) Đội trưởng Hải quan

e.1) Ký quyết định, tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan và xử lý kết quả kiểm tra sau thông quan đối với các trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 142 Thông tư này.

Tổ chức thực hiện kiểm tra sau thông quan theo phân công của Chi cục trưởng Hải quan khu vực;

e.2) Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan theo thẩm quyền quy định về xử phạt vi phạm hành chính.

2. Tổ chức thực hiện xử lý các nội dung liên quan đến thông báo kết quả kiểm tra/kết luận kiểm tra sau thông quan

Người có thẩm quyền quyết định kiểm tra sau thông quan tổ chức thực hiện hoặc phân công cho người có thẩm quyền cấp dưới theo quy định của pháp luật thực hiện xử lý các nội dung liên quan đến thông báo kết quả kiểm tra/kết luận kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Điều 100 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 54 Điều 1 Nghị định số

167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.”

67. Các Phụ lục được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung tại Phụ lục I, 1A, 1B II, V, VI, IX ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 39/2018/TT-BTC bằng Phụ lục I Thông tư này;

b) Sửa đổi, bổ sung Phụ lục VIII ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bằng Phụ lục II Thông tư này;

c) Sửa đổi, bổ sung Phụ lục X ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính bằng Phụ lục III Thông tư này;

d) Bổ sung Phụ lục XI về các mẫu, biểu liên quan đến việc thực hiện chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP bằng Phụ lục IV Thông tư này;

đ) Bổ sung Phụ lục XII về các biểu mẫu thực hiện thủ tục phân loại máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, Chương 85 và Chương 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu nhập khẩu Việt Nam; phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời quy định tại Điều 7, Điều 8 Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) bằng Phụ lục V Thông tư này.

68. Thay thế một số cụm từ tại Thông tư 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Thay thế cụm từ “Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “Cục Hải quan”;

b) Thay thế cụm từ “Cục Hải quan” bằng cụm từ “Chi cục Hải quan khu vực”;

c) Thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan” bằng cụm từ “Hải quan”;

d) Thay thế cụm từ “Chi cục Hải quan cửa khẩu” bằng cụm từ “Hải quan cửa khẩu”;

đ) Thay thế cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan” bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Hải quan”;

e) Thay thế cụm từ “Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố” bằng cụm từ “Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực”;

g) Thay thế cụm từ “Chi cục trưởng Chi cục Hải quan” bằng cụm từ “Đội trưởng Hải quan”.

h) Thay thế một số cụm từ tại Điều 52, 52a, 52b như sau:

h.1) Tại khoản 3, khoản 6, khoản 8 Điều 52; khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 7, khoản 8 Điều 52a; khoản 4 Điều 52b: Thay thế cụm từ “Điều 51b” thành “Điều 51”; “khoản 2 Điều 51b” thành “khoản 1 Điều 51”; “khoản 3 Điều 51b” thành “khoản 2 Điều 51”; “khoản 4 Điều 51b” thành “khoản 3 Điều 51”;

h.2) Tại khoản 1, khoản 2 Điều 52b: Thay thế cụm từ “khoản 1 Điều 51a” thành “khoản 2 Điều 51b”; “khoản 2 Điều 51a” thành “khoản 3 Điều 51b”;

h.3) Tại khoản 3 Điều 52b: Thay thế cụm từ “Điều 51” thành “Điều 51a”;

h.4) Tại khoản 4 Điều 52b: Thay thế cụm từ “khoản 7 Điều 50” thành “khoản 5 Điều 51”; “điểm c, khoản 1 Điều 51” thành “điểm a.1 khoản 1 Điều 51a”.

i) Thay thế một số cụm từ tại Điều 91 như sau:

i.1) Tại Khoản 3: Thay thế cụm từ “khoản 2 Điều 51b” thành “khoản 1 Điều 51”, “khoản 3 Điều 51b” thành “khoản 2 Điều 51”;

i.2) Tại khoản 11: Thay thế cụm từ “Điều 51b” thành “Điều 51”.

k) Thay thế một số cụm từ về mẫu, biểu như sau:

k.1) Thay thế cụm từ “Mẫu số 01/XĐTMS/TXNK” thành “Mẫu số 01/XĐTMS/NVTHQ”;

k.2) Thay thế cụm từ “Mẫu số 02/XĐTTG/TXNK” thành “Mẫu số 02/XĐTTG/NVTHQ”;

k.3) Thay thế cụm từ “Mẫu số 03/QĐĐC/TXNK” thành “Mẫu số 03/QĐĐCT/NVTHQ”;

k.4) Thay thế cụm từ “Mẫu số 04/TBBLT/TXNK” thành “Mẫu số 04/TBBLT/NVTHQ”;

k.5) Thay thế cụm từ “Mẫu số 06/BKKTT/TXNK” thành “Mẫu số 06/BKKTT/NVTHQ”;

k.6) Thay thế cụm từ “Mẫu số 09/QĐHT/TXNK” thành “Mẫu số 09/QĐHT/NVTHQ”;

k.7) Thay thế cụm từ “Mẫu số 19/TB-TTN-TCN1/TXNK” thành “Mẫu số 19/TB-TTN-TCN2/NVTHQ”;

k.8) Thay thế cụm từ “Mẫu số 20/TB-TTN-TCN1/TXNK” thành “Mẫu số 20/TB-TTN-TCN1/NVTHQ”;

k.9) Thay thế cụm từ “Mẫu số 21/TBKT/TXNK” thành “Mẫu số 21/TBKT/NVTHQ”;

k.10) Thay thế cụm từ “Mẫu số 27/CVĐNHNT/TXNK” thành “Mẫu số 09/CVĐNHNT/NVTHQ”;

k.11) Thay thế cụm từ “Mẫu số 28/TBBT/TXNK” thành “Mẫu số 28/TBBT/NVTHQ”;

k.12) Thay thế cụm từ “Mẫu số 29/TBTCNCT/TXNK” thành “Mẫu số 29/TBTCNCT/NVTHQ”;

k.13) Thay thế cụm từ “Mẫu số 30/CVNDDTT/TXNK” thành “Mẫu số 30/CVNDDTT/NVTHQ”;

k.14) Thay thế cụm từ “Mẫu số 31/TBNDDTT/TXNK” thành “Mẫu số 31/TBNDDTT/NVTHQ”;

k.15) Thay thế cụm từ “Mẫu số 32/CVGHNT/TXNK” thành “Mẫu số 32/CVGHNT/NVTHQ”;

k.16) Thay thế cụm từ “Mẫu số 34/CVXNHT/TXNK” thành “Mẫu số 34/CVXNHT/NVTHQ”.

69. Các nội dung bãi bỏ

Bãi bỏ khoản 3 Điều 1; Điều 14; Điều 81; Điều 87; khoản 1 đến khoản 21 Điều 103; điểm b, d, đ khoản 22 Điều 103; khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9 và khoản 12 Điều 104; khoản 1, điểm a.2, điểm b.3 khoản 2, khoản 3 Điều 105; điểm c.3 khoản 4 Điều 106; mẫu số 41/TB-HTSC/GSQL Phụ lục V Thông tư số 38/TT-BTC ngày 25/3/2015 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật

1. Bãi bỏ toàn bộ các Thông tư sau do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành

a) Bãi bỏ Thông tư số 24/2012/TT-BTC ngày 17/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 77/2008/TT-BTC ngày 15/9/2008 hướng dẫn thi hành một số biện pháp xử lý nợ đọng thuế.

b) Bãi bỏ Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12/5/2015 và Thông tư số 07/2019/TT-BTC ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Bãi bỏ một phần các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

a) Bãi bỏ điểm d.3.2.3 khoản 2 Điều 15 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Bãi bỏ khoản 4 Điều 12; điểm c.4 khoản 1, khoản 2 Điều 14; Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 21/01/2021. Bãi bỏ mẫu số 03/NVTHQ, mẫu số 14/NVTHQ Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 21/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c) Bãi bỏ Điều 2 Thông tư 47/2025/TT-BTC ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

d) Bãi bỏ mẫu số 01/ĐKDMTB/2015, mẫu số 02/PTDTL-DMTB/2015, mẫu số 03/DMTBĐKNK-NC/2015, mẫu số 04/PTDTL-TBNC/2015 Phụ lục ban hành kèm Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Bãi bỏ Quyết định số 1200/2001/QĐ-TCHQ ngày 23/11/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quy định chế độ quản lý, sử dụng các dấu nghiệp vụ hải quan và Điều 1 Quyết định số 19/2002/QĐ-TCHQ ngày 10/01/2002 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Quyết định số 1200/2001/QĐ-TCHQ ngày 23/11/2001, số 1257/2001/QĐ-TCHQ ngày 04/12/2001, số 1494/2001/QĐ-TCHQ, số 1495/2001/QĐ-TCHQ, số 1548/2001/QĐ-TCHQ, số 1549/2001/QĐ-TCHQ, số 1550/2001/QĐ-TCHQ, số 1557/2001/QĐ-TCHQ ngày 28/12/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2026.

2. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. /.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ; các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án Nhân dân Tối cao;
- Viện kiểm sát Nhân dân Tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý XPVPHC (Bộ Tư pháp);
- Chi cục Hải quan các khu vực;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CHQ (70b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ MỘT SỐ NỘI DUNG TẠI PHỤ LỤC I, 1A, 1B II, V, VI, IX BAN HÀNH KÈM THÔNG TƯ 38/2015/TT-BTC ĐÃ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ 39/2018/TT-BTC:

(Kèm Thông tư số ~~12~~ 24/2025/TT-BTC ngày ~~18~~ tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Thay thế các Phụ lục I, 1A, 1B ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC như sau:

a) Thay thế Phụ lục I như sau:

Phụ lục I --

ĐĂNG KÝ THAM GIA KẾT NỐI VỚI HỆ THỐNG ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

(Ban hành kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Thủ tục đăng ký tham gia kết nối với Hệ thống

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham gia đăng ký kết nối với Hệ thống (dưới đây gọi tắt là “người sử dụng”) truy cập cổng thông tin điện tử hải quan (địa chỉ: <https://www.customs.gov.vn>) để thực hiện đăng ký thông tin. Chi tiết các chỉ tiêu thông tin cần đăng ký được thể hiện tại Phụ lục 1A: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với tổ chức có mã số thuế” hoặc Phụ lục 1B: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với cá nhân có mã số thuế” hoặc Phụ lục 1C: “Chỉ tiêu đăng ký thông tin đối với người sử dụng không có mã số thuế”.

2. Trong thời gian 01 ngày làm việc cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu nội dung đăng ký của người sử dụng với thông tin được cung cấp bởi Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và phản hồi kết quả thông qua cổng thông tin điện tử hải quan:

a) Trường hợp thông tin cung cấp không đầy đủ, không phù hợp cơ quan hải quan sẽ gửi yêu cầu sửa đổi bổ sung thông tin tới người sử dụng;

b) Trường hợp thông tin cung cấp đầy đủ, phù hợp cơ quan hải quan phản hồi cho người sử dụng các thông tin về tài khoản người sử dụng và thông tin kết nối tới Hệ thống;

c) Trường hợp từ chối thông tin đăng ký của người sử dụng, cơ quan hải quan sẽ thông báo rõ lý do từ chối.

3. Sau khi nhận được thông tin phản hồi từ cơ quan hải quan, người sử dụng thực hiện:

a) Trường hợp cơ quan hải quan yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin, người sử dụng sửa đổi, bổ sung thông tin theo yêu cầu và gửi thông tin sau khi sửa đổi tới cơ quan hải quan;

b) Trường hợp cơ quan hải quan chấp nhận thông tin đăng ký, người sử dụng đăng nhập cổng thông tin điện tử hải quan để tra cứu kết quả đăng ký thành công và thay đổi mật khẩu truy cập.

II. Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin đăng ký sử dụng Hệ thống

1. Khi sửa đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng sửa thông tin đăng ký và gửi yêu cầu sửa đổi, bổ sung thông tin này đến cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan kiểm tra, đối chiếu nội dung sửa đổi, bổ sung của người sử dụng với thông tin được cung cấp bởi Hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và phản hồi kết quả theo các trường hợp như nêu tại điểm 2 mục I Phụ lục này.

III. Thủ tục huỷ hiệu lực thông tin sử dụng Hệ thống

1. Trường hợp huỷ hiệu lực thông tin đã đăng ký trên Hệ thống, người sử dụng đăng nhập vào cổng thông tin điện tử hải quan, thực hiện chức năng yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin đăng ký và gửi yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin này tới cơ quan hải quan.

2. Cơ quan hải quan kiểm tra yêu cầu huỷ hiệu lực thông tin đã đăng ký của người sử dụng và phản hồi kết quả kiểm tra tới người sử dụng thông qua cổng thông tin điện tử hải quan.

b) Thay thế Phụ lục 1A như sau:

Phụ lục 1A

CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC CÓ MÃ SỐ THUẾ

*(Kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin chung của tổ chức			
1	Tên tổ chức (Tiếng Việt)	X		
2	Tên tổ chức (Tiếng Anh)			
3	Tên viết tắt			
4	Năm thành lập	X		
5	Địa chỉ	X		
6	Website			
7	Điện thoại	X		
8	Số đăng ký kinh doanh	X		
9	Mã số thuế	X		
10	Lĩnh vực hoạt động		X	
11	Số lượng User khai báo	X		
II	Thông tin người đại diện theo pháp luật			
1	Họ và tên	X		
2	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	X		
3	Điện thoại	X		
4	Email	X		
III	Thông tin người thực hiện khai hải quan của tổ chức			
1	Họ và tên	X		X
2	Số Căn cước công dân/Hộ chiếu	X		X
3	Số chứng nhận khai hải quan			X
4	Số điện thoại	X		
5	Email	X		X
6	Lĩnh vực hoạt động	X	X	X

IV	Thông tin chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	X		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	X	X	
3	Tên cá nhân/tổ chức/mã số thuế được cấp chứng thư số	X		
4	Ngày hiệu lực	X		
5	Ngày hết hiệu lực	X		
6	Khóa công khai (Public Key)	X		

(Mã số thuế của tổ chức theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2025).

c) Thay thế Phụ lục 1B như sau:

Phụ lục 1B

CHỈ TIÊU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN ĐỐI VỚI CÁ NHÂN CÓ MÃ SỐ THUẾ

*(Kèm Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Tên tiêu chí	Bắt buộc	Danh mục	Lặp lại
I	Thông tin người khai hải quan			
1	Họ và tên	X		
2	Địa chỉ	X		
3	Mã số thuế	X		
4	Số Căn cước công dân/Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu	X		
5	Số điện thoại	X		
6	Email	X		
7	Ghi chú			
II	Chữ ký số			
1	Số định danh chứng thư số (Serial Number)	X		
2	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số	X		X
3	Tên cá nhân/tổ chức/mã số thuế được cấp chứng thư số	X		
4	Ngày hiệu lực	X		
5	Ngày hết hiệu lực	X		
6	Khóa công khai (Public Key)	X		

(Mã số thuế của người khai hải quan là hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2025)

2. Sửa đổi một số chỉ tiêu thông tin tại mẫu số 01, mẫu số 02, mẫu số 03, mẫu số 07, mẫu số 08, mẫu số 13, 18, 20, 21, 25, 26, 27 bổ sung mẫu số 08a, 22a, 22b, 32 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục I Thông tư 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thông tin tại mẫu số 01 như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 01	Tờ khai điện tử nhập khẩu	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin hàng hóa nhập khẩu.	
1.12	Mã người nhập khẩu	Nhập mã số thuế của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện IDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người nhập khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì mã người nhập khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập mã số thuế của người được chỉ định nhận hàng tại Việt Nam	
1.13	Tên người nhập khẩu	Nhập tên của người nhập khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan thì tên người nhập khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan - Trường hợp người nhập khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người nhập khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người nhập khẩu. - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập tên của người được chỉ định nhận hàng tại Việt Nam	
1.19	Mã người xuất khẩu	Nhập mã người xuất khẩu hoặc mã chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi	

		kho ngoại quan (nếu có). Lưu ý: - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập mã số thuế của người được chỉ định giao hàng	
1.20	Tên người xuất khẩu	(1) Nhập tên người xuất khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng kí vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người xuất khẩu (người bán) theo hợp đồng mua bán hàng hóa nhập khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Nhập tên bên đặt gia công theo hợp đồng gia công (kể cả trường hợp nhập khẩu hàng hóa qua bên thứ ba theo chỉ định của bên đặt gia công, trong trường hợp này ghi người được chỉ định giao hàng tại ô tên người ủy thác xuất khẩu); - Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập tên của người được chỉ định giao hàng; - Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan: nhập tên người bán hàng ở nước ngoài (giống tên người xuất khẩu đã khai trên tờ khai nhập khẩu gửi kho ngoại quan); - Chấp nhận tên viết tắt hoặc tên rút gọn của người xuất khẩu.	
1.24	Tên người ủy thác xuất khẩu	Nhập tên người ủy thác xuất khẩu (nếu có). Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập tên người nước ngoài chỉ định giao hàng tại Việt Nam (nếu có).	
1.38	Giấy phép nhập khẩu	Nhập trong các trường hợp: hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông	

	quan; hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục trừ lùi; Danh mục đầu tư miễn thuế đăng ký ngoài hệ thống; Danh mục thiết bị đồng bộ; Danh mục hàng hóa nhập khẩu ở dạng nguyên chiếc tháo rời phải nhập nhiều lần, nhiều chuyến; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu để phục vụ đóng mới, sửa chữa, bảo dưỡng đầu máy toa xe; Danh mục vật tư thiết bị nhập khẩu phục vụ sản xuất cơ khí trọng điểm; Văn bản xác định trước trị giá, văn bản xác định trước mã số và văn bản xác định xuất xứ; số tiếp nhận hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công. Giấy phép nhập khẩu, Thông báo miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho ANQP. Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép nhập khẩu. Nhập mã xác định trước, mã danh mục trừ lùi (nếu có); Nhập “QPGP” đối với Giấy phép nhập khẩu, nhập “MTTB” đối với Thông báo miễn thuế hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho ANQP. (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số giấy phép nhập khẩu hoặc số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số Danh mục trừ lùi hoặc số văn bản xác định trước mã số/trị giá/xuất xứ (nếu có) hoặc số tiếp nhận hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công do hệ thống phản hồi khi người khai hải quan thực hiện thông báo hợp đồng, Phụ lục hợp đồng gia công. Nhập số, ngày tháng năm của Giấy phép nhập khẩu, nhập số, ngày tháng năm của Thông báo miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho ANQP (nhập tối đa 05 loại giấy phép). Ví dụ:	
--	---	--

		+ Giấy phép nhập khẩu số 06/GP-TC ngày 17/3/2025 của Cục Tài chính-Bộ Quốc Phòng, khai như sau: QPGP 06GP17032025 + Thông báo miễn thuế số 08/TB-CHQ ngày 18/6/2025 của Cục Hải quan, khai như sau: MTTB 08TB18062025.	
1.44	Tổng trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập mã phân loại giá hóa đơn/chứng từ thay thế hóa đơn: “A”: Giá hóa đơn cho hàng hóa phải trả tiền. “B”: Giá hóa đơn cho hàng hóa không phải trả tiền (FOC/hàng khuyến mại). “C”: Giá hóa đơn cho hàng hóa bao gồm phải trả tiền và không phải trả tiền. “D”: Các trường hợp khác (bao gồm cả trường hợp không có hóa đơn thương mại). Ô 2: Nhập một trong các điều kiện giao hàng theo Incoterms: (1) CIF (2) CIP (3) FOB (4) FCA (5) FAS (6) EXW (7) C&F (CNF) (8) CFR (9) CPT (10) DDP (11) DAP (12) DAT (13) C&I	

	(14) DAF (15) DDU (16) DES (17) DEQ (18) DPU Trường hợp không khai được điều kiện DPU thì khai ô điều kiện giao hàng là DAT, đồng thời nhập điều kiện giao hàng DPU tại ô “Chi tiết khai trị giá”. Trường hợp nhập khẩu hàng hóa theo loại hình gia công, người khai sử dụng hóa đơn bên thứ ba mà điều kiện giá hóa đơn không phù hợp với điều kiện giao hàng trên hợp đồng hoặc trường hợp không có hóa đơn thương mại thì khai ô “Điều kiện giá hóa đơn” là CIF. Ô 3: Nhập mã đơn vị tiền tệ của hóa đơn theo chuẩn UN/LOCODE. (tham khảo bảng mã đơn vị tiền tệ trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 4: Tổng trị giá hóa đơn: (1) Nhập tổng trị giá trên hóa đơn. (2) Trường hợp lô hàng gồm nhiều hóa đơn có chung vận đơn, hồ sơ lô hàng có hóa đơn tổng của các hóa đơn đó hoặc được lập chứng từ thay thế hóa đơn theo hướng dẫn thì nhập tổng trị giá ghi trên hóa đơn tổng, đồng thời trước khi đăng ký tờ khai, khai chi tiết danh sách hóa đơn, chứng từ thay thế hóa đơn bằng nghiệp vụ HYS. (3) Trường hợp điều kiện giao hàng là CIF, CFR, DDU, DDP, DAP, DAF.. nhưng trên hóa đơn phần tổng trị giá tách riêng theo từng mục, gồm tổng Trị giá hàng hóa theo điều kiện EXW hoặc FOB, phí vận chuyển, phí đóng gói... ; phần chi tiết từng mặt hàng ghi trị giá	
--	---	--

	hóa đơn của từng mặt hàng theo điều kiện EXW hoặc FOB (chưa có phí vận chuyển, phí đóng gói...), nếu phân bổ các khoản phí vận chuyển, phí đóng gói...theo tỷ lệ về trị giá thì khai như sau: - Ô “Điều kiện giao hàng” khai EXW hoặc FOB tương ứng với tổng trị giá hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh). - Ô “Tổng trị giá hóa đơn” khai tổng trị giá tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB. - Khai phí vận chuyển vào ô “Phí vận chuyển”. - Khai phí đóng gói, các khoản điều chỉnh khác (nếu có) vào ô các khoản điều chỉnh. - Khai điều kiện giao hàng vào ô “chi tiết khai trị giá”. - Ô “Tổng hệ số phân bổ trị giá” khai tổng trị giá hóa đơn tương ứng điều kiện EXW hoặc FOB (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh). - Ô “Trị giá hóa đơn” của từng mặt hàng” khai trị giá của từng mặt hàng đó ghi trên hóa đơn (chưa cộng trừ các khoản điều chỉnh) (4) Trường hợp nhập khẩu hàng hóa giữa doanh nghiệp trong khu phi thuế quan/kho ngoại quan với doanh nghiệp nội địa: Nếu điều kiện giao hàng thuộc nhóm E, F thì: - Khai ô “Điều kiện giao hàng” là CIF; - Khai ô “Tổng trị giá hóa đơn” như hướng dẫn tại điểm (1). (5) Trường hợp hóa đơn bao gồm cả hàng phải trả tiền và hàng FOB/hàng khuyến mại: Nhập Tổng trị giá hóa đơn, đồng thời phần Detail nhập liệu như sau:
--	---

	- Đối với hàng trả tiền: nhập các chỉ tiêu bình thường như hướng dẫn (hệ thống vẫn hỗ trợ tự động phân bổ tính toán trị giá tính thuế); - Đối với hàng FOC/hàng khuyến mại: nhập tổng trị giá hóa đơn, đồng thời tại ô “Chi tiết khai trị giá” nêu rõ dòng hàng thứ mấy thuộc phần Detail là hàng FOC/hàng khuyến mại. + Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “đơn giá hóa đơn”: để trống; + Ô “trị giá tính thuế”: nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. (6) Trường hợp toàn bộ lô hàng là hàng FOC/hàng khuyến mại hoặc hàng không có hóa đơn thương mại: - Ô “Tổng trị giá hóa đơn” nhập tổng phí vận tải, bảo hiểm (nếu có) của lô hàng; - Ô “Trị giá hóa đơn”, ô “Đơn giá hóa đơn”: để trống; - Ô “Trị giá tính thuế” nhập trị giá tính thuế của mặt hàng. Lưu ý đối với trường hợp (5) và (6): Ô “Mã biểu thuế nhập khẩu”: chọn Biểu tương ứng. Nếu là đối tượng không chịu thuế thì chọn B30, đồng thời nhập 0% tại ô “Thuế suất” và nhập mã miễn/giảm/không chịu thuế tương ứng. (7) Có thể nhập đến 04 chữ số thập phân sau dấu phẩy nếu mã đồng tiền không phải là [VND]. Nếu mã đồng tiền là [VND] thì không thể nhập các số sau dấu phẩy thập phân. Lưu ý: - Trường hợp tổng trị giá hóa đơn vượt quá giới hạn hệ thống thì thực hiện khai trên tờ khai hải quan giấy. - Trường hợp không có hóa đơn và người khai hải quan không nhập liệu vào
--	--

		ô “Số hóa đơn” thì không khai tiêu chí này.	
1.50	Chi tiết khai trị giá	(1) Nhập ngày vận đơn theo định dạng IDMMYYYY#&. (2) Nhập vào các chi tiết của tờ khai trị giá. Ví dụ: khoản phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn thì: tính ra số tiền phí hoa hồng, nhập vào ô số tiền điều chỉnh tương ứng, đồng thời ghi "phí hoa hồng bằng 5% trị giá hóa đơn" vào ô này. (3) Nhập các lưu ý, ghi chú về việc khai báo trị giá. (4) Nhập theo hướng dẫn tại ô “Tổng trị giá hóa đơn” và các ô có liên quan. (5) Trường hợp người khai hải quan chưa có đủ thông tin, tài liệu xác định trị giá hải quan, người khai hải quan đề nghị cơ quan hải quan xác định trị giá làm căn cứ giải phóng hàng. (6) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai, người khai hải quan khai báo giá tạm tính. (7) Khai báo khoản giảm giá (nếu có) nhưng chưa thực hiện điều chỉnh trừ. (8) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có). (9) Trường hợp người khai hải quan đề nghị áp dụng tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả nhiều lần thì ghi đề nghị và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Thông báo Trị giá hải quan, mã Chi cục Hải quan khu vực đã thực hiện tham vấn). (10) Trường hợp người khai hải quan lựa chọn hình thức tham vấn gián tiếp thì ghi đề xuất “tham vấn gián tiếp”.	
1.68	Phần ghi chú	(1) Trường hợp chuyển tiêu thụ nội địa hàng nhập SXXK, GC, ưu đãi đầu tư thì nhập số tờ khai nhập khẩu theo cách thức: #&số tờ khai nhập khẩu (11 ký tự	

		dầu). VD: #&10000567897 (2) Trường hợp lô hàng có C/O để hưởng ưu đãi đặc biệt về thuế thì nhập số C/O, ngày cấp. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (4) Nhập số và ngày hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng đối với trường hợp mua bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nội địa và doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan. (5) Trường hợp chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, người khai hải quan khai số tờ khai hải quan cũ tại ô này. (6) Trường hợp người khai hải quan là chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan, người khai hải quan khai khai cụ thể “Hàng hóa nhập khẩu thuộc tờ khai nhập kho ngoại quan số....ngày....”. (7) Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập tên, địa chỉ của người nước ngoài chỉ định nhận hàng tại Việt Nam. (8) Trường hợp người khai hải quan nhập khẩu hàng hóa có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, quy cách đóng gói, cùng nhà sản xuất và của chính người khai hải quan trước đó đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích phân loại, kiểm định hoặc giám định, thử nghiệm thì khai “đề nghị giải phóng hàng, stt ... giống stt ... tại tk ... đang chờ KQPTPL” tại chỉ tiêu “Ghi chú” trên tờ khai hải quan. Lưu ý: - Trường hợp vượt quá giới hạn cho	
--	--	--	--

		phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô “Số hiệu, ký hiệu”, “Khai chi tiết trị giá”, “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu “;”.
1.69	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	- Trường hợp nhập khẩu tại chỗ: Nhập #&NKTC#&số tờ khai xuất khẩu tại chỗ hoặc số tờ khai xuất khẩu tại chỗ đầu tiên (số tờ khai chỉ nhập 11 ký tự đầu); Ví dụ: #&NKTC#&30001234567. - Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&GCPTQ; - Trường hợp mua bán, thuê mượn, gia công giữa DNCX với nội địa, doanh nghiệp nhập khẩu ghi “#&NKPTQ #&Số tờ khai xuất khẩu tương ứng của doanh nghiệp nhập khẩu. - Đối với hàng hóa nhập khẩu khác: + Trường hợp tạm nhập hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm nhập hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm nhập phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&3; + Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam ghi #&4; + Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại

		diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này ghi #&5; + Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại ghi #&6; + Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7; + Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8; + Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người nhập cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người nhập cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế ghi #&9. Trường hợp hàng hóa vừa thuộc loại hình nhập khẩu tại chỗ, vừa thuộc hàng hóa nhập khẩu khác thì khai thông tin hàng hóa nhập khẩu khác vào chỉ tiêu 1.50 - Chi tiết khai trị giá.	
1.74	Mã số hàng hóa	(1) Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, các Biểu thuế nhập khẩu do Chính phủ ban hành. (2) Trường hợp hàng hóa thuộc Chương 98 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi thì nhập mã số hàng hóa của 97 Chương tương ứng tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và ghi mã số Chương 98 vào ô “Mô tả hàng hóa”. (3) Trường hợp phần mềm điều khiển, vận hành nhập khẩu trước khi nhập khẩu máy móc, thiết bị: khai báo mã số hàng hóa của máy móc, thiết bị dự kiến nhập khẩu.	
1.78	Mô tả hàng hóa	(1) Ghi rõ tên hàng, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần, hàm lượng, tính chất lý hóa, cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng quy cách đóng gói, nhà sản xuất và các tiêu chí khác được sử dụng làm căn cứ xác định mã số của hàng hóa theo hợp	

		đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. Trường hợp hàng hóa là giống cây trồng phải ghi rõ tên giống cây trồng đó. Lưu ý: - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã sản phẩm#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã nguyên liệu, vật tư, linh kiện#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã sản phẩm#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...). - Trường hợp hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính hoặc nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy hoặc hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời được phân loại theo nguyên chiếc thì ngoài khai như quy định tại điểm (1) cần phải ghi rõ tên chi tiết từng máy móc/thiết bị... đã đăng ký trong Danh mục máy móc, thiết bị là tổ hợp, dây chuyền hoặc tên từng chi tiết, linh kiện rời đối với hàng hóa ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo	
--	--	--	--

		rời tương ứng với mã số hàng hóa của máy chính hoặc của hàng hóa ở dạng nguyên chiếc. Trường hợp không thể tách được trị giá từng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng thì khai kèm theo Danh mục tên, số lượng máy móc/bộ phận/chi tiết/linh kiện/phụ tùng bằng nghiệp vụ HYS. (2) Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì ngoài dòng mô tả hàng hóa, người khai nhập thêm mã số tại Chương 98 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi vào ô này. (3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, nhập khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số/ngày văn bản thông báo.	
1.80	Mã Biểu thuế nhập khẩu	Nhập mã Biểu thuế nhập khẩu tương ứng loại thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng theo “Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu” trên website của Cục Hải quan www.customs.gov.vn. Lưu ý: - Trường hợp hàng hóa đáp ứng điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi tại Chương 98 thì đối chiếu với “Biểu thuế Chương 98 - B02 và B17” trên website của Cục Hải quan (www.customs.gov.vn) để nhập mã Biểu thuế nhập khẩu là B02 hoặc B17 tương ứng với mã số hàng hóa tại Chương 98. - Đối với hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế không được khai mã Biểu thuế của đối tượng không chịu thuế nhập khẩu mà phải lựa chọn mã Biểu thuế tương ứng với loại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo “Bảng mã Biểu thuế nhập khẩu” trên website của Cục Hải quan www.customs.gov.vn.	X

b) Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thông tin mẫu số 02 như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 02	Tờ khai điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu	Áp dụng cho trường hợp xuất khẩu	
2.11	Mã người xuất khẩu	Nhập mã số thuế của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS và là người thực hiện EDA thì hệ thống sẽ tự động xuất ra mã người xuất khẩu. - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì mã người xuất khẩu là mã của chủ kho ngoại quan hoặc mã của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập mã số thuế của người xuất khẩu tại chỗ.	
2.12	Tên người xuất khẩu	Nhập tên của người xuất khẩu. Lưu ý: - Trường hợp chủ hàng nước ngoài thuê kho ngoại quan, sau đó tái xuất hàng hóa ra khỏi Việt Nam thì tên người xuất khẩu là tên của chủ kho ngoại quan hoặc tên của đại lý làm thủ tục hải quan. - Trường hợp người xuất khẩu đã đăng ký sử dụng VNACCS hoặc đã nhập “mã người xuất khẩu” thì hệ thống sẽ tự động xuất ra tên người xuất khẩu. - Trường hợp xuất khẩu tại chỗ nhập như sau: Nhập tên người xuất khẩu tại chỗ/tên người nước ngoài chỉ định giao hàng tại Việt Nam (được viết tắt tên người chỉ định giao hàng);	
2.18	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có) Trường hợp xuất khẩu tại chỗ: Nhập mã	

		số thuế người được chỉ định nhận hàng tại Việt Nam.	
2.19	Tên người nhập khẩu	(1) Nhập tên người nhập khẩu hoặc tên chủ hàng nước ngoài trong trường hợp gửi kho ngoại quan (nếu chưa đăng kí vào hệ thống). (2) Trường hợp đã đăng kí, hệ thống sẽ tự động xuất ra. Lưu ý: - Nhập tên người nhập khẩu (người mua) theo hợp đồng mua bán hàng hóa xuất khẩu (kể cả trường hợp mua bán qua bên thứ ba); - Trường hợp hợp đồng mua bán có điều khoản chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (xuất khẩu tại chỗ) thì tên người nhập khẩu là người được chỉ định nhận hàng (tại Việt Nam); ghi tên địa chỉ của người nước ngoài chỉ định nhận hàng ở Việt Nam tại ô “Phần ghi chú”; - Trường hợp hàng hóa gia công: Nhập tên bên đặt gia công/tên của người được chỉ định nhận hàng; - Chấp nhận tên viết tắt hoặc rút gọn của người nhập khẩu.	
2.33	Giấy phép xuất khẩu	Nhập trong các trường hợp: hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu, kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan; Văn bản xác định mã số; Số tiếp nhận hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công. Ô 1: Nhập mã phân loại giấy phép xuất khẩu trong trường hợp hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu hoặc kết quả kiểm tra chuyên ngành trước khi thông quan. Nhập mã xác định trước, mã danh mục trừ lùi (nếu có). (tham khảo thông tin mã giấy phép nhập khẩu tại bảng “Mã văn bản pháp quy khác và phân loại giấy phép” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập số giấy phép xuất khẩu hoặc	

		số văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành hoặc số tiếp nhận hợp đồng/Phụ lục hợp đồng gia công; số văn bản xác định trước mã số. (nhập tối đa 05 loại giấy phép)	
2.57	Phần ghi chú	(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu. (2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế. (4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây. Lưu ý: - Trường hợp vượt quá giới hạn cho phép (100 ký tự) thì các nội dung tiếp theo được ghi vào ô “Số hiệu, ký hiệu”, “Khai chi tiết trị giá”, “Mô tả hàng hóa”. - Trường hợp vượt quá giới hạn ký tự tại các ô nêu trên thì sử dụng nghiệp vụ HYS để đính kèm các nội dung cần khai báo tiếp. - Trường hợp có nhiều nội dung cần ghi chú tại ô này thì mỗi nội dung được ngăn cách bởi dấu “;”. (4) Nhập số hợp đồng mua bán hàng hóa (nếu có). (5) Trường hợp người khai hải quan đề nghị áp dụng tham vấn 1 lần, sử dụng kết quả nhiều lần thì ghi đề nghị và ghi rõ nội dung (số thứ tự hàng hóa, Số/ngày Thông báo Trị giá hải quan, mã Chi cục Hải quan khu vực đã thực hiện tham vấn).	

		(6) Trường hợp người khai hải quan lựa chọn hình thức tham vấn gián tiếp thì ghi đề xuất “tham vấn gián tiếp”. (7) Trường hợp người khai hải quan xuất khẩu hàng hóa có cùng tên hàng, thành phần, cấu tạo, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, quy cách đóng gói, cùng nhà sản xuất và của chính người khai hải quan trước đó đã được lấy mẫu, đang chờ kết quả phân tích phân loại, kiểm định hoặc giám định, thử nghiệm thì khai “đề nghị giải phóng hàng, stt ... giống stt ... tại tk ... đang chờ KQPTPL” tại chỉ tiêu “Ghi chú” trên tờ khai hải quan.	
2.58	Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp	Nhập số quản lý của nội bộ doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp sử dụng tính năng này để quản lý nội bộ. - Đối với hàng hóa xuất khẩu khác: + Trường hợp xuất khẩu tại chỗ (bao gồm trường hợp phương tiện vận tải được bán sau khi xuất cảnh) ghi #&XKTC; + Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX hoặc doanh nghiệp nội địa thuê DNCX gia công: Khai #&GCPTQ; + Trường hợp mua bán, thuê mượn, gia công giữa DNCX với nội địa, doanh nghiệp xuất khẩu ghi “#&XKPTQ” tại ô “Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp” trên tờ khai xuất khẩu; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa của cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế ghi #&1; + Trường hợp tạm xuất hàng hóa là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người nhập cảnh ghi #&2; + Trường hợp tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ...) ghi #&3; + Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà	

		tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài ghi #&4; + Trường hợp hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức của Việt Nam tại nước ngoài và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này ghi #&5; + Trường hợp hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại ghi #&6; + Trường hợp hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán ghi #&7; + Trường hợp hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân ghi #&8; + Trường hợp hàng hóa là hành lý cá nhân của người xuất cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người xuất cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế ghi #&9.	
2.65	Mã số hàng hóa	Nhập đầy đủ mã số hàng hóa quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Chính phủ ban hành. Lưu ý: (1) Không khai mặt hàng dầu thô cùng các mặt hàng khác trên một tờ khai. (2) Không khai các mặt hàng có số tiền thuế và tiền phí phải nộp bằng các đơn vị tiền tệ khác nhau trên cùng một tờ khai. (Ví dụ: Thuế nộp bằng “USD”, phí nộp bằng “VND”).	
2.67	Thuế suất	Hệ thống tự động xác định mức thuế suất thuế xuất khẩu tương ứng với mã số hàng hóa. Trường hợp không tự động xác định được thuế suất, người khai hải quan có thể nhập thủ công mức thuế suất thuế xuất khẩu vào ô này. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không có tên trong Biểu thuế xuất khẩu, không thuộc nhóm hàng STT 211 Biểu thuế xuất khẩu thì người khai hải quan không khai thuế suất.	

2.69	Mô tả hàng hóa	(1) Khai rõ tên hàng, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần, hàm lượng, tính chất lý hóa, cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng, quy cách đóng gói, nhà sản xuất của hàng hóa và các tiêu chí khác được sử dụng làm căn cứ xác định mã số theo hợp đồng thương mại và tài liệu khác liên quan đến lô hàng. (2) Khai mã nước xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu theo quy tắc: mô tả hàng hóa#&mã nước xuất xứ. Lưu ý: - Tên hàng hóa được khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh. - Trường hợp hàng hóa là sản phẩm gia công, sản xuất xuất khẩu khai: Mã sản phẩm#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu, vật tư đặt gia công ở nước ngoài khai: Mã nguyên liệu#&tên hàng hóa, quy cách, phẩm chất. - Trường hợp khai gộp mã HS theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này thì mô tả khái quát hàng hóa (nêu những đặc điểm khái quát cơ bản của hàng hóa, ví dụ: linh kiện ô tô các loại, vải các loại,...). (3) Trường hợp áp dụng kết quả phân tích, phân loại của lô hàng cùng tên hàng, thành phần, tính chất lý hóa, tính năng, công dụng, xuất khẩu từ cùng một nhà sản xuất đã được thông quan trước đó thì ghi số/ngày văn bản thông báo.
------	----------------	---

c) Sửa đổi bổ sung mẫu số 03 như sau:

Mẫu số 03	Các chứng từ điện tử thuộc hồ sơ hải quan/chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Thực hiện khai báo trước hoặc cùng thời	

		điểm đăng ký tờ khai hải quan	
1	Hóa đơn thương mại	Áp dụng cả với chứng từ có giá trị tương đương hóa đơn thương mại	
1.1	Thông tin chung		
1.1.1	Mã người phát hành hóa đơn	Mã số của người phát hành hóa đơn	
1.1.2	Tên người phát hành hóa đơn	Tên, địa chỉ người phát hành hóa đơn	
1.1.3	Mã người mua hàng	Mã số của người mua hàng	X
1.1.4	Tên người mua hàng	Tên, địa chỉ người mua hàng	
1.1.5	Mã phân loại hình thức hóa đơn	1: Hóa đơn thương mại 2: Chứng từ thay thế hóa đơn 3: Bản kê hóa đơn	X
1.1.6	Số hóa đơn thương mại	Số hóa đơn thương mại hoặc số của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc số của Bản kê hóa đơn	
1.1.7	Ngày phát hành hóa đơn thương mại	Ngày phát hành hóa đơn thương mại hoặc ngày phát hành của Chứng từ thay thế hóa đơn hoặc ngày phát hành của Bản kê hóa đơn	
1.1.8	Tổng trị giá hóa đơn	Tổng trị giá của hóa đơn hoặc chứng từ thay thế hóa đơn	
1.1.9	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	X
1.1.10	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
1.1.11	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối	X
1.1.12	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối	X
1.1.13	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng theo tập quán thương mại quốc tế	X
1.1.14	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
1.2	Thông tin chi tiết		

1.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa	X
1.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa.	
1.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
1.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa	X
1.2.5	Tổng trị giá	Tổng trị giá của dòng hàng	
1.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép	
1.2.7	Đơn giá	Đơn giá của hàng hóa	
1.2.8	Các khoản được giảm trừ (nếu có)	Các khoản được giảm giá của hàng hóa, được ghi trực tiếp trên hóa đơn.	
1.2.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
2	Vận tải đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương		
2.1	Thông tin chung		
2.1.1	Mã người gửi hàng	Mã số của người gửi hàng	
2.1.2	Tên người gửi hàng	Tên, địa chỉ người gửi hàng	
2.1.3	Mã người nhận hàng	Mã số của người nhận hàng	X
2.1.4	Tên người nhận hàng	Tên, địa chỉ người nhận hàng	
2.1.5	Số vận đơn	Nhập số của vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
2.1.6	Ngày phát hành	Ngày phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương (nếu có)	
2.1.7	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương cho lô hàng (nếu có). (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	
2.1.8	Tên người vận chuyển	Tên của người phát hành vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	

2.1.9	Phương tiện vận chuyển	Ô 1: Nhập hồ hiệu (call sign) trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. Nếu thông tin cơ bản của tàu chưa được đăng kí vào hệ thống thì nhập “9999”. Ô 2: Nhập tên phương tiện vận chuyển (căn cứ vào chứng từ vận tải: B/L, AWB, hợp đồng vận chuyển...) (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận chuyển bằng đường biển/sông. (2) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 kí tự), số chuyến bay (04 kí tự), gạch chéo (01 kí tự), ngày/tháng (ngày: 02 kí tự, tháng 03 kí tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Vi dụ: AB0001/01JAN (3) Trường hợp vận chuyển đường bộ: nhập số xe tải. (4) Trường hợp vận chuyển đường sắt: nhập số tàu.	
2.1.10	Ngày hàng đến	Nhập ngày dự kiến hàng hóa đến cửa khẩu theo chứng từ vận tải hoặc Thông báo hàng đến (Arrival notice) của người vận chuyển gửi cho người nhận hàng.	
2.1.11	Địa điểm dỡ hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm dỡ hàng: (1) Nhập mã cảng dỡ hàng (đường không, đường biển) theo vận đơn (B/L, AWB,...); (2) Nhập mã ga (đường sắt); (3) Nhập mã cửa khẩu (đường bộ, đường sông); (Tham khảo các bảng mã “Cảng-ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn). Ô 2: Nhập tên địa điểm dỡ hàng.	
2.1.12	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo	

		UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Địa điểm nước ngoài”, “Sân bay nước ngoài” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn).	
		Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận tải	
2.1.13	Cảng đích	Nhập tên, mã cảng đích	
2.1.14	Số lượng container (trong trường hợp hàng hóa vận chuyển bằng container)	Nhập tổng số lượng container thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương. Người khai hải quan sử dụng nghiệp vụ HYS để khai danh sách container (số hiệu, ký hiệu, số seal). Lưu ý: danh sách container khai bằng file excel theo định dạng của cơ quan Hải quan.	
2.1.15	Số lượng kiện	Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
2.1.16	Mã đơn vị tính số lượng kiện	Nhập mã đơn vị tính của kiện hàng. (Tham khảo bảng “Mã loại kiện” trên Website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
2.1.17	Tổng trọng lượng (Gross Weight)	Nhập tổng trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	
2.1.18	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của trọng lượng hàng hóa thể hiện trên vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương	X
2.1.19	Phương thức giao hàng	Lựa chọn một trong các phương thức sau: 1. CY/CY 2. CFS/CFS 3. CY/CFS 4. Khác	X
2.1.20	Số lượng vận đơn nhánh	Nhập số lượng vận đơn được tách từ vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có	

		giá trị tương đương này	
2.1.21	Số vận đơn nhánh	Nhập lần lượt số các vận đơn nhánh	
2.1.22	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
2.1.23	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương này	
2.2	Thông tin chi tiết		
2.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được cấp phép theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	X
2.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa được cấp phép.	
2.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cấp phép	
2.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép	X
2.2.5	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
3	Thông tin giấy phép (kể cả giấy phép trích, giấy phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan)		
3.1	Thông tin chung giấy phép		
3.1.1	Mã người được cấp giấy phép	Mã số của người được cấp giấy phép	X
3.1.2	Tên người được cấp giấy phép	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép	
3.1.3	Tên cơ sở xuất nhập khẩu	Tên cơ sở xuất khẩu trên giấy phép	
3.1.4	Địa chỉ cơ sở xuất nhập khẩu	Địa chỉ cơ sở xuất khẩu	
3.1.5	Tên người được ủy thác làm thủ tục hải quan	Tên, địa chỉ người được ủy thác	
3.1.6	Mã người được ủy thác làm thủ tục hải	Mã số của người được ủy thác	

	quan		
3.1.7	Mã phân loại giấy phép	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này	X
3.1.8	Tên giấy phép	Nhập tên giấy phép	
3.1.9	Loại giấy phép	- Nhập 1 trong trường hợp được cấp dưới dạng Thông điệp dữ liệu điện tử - Nhập 2 trong trường hợp chuyển đổi sang dữ liệu từ Bản giấy sang dữ liệu điện tử	
3.1.10	Số giấy phép	Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.1.11	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.1.12	Ngày hiệu lực giấy phép	Ngày có hiệu lực giấy phép gốc hoặc ngày có hiệu lực giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.1.13	Ngày hết hạn	Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
3.1.14	Cơ quan cấp phép	Cơ quan cấp giấy phép	
3.1.15	Ngày bắt đầu của chu kỳ cấp phép	Ngày bắt đầu của chu kỳ cấp phép (trong trường hợp giấy phép được chia thành nhiều chu kỳ sử dụng)	
3.1.16	Ngày hết hạn của chu kỳ cấp phép	Ngày hết hạn của chu kỳ cấp phép (trong trường hợp giấy phép được chia thành nhiều chu kỳ/giai đoạn sử dụng)	
3.1.17	Thông tin khác về giấy phép	Nhập các thông tin khác có liên quan đến giấy phép	
3.1.18	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu	Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa theo giấy phép	
3.1.19	Cửa khẩu xuất/nhập	Cửa khẩu xuất/nhập trên giấy phép	

3.1.20	Số hóa đơn thương mại	Nhập số hóa đơn thương mại thể hiện trên giấy phép	
3.1.21	Ngày hóa đơn thương mại	Nhập ngày hóa đơn thương mại thể hiện trên giấy phép	
3.1.22	Số vận đơn/hợp đồng vận chuyển	Nhập số vận đơn/hợp đồng vận chuyển thể hiện trên giấy phép	
3.1.23	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
3.1.24	Ghi chú khác		
3.2	Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép		
3.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được cấp phép theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	X
3.2.2	Mô tả hàng hóa được cấp phép	Nhập các thông tin về tên hàng, xuất xứ, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng, năm sản xuất, tình trạng hàng hóa và các thông tin có liên quan khác của hàng hóa theo giấy phép.	
3.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cấp phép	
3.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép	X
3.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
3.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
	Nhà cung cấp	Nhập tên nhà cung cấp theo giấy phép (nếu có)	
3.2.7	Thông tin khác về hàng hóa	Các thông tin khác về hàng hóa	
3.3	Thông tin kèm theo giấy phép		
3.3.1	Số đơn đặt hàng/Văn bản giao kết hợp đồng	Số đơn đặt hàng/Văn bản giao kết /Hợp đồng gia công	

3.3.2	Ngày đơn đặt hàng/văn bản giao kết hợp đồng	Ngày ký kết Đơn đặt hàng/Văn bản giao kết/Hợp đồng	
4	Thông tin giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành		
4.1	Thông tin chung		
4.1.1	Tên cơ quan cấp	Cơ quan cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
4.1.2	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Số giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
4.1.3	Ngày giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày ban hành giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
4.1.4	Mã người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Mã số của người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	X
4.1.5	Tên người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Tên, địa chỉ người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
4.1.6	Tên cơ sở xuất nhập khẩu	Tên cơ sở xuất khẩu trên giấy phép	
4.1.7	Địa chỉ cơ sở xuất nhập khẩu	Địa chỉ cơ sở xuất khẩu	
4.1.8	Mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Nhập mã phân loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục này	X
4.1.9	Loại giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	- Nhập 1 trong trường hợp được cấp dưới dạng Thông điệp dữ liệu điện tử - Nhập 2 trong trường hợp chuyển đổi sang dữ liệu từ Bản giấy sang dữ liệu điện tử	
4.1.10	Tên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Nhập tên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	

4.1.11	Cửa khẩu xuất/nhập	Nhập tên cửa khẩu xuất/nhập	
4.1.12	Số hóa đơn	Nhập số hóa đơn trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
4.1.13	Số vận đơn	Nhập số vận đơn trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
4.1.14	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	Ngày hết hạn giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành. Nếu giấy chứng nhận không ghi ngày hết hạn thì không nhập liệu chỉ tiêu này.	
4.1.15	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
4.1.16	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
4.2	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành</i>		
4.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	X
4.2.2	Mô tả hàng hóa	Nhập các thông tin về tên hàng, xuất xứ, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng, năm sản xuất, tình trạng hàng hóa và các thông tin có liên quan khác của hàng hóa theo giấy phép.	
4.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
4.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành	
4.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	X
4.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành (nếu có)	
4.2.7	Xuất xứ	Nước sản xuất	
4.2.8	Nhà sản xuất	Nhà sản xuất	

4.2.9	Kết luận của cơ quan KTCN	Kết luận của cơ quan kiểm tra chuyên ngành	
4.2.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
5	Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư		
5.1	Thông tin chung		
5.1.1	Cơ quan cấp	Tên cơ quan cấp	
5.1.2	Mã người khai hải quan	Mã số của người khai hải quan	
5.1.3	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
5.1.4	Tên chứng từ	Nhập tên chứng từ	
5.1.5	Số chứng từ	Số Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
5.1.6	Ngày phát hành chứng từ	Ngày phát hành Chứng từ chứng minh tổ chức, cá nhân đủ điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật về đầu tư	
5.1.7	Mã số dự án	Mã số dự án trên giấy chứng nhận đầu tư	
5.1.8	Tên dự án	Tên dự án đầu tư	
5.1.9	Mã số tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư	Mã số tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư	
5.1.10	Tên tổ chức kinh tế	Tên Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư	
5.1.11	Loại hình hoạt động	- Doanh nghiệp chế xuất - Doanh nghiệp thương	
5.2	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	

5.3	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hóa đơn thương mại	
6	Hợp đồng ủy thác		
6.1	Thông tin chung		
6.1.1	Số hợp đồng	Số hợp đồng ủy thác	
6.1.2	Ngày hợp đồng	Ngày hợp đồng ủy thác	
6.1.3	Thời hạn hiệu lực	Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng ủy thác	
6.1.4	Mã số / Mã số định danh người ủy thác	Mã số người ủy thác (trường hợp là thương nhân) Mã số định danh người ủy thác	
6.1.5	Tên người ủy thác	Tên, địa chỉ của người ủy thác	
6.1.6	Mã số người nhận ủy thác	Mã số người nhận ủy thác	
6.1.7	Tên người nhận ủy thác	Tên, địa chỉ của người nhận ủy thác	
6.1.8	Phí ủy thác	Khoản phí ủy thác được thỏa thuận	
6.2	Thông tin chi tiết		
6.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
6.2.2	Mô tả hàng hóa được cấp phép	Nhập các thông tin về tên hàng, xuất xứ, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng, năm sản xuất, tình trạng hàng hóa và các thông tin có liên quan khác của hàng hóa.	
6.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
6.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa	
6.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
6.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
6.2.7	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối	
6.2.8	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối	
6.2.9	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng theo tập quán	

		thương mại quốc tế	
6.2.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
6.3	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
7	Chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O)		
7.1	Thông tin chung		
7.1.1	Tên, số tham chiếu chứng từ chứng nhận xuất xứ Mã nhà xuất khẩu	Tên chứng từ chứng nhận xuất xứ (C/O D, AK...) Số tham chiếu chứng từ chứng nhận xuất xứ Mã nhà xuất khẩu đủ điều kiện cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa (mã REX theo Hiệp định EVFTA, mã EORI theo Hiệp định UKVFTA, mã CE theo Hiệp định ATIGA hoặc RCEP)	
7.1.2	Người xuất khẩu	Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia)	
7.1.3	Người nhập khẩu	Tên, địa chỉ (bao gồm quốc gia)	
7.1.4	Phương tiện vận tải	Phương thức vận tải Tên phương tiện vận tải Cảng dỡ hàng Ngày vận chuyển	
7.1.5	Mô tả hàng hóa, mã số hàng hóa	Mô tả, mã số theo từng dòng hàng hóa. Riêng Hiệp định EVFTA và UK-VNFTA thì không cần khai báo	
7.1.6	Số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng hàng hóa	Số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng theo từng dòng hàng	
7.1.7	Nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ xuất xứ hàng hóa	Nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ xuất xứ hàng hóa	
7.1.8	Ngày cấp	Ngày tháng năm cấp	
7.1.9	Chữ ký	Tên người ký và tên Tổ chức của người ký	
7.1.10	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ	

		website,...)	
7.2	Thông tin chi tiết Chứng từ chứng nhận xuất xứ (bao gồm Giấy chứng nhận xuất xứ ưu đãi đặc biệt và chứng từ tự chứng nhận xuất xứ)		
7.2.1	Tiêu chí xuất xứ	Tiêu chí xuất xứ theo quy định của từng Hiệp định	X
7.2.2	Số hóa đơn trên C/O	Số hóa đơn trên C/O	X
7.2.3	Công ty phát hành hóa đơn	Trong trường hợp hóa đơn bên thứ 3	X
7.2.4	Vận đơn	Kiểm tra trường hợp hàng quá cảnh qua nước thứ 3	
7.2.5	Các thông tin khác (cộng gộp, giáp lưng, de minimis, cấp sau..)	Trong trường hợp C/O được cấp thay thế, cấp sau, cộng gộp, giáp lưng... thì phải khai báo thông tin.	X
7.2.6	Tổng trọng lượng hoặc số lượng khác và trị giá (FOB)	Nhập Tổng trọng lượng hoặc số lượng khác và trị giá (FOB) trên C/O	
7.2.7	Thông tin chứng từ tự chứng nhận xx (mã REX, mã EORI, mã CE,...)	Trường hợp tự chứng nhận xuất xứ (Hiệp định EVFTA, UKFTA, ATIGA,...)	X
7.2.8	Cơ sở pháp lý	Các Thông tư của Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ các Hiệp định (mẫu D: 19/2020/TT-BCT ngày 14/8/2020, mẫu E: 12/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019, ...)	X
8	Giấy chứng nhận chất lượng hoặc các văn bản có giá trị tương đương do nhà sản xuất hàng hóa ban hành	Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại	

8.1	Thông tin chung		
8.1.1	Nơi cấp giấy chứng nhận chất lượng	Tên nhà sản xuất hàng hóa cấp giấy chứng nhận chất lượng	
8.1.2	Số giấy chứng nhận chất lượng	Số giấy chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất cấp	
8.1.3	Ngày giấy chứng nhận chất lượng	Ngày giấy chứng nhận chất lượng do nhà sản xuất cấp	
8.1.4	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
8.2	Thông tin hàng hóa kèm theo giấy chứng nhận		
8.2.1	Mô tả hàng hóa	Nhập các thông tin về tên hàng, xuất xứ, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng, năm sản xuất, tình trạng hàng hóa và các thông tin có liên quan khác của hàng hóa.	
8.2.2	Số lượng hàng hóa	Số lượng hàng hóa	
8.2.3	Ngày sản xuất hàng hóa	Ngày sản xuất hàng hóa	
9	Văn bản xác nhận đã ký quỹ bảo đảm đối với phế liệu nhập khẩu		
9.1	Thông tin chung		
9.1.1	Mã người thực hiện ký quỹ	Mã số của người thực hiện ký quỹ	
9.1.2	Người thực hiện ký quỹ	Tên, địa chỉ người thực hiện ký quỹ	
9.1.3	Số văn bản ký quỹ	Số văn bản ký quỹ	
9.1.4	Ngày văn bản ký quỹ	Ngày văn bản ký quỹ	
9.1.5	Ngày xác nhận văn bản ký quỹ	Ngày cơ quan/tổ chức xác nhận văn bản ký quỹ	
9.1.6	Nơi xác nhận văn	Cơ quan/tổ chức xác nhận ký quỹ	

	bản ký quỹ		
9.1.7	Tên tài khoản phong toả	Tên tài khoản phong toả ghi trên văn bản xác nhận.	
9.1.8	Số tài khoản phong toả	Số tài khoản phong toả ghi trên văn bản xác nhận	
9.1.9	Thời hạn phong toả tài khoản	Thời hạn phong toả tài khoản (nếu có)	
9.1.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên văn bản xác nhận ký quỹ	
9.1.11	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
9.2	Thông tin hàng hóa kèm theo văn bản xác nhận ký quỹ		
9.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được ký quỹ theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
9.2.2	Mô tả hàng hóa	Nhập các thông tin về tên hàng, xuất xứ, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng, năm sản xuất, tình trạng hàng hóa và các thông tin có liên quan khác của hàng hóa.	
9.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được ký quỹ	
9.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được ký quỹ	
9.2.5	Số tiền ký quỹ	Số tiền ký quỹ	
9.2.6	Số lượng hàng hóa còn lại	Số lượng hàng hóa còn lại đối với trường hợp văn bản ký quỹ sử dụng cho nhiều lần xuất nhập khẩu	
9.2.7	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa còn lại được ký quỹ	
9.2.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
10	Bản cam kết về việc xử lý hàng hóa trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu không đáp		

	ứng yêu cầu		
10.1	Mã người lập văn bản cam kết	Mã số của người lập văn bản cam kết	
10.2	Người lập văn bản cam kết	Tên, địa chỉ người lập văn bản cam kết	
10.3	Tên người ký văn bản cam kết	Họ và tên người ký văn bản cam kết	
10.4	Chức vụ của người ký văn bản cam kết	Chức vụ của người ký văn bản cam kết (giám đốc/phó giám đốc...)	
10.5	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được cam kết theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
10.6	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa được cam kết.	
10.7	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cam kết	
10.8	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cam kết	
10.9	Phương án xử lý	Phương án cam kết xử lý nếu hàng hóa không đảm bảo chất lượng theo quy định (tái xuất, tiêu hủy...)	
10.10	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
11	Bản mô tả phế liệu nhập khẩu		
11.1	Tên phế liệu nhập khẩu	Tên phế liệu nhập khẩu	
11.2	Mã số phế liệu nhập khẩu	Mã số phế liệu nhập khẩu	
11.3	Thông tin mô tả phế liệu nhập khẩu	Thông tin mô tả phế liệu nhập khẩu	
11.4	Tên người ký bản mô tả	Họ tên người ký bản mô tả	
11.5	Chức vụ người ký bản mô tả	Chức vụ người ký bản mô tả (như: giám đốc...)	
11.6	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
12	Đơn đăng ký nhập		

	khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà		
12.1	<i>Thông tin chung giấy phép</i>		
12.1.1	Thương nhân đăng ký nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà	Tên thương nhân đăng ký nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà , mã số thương nhận	
12.1.2	Loại chứng từ	1: Bản điện tử 2: Bản scan	
12.1.3	Số đơn đăng ký	Số đơn đăng ký	
12.1.4	Ngày đơn đăng ký	Ngày đơn đăng ký	
12.1.5	Nơi xác nhận đơn đăng ký	Cơ quan xác nhận đơn đăng ký	
12.1.6	Người xác nhận đơn đăng ký	Người có thẩm quyền xác nhận đơn đăng ký	
12.1.7	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên đơn đăng ký	
12.1.8	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
12.2	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép</i>		
12.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa đăng ký	
12.2.2	Mô tả hàng hóa	Nhập các thông tin về tên hàng, xuất xứ, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng, năm sản xuất, tình trạng hàng hóa và các thông tin có liên quan khác của hàng hóa.	
12.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa đăng ký	
12.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa đăng ký	
12.2.5	Trị giá hàng hóa đăng ký	Trị giá hàng hóa đăng ký (USD)	
12.2.6	Nước xuất khẩu	Tên nước xuất khẩu	
12.2.7	Số hợp đồng nhập khẩu	Số hợp đồng nhập khẩu	
12.2.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	

13	Giấy phép phân phối rượu		
13.1	<i>Thông tin chung giấy phép</i>		
13.1.1	Mã người được cấp giấy phép	Mã số của người được cấp giấy phép	
13.1.2	Người được cấp giấy phép	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép	
13.1.3	Mã phân loại giấy phép	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này.	
13.1.4	Loại giấy phép	1: Bản điện tử 2: Bản scan	
13.1.5	Số giấy phép	Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
13.1.6	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
13.1.7	Ngày hết hạn giấy phép	Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
13.1.8	Nơi cấp giấy phép	Cơ quan cấp giấy phép	
13.1.9	Người cấp giấy phép	Người có thẩm quyền cấp giấy phép	
13.1.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy phép	
13.1.11	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
13.2	<i>Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép</i>		
13.2.1	Tên hàng hóa	Tên loại rượu được mua	
13.2.2	Nhà cung cấp rượu nước ngoài	Tên nhà cung cấp rượu ở nước ngoài	

13.2.3	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
14	Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp		
14.1	Thông tin chung giấy phép		
14.1.1	Mã người được cấp giấy phép	Mã số của người được cấp giấy phép	
14.1.2	Người được cấp giấy phép	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép	
14.1.3	Mã phân loại giấy phép	Nhập mã phân loại giấy phép theo hướng dẫn tại tiêu chí 1.38 mẫu số 01 hoặc tiêu chí 2.33 mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này	
14.1.4	Loại giấy phép	1: Bản điện tử 2: Bản scan	
14.1.5	Số giấy phép	Số giấy phép gốc hoặc số giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
14.1.6	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép gốc hoặc ngày cấp giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
14.1.7	Ngày hết hạn giấy phép	Ngày hết hạn giấy phép gốc hoặc ngày hết hạn giấy phép trích (trong trường hợp trích giấy phép để làm thủ tục hải quan tại đơn vị hải quan khác)	
14.1.8	Nơi cấp giấy phép	Cơ quan cấp giấy phép	
14.1.9	Người cấp giấy phép	Người có thẩm quyền cấp giấy phép	
14.1.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy phép	
14.1.11	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
14.2	Thông tin hàng hóa kèm theo giấy phép		
14.2.1	Mô tả hàng hóa	Nhập các thông tin về tên hàng, xuất xứ, nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số	

		kỹ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng, năm sản xuất, tình trạng hàng hóa và các thông tin có liên quan khác của hàng hóa.	
14.2.2	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
15	Giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc		
15.1	Số Quyết định	Số Quyết định ban hành Danh mục thuốc được cấp số đăng ký lưu hành	
15.2	Số đăng ký lưu hành	Số giấy đăng ký lưu hành	
15.3	Ngày hết hạn SDK	Ngày hết hạn SDK	
15.4	Tên thuốc	Tên thuốc	
15.5	Hoạt chất chính/Hàm lượng	Hoạt chất chính/Hàm lượng	
15.6	Năm cấp	Năm cấp	
15.7	Dạng bào chế	Dạng bào chế	
15.8	Quy cách đóng gói	Quy cách đóng gói	
15.9	Tuổi thọ (tháng)	Tuổi thọ (tháng)	
15.10	Tên công ty đăng ký	Tên công ty đăng ký	
15.11	Nước đăng ký	Nước đăng ký	
15.12	Địa chỉ công ty đăng ký	Địa chỉ công ty đăng ký	
15.13	Tên công ty sản xuất	Tên công ty sản xuất	
15.14	Nước công ty sản xuất	Nước công ty sản xuất	
15.15	Địa chỉ công ty sản xuất	Địa chỉ công ty sản xuất	
15.16	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
16	Phiếu công bố mỹ phẩm		
16.1	Số công bố	Nhập số công bố ghi trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	

16.2	Ngày nhận	Nhập ngày nhận ghi trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.3	Nhãn hàng	Nhập tên nhãn hàng trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.4	Tên sản phẩm	Nhập tên sản phẩm trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.5	Dạng sản phẩm	Nhập dạng sản phẩm ghi trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.6	Mục đích sử dụng	Nhập mục đích sử dụng trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.7	Dạng trình bày	Nhập dạng trình bày trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.8	Tên nhà sản xuất	Nhập tên nhà sản xuất trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.9	Địa chỉ nhà sản xuất	Nhập địa chỉ nhà sản xuất trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.10	Tên công ty đóng gói	Nhập tên công ty đóng gói trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.11	Tên công ty đưa sản phẩm ra thị trường	Nhập tên công ty đưa sản phẩm ra thị trường trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.12	Địa chỉ công ty đưa sản phẩm ra thị trường	Nhập địa chỉ công ty đưa sản phẩm ra thị trường trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.13	Tên công ty nhập khẩu	Nhập tên công ty nhập khẩu trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.14	Địa chỉ công ty nhập khẩu	Nhập địa chỉ công ty nhập khẩu trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.15	Danh sách thành phần	Nhập đầy đủ thành phần (tên danh pháp quốc tế hoặc tên khoa học chuẩn đã được công nhận), tỷ lệ % của các chất có giới hạn về nồng độ, hàm lượng trên phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm	
16.16	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
17	Thông tin giấy giám định lượng	Đối với mặt hàng xăng dầu, khí, hóa chất	

17.1	<i>Thông tin chung</i>		
17.1.1	Người được cấp giấy giám định lượng	Tên, địa chỉ người được cấp giấy chứng nhận kiểm tra chuyên ngành	
17.1.2	Loại giấy giám định lượng	1: Bản điện tử 2: Bản scan	
17.1.3	Tên giấy giám định lượng	1: Chứng thư giám định lượng 2: Giấy đăng ký giám định lượng	
17.1.4	Số giấy giám định lượng	Số giấy giám định lượng	
17.1.5	Ngày giấy giám định lượng	Ngày ban hành giấy giám định lượng	
17.1.6	Nơi cấp giấy giám định lượng	Đơn vị cấp giấy giám định lượng	
17.1.7	Người cấp giấy giám định lượng	Người có thẩm quyền cấp giấy giám định lượng	
17.1.8	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
17.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy giám định lượng	
17.2	<i>Thông tin chi tiết</i>		
17.2.1	Thời gian nhập xuất	Ngày nhập khẩu Ngày xếp hàng	
17.2.2	Địa điểm xếp dỡ	Cảng xếp hàng Cảng dỡ hàng	
17.2.3	Thời gian yêu cầu giám định	Ngày yêu cầu giám định	
17.2.4	Thông tin hàng hóa kèm theo giấy giám định lượng		
17.2.5	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa được kiểm tra chuyên ngành theo biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có)	
17.2.6	Mô tả hàng hóa	Nhập các thông tin về tên hàng, xuất xứ,	

		nhãn hiệu, quy cách phẩm chất, thông số kĩ thuật, thành phần cấu tạo, model, kí/mã hiệu, đặc tính, công dụng, năm sản xuất, tình trạng hàng hóa và các thông tin có liên quan khác của hàng hóa.	
17.2.7	Thông tin về lượng hàng hóa	Thẻ tích Khối lượng Tỷ lệ hao hụt	
18	Các chứng từ khác liên quan đến lượng hàng hóa	Đối với mặt hàng xăng dầu, khí, hóa chất	
18.1	Người được cấp chứng từ	Tên, địa chỉ người được cấp chứng từ	
18.2	Loại giấy giám định lượng	1: Bản điện tử 2: Bản scan	
18.3	Tên chứng từ	1. Văn bản xác nhận tổng nguồn phân giao của Bộ Công Thương (đối với xăng dầu) 2. Biên bản xác nhận chỉ số đồng hồ của Thương nhân xuất khẩu khí, nguyên liệu và các Thương nhân nhập khẩu khí, nguyên liệu (đối với khí, nguyên liệu xuất khẩu, nhập khẩu bằng đường ống) 3. Đơn đặt hàng (order) của thuyền trưởng hoặc chủ tàu hoặc đại lý chủ tàu hoặc người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền (đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất cho tàu biển) 4. Biên bản giao nhận nhiên liệu giữa phương tiện vận tải vận chuyển xăng dầu và tàu biển (đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất cho tàu biển) 5. Phiếu xuất kho (đối với xăng dầu xuất khẩu, tái xuất cho tàu biển)	
18.4	Số chứng từ	Số chứng từ	
18.5	Ngày chứng từ	Ngày ký, ban hành chứng từ	
18.6	Nơi cấp chứng từ	Đơn vị cấp chứng từ Các bên ký giao nhận chứng từ	

18.7	Người cấp chứng từ	Người có thẩm quyền ký chứng từ	
18.8	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
19	Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam		
19.1	Tên thương nhân nước ngoài	Tên của thương nhân nước ngoài	
19.2	Địa chỉ	Địa chỉ nơi cư trú hoặc trụ sở chính của thương nhân nước ngoài	
19.3	Quốc tịch	Quốc tịch của thương nhân nước ngoài	
19.4	Loại hàng hóa được thực hiện quyền xuất khẩu	Khai theo Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu	
19.5	Loại hàng hóa được thực hiện quyền nhập khẩu	Khai theo Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu	
19.6	Thời hạn	Thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu	
20.	Thông tin phương tiện giao thông cơ giới đường bộ		
20.1	Mã người khai hải quan	Mã số của người khai hải quan	
20.2	Tên người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
20.3	Số quản lý	Số quản lý của phương tiện theo đăng kiểm Trường hợp thông tin số quản lý đã có trên Hệ thống Công thông tin một cửa quốc gia thì hệ thống tự động lấy thông tin số quản lý	
20.4	Nhãn hiệu	Nhãn hiệu của phương tiện	

20.5	Tên thương mại	Tên thương mại của phương tiện	
20.6	Màu xe	Màu sắc phương tiện	
20.7	Số khung	Số khung của phương tiện	
20.8	Số động cơ	Số động cơ của phương tiện	
20.9	Dung tích xi lanh	Dung tích xi lanh của động cơ phương tiện	
20.11	Năm sản xuất	Năm sản xuất của phương tiện	
20.12	Nước sản xuất	Nước sản xuất của phương tiện	
20.13	Tình trạng xe	1. Trường hợp phương tiện đã qua sử dụng khai “CU” 2. Trường hợp phương tiện chưa qua sử dụng khai “MO”	
20.14	Mô tả khác	Các thông tin ảnh hưởng đến chính sách thuế, chính sách mặt hàng khác của phương tiện	
21	Hợp đồng bán hàng theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ		
21.1	Số quyết định/văn kiện	Số quyết định của dự án/dề án	
21.2	Hạng mục trong quyết định/văn kiện	Nêu rõ số hạng mục liên quan đến hợp đồng thầu	
21.3	Tổng trị giá hạng mục	Nhập số tiền, đồng tiền thanh toán	
21.4	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
21.5	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
21.6	Tên người mua hàng	Tên, mã số, địa chỉ người mua hàng	
21.7	Tên người bán hàng	Tên, mã số, địa chỉ người bán hàng	
21.8	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	

21.9	Giá hợp đồng bán hàng/hợp đồng cung cấp không bao gồm thuế GTGT, hợp đồng cung cấp không bao gồm thuế NK	Nhập Giá hợp đồng bán hàng/hợp đồng cung cấp không bao gồm thuế GTGT, hợp đồng cung cấp không bao gồm thuế NK	
21.10	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
21.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hợp đồng	
21.12	Thông tin chi tiết		
21.13	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
21.14	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
21.15	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
21.16	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa	
21.17	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
21.18	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
21.19	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán toán	
21.20	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
21.21	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
21.22	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	
22	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa		

	bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đối với máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ		
22.1	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ		
22.1.1	Mã người được giao nhiệm vụ	Tên, mã số, địa chỉ của người được giao nhiệm vụ	
22.1.2	Loại văn bản giao nhiệm vụ	1: Bản điện tử 2: Bản scan	
22.1.3	Số văn bản giao nhiệm vụ	Số văn bản giao nhiệm vụ	
22.1.4	Ngày giao nhiệm vụ	Ngày giao nhiệm vụ	
22.1.5	Ngày hết hạn giao nhiệm vụ	Ngày hết hạn giao nhiệm vụ	
22.1.6	Nơi giao nhiệm vụ	Cơ quan giao nhiệm vụ	
22.1.7	Người giao nhiệm vụ	Người có thẩm quyền giao nhiệm vụ	
22.1.8	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	

22.1.9	Ghi chú khác	Ghi chú khác ghi trên văn bản giao nhiệm vụ	
22.2	Hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ		
22.2.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
22.2.2	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
22.2.3	Tên người đặt hàng	Tên, mã số, địa chỉ người mua hàng	
22.2.4	Tên người nhận hàng	Tên, mã số, địa chỉ người bán hàng	
22.2.5	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
22.2.6	Giá hợp đồng không bao gồm thuế GTGT	Nhập Giá hợp đồng không bao gồm thuế GTGT	
22.2.7	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
22.2.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hợp đồng	
23	Hợp đồng ký với bên nước ngoài đối với trường hợp thuê máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê		
23.1	Thông tin chung		
23.1.2	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
23.1.3	Hiệu lực hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	
23.1.4	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
23.1.5	Tên người thuê hàng hóa	Tên, địa chỉ người thuê hàng hóa	

23.1.6	Tên người cho thuê hàng hóa	Tên, địa chỉ người cho thuê hàng hóa	
23.1.7	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
23.1.8	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
23.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hợp đồng	
23.2	<i>Thông tin chi tiết</i>		
23.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
23.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
23.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
23.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa	
23.2.5	Trị giá thuê	Trị giá thuê hàng hóa	
23.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
23.2.7	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán toán	
23.2.8	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
23.2.9	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
23.2.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
24	<i>Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an;</i>		
24.1	<i>Thông tin chung</i>		
24.1.1	Loại văn bản giao nhiệm vụ	1: Bản điện tử 2: Bản scan	
24.1.2	Số văn bản xác nhận	Số văn bản xác nhận	
24.1.3	Ngày xác nhận	Ngày xác nhận	
24.1.4	Ngày hết hạn giao	Ngày hết hạn giao nhiệm vụ	

	nhiệm vụ		
24.1.5	Nơi xác nhận	Cơ quan xác nhận	
24.1.6	Người xác nhận	Người có thẩm quyền xác nhận	
24.1.7	Thông điệp dữ liệu	Địa chỉ tra cứu trong trường hợp được cấp dưới dạng điện tử (ví dụ: địa chỉ website,...)	
24.1.8	Ghi chú khác	Ghi chú khác ghi trên văn bản xác nhận	
24.2	Thông tin chi tiết		
24.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
24.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
24.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
24.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa	
24.2.5	Trị giá thuê	Trị giá thuê hàng hóa	
24.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
24.2.7	Ghi chú khác		
25	Đối với hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu và hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài đưa trực tiếp vào doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan		
25.1	Thông tin chung		
25.1.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	

25.1.2	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
25.1.3	Hiệu lực hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	
25.1.4	Tên người thuê tài chính	Tên, mã số, địa chỉ người thuê tài chính	
25.1.5	Người thuê tài chính là DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan	Nhập người thuê tài chính là DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan	
25.1.6	Tên người cho thuê tài chính	Tên, mã số, địa chỉ người cho thuê tài chính	
25.1.7	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng thuê tài chính	
25.1.8	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
25.1.9	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hợp đồng cho thuê tài chính	
25.2	<i>Thông tin chi tiết</i>		
25.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
25.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
25.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
25.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa	
25.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
25.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa (nếu có)	
25.2.7	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán	
25.2.8	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
25.2.9	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
25.2.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
26	Hàng hóa của các nhà thầu nhập khẩu từ nước ngoài đưa trực tiếp vào khu phi thuế quan để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt		

	thiết bị theo kết quả đấu thầu		
26.1	<i>Thông tin chung</i>		
26.1.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
26.1.2	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
26.1.3	Hiệu lực hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	
26.1.4	Tên người mua	Tên, mã số, địa chỉ người thuê tài chính	
26.1.5	Người mua là DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan	Nhập người mua hàng hóa là DNCX, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan	
26.1.6	Tên người bán	Tên, mã số, địa chỉ người bán hàng	
26.1.7	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
26.1.8	Tổng giá trị hợp đồng không bao gồm thuế nhập khẩu	Nhập tổng giá trị hợp đồng không bao gồm thuế nhập khẩu	
26.1.9	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
26.1.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hợp đồng	
26.2	<i>Thông tin chi tiết</i>		
26.2.1	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
26.2.2	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
26.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
26.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa	
26.2.5	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
26.2.6	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa (nếu có)	
26.2.7	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán	
26.2.8	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
26.2.9	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
26.2.10	Ghi chú khác	Các ghi chú khác	
27	<i>Tài liệu kỹ thuật</i>		
27.1	Tên tài liệu kỹ thuật	Tên của tài liệu kỹ thuật	

27.2	Số hiệu, ngày ban hành	Số văn bản tài liệu kỹ thuật, ngày ban hành	
27.3	Nơi ban hành	Nơi ban hành tài liệu kỹ thuật	
27.4	Tên thương mại	Tên thương mại của hàng hóa	
27.5	Tên gọi theo cấu tạo, công dụng	Tên gọi theo cấu tạo, công dụng của hàng hóa	
27.6	Ký, mã hiệu, chủng loại	Ký, mã hiệu, chủng loại của hàng hóa	
27.7	Nhà sản xuất	Nhà sản xuất của hàng hóa	
27.8	Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học	Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học của hàng hóa	
27.9	Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng	Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng của hàng hóa	
27.10	Hàm lượng tính trên trọng lượng	Hàm lượng tính trên trọng lượng của hàng hóa	
27.11	Thông số kỹ thuật	Thông số kỹ thuật của hàng hóa	
27.12	Quy trình sản xuất	Quy trình sản xuất của hàng hóa	
27.13	Công dụng theo thiết kế	Công dụng theo thiết kế của hàng hóa	
27.14	Hình ảnh	Đính kèm hình ảnh của hàng hóa (nếu có)	
28	Chứng thư phân tích, giám định		
28.1	Số chứng thư	Số chứng thư phân tích, giám định	
28.2	Tên chứng thư	Tên chứng thư phân tích, giám định	
28.3	Ngày cấp	Ngày chứng thư phân tích, giám định	
28.4	Đơn vị thực hiện phân tích, giám định	Đơn vị thực hiện phân tích, giám định	
28.5	Người yêu cầu	Người yêu cầu phân tích, giám định	
28.6	Nơi lấy mẫu	Nơi thực hiện lấy mẫu	
28.7	Tên thương mại	Tên thương mại của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định	
28.8	Tên gọi theo cấu tạo, công dụng	Tên gọi theo cấu tạo, công dụng của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định	
28.9	Ký, mã hiệu, chủng	Ký, mã hiệu, chủng loại của hàng hóa	

	loại	yêu cầu phân tích, giám định	
28.10	Nhà sản xuất	Nhà sản xuất của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định	
28.11	Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học	Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định	
28.12	Tỷ lệ thành phần	Tỷ lệ thành phần (%)	
28.13	Hàm lượng tính trên trọng lượng	Hàm lượng tính trên trọng lượng của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định	
28.14	Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng	Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định	
28.15	Thông số kỹ thuật	Thông số kỹ thuật của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định	
28.16	Quy trình sản xuất	Quy trình sản xuất của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định	
28.17	Công dụng theo thiết kế	Công dụng theo thiết kế của hàng hóa yêu cầu phân tích, giám định	
28.18	Kết quả phân tích, giám định khác	Kết quả phân tích, giám định khác (ngoài các tiêu chí đã nêu)	
29	Bảng phân tích thành phần		
29.1	Tên đơn vị phân tích	Tên đơn vị thực hiện phân tích	
29.2	Số hiệu, ngày ban hành	Số văn bản tài liệu kỹ thuật, ngày ban hành	
29.3	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa đề nghị phân tích	
29.4	Ký, mã hiệu, chủng loại	Ký, mã hiệu, chủng loại của hàng hóa	
29.5	Nhà sản xuất	Nhà sản xuất của hàng hóa	
29.6	Tên thành phần	Tên thành phần của hàng hóa	
29.7	Hàm lượng	Hàm lượng của thành phần	
29.8	Tỷ lệ	Tỷ lệ thành phần (%)	
29.9	Đơn vị tính	Đơn vị tính của hàm lượng	
29.10	Các nội dung phân tích khác	Các nội dung phân tích khác	
30	Danh mục hàng hóa nhập khẩu		

	thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời		
30.1	Số đăng ký Danh mục	Số đăng ký Danh mục (cơ quan hải quan cấp)	
30.2	Ngày xác nhận đăng ký	Ngày, tháng, năm cơ quan hải quan xác nhận đăng ký danh mục	
30.3	Tên người khai hải quan	Tên người khai hải quan	
30.4	Mã số thuế	Mã số thuế	
30.5	Số điện thoại	Số điện thoại	
30.6	Số Fax	Số Fax	
30.7	Email	Email	
30.8	Tên máy liên hợp/tổ hợp máy (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85, 90)	Tên máy liên hợp/tổ hợp máy (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85, 90)	
30.9	Tên máy thực hiện chức năng chính/bộ phận chính (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85, 90)	Tên máy thực hiện chức năng chính/bộ phận chính (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85, 90)	
30.10	Tên thiết bị nguyên chiếc (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)	Tên thiết bị nguyên chiếc (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)	

30.11	Mã số theo Danh mục hàng hóa XK, NK Việt Nam	Mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa XK, NK Việt Nam	
30.12	Thời gian dự kiến nhập khẩu	Thời gian dự kiến nhập khẩu hàng hóa	
30.13	Địa điểm lắp đặt hàng hóa nhập khẩu	Địa điểm lắp đặt hàng hóa nhập khẩu	
30.14	Đăng ký tại cơ quan hải quan	Tên cơ quan hải quan xác nhận đăng ký danh mục	
30.15	Tên hàng, mô tả hàng hóa	Tên hàng, mô tả hàng hóa	
30.16	Lượng	Số lượng của hàng hóa	
30.17	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn vị tính của hàng hóa	
30.18	Trị giá	Trị giá của hàng hóa	
30.19	Trị giá (dự kiến)	Trị giá (dự kiến) của hàng hóa	
30.20	Đơn vị tiền tệ	Đơn vị tiền tệ	
30.21	Ghi chú	Ghi chú	
31	Phiếu theo dõi trừ lùi hàng hóa nhập khẩu thuộc các Chương 84, 85 và 90 của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam hoặc phân loại máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời		
31.1	Tên người khai hải quan	Tên người khai hải quan	
31.2	Mã số thuế	Mã số thuế	
31.3	Tên máy liên hợp/tổ hợp máy (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương	Tên máy liên hợp/tổ hợp máy (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85, 90)	

	84, 85 ,90)		
31.4	Tên máy thực hiện chức năng chính/bộ phận chính (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 ,90)	Tên máy thực hiện chức năng chính/bộ phận chính (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85 ,90)	
31.5	Tên thiết bị nguyên chiếc (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)	Tên thiết bị nguyên chiếc (Phần kê khai đối với hàng hóa là máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)	
31.6	Mã số theo Danh mục hàng hóa XK, NK Việt Nam	Mã số theo Danh mục hàng hóa XK, NK Việt Nam	
31.7	Số Danh mục đã đăng ký	Số Danh mục đã đăng ký	
31.8	Ngày Danh mục đã đăng ký	Ngày Danh mục đã đăng ký	
31.9	Cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục	Cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục	
31.10	Số, ký hiệu, ngày tờ khai hải quan	Số, ký hiệu, ngày tờ khai hải quan	
31.11	Tên hàng, mô tả hàng hóa	Tên hàng, mô tả hàng hóa	
31.12	STT dòng hàng trong Danh mục	STT dòng hàng trong Danh mục	
31.13	Lượng (theo ĐVT trong Danh mục)	Lượng (theo ĐVT trong Danh mục)	
31.14	Đơn vị tính (ĐVT)	Đơn vị tính (ĐVT)	
31.15	Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan (theo ĐVT trong Danh mục)	Lượng hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan (theo ĐVT trong Danh mục)	

31.16	Trị giá hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan (theo ĐVT trong Danh mục)	Trị giá hàng hóa nhập khẩu theo tờ khai hải quan (theo ĐVT trong Danh mục)	
31.17	Đơn vị tiền tệ	Đơn vị tiền tệ	
31.18	Lượng hàng hóa còn lại chưa nhập khẩu (theo ĐVT trong Danh mục)	Lượng hàng hóa còn lại chưa nhập khẩu (theo ĐVT trong Danh mục)	
31.19	Xác nhận đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục	- Nhập “Có” trong trường hợp đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục; - Nhập “Không” trong trường hợp chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục.	
31.20	Tên cơ quan hải quan cấp Phiếu theo dõi trừ lùi	Tên cơ quan hải quan cấp Phiếu theo dõi trừ lùi	
31.21	Ngày cấp phiếu trừ lùi	Ngày cấp phiếu trừ lùi	
32	Hóa đơn thanh toán các khoản điều chỉnh	Bao gồm các chứng từ thanh toán các khoản điều chỉnh cộng, điều chỉnh trừ ra khỏi trị giá hải quan (phí vận chuyển, phí môi giới, bao bì...)	
32.1	Thông tin người cung dịch vụ	Tên, địa chỉ người cung cấp dịch vụ	
32.2	Thông tin người khai hải quan	Tên, địa chỉ người khai hải quan	
32.3	Số hiệu	Số, ký hiệu của chứng từ	
32.4	Ngày phát hành	Ngày phát hành chứng từ	
32.5	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	
32.6	Số tiền thanh toán	Số tiền thanh toán các khoản điều chỉnh	
33	Chứng từ bảo hiểm (nếu có)	Áp dụng đối với các chứng khác có giá trị tương đương	
33.1	Số, ký hiệu của chứng từ bảo hiểm	Số, ký hiệu của chứng từ bảo hiểm	
33.2	Ngày phát hành	Ngày phát hành của chứng từ bảo hiểm hoặc các chứng từ khác có giá trị tương	

		đương	
33.3	Tên công ty bảo hiểm	Tên, địa chỉ công ty bảo hiểm	
33.4	Thông tin người được bảo hiểm	Tên, địa chỉ người mua bảo hiểm	
33.5	Thông tin hàng hóa được bảo hiểm	Tên hàng hóa, số lượng, trị giá của hàng hóa	
33.6	Phí bảo hiểm	Tổng số tiền phí bảo hiểm thực tế mua	
33.7	Điều kiện bảo hiểm	Thẻ hiện điều kiện ràng buộc về chế độ bảo hiểm	
33.8	Tổng giá trị bảo hiểm	Tổng số tiền bảo hiểm	
34	Thông tin giấy phép tạm nhập, tái xuất	Áp dụng đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất phải có giấy phép (văn bản) do cơ quan có thẩm quyền cấp	
34.1	Thông tin chung		
34.1.1	Mã người được cấp giấy phép	Nhập mã số của người được cấp giấy phép	X
34.1.2	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép	(1) Nhập tên, địa chỉ của người được cấp giấy phép (2) Trường hợp thông tin người được cấp giấy phép (theo Mã số) đã có trong cơ sở dữ liệu thì hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ	
34.1.3	Cơ quan cấp giấy phép	Tên cơ quan cấp giấy phép	
34.1.4	Số giấy phép	Số giấy phép được cấp	
34.1.5	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép gốc.	
34.1.6	Ngày hiệu lực của giấy phép	Ngày hiệu lực của giấy phép.	
34.1.7	Ngày hết hạn giấy phép.	Ngày hết hạn giấy phép (nếu có).	
34.1.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác (nếu có).	
34.2	Thông tin hàng hóa		
34.2.1	Mã số hàng hóa	Nhập mã số hàng hóa (HIS) được cấp phép theo quy định tại Danh mục hàng	X

		hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.	
34.2.2	Tên hàng hóa	Tên, mô tả hàng hóa theo thông tin được ghi tại giấy phép.	
34.2.3	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cấp phép.	
34.2.4	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép.	X
34.2.5	Trị giá nguyên tệ	Trị giá của lô hàng được cấp phép (nếu có).	
34.2.6	Công ty nước ngoài bán hàng	(1) Nhập tên, địa chỉ của Công ty nước ngoài bán hàng ghi tại giấy phép. (2) Nhập số, ngày hợp đồng nhập khẩu.	
34.2.7	Công ty nước ngoài mua hàng	(1) Nhập tên, địa chỉ của người được cấp giấy phép. (2) Nhập số, ngày hợp đồng xuất khẩu.	
34.2.8	Cửa khẩu nhập hàng	Tên cửa khẩu nhập hàng.	
34.2.9	Cửa khẩu xuất hàng	Tên cửa khẩu xuất hàng.	
34.2.10	Phương tiện vận chuyển	(1) Loại (ô tô/xà lan/tàu thủy/tàu hỏa/tàu hỏa/máy bay/khác). (2) Số hiệu PTVC (nếu có).	
34.2.11	Ghi chú khác	Ghi chú khác về hàng hóa.	
35	Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Áp dụng đối với mặt hàng theo quy định phải được Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	
35.1	Mã người được cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	Nhập mã số của người được cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất:	
35.2	Tên, địa chỉ người được cấp người được cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	(1) Nhập tên, địa chỉ của người được cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất. (2) Trường hợp thông tin người được cấp mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất (theo mã số) đã có trong cơ sở dữ liệu thì hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ.	
35.3	Cơ quan cấp	Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất.	

35.4	Mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất	Nhập theo mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất ghi tại giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất do cơ quan có thẩm quyền cấp.	
35.5	Ngày cấp	Nhập theo ngày cấp giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất.	
35.6	Ngày hiệu lực	Ngày hiệu lực của giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất.	
35.7	Thông tin kho hàng	(1) Nhập thông tin địa chỉ kho (theo địa chỉ ghi tại giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh). (2) Nhập thông tin diện tích kho (theo đơn vị tính m ²). (3) Hình thức sở hữu (theo thông tin ghi tại giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất).	
35.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác trên giấy phép	
36	Hợp đồng mua bán hàng hóa		
36.1	Số hợp đồng	Nhập số hợp đồng	
36.2	Ngày hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	
36.3	Tên người mua hàng	Tên, mã số doanh nghiệp (nếu có), địa chỉ người mua hàng	
36.4	Tên người bán hàng	Tên, mã số doanh nghiệp (nếu có), địa chỉ người bán hàng	
36.5	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng giá trị của hợp đồng	
36.6	Giá hợp đồng bán hàng không bao gồm thuế GTGT	Giá hợp đồng bán hàng không bao gồm thuế GTGT	
36.7	Đồng tiền thanh toán	Mã nguyên tệ thanh toán	
36.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác liên quan đến hợp đồng	
36.9	Mã số hàng hóa	Mã HS của hàng hóa (nếu có)	
36.10	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa	

36.11	Số lượng	Số lượng hàng hóa	
36.12	Đơn vị tính	Đơn vị tính hàng hóa	
36.13	Trị giá	Trị giá hàng hóa	
36.14	Nguyên tệ	Nguyên tệ của trị giá hàng hóa được cấp phép (nếu có)	
36.15	Điều kiện thanh toán	Điều kiện thanh toán	
36.16	Phương thức thanh toán	Phương thức thanh toán	
36.17	Điều kiện giao hàng	Điều kiện giao hàng	
36.18	Địa điểm giao/nhận hàng	Địa điểm giao/nhận hàng	
36.19	Dung sai	Trong trường hợp có thỏa thuận về dung sai (nếu có)	
36.20	Ghi chú khác	Các ghi chú khác về hàng hóa	

d) Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thông tin tại mẫu số 07 như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 07	Tờ khai vận chuyển độc lập	Khi thực hiện đăng ký trước thông tin tờ khai vận chuyển độc lập	
7.4	Mã người khai hải quan	1. Người khai hải quan có thể là người xuất khẩu, người nhập khẩu, hãng vận tải, đại lý hải quan hoặc công ty logistics, cụ thể theo từng loại hình hàng hóa như sau: - Đối với hàng hóa quá cảnh: là công ty kinh doanh dịch vụ quá cảnh hàng hóa; - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cảng đích ghi trên vận đơn: người phát hành vận đơn hoặc đại lý người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện thủ tục hải quan qua đại lý hải quan; - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho hàng không kéo dài: chủ kho hàng không kéo dài; - Đối với hàng hóa nhập khẩu vận chuyển	

		từ cửa khẩu nhập đến địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS) và ngược lại: người phát hành vận đơn gom hàng hoặc đại lý của người phát hành vận đơn tại Việt Nam hoặc người kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ; - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ cảng xuất khẩu, nhập khẩu được thành lập trong nội địa (ICD) đến cửa khẩu xuất: người phát hành vận đơn tại ICD hoặc đại lý hải quan trong trường hợp ủy quyền cho đại lý làm thủ tục hải quan; - Đối với hàng hóa xuất khẩu vận chuyển từ Kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất: chủ hàng hoặc chủ kho ngoại quan trong trường hợp được ủy quyền khai hải quan; - Đối với hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh và bưu chính vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung và ngược lại hàng xuất khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh và bưu chính đã thông quan hoặc giải phóng hàng vận chuyển từ kho ngoại quan đến địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung: Doanh nghiệp chuyển phát nhanh/bưu chính, doanh nghiệp kinh doanh địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát tập trung đối với hàng bưu chính, chuyển phát nhanh trên cơ sở ủy quyền của các doanh nghiệp chuyển phát nhanh, bưu chính. (2) Người khai hải quan sử dụng chữ ký số của mình để thực hiện khai báo, Hệ thống sẽ tự động cập nhật thông tin mã người khai hải quan.	
7.17	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển	Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày ($\geq$) dự kiến bắt đầu vận chuyển. Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500km trở lên.	

		Trường hợp vận chuyển bằng nhiều phương thức thì thời gian vận chuyển theo từng phương thức không quá thời gian quy định nêu trên. Thời gian vận chuyển từ nơi hàng hóa vận chuyển đi đến nơi hàng hóa vận chuyển đến xác định từ khi hàng hóa xác nhận hàng hóa ra khỏi khu vực giám sát tại nơi hàng hóa vận chuyển đi.	
7.50	Địa chỉ của người nhập khẩu	- Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người nhập khẩu. - Trường hợp đã khai mã người nhập khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai địa chỉ người nhập khẩu tại ô này. - Đối với hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển thì khai báo địa chỉ của người nhập khẩu theo nguyên tắc: 2 ký tự cuối cùng là mã quốc gia theo tiêu chuẩn ISO 3166-1: Ví dụ: 123 Main Street, San Francisco, CA 94105, US	
7.53	Địa chỉ của người xuất khẩu	- Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu được đăng ký trước trên hệ thống thì hệ thống tự động xuất ra địa chỉ người xuất khẩu. - Trường hợp đã khai mã người xuất khẩu nhưng chưa được đăng ký trước trên hệ thống thì khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này. - Trường hợp khác, khai địa chỉ người xuất khẩu tại ô này - Đối với hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển thì khai báo địa chỉ của người xuất khẩu theo nguyên tắc: 2 ký tự cuối cùng là mã quốc gia theo tiêu chuẩn ISO 3166-1:	

		Ví dụ: 1-3-2 Kasumigaseki, Chiyoda-ku, Tokyo 100-8919, JP	
7.67	Số tờ khai xuất khẩu	Là chỉ tiêu khai báo bắt buộc mà người khai phải khai báo trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu thực hiện thủ tục vận chuyển độc lập. Khai số tờ khai xuất khẩu của hàng hóa vận chuyển tại mục này. Số lượng tờ khai xuất khẩu tối đa có thể khai là 50 tờ khai. Trường hợp thông tin hàng hóa của lô hàng cần vận chuyển vượt quá thiết kế của tờ khai vận chuyển độc lập (hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh xuất khẩu có trên 50 tờ khai xuất khẩu nhưng có số lượng container hoặc gói, kiện rời nhỏ hơn 100) thì lập Bản kê vận đơn/tờ khai xuất khẩu theo mẫu số 11 Phụ lục II Thông tư này.	
7.71	Địa điểm trung chuyển cho vận chuyển (khai báo gộp)	Ô 1: Nhập địa điểm trung chuyển (áp dụng đối với hàng hóa vận chuyển nhiều chặng, có chuyển tải/lưu kho/ thay đổi phương thức vận chuyển/ phương tiện vận tải và sử dụng 01 tờ khai vận chuyển độc lập cho toàn bộ chặng vận chuyển). (Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn) Ô 2: Nhập ngày đến địa điểm trung chuyển. Ô 3: Nhập ngày rời khỏi địa điểm trung chuyển.	X

d) Bổ sung mẫu số 07a như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 07a	Thông tin giấy phép quá cảnh	Áp dụng đối với hàng hóa quá cảnh phải có giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp	

A	Thông tin chung		
07a.1	Mã người được cấp giấy phép	Nhập mã số thuế của người được cấp giấy phép.	
07a.2	Tên, địa chỉ người được cấp giấy phép	(1) Nhập tên, địa chỉ của người được cấp giấy phép (2) Trường hợp thông tin người được cấp giấy phép (theo mã số thuế) đã có trong cơ sở dữ liệu thì hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ	
07a.3	Cơ quan cấp giấy phép	Tên cơ quan cấp giấy phép	
07a.4	Số giấy phép	Số giấy phép được cấp	
07a.5	Ngày cấp giấy phép	Ngày ban hành giấy phép	
07a.6	Ngày hiệu lực của giấy phép	Ngày hiệu lực của giấy phép	
07a.7	Ngày hết hạn giấy phép	Ngày hết hạn giấy phép	
07a.8	Ghi chú khác	Các ghi chú khác (nếu có)	
B	Thông tin hàng hóa		
07a.8	Mã số hàng hóa	Nhập mã số hàng hóa (HS) được cấp phép theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam và Biểu thuế xuất khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành	X
07a.9	Tên hàng hóa	Tên, mô tả hàng hóa theo thông tin được ghi tại giấy phép	
07a.10	Số lượng	Số lượng hàng hóa được cấp phép	
07a.11	Đơn vị tính	Đơn vị tính của số lượng hàng hóa được cấp phép	X
07a.12	Trị giá nguyên tệ	Trị giá của lô hàng được cấp phép	
07a.13	Bao bì và ký mã hiệu bao bì (Bales)	Bao bì và ký mã hiệu bao bì của hàng hóa quá cảnh được cấp phép	
07a.14	Cửa khẩu nhập hàng	Tên cửa khẩu nhập hàng	

07a.15	Cửa khẩu xuất hàng	Tên cửa khẩu xuất hàng	
07a.16	Phương tiện vận chuyển	(1) Loại (ô tô/xà lan/tàu thủy/tàu hỏa/tàu hỏa/máy bay/khác). (2) Số hiệu PTVC (nếu có).	

e) Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thông tin tại mẫu số 08 như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 08	Bản kê hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển	Thực hiện trước khi đưa hàng hóa ra khỏi cảng hàng không/khu vực trung chuyển.	
8.17	Tên người nhập khẩu	Khai báo tên người nhập khẩu hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển.	
8.18	Địa chỉ của người nhập khẩu	Khai báo địa chỉ của người nhập khẩu hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển theo nguyên tắc: 2 ký tự cuối cùng là Mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn). Ví dụ: 123 Main Street, San Francisco, CA 94105, US	
8.19	Tên người xuất khẩu	Khai báo tên người xuất khẩu hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển.	
8.20	Địa chỉ của người xuất khẩu	Khai báo địa chỉ của người xuất khẩu hàng hóa quá cảnh/ trung chuyển theo nguyên tắc: 2 ký tự cuối cùng là Mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng “Mã nước” tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn). Ví dụ: 1-3-2 Kasumigaseki, Chiyod-ku, Tokyo, 100-8919, JP	
8.21	Tên phương tiện vận tải xuất cảnh	Nhập tên, số hiệu phương tiện xuất cảnh chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam (1) Nhập tên tàu trong trường hợp vận	

		chuyển bằng đường biển. (2) Trường hợp vận chuyển hàng không: nhập mã hãng hàng không (02 ký tự), số chuyến bay (04 ký tự), gạch chéo (01 ký tự), ngày/tháng (ngày: 02 ký tự, tháng 03 ký tự viết tắt của các tháng bằng tiếng Anh). Ví dụ: AB0001/01JAN	
8.22	Ngày xuất cảnh	Nhập ngày xuất cảnh phương tiện vận tải chở hàng hóa quá cảnh/trung chuyển ra khỏi Việt Nam	

g) Bổ sung mẫu số 09b như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 09b	Văn bản đề nghị thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, PTVT, đóng chung với hàng xuất khẩu	Áp dụng đối với hàng hóa thực hiện chuyển tải, lưu kho, thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải, đóng chung với hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan	
09b.1	Mã đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển	Nhập mã số thuế của đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển	X
09b.2	Tên, địa chỉ đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển	(1) Nhập tên, địa chỉ của đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển (2) Trường hợp thông tin của đơn vị kinh doanh dịch vụ vận chuyển (theo mã số thuế) đã có trong cơ sở dữ liệu thì hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ	
09b.3	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã Hải quan cửa khẩu nhập đầu tiên của lô hàng (nơi đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập của lô hàng) Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan-Đội thủ tục” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X
09b.4	Số tờ khai vận chuyển độc lập	Nhập số tờ khai vận chuyển độc lập của lô hàng	

09b.5	Ngày đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập	Ngày đăng ký tờ khai vận chuyển độc lập	
09b.6	Nội dung đề nghị	Nhập mã nội dung đề nghị: 1: Chuyển tải, lưu kho; 2: Thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải; 3: Đóng chung container, chung phương tiện chứa hàng với hàng hóa xuất khẩu Lưu ý: Người khai có thể chọn một hoặc đồng thời các mã nội dung đề nghị	X
09b.7	Địa điểm thực hiện/chặng vận chuyển	(1) Tên, mã địa điểm thực hiện do cơ quan hải quan cấp Tham khảo bảng mã “Địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến, địa điểm trung chuyển cho vận chuyển bảo thuế, địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn Trường hợp địa điểm thực hiện chưa được Hải quan mã hóa thì sử dụng mã dùng chung của Hải quan quản lý địa điểm nơi đề nghị thực hiện (ví dụ mã dùng chung của Hải quan cửa khẩu cảng Đình Vũ là 03EEOZZ) để khai báo (2) Trường hợp thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải theo từng chặng thì khai báo cụ thể từng chặng vận chuyển hàng hóa vận chuyển theo nhiều chặng; ví dụ: Chặng 1: Hải Phòng (03EES01) – Hồ Chí Minh (02CIS01); Chặng 2: Hồ Chí Minh (02CIS01) – Cái Mép (51CIS20)	X
09b.8	Thời gian dự kiến thực hiện	Nhập cụ thể thời gian dự kiến thực hiện có định dạng ngày/tháng/năm giờ:phút, bao gồm: (1) Thời gian dự kiến đến vị trí thực hiện	

		(2) Thời gian dự kiến đi/kết thúc thực hiện	
09b.9	Loại phương tiện	Lựa chọn một trong các loại phương tiện vận chuyển hàng hóa theo mã gồm: 6: Máy bay 11: Tàu thủy 16: Xà lan 25: Tàu hỏa 31: Ô tô 17: Khác	X
09b.10	Số hiệu phương tiện vận chuyển	Nhập số hiệu phương tiện vận chuyển thực tế (nếu có)	
09b.11	Ghi chú khác	Các ghi chú khác (nếu có)	

h) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 18 như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 18	Đề nghị đưa hàng về bảo quản		
A	Thông tin chung		
18.1	Cơ quan hải quan	Mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu	
18.2	Phân loại đề nghị đưa hàng về bảo quản	“1”: Đưa hàng về bảo quản theo chỉ định của cơ quan chuyên ngành “2”: Đưa hàng về bảo quản theo đề nghị của người khai hải quan	X
18.3	Mã người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Mã số thuế của người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
18.4	Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản	Ô 1: Tên người đề nghị đưa hàng về bảo quản Ô 2: Địa chỉ người đề nghị đưa hàng về bảo quản	
18.5	Phân loại người khai hải quan	1: Người nhập khẩu	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		2: Người vận chuyển quốc tế	
18.6	Mã người nhập khẩu	Mã số thuế của người nhập khẩu	
18.7	Tên người nhập khẩu	Ô 1: Tên người nhập khẩu Ô 2: Địa chỉ người nhập khẩu	
18.8	Số tờ khai	Nhập số tờ khai hải quan có hàng hóa đề nghị đưa về bảo quản (nhập 11 số đầu tiên của tờ khai)	
18.9	Mã địa điểm đưa hàng về bảo quản	- Không nhập với lần đầu tiên đề nghị đưa hàng về bảo quản theo Thông tư này - Đối với lần thứ 2 đề nghị đưa hàng về bảo quản, sử dụng mã địa điểm do cơ quan hải quan cấp đề khai báo.	X
18.10	Tên địa điểm đưa hàng về bảo quản	Nhập tên địa điểm đưa hàng về bảo quản theo đúng tên các chứng từ chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản	
18.11	Thời gian dự kiến bắt đầu vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến bắt đầu vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến bắt đầu vận chuyển	
18.12	Thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển về địa điểm bảo quản	Ô 1: Khai ngày dự kiến kết thúc vận chuyển Ô 2: Khai giờ dự kiến kết thúc vận chuyển. Ngày dự kiến kết thúc vận chuyển khai báo phải trùng hoặc sau ngày ($\geq$) dự kiến bắt đầu vận chuyển. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, thời gian dự kiến kết thúc vận chuyển không quá 01 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 03 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên. Đối với hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy nội địa, thời gian dự kiến kết	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thúc vận chuyên không quá 02 ngày đối với quãng đường dưới 500 km và không quá 05 ngày đối với quãng đường từ 500 km trở lên .	
B	Thông tin chứng từ kèm theo		
18.13	Giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành		
18.13.1	Cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	Nhập tên cơ quan kiểm tra chuyên ngành yêu cầu lấy mẫu	
18.13.2	Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành	Nhập Số giấy đăng ký kiểm tra chuyên ngành đã được cơ quan kiểm tra chuyên ngành chấp nhận	
18.13.3	Phân loại mục đích lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành	1: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; 2: Kiểm dịch thực vật; 3: Kiểm tra chất lượng ; 4: Kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm; 5: Kiểm tra y tế; 6: Kiểm tra văn hóa; 9: Kiểm tra khác;	
18.14	Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo quản		
18.14.1	Phân loại địa điểm bảo quản	1: Trụ sở, cơ sở sản xuất của người khai hải quan đã được đăng ký theo giấy phép đăng ký kinh doanh; 2: Địa điểm kiểm tra tại chân công trình hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy; 3: Địa điểm đưa hàng về bảo quản khác.	
18.14.2	Tài liệu chứng minh địa điểm đưa hàng về bảo	- Số Quyết định công nhận, thời hạn hiệu lực trong trường hợp đưa hàng về bảo quản tại địa điểm kiểm tra tại chân công trình	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	quân	hoặc cơ sở sản xuất, nhà máy. - Số hợp đồng thuê/số giấy tờ chứng minh quyền sử dụng, thời hạn hiệu lực trong trường hợp đưa hàng về bảo quản tại địa điểm đưa hàng về bảo quản khác.	

i) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 20 như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 20	Thông báo cơ sở sản xuất		
20.1	Hải quan tiếp nhận chứng từ	Mã đơn vị hải quan tiếp nhận thông báo cơ sở sản xuất. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X
20.2	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXKK, chế xuất	
20.3	Tên người khai chứng từ	Tên người khai chứng từ (doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hợp đồng gia công, SXKK, chế xuất)	
20.4	Tên Tổ chức/cá nhân	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXKK, chế xuất	
20.5	Mã tổ chức/cá nhân	Mã số thuế của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXKK, chế xuất. (Trường hợp dự án đầu tư của DNCX trước khi đi vào hoạt động sản xuất, chưa có mã số thuế thì không cần khai mục này)	
20.6	Mã tổ chức/cá nhân trước khi thay đổi	Mã số thuế của tổ chức, cá nhân trước khi thay đổi (nếu có)	
20.7	Tên tổ chức, cá nhân trước khi chuyển đổi	Tên tổ chức, cá nhân trước khi chuyển đổi	
20.8	Lý do chuyển đổi	Chọn lý do chuyển đổi: Sáp nhập; Chia tách; Thay đổi mã số; Khác....	

20.9	Địa chỉ trụ sở chính	Địa chỉ chủ sở chính của tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động gia công, SXXK, chế xuất
20.10	Loại trụ sở	Tổ chức, cá nhân khai rõ trụ sở thuộc quyền sở hữu hoặc trụ sở đi thuê
20.11	Ngày kết thúc năm tài chính	Khai ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp đã đăng ký với cơ quan thuế quản lý
20.12	Đại diện pháp luật	Họ và tên của người đại diện theo pháp luật
20.13	Số CCCD/hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật	Số CCCD/hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật; Ngày cấp; Nơi cấp
20.14	Số điện thoại của người đại diện theo pháp luật	Số điện thoại của người đại diện theo pháp luật
20.15	Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Tên của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)
20.16	Số CCCD/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Số CCCD/hộ chiếu của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên); ngày cấp; nơi cấp
20.17	Số điện thoại Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)	Số điện thoại Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên)
20.18	Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Tên của Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)
20.19	Số CCCD/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số CCCD/hộ chiếu Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc); ngày cấp; nơi cấp

	đốc)		
20.20	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	Số điện thoại Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc)	
20.21	Loại hình doanh nghiệp:	Tuỳ theo loại hình doanh nghiệp, chọn một trong các mã sau: 1: Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2: Doanh nghiệp chế xuất 3: Doanh nghiệp đầu tư trong nước	
20.22	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương	Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp (Đối với trường hợp nhà đầu tư được ghi nhận mục tiêu thành lập DNCX tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (sau đây gọi tắt là Giấy CNDKĐT) thì trước khi nhập khẩu lô hàng máy móc, thiết bị...đầu tiên khai đầy đủ thông tin tại mục 20.24 đến 20.26)	
20.23	Điều chỉnh lần thứ	Số lần điều chỉnh, ngày tháng năm cấp giấy chứng nhận điều chỉnh	
20.24	Thông tin nhà đầu tư	Khai thông tin của các nhà đầu tư gồm: - Tên nhà đầu tư: - Nước của nhà đầu tư: Mã nước.... tên nước... - Vốn đầu tư góp thực hiện dự án:.....chiếm tỷ lệ.....%	
20.25	Thông tin dự án đầu tư (bao gồm cả DNCX)	(Đối với trường hợp nhà đầu tư được ghi nhận mục tiêu thành lập DNCX tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (sau đây gọi tắt là Giấy CNDKĐT) thì trước khi nhập khẩu lô hàng máy móc, thiết bị...đầu tiên khai đầy đủ thông tin tại mục này) - Địa điểm thực hiện dự án:	

		- Diện tích đất sử dụng:..... - Trụ sở thuộc quyền sở hữu: ☐ Trụ sở thuê: ☐ - Thời điểm dự án bắt đầu xây dựng: - Thời điểm dự án dự kiến chính thức đi vào hoạt động: - Thời hạn hoạt động của dự án từ ngày tháng năm.... đến ngày tháng năm....	
20.26	Ngành nghề sản xuất	- Khai ngành nghề sản xuất trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy phép đầu tư hoặc chứng từ tương đương:..... - Gia công cho thương nhân nước ngoài: ☐ - Sản xuất xuất khẩu: ☐ - DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu ☐ - Hoạt động kinh doanh khác: - Mô tả quy trình sản xuất tổng quát:.....	
20.27	Doanh nghiệp theo dõi nhập - xuất - tồn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm bằng	Khai phần mềm hoặc cách thức quản lý, theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm tại doanh nghiệp	
20.28	Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất	Khai rõ một trong các trường hợp sau: - Trường hợp cơ quan hải quan chưa tiến hành kiểm tra thì khai chưa kiểm tra; - Trường hợp cơ quan hải quan đã kiểm tra thì khai rõ: Số biên bản kiểm tra/ngày tháng năm; số kết luận kiểm tra/ngày tháng năm.	
20.29	Mã cơ quan hải quan dự kiến nộp báo cáo quyết toán	Khai mã cơ quan hải quan dự kiến nộp báo cáo quyết toán trong trường hợp tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX thuộc địa bàn quản lý của các Chi cục Hải quan khu vực khác nhau.	
20.30	Thông tin về cơ	1. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng	

sở sản xuất	hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm. 2. Khai mã cơ quan hải quan quản lý địa bàn có cơ sở sản xuất; 3. Khai cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp di thuê. Thời hạn thuê từ ngày... đến ngày.... 4. Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất. 5. Khai năng lực sản xuất của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày. 6. Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề. 7. Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau: “DG”: Da giày “MM”: May mặc “ĐT”: Điện tử, điện lạnh “CBTP”: Chế biến thực phẩm “CK”: Cơ khí “G”: Gỗ “NH”: Nhựa “NS”: Nông sản “LK”: Loại khác Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho
-------------	--

		lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo hướng dẫn điểm 1 đến điểm 7 nêu trên.	
20.31	Thông tin về nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm, phế liệu, phế phẩm	Khai thông tin về nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư gồm các thông tin: - Tình trạng sử dụng: Còn sử dụng; Kết thúc sử dụng; - Nơi lưu giữ thuộc quyền sở hữu của DN; Thời hạn sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: - Nơi lưu giữ thuê; Thời hạn thuê từ ngày.....đến ngày..... - Diện tích: - Công suất lưu giữ: Trường hợp có nhiều nơi lưu giữ thì khai lần lượt theo hướng dẫn trên.	
20.32	Tổng năng lực sản xuất sản phẩm (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng năng lực sản xuất sản phẩm tính cho tất cả các cơ sở sản xuất trong 01 năm/quý/tháng/tuần/ngày.	
20.33	Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX)	Trong trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, doanh nghiệp khai báo tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị tính cho tất cả các cơ sở sản xuất.	X
20.34	Ngành hàng sản xuất chính	Căn cứ ngành hàng gia công, sản xuất để lựa chọn một trong các mã sau: “DG”: Da giày; “MM”: May mặc; “ĐT”: Điện tử, điện lạnh; “CBTP”: Chế biến thực phẩm; “CK”: Cơ khí; “G”: Gỗ;	X

		“NH”: Nhựa; “NS”: Nông sản; “L.K”: Loại khác.	
20.35	Tình hình nhân lực	Tình hình nhân lực tính cho tất cả các cơ sở sản xuất, khai cụ thể số lượng người của Bộ phận quản lý và số lượng công nhân.	
20.36	Thông tin về cơ sở sản xuất thuê gia công lại	Khai các thông tin: - Tên đối tác nhận gia công lại. - Mã số thuế đối tác nhận gia công lại: - Đối tác nhận gia công lại là hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình; - Cơ sở nhận gia công lại thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông. Chứng từ chứng minh: + Sổ cổ đông của doanh nghiệp đối với công ty cổ phần ☐ + Sổ đăng ký thành viên đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên ☐ + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số:...ngày... tháng ...năm... Nơi cấp... + Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương GCNĐKĐT số:...ngày... tháng ...năm... Nơi cấp ... + Điều lệ về tổ chức hoạt động của đơn vị nhận gia công lại ☐ + Báo cáo tài chính đã được kiểm toán ☐ - Địa chỉ đối tác nhận gia công lại. - Số tiếp nhận hợp đồng thuê gia công lại; số hợp đồng; thời hạn hợp đồng trong trường hợp Hệ thống chưa hỗ trợ tiếp nhận hợp đồng thuê gia công lại. - Công đoạn gia công: Gia công lại toàn bộ; Gia công công đoạn; - Mô tả công đoạn thuê gia công lại.	

	5. Khai địa chỉ cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; địa chỉ kho lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm. 5.1 Khai cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất; nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, phế liệu, phế phẩm trong khu vực nhà máy hoặc ngoài khu vực nhà máy; thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp đi thuê. Thời hạn thuê từ ngày đến ngày 5.2 Khai tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất. 5.3 Khai năng lực sản xuất của cơ sở để sản xuất hàng hóa gia công, sản xuất xuất khẩu, chế xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/quý/tháng/tuần/ngày. 5.4 Khai chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề. 5.5 Khai cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng theo mã sau: “DG”: Da giày “MM”: May mặc “ĐT”: Điện tử, điện lạnh “CBTP”: Chế biến thực phẩm “CK”: Cơ khí “G”: Gỗ “NH”: Nhựa “NS”: Nông sản “LK”: Loại khác Trường hợp có nhiều cơ sở sản xuất, kho lưu giữ thì thực hiện khai tương tự theo	
--	--	--

		hướng dẫn điểm 5 nêu trên.	
20.37	Thông tin về tổ chức, cá nhân nhận ủy thác đối với trường hợp tổ chức cá nhân có hoạt động SXKK ủy thác nhập khẩu, ủy thác xuất khẩu	Khai thông tin về tổ chức, cá nhân nhận ủy thác gồm: - Tên đối tác nhận ủy thác; - Mã số thuế đối tác nhận ủy thác; - Địa chỉ đối tác nhận ủy thác; - Hợp đồng ủy thác số:.....ngày, tháng, năm	
20.38	Về sự tuân thủ pháp luật	Khai các thông tin trong vòng 730 ngày, tổ chức, cá nhân có hay không: - Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế; - Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế; - Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán.	

k) Bổ sung mẫu số 22a, 22b như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 22a	Thông báo đề nghị tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị; phế liệu, phế phẩm		
22a.1	Hải quan tiếp nhận báo cáo quyết toán	Mã đơn vị hải quan tổ chức, cá nhân lựa chọn nộp báo cáo quyết toán.	
22a.2	Mã đại lý hải quan	Mã đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện qua đại lý.	
22a.3	Tên đại lý hải quan	Tên đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện qua đại lý.	
22a.4	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp thực hiện hợp đồng gia công, SXKK.	
22a.5	Tên người khai	Tên doanh nghiệp thực hiện hợp đồng	

	chứng từ	gia công, SXXK.	
A	Danh sách nguyên liệu vật tư		
22a.6	Mã nguyên liệu, vật tư	Mã nguyên liệu, vật tư tại cột này phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan.	
22a.7	Tên nguyên liệu, vật tư	Tên nguyên liệu, vật tư tại cột này phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan.	
22a.8	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính đã khai trên tờ khai hải quan.	
22a.9	Số lượng	Số lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hủy.	
22a.10	Ghi chú		
B	Danh sách máy móc, thiết bị		
22a.11	Tên máy móc, thiết bị	Tên máy móc, thiết bị tại cột này phải thống nhất với mô tả trên tờ khai hải quan.	
22a.12	Số tờ khai nhập khẩu/ Mã loại hình	Số tờ khai nhập khẩu máy móc, thiết bị/ Mã loại hình tờ khai.	
22a.13	Đơn vị tính	Đơn vị tính của máy móc, thiết bị: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính đã khai trên tờ khai hải quan.	
22a.14	Số lượng	Số lượng máy móc, thiết bị đề nghị tiêu hủy.	
22a.15	Ghi chú		
C	Danh sách phế liệu		
22a.16	Tên phế liệu	Tên phế liệu dự kiến tiêu hủy.	
22a.17	Đơn vị tính	Mã đơn vị tính phế liệu.	
22a.18	Số lượng	Số lượng phế liệu dự kiến tiêu hủy.	
22a.19	Ghi chú		
D	Danh sách phế phẩm		
22a.20	Tên phế phẩm	Tên phế phẩm dự kiến tiêu hủy	
22a.21	Đơn vị tính	Mã đơn vị tính phế phẩm	

22a.22	Số lượng	Số lượng phế phẩm dự kiến tiêu hủy	
22a.23	Ghi chú		
E	Danh sách hàng hóa khác		
22a.24	Tên hàng hóa khác	Tên hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế khác thực hiện tiêu hủy	
22a.25	Mã hàng hóa	Khai mã hàng hóa thống nhất với nội dung khai trên tờ khai hải quan (nếu có)	
22a.26	Đơn vị tính	Mã đơn vị tính hàng hóa	
22a.27	Số lượng	Số lượng hàng hóa tiêu hủy	
22a.28	Ghi chú		
22a.29	Phương án tiêu hủy	Khai rõ cách thức, phương pháp tiêu hủy	
22a.30	Thời gian tiêu hủy	Thời gian dự kiến tiêu hủy	
22a.31	Địa điểm tiêu hủy	Địa điểm dự kiến tiêu hủy	
22a.32	Mã số Công ty thực hiện tiêu hủy	Mã số thuế Công ty thực hiện tiêu hủy trong trường hợp thuê Công ty khác tiêu hủy hàng hóa	
22a.33	Tên Công ty thực hiện tiêu hủy	Tên Công ty thực hiện tiêu hủy trong trường hợp thuê Công ty khác tiêu hủy hàng hóa	
22a.34	Số giấy phép	Số/ngày giấy phép đối với trường hợp có giấy phép tiêu hủy.	
Mẫu số 22b	Báo cáo hàng hóa gửi kho thuê bên ngoài DNCX		
22b.1	Hải quan tiếp nhận báo cáo quyết toán	Mã đơn vị hải quan tổ chức, cá nhân lựa chọn nộp báo cáo quyết toán.	X
22b.2	Mã đại lý hải quan	Mã đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện qua đại lý	
22b.3	Tên đại lý hải quan	Tên đại lý hải quan trong trường hợp thực hiện qua đại lý	
22b.4	Mã người khai chứng từ	Mã doanh nghiệp chế xuất	

22b.5	Tên người khai chứng từ	Tên doanh nghiệp chế xuất	
22b.6	Thời kỳ báo cáo	Quý, năm phát sinh lượng phế liệu, phế phẩm bán vào nội địa	
22b.7	Địa chỉ kho thuê	Địa chỉ kho thuê bên ngoài DNCX	
22b.8	Tên hàng hóa	Tên nguyên liệu, vật tư, thành phẩm gửi kho thuê bên ngoài DNCX: sử dụng thống nhất với tên nguyên liệu, vật tư, thành phẩm khai báo trên tờ khai hải quan	
22b.9	Mã hàng hóa	Mã nguyên liệu, vật tư, thành phẩm gửi kho thuê bên ngoài DNCX: sử dụng thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư, thành phẩm khai báo trên tờ khai hải quan	
22b.10	Đơn vị tính	Mã đơn vị tính nguyên liệu, vật tư, thành phẩm: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính trên tờ khai hải quan	
22b.11	Số lượng nhập kho trong kỳ	Số lượng hàng hóa nhập kho trong kỳ	
22b.12	Số chứng từ nhập kho trong kỳ	Liệt kê số chứng từ thể hiện hàng hóa đưa từ DNCX đến kho thuê hoặc từ kho thuê đưa về DNCX như phiếu xuất kho, phiếu nhập kho hoặc các chứng từ khác tương đương.	
22b.13	Số lượng xuất kho trong kỳ	Số lượng hàng hóa xuất kho trong kỳ	
22b.14	Số chứng từ xuất kho trong kỳ	Liệt kê số chứng từ thể hiện hàng hóa đưa từ DNCX đến kho thuê hoặc từ kho thuê đưa về DNCX như phiếu xuất kho, phiếu nhập kho hoặc các chứng từ khác tương đương.	
22b.15	Tồn kho	Số lượng hàng hóa tồn kho	

l) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 25, 26, 27 như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
-----	--------------------	----------------	---------

Mẫu số 25	Báo cáo quyết toán nhập-xuất-tồn kho nguyên liệu, vật tư gia công hoặc sản xuất xuất khẩu		
25.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán.	X
25.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân nộp báo cáo quyết toán.	
25.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân nộp báo cáo quyết toán.	
25.4	Loại hình báo cáo	Khai loại hình gia công hoặc SXXK.	
25.5	Ghi chú khác	1. Bán thành phẩm được tạo ra từ nguyên liệu nhập khẩu chưa được thể hiện chi tiết tại biểu mẫu này, tổ chức, cá nhân theo dõi, lưu giữ và giải trình khi cơ quan hải quan kiểm tra tình hình sử dụng, báo cáo quyết toán hoặc khi tính thuế, tiêu thụ nội địa. 2. Các ghi chú khác.	
25.6	Mã nguyên liệu	Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan. Trường hợp tổ chức, cá nhân có sử dụng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm khác với mã đã khai báo trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm thì phải xây dựng, lưu giữ bảng quy đổi tương đương giữa các mã.	
25.7	Tên nguyên liệu	Tên nguyên liệu giống tên nguyên liệu đã khai trên tờ khai nhập khẩu.	
25.8	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan.	

25.9	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu tồn kho đầu kỳ	Là lượng nguyên liệu vật tư tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại
25.10	Lượng nguyên liệu vật tư nhập trong kỳ	Gồm lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm bán thành phẩm, thành phẩm để gắn với sản phẩm xuất khẩu thành sản phẩm đồng bộ) để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhập kho trong kỳ báo cáo; lượng nguyên liệu, vật tư nhận từ hợp đồng gia công khác chuyển sang; hàng nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, đang đi trên đường chưa nhập kho tại cuối kỳ báo cáo (Hàng đang đi trên đường đã phản ánh vào kỳ này thì không phản ánh lại vào kỳ sau); nhập lại kho khi dư thừa trên dây chuyền sản xuất; nhập kho sau khi thuê gia công lại; lượng nguyên liệu, vật tư của DNCX không làm thủ tục hải quan.
25.11	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu xuất kho trong kỳ báo cáo	
25.11.1	Tái xuất	Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng phải xuất trả đối tác ở nước ngoài, xuất sang nước thứ 3 hoặc xuất vào khu phi thuế quan, DNCX hoặc chuyển nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công cùng hoặc khác đối tác nhận gia công.
25.11.2	Chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy	Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không được sử dụng vào sản xuất hàng xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại chi tiêu ghi chú và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).
25.11.3	Xuất kho để sản	Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế

	xuất	đưa vào để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, bao gồm cả phần nguyên liệu, vật tư đưa đi gia công lại.	
25.11.4	Xuất kho khác	Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế cấp bù do phần nguyên liệu, vật tư tiêu hao, hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm trong quá trình sản xuất; xuất chuyển tiếp từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác hoặc lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho mà chưa được chi tiết tại các chỉ tiêu 25.11.1, 25.11.2, 25.11.3 bao gồm nguyên liệu, vật tư thiếu hụt, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn, nguyên liệu, vật tư sử dụng cho sản phẩm tái nhập để tái chế, sửa chữa.....	
25.12	Lượng nguyên liệu vật tư nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Là lượng nguyên liệu tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	
25.13	Ghi chú	- Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... - Các thông tin khác (nếu có)	
Mẫu số 26	Báo cáo quyết toán nhập - xuất - tồn kho sản phẩm xuất khẩu		
26.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận yêu cầu báo cáo quyết toán	X
26.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
26.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân nộp báo cáo quyết toán	
26.4	Loại hình báo cáo	Khai loại hình gia công hoặc SX XK	
26.5	Ghi chú khác	Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu.	

26.6	Mã sản phẩm	Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập – xuất – tồn kho. Lưu ý sử dụng mã sản phẩm theo quản trị doanh nghiệp để khai báo trên tờ khai xuất khẩu.	X
26.7	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu giống với mô tả hàng hóa đã khai trên tờ khai xuất khẩu	
26.8	Đơn vị tính	Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan. Tham khảo bảng “Mã đơn vị tính” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X
26.9	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Là lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại	
26.10	Lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ từ sản xuất, gia công lại	Là lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ báo cáo gồm sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất trong kỳ nhập kho thành phẩm; sản phẩm gia công lại; ...	
26.10a	Lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ từ nguồn tái nhập	Là lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ báo cáo từ sản phẩm đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại;	
26.11	Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ báo cáo		
26.11.1	Lượng sản phẩm thay đổi mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy	Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư từ nguồn nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại chỉ tiêu ghi chú và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).	
26.11.2	Sản xuất sản phẩm xuất khẩu	Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu thực tế đã xuất kho để xuất khẩu.	
26.11.3	Xuất kho khác	Trong trường hợp xuất kho chưa được	

		chi tiết tại các chỉ tiêu thông tin số 26.11.1, 26.11.2 bao gồm sản phẩm xuất kho để xuất khẩu nhưng chưa đăng ký tờ khai; xuất cho nghiên cứu sản phẩm, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn...	
26.12	Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ	Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo	
26.13	Ghi chú	- Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... - Các thông tin khác (nếu có) - Trường hợp có sản phẩm đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại tại cột 7 thì liệt kê số tờ khai tái nhập.	
Mẫu số 27	Định mức thực tế sản phẩm xuất khẩu		
A	Thông tin chung		
27.1	Mã hải quan	Mã Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận bảng định mức. Tham khảo bảng “Mã Chi cục Hải quan- Đội thủ tục” trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	X
27.2	Mã tổ chức, cá nhân	Mã thương nhân gia công, SXKK hàng hóa	
27.3	Tên tổ chức, cá nhân	Tên thương nhân gia công, SXKK hàng hóa	
27.4	Mã sản phẩm	Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan	
27.5	Tên sản phẩm	Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan	
27.6	Đơn vị tính	Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất và đơn vị tính đã khai báo	

		trên tờ khai hải quan.					
B	Thông tin chi tiết nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất sản phẩm (các chỉ tiêu dưới đây có thể khai báo nhiều lần)						
27.7	Mã nguyên liệu	Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan. - Trường hợp sản phẩm sửa chữa, tái chế từ sản phẩm tái nhập thì điền mã sản phẩm tái nhập đã khai trên tờ khai hải quan tái nhập (nếu có).					
27.8	Tên nguyên liệu	Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. - Trường hợp sản phẩm sửa chữa, tái chế từ sản phẩm tái nhập thì điền tên sản phẩm tái nhập đã khai trên tờ khai hải quan tái nhập.					
27.9	Đơn vị tính	Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất, với đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan					
27.10	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm. <table><tr><td>Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư</td><td>Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu</td></tr><tr><td></td><td>Tổng số lượng sản phẩm thu được</td></tr></table> Trong đó:	Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư	Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu		Tổng số lượng sản phẩm thu được	
Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư	Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu						
	Tổng số lượng sản phẩm thu được						

		- Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ lượng nguyên liệu vật tư thu hồi và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang trên dây chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu. - Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức.	
27.11	Ghi chú	Trường hợp nguyên liệu mua trong nước diện "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trồng; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức diện "KXDĐM"; trường hợp nguyên liệu, vật tư thu hồi từ sản phẩm tái nhập diện "TH"; trường hợp sửa chữa, tái chế từ sản phẩm tái nhập thì diện "SPTN"	

m) Bổ sung mẫu số 32 như sau:

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 32	Bản kê phương tiện chứa hàng tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập		
A	Thông tin chung		
32.1	Số tiếp nhận (bản kê)	Hệ thống tự động cấp số tiếp nhận	
32.2	Ngày tiếp nhận	Hệ thống tự động cấp ngày tiếp nhận	X
32.3	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan	
32.4	Tên, địa chỉ của người khai hải quan	(1) Nhập tên, địa chỉ của người khai hải quan (2) Trường hợp thông tin người khai hải	

		quan (theo mã số thuế) đã có trong cơ sở dữ liệu thì hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ	
32.5	Cơ quan hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập (2) Tham khảo bảng mã cơ quan hải quan (Đội thông quan) trên website của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn	
32.6	Loại hình	Nhập mã loại hình đề nghị: “1”: Tạm nhập, tái nhập “2”: Tạm xuất, tái xuất	
32.7	Thời hạn đăng ký	(1) Ngày tạm nhập hoặc tạm xuất (ngày phương tiện chứa hàng dự kiến đến cửa khẩu) (2) Ngày tái xuất hoặc tái nhập dự kiến (ngày phương tiện chứa hàng dự kiến xuất cảnh)	X
32.8	Ghi chú khác	Ghi chú khác (nếu có)	
B	Thông tin phương tiện chứa hàng		
32.9	Chủ sở hữu phương tiện chứa	(1) Nhập mã chủ sở hữu tàu theo bảng “mã hãng vận chuyển” theo công bố tại website của Cục Hải quan www.customs.gov.vn (2) Hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa chỉ của chủ sở hữu phương tiện chứa hàng theo thông tin đăng ký Trường hợp mã hãng vận chuyển nếu chưa được đăng ký trên hệ thống thì người khai hải quan cập nhập thông tin (bao gồm tên, địa chỉ) tại mục đăng ký “mã hãng vận chuyển” trên website của Cục Hải quan www.customs.gov.vn	X
32.10	Số ký hiệu phương tiện chứa hàng	Nhập số container hoặc số ký mã hiệu phương tiện chứa hàng tạm nhập hoặc tạm xuất Lưu ý: Nhập đầy đủ, chính xác số hiệu	

		container/phương tiện chứa theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phân chữ và phân số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập kí tự đặc biệt như ., - (Λ=!“%&*;<>@& ?:+“’~...))	
32.11	Kích thước và loại phương tiện chứa hàng	Căn cứ loại phương tiện chứa hàng để nhập các mã sau: “2”: container 20ft “4”: container 40ft “L”: container 45ft “M”: container 48ft “T”: Bồn chứa khí, chất lỏng “9”: Loại khác	X
32.12	Tình trạng chứa hàng	Căn cứ thực tế tình trạng phương tiện chứa hàng tại thời điểm khai báo để nhập các mã sau: “E”: rỗng “F”: có chứa hàng	X
32.13	Ghi chú khác	Ghi chú khác (nếu có)	
C	Thanh khoản phương tiện chứa hàng		
32.14	Mã hoạt động	Nhập mã hoạt động đề nghị: “1”: Tái nhập “2”: Tái xuất	
32.15	Số tiếp nhận	Nhập số tiếp nhận đã được hệ thống cấp	
32.16	Ngày đăng ký thanh khoản bản kê	Nhập ngày đăng ký thanh khoản bản kê	
32.17	Mã người khai hải quan	Nhập mã số thuế của người khai hải quan	
32.18	Tên, địa chỉ của người khai hải quan	(1) Nhập tên, địa chỉ của người khai hải quan (2) Trường hợp thông tin người khai hải quan (theo mã số thuế) đã có trong cơ sở dữ liệu thì hệ thống hỗ trợ xuất ra tên, địa	

		chỉ	
32.19	Cơ quan hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tái xuất hoặc tái nhập (2) Tham khảo bảng mã cơ quan hải quan (Đội thông quan) trên website của Cục Hải quan www.customs.gov.vn	
32.20	Số ký hiệu phương tiện chứa hàng	(1) Hệ thống hỗ trợ xuất ra thông tin danh sách container/phương tiện chứa hàng tạm nhập hoặc tạm xuất theo số bản kê (2) Trường hợp hệ thống không hỗ trợ xuất ra thông tin phương tiện chứa tạm nhập hoặc tạm xuất thì người khai phải nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container/phương tiện chứa hàng cần thanh khoản theo đúng định dạng, chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần chữ và phần số container phải viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập kí tự đặc biệt như: , - (^ = ! " % & * ; < > @ & ? : + ' ~ ...) Lưu ý: Hệ thống hải quan căn cứ số ký hiệu phương tiện chứa tái xuất hoặc tái nhập để tự động thanh khoản (trừ lùi với số ký hiệu phương tiện chưa thuộc bản kê tạm nhập hoặc tạm xuất) và lập báo cáo tình hình sử dụng, lưu giữ phương tiện chứa hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập	
32.21	Ngày tái xuất hoặc tái nhập	Nhập ngày tái xuất hoặc tái nhập thực tế (ngày phương tiện chứa hàng xuất cảnh)	

3. Sửa đổi, bổ sung một số mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục II Thông tư 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Bổ sung mẫu số 09a/VBĐN/GSQL như sau:

Mẫu số 09a/VBĐN/GSQL

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Hải quan

Tên doanh nghiệp.....(Công ty); mã số thuế:.....

Địa chỉ:.....SĐT.....

Tờ khai vận chuyển độc lập số.....ngày.....đăng ký tại Hải quan.....

Căn cứ Điều 51 Thông tư số /2025/TT-BTC ngày tháng năm 2025 của Bộ Tài chính, Công ty đề nghị được:

1. Chuyển tải lưu kho: ☐

2. Thay đổi phương thức vận chuyển, phương tiện vận tải: ☐

3. Đóng chung với hàng xuất khẩu: ☐

4. Địa điểm, thời gian:

STT	Địa điểm thực hiện/chặng vận chuyển	Thời gian dự kiến (Ngày/tháng/năm)		Phương tiện vận chuyển (nếu có)		Ghi chú
		Đến	Đi	Loại (ô tô/xà lan/tàu thủy/tàu hỏa/tàu hỏa/máy bay/khác)	Số hiệu PTVC	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Chặng 1						
Chặng 2						
....						

Công ty.....cam kết thực hiện theo đúng quy định./.

PHÊ DUYỆT CỦA HẢI QUAN CỬA KHẨU

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng:

- Mục 1, 2, 3: Doanh nghiệp ghi chữ "X" vào ô theo nội dung đề nghị. Đối với nội dung không đề nghị thực hiện thì doanh nghiệp để trống.
- Mục 4: Địa điểm thực hiện/chặng vận chuyển: trường hợp doanh nghiệp thực hiện nhiều chặng vận chuyển khác nhau thì nhập tên, mã địa điểm lưu giữ hàng hóa theo từng chặng vận chuyển từ địa điểm nào đến địa điểm nào, ví dụ: chặng 1: Hải Phòng (03EES01) – Hồ Chí Minh (02CIS01), chặng 2: Hồ Chí Minh (02CIS01) – Cái Mép (51CIS20)

b) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL như sau:

Mẫu số 12/TB-CSSX/GSQL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... ,ngày... tháng... năm.....

**THÔNG BÁO CƠ SỞ SẢN XUẤT, NƠI LƯU GIỮ NL, VT, MMTB VÀ SP
XUẤT KHẨU CỦA HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG, SXKK, DOANH NGHIỆP CHẾ
XUẤT**

Kính gửi: Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu.....

I. Thông tin đơn vị:

1. Tên tổ chức/cá nhân:

2. Mã số doanh nghiệp hiện thời:.....

(Trường hợp dự án đầu tư của DNCX trước khi đi vào hoạt động sản xuất, chưa có mã số thuế thì không cần khai mục này)

3. Mã số doanh nghiệp trước khi thay đổi (nếu có):.....

- Tên tổ chức/cá nhân trước khi chuyển đổi:.....

- Lý do chuyển đổi (sáp nhập, chia, tách, thay đổi mã số):.....

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Trụ sở thuộc quyền sở hữu của DN: ☐ Trụ sở thuê: ☐

5. Ngày kết thúc năm tài chính:

31/12 ☐; 31/3 ☐; 30/6 ☐; 30/9 ☐; Khác:.....

6. Đại diện pháp luật:

- Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

- Số điện thoại:

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên):

- Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

- Số điện thoại:

8. Tổng giám đốc (hoặc Giám đốc):

- Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

- Số điện thoại:

9. Doanh nghiệp là:

9.1. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: ☐

- Doanh nghiệp chế xuất: ☐; (Đối với trường hợp nhà đầu tư được ghi nhận mục tiêu thành lập DNCX tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (sau đây gọi tắt là Giấy CNCĐĐT) thì trước khi nhập khẩu lô hàng máy móc, thiết bị...đầu tiên khai đầy đủ thông tin tại mục này)

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương GCNDKĐT số:....ngày... tháng ...năm... Nơi cấp

- Điều chỉnh lần thứ... ngày... tháng ...năm... (nếu có)

- Tên nhà đầu tư thứ nhất:

- Nước của nhà đầu tư thứ nhất: Mã nước.... tên nước...

- Vốn đầu tư góp thực hiện dự án:.....chiếm tỷ lệ.....%

- Tên nhà đầu tư thứ:

- Nước của nhà đầu tư thứ.....: Mã nước.... tên nước....

- Vốn đầu tư góp thực hiện dự án:.....chiếm tỷ lệ.....%

9.2. Doanh nghiệp đầu tư trong nước: ☐

10. Đối với dự án đầu tư (bao gồm cả DNCX) (Đối với trường hợp nhà đầu tư được ghi nhận mục tiêu thành lập DNCX tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (sau đây gọi tắt là Giấy CNCĐĐT) thì trước khi nhập khẩu lô hàng máy móc, thiết bị...đầu tiên khai đầy đủ thông tin tại mục này)

- Địa điểm thực hiện dự án: Diện tích đất sử dụng:.....

- Trụ sở thuộc quyền sở hữu: ☐ Trụ sở thuê: ☐

- Thời điểm dự án bắt đầu xây dựng:

- Thời điểm dự án dự kiến chính thức đi vào hoạt động:

- Thời hạn hoạt động của dự án từ ngày tháng năm.... đến ngày tháng năm....

11. Ngành nghề sản xuất:.....(ghi theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/giấy phép đầu tư, giấy đăng ký kinh doanh)

- Ghi rõ ngành nghề sản xuất theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chứng từ tương đương

- Gia công cho thương nhân nước ngoài: ☐

- Sản xuất xuất khẩu: ☐

- DNCX thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu ☐

- Hoạt động kinh doanh khác:.....

- Mô tả quy trình sản xuất tổng quát:.....

12. Doanh nghiệp theo dõi nhập – xuất – tồn nguyên liệu, vật tư, sản phẩm bằng:.....(ghi rõ phần mềm sử dụng hoặc cách thức quản lý, theo dõi nguyên liệu, vật tư, sản phẩm tại doanh nghiệp)

13. Lịch sử kiểm tra cơ sở sản xuất, năng lực sản xuất (nêu rõ một trong 02 trường hợp dưới đây):

- Cơ quan hải quan chưa kiểm tra: ☐

- Cơ quan hải quan đã kiểm tra: ☐

Số biên bản kiểm tra:.....ngày, tháng, năm; Số kết luận kiểm tra:..... ngày, tháng, năm....

14. Mã cơ quan hải quan dự kiến nộp báo cáo quyết toán:....

II. Nội dung:

A. Thông tin về cơ sở sản xuất, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, sản phẩm:

1. Thông tin về cơ sở sản xuất

1.1. Địa chỉ CSSX 1:.....

- Mã cơ quan hải quan quản lý địa bàn CSSX 1:

- CSSX thuộc quyền sở hữu của DN: ☐; Thời hạn sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- CSSX thuê: ☐; Thời hạn thuê từ ngày.....đến ngày.....

- Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị:

- (Trong đó: Sở hữu:; Đi thuê:; khác.....)

- Năng lực sản xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/tháng/ngày:

- Cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng (tích vào ô tương ứng với ngành hàng):

Da giày: ☐ May mặc: ☐ Điện tử, điện lạnh: ☐

Chế biến thực phẩm: ☐ Cơ khí: ☐ Gỗ: ☐

Nhựa: ☐ Nông sản: ☐ loại khác: ☐

- Chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề:.....

1. 2. Địa chỉ CSSX 2:.....

Trường hợp có nhiều hơn một CSSX thì thông báo tương tự điểm 1.1 trên.

2. Thông tin về nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm (Không tổ chức sản xuất)

2.1. Địa chỉ nơi lưu giữ 1 :.....

- Tình trạng sử dụng: Còn sử dụng: ☐ ; Kết thúc sử dụng: ☐

- Nơi lưu giữ thuộc quyền sở hữu của DN: ☐; Thời hạn sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:
- Nơi lưu giữ thuê: ☐; Thời hạn thuê từ ngày.....đến ngày.....
- Diện tích:
- Công suất lưu giữ:

2.2. Địa chỉ nơi lưu giữ 2:

Trường hợp có nhiều hơn một nơi lưu giữ thì thông báo tương tự điểm 2.1 trên.

B. Tổng năng lực sản xuất sản phẩm (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX):

Trong 01 năm/quý/tháng/tuần/ngày, tổ chức cá nhân sản xuất được..... sản phẩm.

C. Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX):.....

D. Ngành hàng sản xuất chính (tích vào ô tương ứng):

Da giày: ☐ May mặc: ☐ Điện tử, điện lạnh: ☐
 Chế biến thực phẩm: ☐ Cơ khí: ☐ Gỗ: ☐
 Nhựa: ☐ Nông sản: ☐ loại khác:.....

E. Tình hình nhân lực (tính cho tất cả các CSSX nếu tổ chức, cá nhân có nhiều CSSX):

Bộ phận quản lý:.....Người;

- Số lượng công nhân:.....Người

G. Thông tin về cơ sở sản xuất thuê gia công lại

1. Đối tác nhận gia công lại 1:

a. Thông tin chung

- Tên đối tác nhận gia công lại:.....

- Mã số thuế đối tác nhận gia công lại:.....

Đối tác nhận gia công lại là hộ kinh doanh cá thể, hộ gia đình: ☐

- Địa chỉ đối tác nhận gia công lại:.....

- Gia công lại toàn bộ: ☐; Gia công công đoạn: ☐

- CSSX thuộc sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông: ☐

+ Số cổ đông của doanh nghiệp đối với Công ty cổ phần ☐

+ Số đăng ký thành viên đối với Công ty TNHH hai thành viên trở lên ☐

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số:....ngày... tháng ...năm... Nơi cấp

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ tương đương GCNĐKĐT số:....ngày... tháng ...năm... Nơi cấp

+ Điều lệ về tổ chức hoạt động của đơn vị nhận gia công lại ☐

+ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán ☐

Mô tả công đoạn thuê gia công lại cụ thể:.....

- Số tiếp nhận hợp đồng thuê gia công lại:

Trường hợp hệ thống chưa hỗ trợ tiếp nhận hợp đồng thuê gia công lại, khai báo các thông tin sau:

- Hợp đồng thuê gia công lại số:.....ngày, tháng, năm

- Thời hạn hợp đồng thuê gia công lại:

b. Thông tin chi tiết:

- Địa chỉ CSSX 1:.....

- Mã cơ quan hải quan quản lý CSSX 1:.....

- CSSX thuộc quyền sở hữu của DN: ☐

- CSSX thuê: ☐ , Thời hạn thuê từ ngày.....đến ngày.....

- Tổng số lượng máy móc, dây chuyền trang thiết bị:..... (Trong đó: Sở hữu:; Đì thuê:; khác.....)

- Năng lực sản xuất: Nêu rõ năng lực sản xuất sản phẩm xuất khẩu tối đa trong một năm/tháng/ngày:

- Cơ sở sản xuất trên phù hợp với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thuộc ngành hàng (tích vào ô tương ứng với ngành hàng):

Da giày: ☐ May mặc: ☐ Điện tử, điện lạnh: ☐

Chế biến thực phẩm: ☐ Cơ khí: ☐ Gỗ: ☐

Nhựa: ☐ Nông sản: ☐ loại khác: ☐

- Chu kỳ sản xuất sản phẩm theo từng ngành nghề:.....

2. Đối tác nhận gia công lại 2:

Trường hợp có nhiều hơn một đối tác nhận gia công lại thì thông báo tương tự điểm 1 trên

II. Thông tin về tổ chức, cá nhân nhận ủy thác đối với trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động SXKK ủy thác nhập khẩu, ủy thác xuất khẩu

- Tên đối tác nhận ủy thác:.....

- Mã số thuế đối tác nhận ủy thác:.....

- Địa chỉ đối tác nhận ủy thác:.....

- Hợp đồng ủy thác số:.....ngày, tháng, năm

III. Về sự tuân thủ pháp luật:

Trong vòng 730 ngày, tổ chức cá nhân (tích vào ô tương ứng):

- Bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế:

Có ☐ Không ☐

- Bị xử phạt về hành vi trốn thuế, gian lận thuế:

Có ☐ Không ☐

- Bị các cơ quan quản lý nhà nước xử phạt vi phạm trong lĩnh vực kế toán:

Có ☐ Không ☐

Tổ chức/cá nhân xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung cam kết trên. Trường hợp có thay đổi các thông tin trên, Tổ chức/cá nhân sẽ thực hiện khai và cam kết lại.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

-- ...

c) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL như sau:

Mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL

Tên tổ chức, cá nhân

Địa chỉ

Mã số thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NHẬP-XUẤT-TỒN KHO NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU LOẠI HÌNH...

Kỳ báo cáo: Từ ngày đến ngày

STT	Mã nguyên liệu, vật tư	Tên nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Lượng NL, VT tồn kho đầu kỳ	Lượng NL, VT nhập trong kỳ	Lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu xuất kho trong kỳ				Lượng NL, VT nhập khẩu tồn kho cuối kỳ	Ghi chú
						Tái xuất	Chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy	Xuất kho để sản xuất	Xuất kho khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11) = (5) + (6) - (7) - (8) - (9) - (10)	(12)

(13) NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi rõ họ tên)

(14) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú khác:

1. Bán thành phẩm được tạo ra từ nguyên liệu nhập khẩu chưa được thể hiện chi tiết tại biểu mẫu này, tổ chức, cá nhân theo dõi, lưu giữ và giải trình khi cơ quan hải quan kiểm tra tình hình sử dụng, báo cáo quyết toán hoặc khi tính thuế, tiêu thụ nội địa.
2. Các ghi chú khác (nếu có)

*** Hướng dẫn lập mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL:**

1. Thông tin nhập - xuất - tồn kho nguyên liệu, vật tư được lập trên cơ sở quản lý theo dõi nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu trên hệ thống sổ sách kế toán theo các quy định về chế độ kế toán của Bộ Tài chính và theo nguồn nhập kho.

2. Hướng dẫn chi tiêu lập báo cáo quyết toán:

Cột (2): Là mã của nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho, quản lý sản xuất. Lưu ý, sử dụng mã theo quản trị của doanh nghiệp khi khai báo trên tờ khai hải quan. Trường hợp tổ chức, cá nhân có sử dụng mã nguyên liệu, vật tư, mã sản phẩm khác với mã đã khai báo trên tờ khai hải quan khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, xuất khẩu sản phẩm thì phải xây dựng, lưu giữ bảng quy đổi tương đương giữa các mã.

Cột (4): Là đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan.

Cột (5): Là lượng nguyên liệu, vật tư cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại;

Cột (6): Gồm lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm bán thành phẩm, thành phẩm để gắn với sản phẩm xuất khẩu thành sản phẩm đồng bộ) để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhập kho trong kỳ báo cáo; lượng nguyên liệu, vật tư nhận từ hợp đồng gia công khác chuyển sang; hàng nhập khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan, đang đi trên đường chưa nhập kho tại cuối kỳ báo cáo; nhập lại kho khi dư thừa trên dây chuyền sản xuất; nhập kho sau khi thuê gia công lại; lượng nguyên liệu, vật tư của DNCX không làm thủ tục hải quan.

Cột (7): Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng phải xuất trả đối tác ở nước ngoài, xuất sang nước thứ 3 hoặc xuất vào khu phi thuế quan, DNCX hoặc chuyển nguyên liệu, vật tư từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công cùng hoặc khác đối tác nhận gia công.

Cột (8): Là lượng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không được sử dụng vào sản xuất hàng xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại cột số 12 và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).

Cột (9): Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế đưa vào để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu, bao gồm cả phần nguyên liệu, vật tư đưa đi gia công lại.

Cột (10): Là lượng nguyên liệu, vật tư thực tế cấp bù do phần nguyên liệu, vật tư tiêu hao, hao hụt tự nhiên, hao hụt do tạo thành phế liệu, phế phẩm trong quá trình sản xuất; xuất chuyển tiếp từ hợp đồng gia công này sang hợp đồng gia công khác hoặc lượng nguyên liệu, vật tư xuất kho mà chưa được chi tiết tại các cột (7), (8), (9) bao gồm nguyên liệu, vật tư thiếu hụt, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn, nguyên liệu, vật tư sử dụng cho sản phẩm tái nhập để tái chế, sửa chữa....

Cột (11): Là lượng nguyên liệu tồn kho tại cuối kỳ báo cáo.

Cột (12): Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... và các thông tin khác (nếu có)

3. Chi tiêu (13), (14): Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, không tiếp nhận được báo cáo quyết toán thì phải điền đầy đủ thông tin tại ô này.

d) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 15a/BCQT-SP/GSQL như sau:

Mẫu số 15a/BCQT-SP/GSQL

Tên tổ chức, cá nhân

Địa chỉ

Mã số thuế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NHẬP - XUẤT - TỒN KHO SẢN PHẨM XUẤT KHẨU ĐƯỢC SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN
LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU
LOẠI HÌNH....**

Kỳ báo cáo: từ ngày đến ngày

Stt	Mã sản phẩm xuất khẩu	Tên sản phẩm xuất khẩu	Đơn vị tính	Lượng sản phẩm tồn kho đầu kỳ	Lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ		Lượng sản phẩm xuất kho trong kỳ			Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ theo sổ sách theo dõi	Ghi chú
					Từ sản xuất, gia công lại,...	Tái nhập do khách hàng trả lại	Lượng sản phẩm thay đổi mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa	Lượng sản phẩm xuất khẩu	Xuất kho khác		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	$(11) = (5) + (6) + (7) - (8) - (9) - (10)$	(12)

(13) NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi rõ họ tên)

(14) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú khác:

1. Hàng hóa xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng chưa xuất kho thì ghi rõ số tờ khai hàng hóa xuất khẩu số....
Ví dụ: Hàng hóa xuất khẩu thuộc tờ khai số chưa xuất kho.
2. Các ghi chú khác (nếu có)

*** Hướng dẫn lập Mẫu số 15a/BCQT-SP/GSQL:**

1. Thông tin nhập – xuất – tồn sản phẩm được lập trên cơ sở quản lý theo dõi sản phẩm để xuất khẩu trên hệ thống sổ sách kế toán theo quy định về chế độ kế toán của Bộ Tài chính và theo nguồn.

2. Hướng dẫn chi tiêu lập báo cáo quyết toán:

Cột (2): Là mã của sản phẩm do doanh nghiệp tự xây dựng để quản lý nhập - xuất - tồn kho. Lưu ý sử dụng mã sản phẩm theo quản trị doanh nghiệp để khai báo trên tờ khai xuất khẩu.

Cột (4): Là đơn vị tính của sản phẩm được sử dụng trong quản lý sản xuất, giao dịch mua bán hàng hóa với đối tác nước ngoài và được khai trên tờ khai hải quan.

Cột (5): Là lượng sản phẩm tồn cuối kỳ trước được chuyển sang kỳ báo cáo hiện tại.

Cột (6): Là lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ báo cáo gồm sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất trong kỳ nhập kho thành phẩm; sản phẩm gia công lại;...

Cột (7): Là lượng sản phẩm nhập kho trong kỳ báo cáo từ nguồn sản phẩm đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại;

Cột (8): Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư từ nguồn nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà được chuyển mục đích sử dụng, chuyển tiêu thụ nội địa, tiêu hủy (trường hợp tiêu hủy giải thích rõ tại cột số 11 và cung cấp hồ sơ kèm theo nếu có).

Cột (9): Là lượng sản phẩm có sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu thực tế đã xuất kho để xuất khẩu.

Cột (10): Trong trường hợp xuất kho chưa được chi tiết tại các cột (7), (8) bao gồm sản phẩm xuất kho để xuất khẩu nhưng chưa đăng ký tờ khai; xuất cho nghiên cứu sản phẩm, hư hỏng mất mát do thiên tai, hỏa hoạn...

Cột (11): Là lượng sản phẩm tồn tại kho cuối kỳ báo cáo.

Cột (12): Điền số/ngày quyết định miễn thuế đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư bị hỏng hóc, mất mát do thiên tai, hỏa hoạn... và các thông tin khác (nếu có). Trường hợp có sản phẩm đã xuất khẩu nhưng bị khách hàng trả lại tại cột 7 thì liệt kê số tờ khai tái nhập.

3. Chi tiêu (12), (13): Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, không tiếp nhận được báo cáo quyết toán thì phải điền đầy đủ thông tin tại ô này.

d) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 16/ĐMTT/GSQL như sau:

Mẫu số 16/ĐMTT/GSQL.

Tên tổ chức, cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Địa chỉ

Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mã số thuế

ĐỊNH MỨC THỰC TẾ SẢN XUẤT SẢN PHẨM XUẤT KHẨU

Kỳ báo cáo: từ ngày đến ngày

Stt	Mã sản phẩm xuất khẩu/nhập khẩu	Tên sản phẩm xuất khẩu/nhập khẩu	Đơn vị tính	Nguyên liệu, vật tư				Ghi chú
				Mã	Tên	Đơn vị tính	Lượng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	SP A	Áo sơ mi	cái	V1	Vải 100% cotton	mét	1,2	
				V1	Vải 100% cotton	mét	0,3	X
				K	Dây kéo	cái	1	X
				P	Phấn	viên		KXDDM
2	ĐT001	Điện thoại 001	Cái	MH	Màn hình	cái	1	TH
				P	Pin	cái	1	X
				C	Chipset	cái	1	
				Cam	Camera	cái	1	
3	ĐT002	Điện thoại 002	Cái	ĐT001	Điện thoại 001	cái	1	SPTN
				MH	Màn hình	cái	1	

(10) NGƯỜI LẬP

(Ký, ghi rõ họ tên)

(11) NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

1. Hướng dẫn lập Mẫu số 16/DMTT-GSQL:

Cột (2): Mã sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với mã sản phẩm đã khai trên tờ khai hải quan

Cột (3): Tên sản phẩm xuất khẩu tại cột này phải thống nhất với tên sản phẩm xuất khẩu đã khai trên tờ khai hải quan

Cột (4): Đơn vị tính của sản phẩm xuất khẩu: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất và đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.

Cột (5): Mã của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì phải thống nhất với mã nguyên liệu, vật tư đã khai trên tờ khai hải quan. Trường hợp sản phẩm sửa chữa, tái chế từ sản phẩm tái nhập thì điền mã sản phẩm tái nhập đã khai trên tờ khai hải quan tái nhập (nếu có).

Cột (6): Tên của nguyên liệu, vật tư (bao gồm cả nhập khẩu, mua trong nước) để sản xuất ra 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp sản phẩm sửa chữa, tái chế từ sản phẩm tái nhập thì điền tên sản phẩm tái nhập đã khai trên tờ khai hải quan tái nhập.

Cột (7): Đơn vị tính của nguyên liệu, vật tư: sử dụng thống nhất với mã đơn vị tính doanh nghiệp quản lý tại nhà xưởng sản xuất và đơn vị tính đã khai báo trên tờ khai hải quan.

Cột (8): Lượng nguyên liệu, vật tư thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu bao gồm lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành sản phẩm và lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao, tạo thành phế liệu, phế phẩm.

Định mức thực tế của một đơn vị sản phẩm theo từng nguyên liệu, vật tư = Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu chia cho tổng số lượng sản phẩm thu được.

Trong đó:

- Tổng lượng nguyên liệu, vật tư đã dùng để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu bằng tổng lượng nguyên liệu, vật tư đưa vào để sản xuất sản phẩm trừ lượng nguyên liệu vật tư thu hồi và lượng nguyên liệu, vật tư đang dở dang trên dây chuyền tính tới thời điểm xác định định mức để gia công, sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

- Tổng số lượng sản phẩm thu được: là tổng số lượng thu được cho tới thời điểm xác định định mức.

Cột (9): Trường hợp nguyên liệu mua trong nước điền "X"; trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để trồng; trường hợp vật tư không xây dựng được định mức điền "KXDĐM"; trường hợp nguyên liệu, vật tư thu hồi từ sản phẩm tái nhập điền "TH"; trường hợp sửa chữa, tái chế từ sản phẩm tái nhập thì điền "SPTN".

2. Chi tiêu (10), (11): Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan gặp sự cố, không tiếp nhận được báo cáo quyết toán thì phải điền đầy đủ thông tin tại ô này.

e) Bổ sung mẫu số 18b/THHH/GSQL như sau:

Mẫu số 18b/THHH/GSQL

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

V/v thông báo phương án tiêu hủy
nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán
thành phẩm; thành phẩm; máy móc
thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế
phẩm

Kính gửi: Chi cục Hải quan

Hiện nay, Công ty chúng tôi, mã số thuế: có địa chỉ..., điện thoại... fax...có phát sinh lượng nguyên liệu, vật tư dư thừa; bán thành phẩm; thành phẩm; máy móc, thiết bị thuê, mượn; phế liệu, phế phẩm phải tiêu hủy, cụ thể như sau:

I. Danh sách hàng hóa đề nghị tiêu hủy

1. Danh sách nguyên liệu, vật tư

STT	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

2. Danh sách bán thành phẩm, thành phẩm

STT	Tên bán thành phẩm, thành phẩm	Mã bán thành phẩm, thành phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

3. Danh sách máy móc, thiết bị

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số tờ khai nhập khẩu/ mã loại hình	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

4. Danh sách phế liệu

STT	Tên phế liệu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

--	--	--	--	--

5. Danh sách phế phẩm

STT	Tên phế phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

6. Danh sách loại hàng hóa khác

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú

II. Phương án tiêu hủy

- Phương án tiêu hủy hàng hóa:.....ghi rõ cách thức, phương pháp tiêu hủy.
- Thời gian tiêu hủy:.....
- Địa điểm tiêu hủy:.....
- Công ty thực hiện tiêu hủy:.....ghi rõ mã số thuế, tên, địa chỉ Công ty thực hiện tiêu hủy trong trường hợp thuê Công ty khác tiêu hủy hàng hóa.
- Số Giấy phép:.....Ngày giấy phép:.....ghi số/ngày giấy phép đối với trường hợp có giấy phép tiêu hủy.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu)

Ý kiến của Chi cục Hải quan:

Trên cơ sở đề nghị của tổ chức, cá nhân, Lãnh đạo Chi cục phê duyệt ý kiến.

LÃNH ĐẠO CHI CỤC

(ghi ngày tháng năm, ký tên, đóng dấu)

g) Bổ sung mẫu số 18c/GSTH/GSQL như sau:

Mẫu số 18c/GSTH/GSQL

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN LẬP BIÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
BẢN ⁽¹⁾

Số:/BB-IIC

BIÊN BẢN GIÁM SÁT TIÊU HỦY

Hôm nay, hồigiờ.....phút.....ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện cơ quan hải quan gồm:

1/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

2/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

Đại diện tổ chức, cá nhân gồm:

1/ Ông(bà): Năm sinh.....Quốc tịch.....

Chức danh:..... Công ty

Địa chỉ:

Giấy CCCD/Hộ chiếu số:Ngày cấp:Nơi cấp:.....

2/.....

Người chứng kiến (nếu có) gồm:

1/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

2/ Ông (bà): Chức vụ:..... Đơn vị.....

Tiến hành giám sát quá trình tiêu hủy nguyên liệu, vật tư dư thừa, bán thành phẩm, thành phẩm, máy móc, thiết bị, phế liệu, phế phẩm theo đề nghị của
⁽¹⁾

Nội dung ghi nhận quá trình giám sát tiêu hủy (trong đó ghi nhận tình trạng niêm phong khi nhận bàn giao hàng hóa để giám sát tiêu hủy áp dụng đối với trường hợp khác địa bàn giám sát tiêu hủy; tình trạng hàng hóa theo Thông báo tiêu hủy theo mẫu số 18b/THI-IH/GSQL Phụ lục V và các nội dung khác liên quan):.....

Biên bản kết thúc vào hồi

⁽¹⁾ Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị tiêu hủy

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....tờ, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽²⁾:...../.

NGƯỜI THAM GIA LÀM VIỆC⁽³⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THAM GIA GIÁM SÁT⁽⁴⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI CHỨNG KIẾN

(Ký, ghi rõ họ tên)

⁽²⁾ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải nêu ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

⁽³⁾ Thành phần tham gia là danh sách cá nhân đã được cử thực hiện việc giám sát tiêu hủy. Trường hợp đại diện có thẩm quyền ký biên bản phải ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu của người khai hải quan.

⁽⁴⁾ Thành phần cơ quan hải quan giám sát tiêu hủy

h) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 21/BKVC/GSQL như sau:

Mẫu số 21/BKVC/GSQL

BẢN KÊ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA QUÁ CẢNH/TRUNG CHUYỂN

(Bản người khai hải quan lưu)

1. Đơn vị kinh doanh dịch vụ quá cảnh/trung chuyển:
2. Phương tiện vận tải: - Tên, số hiệu, chuyển.....
- Ngày nhập cảnh:...../...../.....
- Cảng dỡ hàng.....
3. Giấy phép quá cảnh (nếu có):.....
4. Số, ngày giấy phép, hiệu lực (nếu có):.....

I. PHÂN KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT CẢNH										
STT	Số vận đơn	Tổng số cont	Số hiệu, loại cont, số seal hàng tàu	Tên hàng	Mã HS	Số lượng	Tên, địa chỉ người xuất khẩu	Tên, địa chỉ người nhập khẩu	Tên PTVT	Ngày xuất cảnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
										
										
Ngày..... tháng..... năm..... (Ký tên, đóng dấu)										
II. XÁC NHẬN CỦA HẢI QUAN CK NHẬP										

Hướng dẫn sử dụng:

- Cột 8: Khai báo tên, địa chỉ của người xuất khẩu hàng hóa quá cảnh, trung chuyển theo nguyên tắc 2 ký tự cuối cùng là Mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn). Ví dụ: ABC Co.,Ltd 123 Main Street, San Francisco, CA 94105, US

- Cột 9: Khai báo tên, địa chỉ của người nhập khẩu hàng hóa quá cảnh, trung chuyển theo nguyên tắc 2 ký tự cuối cùng là Mã nước bao gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng "Mã nước" tại Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan: www.customs.gov.vn) theo tiêu chuẩn ISO 3166-1. Ví dụ: ABC Co.,Ltd 1-3-2 Kasumigaseki, Chiyod-ku, Tokyo, 100-8919, JP

i) Bổ sung mẫu số 41/TTPTĐB/GSQL như sau:

Mẫu số 41/TTPTĐB/GSQL

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm

V/v thông tin phương tiện tại file
đính kèm tờ khai hải quan nhập
khẩu

**THÔNG TIN PHƯƠNG TIỆN TẠI FILE ĐÍNH KÈM TỜ KHAI HẢI QUAN
NHẬP KHẨU**

STT	Nhãn hiệu	Tên thương mại	Màu xe	Số khung	Số động cơ	Dung tích xi lanh	Năm sản xuất	Nước sản xuất	Tình trạng xe	Mô tả khác
1										
2										
3										
...										

Nơi nhận:

... ..

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(ký tên, đóng dấu)

k) Bổ sung mẫu số 41a/VBPH/KĐHQ như sau

Mẫu số 41a/VBPH/KĐHQ

CHI CỤC KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘI KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ngày.... tháng năm

V/v khảo sát thực tế ...

Kính gửi: - Tên CQ Hải quan yêu cầu PTPL/KTĐG

- Tên Doanh nghiệp...

Ngày, Đội Kiểm định... đã tiếp nhận Phiếu yêu cầu PTPL/KTĐG...kiểm biên bản lấy mẫu số.....của (tên cơ quan hải quan gửi yêu cầu), thuộc tờ khai số ngày.....

Mặt hàng có tên khai báo:.....

Lý do khảo sát: (nêu rõ lý do cần khảo sát và nội dung chính của việc khảo sát).....

Căn cứ Thông tư số Đội Kiểm định... đề nghị(cơ quan hải quan gửi yêu cầu)... và doanh nghiệp...phối hợp khảo sát thực tếtại

Thời gian:

Đầu mối liên hệ: đ/c.... số điện thoại.....

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm định hải quan (để b/c);
- Lưu: ...

ĐỘI TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)

l) Bổ sung mẫu số 42/MBB/KĐHQ như sau:

Mẫu số 42/MBB/KĐHQ

CHI CỤC KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘI KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng năm

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

(Về việc khảo sát thực tế.....)

Thực hiện công văn số... của Đội Kiểm định hải quan... về việc khảo sát thực tế..... tại

Hôm nay, hồigiờ.....phút.....ngày.....tháng.....năm.....

Chúng tôi gồm:

I. Đội kiểm định hải quan...

1. Ông/bà:.....Chức vụ.... đơn vị.....

2. Ông/bà:.....Chức vụ.... đơn vị.....

II. Cơ quan hải quan yêu cầu PTPL/KTĐG

1. Ông/bà:.....Chức vụ.... đơn vị.....

2. Ông/bà:.....Chức vụ.... đơn vị.....

III. Doanh nghiệp...

1. Ông/bà:.....Căn cước công dân/Hộ chiếu số:.....

Chức vụ..... đại diện.....

1. Ông/bà:.....Căn cước công dân/Hộ chiếu số:.....

Chức vụ..... đại diện.....

IV. Nội dung làm việc

.....

V. Kết luận làm việc

.....

Biên bản đã được thông qua vào hồi... và được lập thành 03 bản, mỗi bên giữ 01 bản./.

Đội Kiểm định hải quan...

(Ký, ghi rõ họ tên)

CQ hải quan yêu cầu PTPL/KTĐG

(Ký, ghi rõ họ tên)

Doanh nghiệp...

(Ký, ghi rõ họ tên)

m) Bổ sung mẫu số Mẫu 43-KQKTĐG/KĐHQ như sau:

Mẫu 43-KQKTĐG/KĐHQ

**CHI CỤC KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN
ĐỘI KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TB -

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO

Về kết quả kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Tên hàng theo khai báo:
2. Đơn vị nhập khẩu/xuất khẩu:
3. Số, ngày tờ khai hải quan:
4. Đơn vị yêu cầu kiểm tra:
5. Phiếu yêu cầu kiểm tra kiêm biên bản lấy mẫu: Số... ngày... tháng... năm....
6. Phiếu tiếp nhận yêu cầu kiểm tra: Số... ngày..... tháng..... năm.....
7. Kết quả kiểm tra:.....

Thông báo này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

ĐỘI TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Cơ quan hải quan gửi yêu cầu
- Chi cục KĐHQ (để b/cáo);
- Lưu: VT, Đội KĐ...

Ghi chú:

- Thông báo kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu yêu cầu kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật.

- Tài liệu tham khảo:

n) Bổ sung mẫu số 44-PYCKT/KĐHQ như sau:

HẢI QUAN ... TÊN CƠ QUAN HẢI QUAN YÊU CẦU Số:	Mẫu số 44-PYCKT/KĐHQ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> ngày ... tháng ... năm
---	---

**PHIẾU YÊU CẦU KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ KỸ THUẬT HÀNG
HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TẠI CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN
KIỂM BIÊN BẢN LẤY MẪU**

Kính gửi:.....

1. Tên hàng theo khai báo:
2. Mã số hàng hóa theo khai báo:
3. Số tờ khai hải quan: ngày tháng năm
4. Số giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) (nếu có)..... ngày..... tháng năm
5. Đơn vị XK, NK
6. Ngày lấy mẫu: Địa điểm lấy mẫu:
7. Người lấy mẫu:
 - Công chức hải quan 1:
 - Công chức hải quan 2:
 - Đại diện người khai hải quan:
8. Đặc điểm và quy cách đóng gói mẫu:
9. Số lượng mẫu/Chi tiết mẫu (kích thước):
10. Hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa (miễn kiểm tra hoặc kiểm tra tỷ lệ hoặc kiểm tra toàn bộ)
11. Mẫu đã được niêm phong hải quan số:
12. Hồ sơ kèm theo:
 - (1) Phiếu ghi số, ngày văn bản, chứng từ thuộc hồ sơ hải quan liên quan đến mẫu hàng hóa (trường hợp khai tờ khai giấy): Có ☐ Không ☐
 - (2) Phiếu ghi kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa theo mẫu số 06/PGKQKT/GSQL tại Phụ lục V Thông tư số 38/2015/TT-BTC: Có ☐ Không ☐
 - (3) Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa hoặc bản phân tích thành phần sản phẩm: Có ☐ Không ☐

(Trường hợp không có tài liệu kỹ thuật, bản phân tích thành phần sản phẩm thì cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ phải nêu rõ lý do và chỉ thị hoặc văn bản yêu cầu người khai hải quan nộp bổ sung nhưng người khai hải quan không thực hiện)

(4) Giấy tờ khác có liên quan (nếu có, ghi rõ loại giấy tờ):

.....

13. Nội dung tiêu chí kỹ thuật yêu cầu kiểm tra: *(ghi rõ các tiêu chí cần phân tích...)*

.....

14. Người khai hải quan yêu cầu lấy lại mẫu: Có ☐ Không ☐

Tên người được ủy quyền nhận lại mẫu:

(15) ĐẠI DIỆN NGƯỜI KHAI HẢI QUAN <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	CÔNG CHỨC HẢI QUAN <i>(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)</i>	ĐỘI TRƯỞNG <i>(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)</i>
---	---	--

Ghi chú:

- Lập thành hai bản (1 bản lưu cùng hồ sơ lưu của Hải quan; 1 bản gửi trong hồ sơ phân tích).

- (15) Trường hợp vắng mặt đại diện người khai hải quan khi lấy mẫu thì phải có chữ ký của người chứng kiến là: hoặc cơ quan nhà nước tại khu vực cửa khẩu, đại diện doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho bãi trong trường hợp doanh nghiệp vắng mặt;

o) Bổ sung mẫu số 45-BBTM/KĐHQ như sau:

Mẫu số 45-BBTM/KĐHQ

CHI CỤC KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘI KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/KĐ-NV

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN TRẢ LẠI MẪU
KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ KỸ THUẬT
TẠI CƠ QUAN KIỂM ĐỊNH HẢI QUAN

Đội Kiểm định hải quan ... quyết định trả lại mẫu đã kiểm tra tiêu chí kỹ thuật như sau:

- Thời gian trả lại mẫu: giờ ngày tháng năm
- Tên mẫu trả lại (theo khai báo): niêm phong hải quan.....
- Số tờ khai hải quan:
- Thông báo kết quả kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật số:
- Số lượng mẫu trả lại:
- Tình trạng mẫu:.....
- Đơn vị đề nghị trả lại mẫu:
- Công văn đề nghị trả lại mẫu số: Ngày.... tháng.... năm
- Người nhận lại mẫu (*họ tên, thông tin CCCD hoặc hộ chiếu, tên doanh nghiệp, cơ quan xin nhận lại mẫu*):
- Giấy ủy quyền nhận lại mẫu (nếu có):Ngày.... tháng.... năm
- Người trả lại mẫu:
- Lưu ý:.....

Chủ hàng nhất trí với kết quả kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật số ... và cam đoan đã nhận lại mẫu, không khiếu nại, khiếu kiện về kết quả kiểm tra, đánh giá tiêu chí kỹ thuật đối với mẫu hàng này sau khi đã được nhận lại mẫu.

NGƯỜI NHẬN LẠI MẪU

(Ký, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI TRẢ LẠI MẪU

(Ký, ghi rõ họ, tên)

ĐỘI TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Công văn đề nghị trả lại mẫu ghi rõ tên người nhận lại mẫu, thông tin CCCD hoặc hộ chiếu và nội dung cam đoan nêu trên;
- Giấy ủy quyền nhận lại mẫu áp dụng cho đại lý hải quan hoặc trường hợp chủ hàng quyết định ủy quyền cho một đại diện hợp pháp đề nhận lại mẫu.

p) Bổ sung mẫu số 46-BBTM/GĐTN như sau:

HẢI QUAN...
TÊN CQ HQ TRẢ MẪU...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: / KĐ-NV

....., ngày.... tháng năm

BIÊN BẢN TRẢ LẠI MẪU GIÁM ĐỊNH/THỬ NGHIỆM LƯU TẠI CƠ QUAN HẢI QUAN

Hải quan ... quyết định trả lại mẫu đã gửi Giám định/Thử nghiệm như sau:

- Thời gian trả lại mẫu: giờ ngày tháng năm
- Tên mẫu trả lại (theo khai báo): niêm phong hải quan.....
- Số tờ khai hải quan:
- Số lượng mẫu trả lại:
- Tình trạng mẫu:.....
- Đơn vị đề nghị trả lại mẫu:
- Công văn đề nghị trả lại mẫu số: Ngày.... tháng.... năm
- Người nhận lại mẫu (*họ tên, thông tin CCCD hoặc hộ chiếu, tên doanh nghiệp, cơ quan xin nhận lại mẫu*):
.....
- Giấy ủy quyền nhận lại mẫu (nếu có):Ngày.... tháng.... năm
- Người trả lại mẫu:
- Lưu ý:.....

Chủ hàng công nhận việc sử dụng kết quả giám định, thử nghiệm của cơ quan hải quan và cam đoan đã nhận lại mẫu, không khiếu nại, khiếu kiện về quyết định của cơ quan hải quan.

**NGƯỜI NHẬN LẠI
MẪU**
(Ký, ghi rõ họ, tên)

**NGƯỜI TRẢ LẠI
MẪU**
(Ký, ghi rõ họ, tên)

ĐỘI TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng
dấu)

Ghi chú:

- Công văn đề nghị trả lại mẫu ghi rõ tên người nhận lại mẫu, thông tin CCCD hoặc hộ chiếu và nội dung cam đoan nêu trên;
- Giấy ủy quyền nhận lại mẫu áp dụng cho đại lý hải quan hoặc trường hợp chủ hàng quyết định ủy quyền cho một đại diện hợp pháp để nhận lại mẫu.

4. Sửa đổi, bổ sung một số mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư 38/2015/TT-BTC đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục III Thông tư 39/2018/TT-BTC như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung mẫu 01/XĐTMS/TXNK như sau:

Mẫu 01/XĐTMS/NVTHQ

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày.... tháng.... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về việc xác định trước mã số

Kính gửi:.....

A. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số

1. Tên: _____
2. Địa chỉ: _____
3. Điện thoại: _____ 4. Fax: _____
5. Mã số thuế: _____

B. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

6. Tên thương mại: _____
7. Tên gọi theo cấu tạo, công dụng: _____
8. Ký, mã hiệu, chủng loại: _____ 9. Nhà sản xuất: _____

C. Mô tả chi tiết hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

10. Thành phần, cấu tạo, công thức hóa học: _____
11. Cơ chế hoạt động, cách thức sử dụng: _____
12. Hàm lượng tính trên trọng lượng: _____
13. Thông số kỹ thuật: _____
14. Quy trình sản xuất: _____
15. Công dụng theo thiết kế: _____
16. Các thông tin khác về hàng hóa: _____

a) Trường hợp đang chờ kết quả xử lý của cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 7 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày

20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Có ☐ Không ☐

Trường hợp đánh dấu vào ô "có", đề nghị nêu cụ thể mã số, số văn bản hướng dẫn, số văn bản của cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan điều tra về việc đang thụ lý hồ sơ liên quan đến hàng hóa.

b) Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa:

D. Các tài liệu có liên quan đến hàng hóa đề nghị xác định trước mã số

17. Mẫu hàng hóa: Có ☐ Không ☐

18. a) Catalogue ☐ b) Hình ảnh ☐

19. Tài liệu kỹ thuật Có ☐ Không ☐

20. Chứng thư giám định đối với mẫu hàng đề nghị xác định trước mã số cần phải sử dụng máy móc, thiết bị kỹ thuật để xác định thành phần, cấu tạo, tính chất lý, hóa, công dụng. Có ☐ Không ☐

21. Tài liệu có liên quan, ghi rõ loại tài liệu (nếu có) Có ☐ Không ☐

D. Ý kiến của tổ chức, cá nhân về mã số đối với hàng hóa đề nghị xác định trước

22. Mã số đề nghị (theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam):

23. Cơ sở đề nghị:

..... (Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác định trước mã số) cam đoan:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu, mẫu hàng hóa cung cấp cho cơ quan hải quan để thực hiện xác định trước mã số./.

E. Nội dung khác (nếu có):

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

b) Bổ sung mẫu 01a-TB XDTMS như sau:

Mẫu 01a-TB XDTMS

**BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB-CHQ

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO
Về kết quả xác định trước mã số

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Hải quan....;

Căn cứ Nghị định số ...;

Căn cứ Thông tư số ...;

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị xác định trước mã số, Đơn đề nghị số ngày.... do (tên tổ chức, cá nhân), mã số thuế..... cung cấp;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Nghiệp vụ thuế hải quan,

Cục Hải quan thông báo kết quả xác định trước mã số như sau:

1. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số do tổ chức, cá nhân cung cấp:

Tên thương mại:

Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:

Ký, mã hiệu, chủng loại:

Nhà sản xuất:

2. Tóm tắt mô tả hàng hóa được xác định trước mã số (bao gồm hình ảnh hàng hóa (nếu có)):

3. Kết quả xác định trước mã số:

Tên thương mại:

Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:

Ký, mã hiệu, chủng loại:

Nhà sản xuất:

thuộc mã số..... tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Thông báo này có hiệu lực

Cục trưởng Cục Hải quan thông báo đề (*tên tổ chức, cá nhân*) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- ... (tên tổ chức, cá nhân)
- (địa chỉ...);
- Các chi cục hải quan khu vực (để thực hiện);
- Chi cục Kiểm định hải quan;
- Cổng thông tin điện tử Hải quan;
- Lưu: VT, (đơn vị XL)-(CV xử lý hồ sơ) (3b).

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)

** Ghi chú: Kết quả xác định trước mã số trên chỉ có giá trị sử dụng đối với hàng hóa nêu tại Thông báo này của tổ chức, cá nhân đã gửi đề nghị xác định trước mã số.*

c) Sửa đổi, bổ sung mẫu 01b -Thay the XDTMS như sau:

Mẫu 01b -Thay the XDTMS

**BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB- CHQ

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO

Về sửa đổi, thay thế Thông báo kết quả xác định trước mã số

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Hải quan....;

Căn cứ Nghị định số ...;

Căn cứ Thông tư số ...;

Trên cơ sở đề nghị của (tên tổ chức, cá nhân), mã số thuế..... tại công văn số... ngày...;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Nghiệp vụ thuế hải quan, Cục Hải quan thông báo:

1. Sửa đổi Thông báo kết quả xác định trước mã số số... ngày... của Cục trưởng Cục Hải quan như sau (*Chi tiết nội dung sửa đổi và không sửa đổi tại Thông báo đã ban hành*):

1. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số do tổ chức, cá nhân cung cấp:

Tên thương mại:

Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:

Ký, mã hiệu, chủng loại:

Nhà sản xuất:

2. Tóm tắt mô tả hàng hóa được xác định trước mã số (bao gồm hình ảnh hàng hóa (nếu có)):

3. Kết quả xác định trước mã số:

Tên thương mại: _____	
Tên gọi theo cấu tạo, công dụng: _____	
Ký, mã hiệu, chủng loại: _____	Nhà sản xuất: _____

thuộc mã số..... tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

2. Thông báo này thay thế Thông báo số ... ngày... của Cục trưởng Cục Hải quan và có hiệu lực

Cục trưởng Cục Hải quan thông báo đề (tên tổ chức, cá nhân) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- ... (tên tổ chức, cá nhân)
(địa chỉ...);
- Các Chi cục hải quan khu vực (để thực hiện);
- Chi cục Kiểm định hải quan;
- Cổng thông tin điện tử Hải quan;
- Lưu: VT, (đơn vị XL)-(CV xử lý hồ sơ) (3b).

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)

** Ghi chú: Kết quả xác định trước mã số trên chỉ có giá trị sử dụng đối với hàng hóa nêu tại Thông báo này của tổ chức, cá nhân đã gửi đề nghị xác định trước mã số.*

d) Sửa đổi, bổ sung mẫu 01c -Huy XDTMS như sau:

Mẫu 01c -Huy XDTMS

**BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TB- CHQ

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO

Về hủy Thông báo kết quả xác định trước mã số

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Hải quan...;

Căn cứ Nghị định số ...;

Căn cứ Thông tư số ...;

Trên cơ sở đề nghị của (tên tổ chức, cá nhân), mã số thuế..... tại công văn số... ngày...;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Nghiệp vụ thuế hải quan, Cục Hải quan thông báo:

1. Hủy Thông báo kết quả xác định trước mã số số... ngày... của Cục trưởng Cục Hải quan như sau:

1. Hàng hóa đề nghị xác định trước mã số do tổ chức, cá nhân cung cấp:

Tên thương mại:

Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:

Ký, mã hiệu, chủng loại:

Nhà sản xuất:

2. Tóm tắt mô tả hàng hóa được xác định trước mã số (bao gồm hình ảnh hàng hóa (nếu có)):

3. Kết quả xác định trước mã số:

Tên thương mại:	
Tên gọi theo cấu tạo, công dụng:	
Ký, mã hiệu, chủng loại:	Nhà sản xuất:
thuộc mã số..... tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.	

2. Thông báo này có hiệu lực

Cục trưởng Cục Hải quan thông báo đề (tên tổ chức, cá nhân) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- ... (tên tổ chức, cá nhân)
- (địa chỉ...);
- Các chi cục hải quan khu vực (để thực hiện);
- Chi cục Kiểm định hải quan;
- Cổng thông tin điện tử Hải quan;
- Lưu: VT, (đơn vị XL)-(CV xử lý hồ sơ) (3b).

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)

* Ghi chú: Kết quả xác định trước mã số trên chỉ có giá trị sử dụng đối với hàng hóa nêu tại Thông báo này của tổ chức, cá nhân đã gửi đề nghị xác định trước mã số.

đ) Sửa đổi, bổ sung mẫu 02A/TB-NVTG/TXNK như sau:

Mẫu số 02A/TB-NVTG/NVTHQ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH
VB

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm....

Số:...../TB-tên viết tắt của cơ
quan ban hành VB

THÔNG BÁO
Về việc nghi vấn trị giá khai báo

Kính gửi: Công ty.... (ghi tên người nhập khẩu, mã số thuế, địa chỉ).

Căn cứ Nghị định số ...;

Căn cứ Thông tư số ...;

Cơ quan hải quan..... đã kiểm tra trị giá khai báo của hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan.... số..... ngày.... cơ sở nghi vấn và trị giá hải quan do cơ quan hải quan dự kiến xác định như sau:

STT	Mã số	Tên hàng	DVT	Trị giá khai báo (USD)	Cơ sở nghi vấn trị giá khai báo	Trị giá hải quan do cơ quan hải quan dự kiến xác định (USD)	Phương pháp xác định trị giá hải quan
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Hình thức tham vấn:...

Cơ quan hải quan thông báo để quý Công ty biết và thực hiện quyền tham vấn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT, (đơn vị XL)-(CV xử lý hồ sơ)(3b).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 6: Cơ quan hải quan phải ghi rõ cơ sở nghi vấn trị giá khai báo theo đúng quy định tại Thông tư này.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng....năm....

Kính gửi: Công ty..... (ghi tên người nhập khẩu, mã số thuế, địa chỉ).

Căn cứ Thông tư số

Trên cơ sở Thông báo về việc nghi vấn trị giá khai báo và kết quả tham vấn tại Biên bản số... /Thông báo kết quả tham vấn gián tiếp số...;

Cơ quan hải quan.....thông báo:

1. Người khai hải quan đồng ý với mức giá, phương pháp do cơ quan hải quan xác định đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày....., cụ thể:

[illegible]

2. Xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày..... cụ thể:

[illegible]

3. Chấp nhận trị giá khai báo đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu theo tờ khai hải quan xuất khẩu/nhập khẩu số..... ngày....., cụ thể:

Stt	Mã số	Tên hàng	ĐVT	Xuất xứ	Đối tác xuất khẩu/nhập khẩu	Điều kiện mua bán	Điều kiện giao hàng	Trị giá khai báo (USD)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

4. Thông báo được áp dụng cho các lần xuất khẩu/ nhập khẩu tiếp theo, có hiệu lực áp dụng trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày ... và áp dụng tại Chi cục Hải quan khu vực ...

(Áp dụng cho trường hợp đề nghị áp dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần).

Cơ quan hải quan ... thông báo để Công ty biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: VT, (đơn vị XL)-(CV xử lý hồ sơ)(3b).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

g) Bổ sung mẫu số 02C/TB-TVGT/NVTHQ như sau:

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN TÊN CƠ QUAN BAN HÀNH VB Số:...../TB-tên viết tắt của cơ quan ban hành VB	Mẫu số 02C/TB-TVGT/NVTHQ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u> , ngày.... tháng.... năm....
---	---

THÔNG BÁO
Về kết quả tham vấn gián tiếp trị giá hải quan
đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu

Kính gửi: Công ty..... (ghi tên người nhập khẩu, mã số thuế, địa chỉ).

Căn cứ Nghị định số ...;

Căn cứ Thông tư số ...;

Căn cứ nội dung Công ty trả lời tại..., các chứng từ, tài liệu Công ty bổ sung qua Hệ thống, gồm: *(Bảng kê nếu có)*.

Cơ quan hải quan.....thông báo kết quả tham vấn gián tiếp trị giá hải quan như sau:

- Chưa đủ cơ sở bác bỏ/Bác bỏ trị giá khai báo đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu tại tờ khai hải quan số ... ngày ... đăng ký tại (nêu rõ căn cứ bác bỏ, với mức giá dự kiến xác định, phương pháp dự kiến xác định).

Cơ quan hải quan.....thông báo đề Công ty được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT, (đơn vị XL)-(CV xử lý hồ sơ)(3b).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

h) Bổ sung mẫu số 02D/TB-TVML/NVTHQ như sau:

CỤC HẢI QUAN CHI CỤC HẢI QUAN KV.... Số:	Mẫu số 02D/TB-TVML/NVTHQ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>, ngày tháng năm.....
--	---

THÔNG BÁO

**Về việc hủy bỏ sử dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần
tại Thông báo Trị giá hải quan**

Căn cứ Nghị định số ...;

Căn cứ Thông tư số ...;

Cơ quan hải quan... thông báo hủy bỏ việc sử dụng kết quả tham vấn một lần, sử dụng nhiều lần tại các thông báo sau đây:

STT	Số thông báo trị giá	Ngày ban hành	Lý do hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)

Cơ quan hải quan ... thông báo để(tên tổ chức, cá nhân) biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- ... (tên tổ chức, cá nhân)

(địa chỉ...);

- ...;

- Lưu: VT, (đơn vị XI.)-(CV xử lý hồ sơ)(3b).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)

i) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 34/CVXNHT/NVTHQ như sau:

Mẫu số 34/CVXNHT/NVTHQ

**TÊN CÔNG TY/CƠ QUAN
NHÀ NƯỚC CÓ THẨM
QUYỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.... tháng... năm...

Số:...../.....

V/v đề nghị xác nhận hoàn thành
nghĩa vụ nộp thuế

Kính gửi: Chi cục Hải quan khu vực/đơn vị Hải quan.

Căn cứ Khoản.... Điều... Thông tư số..... ngày..... của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Tên Công ty/tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền.....

Địa chỉ (đối với Công ty là địa chỉ ghi trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp):.....

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại liên hệ:

Đề nghị Chi cục Hải quan khu vực/đơn vị Hải quan xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Công ty...../Chi nhánh Công ty....., mã số thuế (hồ sơ kèm theo).

Lý do xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

(Ghi rõ để giải thể, đóng mã số thuế, mục đích khác.....)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT,....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)/
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN QUẢN LÝ
NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

Hồ sơ Công ty gửi kèm:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế: bản chụp (có ký tên, đóng dấu của Công ty) hoặc bản sao nếu có;
- Trường hợp xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Chi nhánh Công ty thì hồ sơ như nêu trên phải bao gồm của Công ty và Chi nhánh Công ty).

k) Bổ sung mẫu số 35/ĐNHT/NVTHQ như sau:

Mẫu số: 35/ĐNHT/NVTHQ

TÊN TỔ CHỨC⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số .../...

..., ngày... tháng... năm...

V/v đề nghị hoàn thuế ...

Kính gửi:⁽²⁾

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn thuế

1. Tên người nộp thuế:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax (nếu có): ...

Email (nếu có): ...

2. Tên người được ủy quyền/tổ chức nhận ủy thác:

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Căn cước công dân/Hộ chiếu số: ... Ngày cấp: .../.../... Nơi cấp: ...

Quốc tịch:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax (nếu có): ...

Email (nếu có): ...

Hợp đồng đại lý hải quan số:

ngày

II. Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước

1. Thông tin về tiền thuế đề nghị hoàn trả:

Đơn vị: VND

STT	Loại thuế	Thông tin tờ khai hải quan/tờ khai hải quan bổ sung		Thông tin Quyết định ấn định thuế		Số tiền thuế đã nộp vào tài khoản		Số tiền thuế đề nghị		
		Số tờ khai	Ngày tờ khai	Số Quyết định	Ngày Quyết định	Thu Ngân sách Nhà nước	Tài khoản tiền gửi	Bù trừ số tiền thuế, thu khác còn nợ	Bù trừ vào số tiền thuế phải	Hoàn trả trực tiếp

									nộp	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Tổng cộng										

(Bằng chữ: ...)

2. Lý do đề nghị hoàn thuế:⁽³⁾

3. Thông tin về hàng hóa đề nghị hoàn thuế:

3.1. Thực hiện thanh toán qua Ngân hàng:

- ☐ Có, số chứng từ thanh toán:
- ☐ Không.

3.2. Việc sử dụng, gia công, chế biến:

- ☐ Chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.
- ☐ Đã qua sử dụng, gia công, chế biến.

3.3. Đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất:

a) Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam:

b) Tỷ lệ mức khấu hao, phân bổ trị giá hàng hóa:

c) Thực hiện theo hình thức thuê:

- ☐ Có.
- ☐ Không.

d) Giá tính thuế nhập khẩu tính trên giá đi thuê, đi mượn: ⁽⁴⁾

- ☐ Có.
- ☐ Không.

4. Hình thức hoàn trả:

4.1. Bù trừ cho số tiền thuế, thu khác còn nợ (cột 9) thuộc tờ khai hải quan số... ngày...

4.2. Bù trừ vào số tiền thuế phải nộp (cột 10) thuộc tờ khai hải quan số... ngày...

4.3. Hoàn trả trực tiếp (cột 11):

Số tiền hoàn trả: Bằng số:

Bằng chữ:

Trong đó:

- ☐ Chuyển khoản: Tài khoản số: Tại Ngân hàng (Kho bạc Nhà nước)
- ☐ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước

.....

Hồ sơ, tài liệu kèm theo:⁽⁵⁾

Tổ chức/cá nhân cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Họ và tên:...

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Chứng chỉ hành nghề số:...

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Tên cơ quan có thẩm quyền hoàn thuế.

(3) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

(4) Trường hợp máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất khi tạm nhập giá tính thuế nhập khẩu được tính trên giá đi thuế, đi mượn thì không thuộc các trường hợp được hoàn thuế.

(5) Liệt kê tài liệu kèm theo.

(6) Mẫu này thay thế mẫu số 03/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Có, số chứng từ thanh toán:

☐ Không.

3. Việc sử dụng, gia công, chế biến:

☐ Chưa qua sử dụng, gia công, chế biến.

☐ Đã qua sử dụng, gia công, chế biến.

III. Thông tin về số tiền thuế đề nghị không thu

1. Thông tin về tiền thuế

Đơn vị: VND

STT	LOẠI THUẾ	Số tiền đề nghị không thu
1	Thuế xuất khẩu	
2	Thuế nhập khẩu	
3	Thuế tự vệ	
4	Thuế chống bán phá giá	
5	Thuế chống trợ cấp	
6	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
7	Thuế bảo vệ môi trường	
8	Thuế giá trị gia tăng	
Tổng cộng		

(Bằng chữ: ...)

2. Lý do đề nghị không thu thuế:⁽³⁾

3. Hồ sơ, tài liệu kèm theo:⁽⁴⁾

Tổ chức, cá nhân cam đoan thông tin khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ HẢI QUAN

Họ và tên: ...

Chứng chỉ hành nghề số: ...

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

(1) Đối với cá nhân: Bỏ trống.

(2) Tên cơ quan có thẩm quyền xử lý không thu thuế.

(3) Ghi rõ Điều, khoản văn bản quy phạm pháp luật áp dụng.

(4) Liệt kê tài liệu kèm theo.

(5) Mẫu này thay thế mẫu số 1-I/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1

1

STT	Số hiệu container/ PT chứa	Loại container/ PT chứa				Phân loại sở hữu container/ PT chứa	Tên người chịu trách nhiệm đối với container/ PT chứa	Số/ngày bản thỏa thuận tạm nhập/ tạm xuất (nếu có)	Địa điểm lưu giữ đối với container/ PT chứa tạm nhập	Thời hạn đăng ký tạm nhập/tạm xuất	Ghi chú
		20 feet	40 feet	45 feet	Loại khác						

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng										

3. Danh sách container/phương tiện chứa sửa đổi/hủy đăng ký (nếu có)

ST T	Thông tin đã đăng ký			Thông tin sửa/hủy		
	Số Bản kê	Ngày tiếp nhận Bản kê	Số hiệu container/ PT chứa	Nội dung đã khai	Nội dung sửa/hủy	Lý do
	1	2	3	4	5	6

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

B. Phần dành cho cơ quan hải quan

Sau khi tiếp nhận thông tin khai báo của người khai hải quan tại mục A trên đây, công chức hải quan cấp số bản kê, ghi nhận thông tin khai báo và phản hồi cho người khai hải quan biết, mỗi bên lưu giữ 01 bản.

Số bản kê:

Tiếp nhận ngày.....tháng.....năm.....

CÔNG CHỨC HẢI QUAN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

Hướng dẫn sử dụng:

(1) Mẫu Bản kê này được dùng cho việc đăng ký mới/sửa/hủy đăng ký đối với container/phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng tạm nhập/tạm xuất. Người khai hải quan chỉ thực hiện khai báo Mẫu Bản kê giấy này khi Hệ thống hải quan gặp sự cố hoặc không đáp ứng.

(2) Mỗi một container/phương tiện chứa hàng hóa chỉ được đăng ký tại 01 Bản kê duy nhất trong thời hạn đăng ký. Khi hoàn thành thủ tục đăng ký và còn trong hạn thời hạn đăng ký thì người khai hải quan không phải thực hiện đăng ký mới cho container/PT chứa quay vòng cho các lần tạm nhập/tạm xuất tiếp theo (bao gồm trường hợp container/PT chứa quay vòng tạm nhập – tái xuất/tạm xuất – tái nhập tại các Hải quan cửa khẩu khác nhau).

(3) Mục 2 phần A:

- Người khai tích dấu “X” cho loại hình phương tiện quay vòng tạm nhập hoặc tạm xuất tương ứng vào ô ☐ (không được chọn đồng thời loại hình tạm nhập, tạm xuất cho cùng 1 Bản kê);

- Cột 1: Khai số hiệu container theo chuẩn ISO 6346 (nhập đầy đủ, chính xác số hiệu container theo đúng thực tế, khai báo bằng chữ in hoa, phần chữ (tiếp đầu ngữ) và phần số hiệu container viết liền (không nhập dấu cách) và không nhập kí tự đặc biệt, ví dụ: CMAU5489216;
- Cột 2/3/4/5: Tích dấu “X” về loại 20 feet /40 feet /45 feet /Khác cho từng container/PT chứa tương ứng;
- Cột 6: Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của hãng vận chuyển (COC - Carrier Owned Container) thì nhập thông tin là “COC”; Trường hợp container thuộc quyền sở hữu của người gửi hàng (SOC - Shipper Owned Container) thì nhập thông tin là “SOC”
- Cột 7: Khai tên người chịu trách nhiệm đối với container/ PT chứa tạm nhập, tạm xuất (Tên chủ sở hữu container- PT chứa hoặc tên hãng vận chuyển hoặc tên công ty thuê mượn);
- Cột 9: Người khai hải quan đăng ký tên/mã địa điểm lưu giữ thường xuyên (thuộc địa bàn hoạt động hải quan) đối với container/phương tiện chứa quay vòng tạm nhập. Trường hợp container/phương tiện chứa quay vòng sau khi tạm nhập chỉ đóng, dỡ hàng tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan hoặc chỉ đưa về địa điểm đóng, dỡ hàng của người xuất khẩu/nhập khẩu sau đó tái xuất thì người khai hải quan không phải thực hiện đăng ký địa điểm lưu giữ thường xuyên và tích “X” vào cột này. Địa điểm lưu giữ thường xuyên thuộc địa bàn hoạt động hải quan là nơi doanh nghiệp thực hiện lưu giữ container/ PT chứa rỗng trong thời gian chờ đóng, dỡ hàng hoặc chờ đưa các phương tiện này về địa điểm đóng, dỡ hàng của người xuất khẩu/nhập khẩu hoặc chờ vận chuyển, tái xuất ra khỏi Việt Nam.

(4) Mục 3 phần A:

- Trường hợp phải khai sửa, hủy thông tin Bản kê thì người khai hải quan thực hiện khai báo và nộp cho Hải quan cửa khẩu nơi đã tiếp nhận Bản kê.
- Cột 1: Là số do cơ quan hải quan tiếp nhận cấp khi tiếp nhận Bản kê;
- Người khai hải quan khai số hiệu container đã đăng ký vào cột 3; Khai thông tin sửa vào cột 4/5/6.
- Khai sửa khi khai sai các thông tin số hiệu, loại, tên hãng vận chuyển (chủ sở hữu container/PT chứa), thời hạn tạm nhập/tạm xuất, địa điểm lưu giữ container/ PT chứa tạm nhập khi đăng ký Bản kê; hoặc khi gia hạn thời hạn tạm nhập/tạm xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định 08/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 167/2025/NĐ-CP;

- Khai hủy khi container/PT chứa thực tế không tạm nhập/tạm xuất theo thông tin đã hoàn thành đăng ký. Trường hợp hủy toàn bộ Bản kê đã đăng ký thì chỉ khai số bản kê vào cột 1 và tích dấu “X” vào cột 5 của Bản kê. Trường hợp hủy đăng ký một số container/PT chứa quay vòng thuộc bản kê đã khai báo thì tích dấu “X” vào cột 5 thuộc dòng số hiệu container/PT chứa cần hủy tương ứng;

(5) Người khai hải quan chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, rõ ràng về thông tin do người khai khai báo tại Bản kê.

(6) Mục 1 phần B: Tại thời điểm tiếp nhận bản kê, nếu không có dấu hiệu vi phạm thì cơ quan hải quan cấp số Bản kê. Việc cấp số Bản kê được thực hiện theo nguyên tắc “AAAABBC”, trong đó “AAAA” là mã Hải quan của khẩu/ngoài cửa khẩu nơi tiếp nhận Bản kê, “BB” là 2 số cuối của năm tiếp nhận, “C” là số thứ tự theo số tự nhiên (bắt đầu từ 1); ví dụ: năm 2025, Hải quan cửa khẩu cảng Sài Gòn khu vực 1 - Chi cục Hải quan khu vực I khi tiếp nhận Bản kê thì cấp số là 02CI251. Cơ quan hải quan chỉ kiểm tra, đối chiếu thông tin khi có dấu hiệu vi phạm.

(7) Việc ký, đóng dấu và ghi họ, tên công chức tiếp nhận chỉ áp dụng đối với trường hợp tiếp nhận, phản hồi Bản kê giấy.

b) Bổ sung mẫu số 02a như sau:

Mẫu số 02a

TÊN DOANH NGHIỆP/
TỔ CHỨC

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN QUAY VÒNG TẠM NHẬP/ TẠM XUẤT

Kính gửi: Hải quan cửa khẩu

1. Thông tin người khai hải quan:

Tên:Mã số thuế:.....;

Địa
chỉ:.....;

Số điện thoại:;Email:.....;

Kỳ báo cáo: Từ ngày:/...../.....; Đến ngày...../...../.....;

2. Báo cáo tình hình sử dụng phương tiện quay vòng tạm nhập ☐ hoặc tạm xuất ☐ :

STT	Thông tin Bản kê đã đăng ký	Số lượng container/ PT chứa tạm nhập/ tạm xuất	Số lượng container/ PT chứa đã tái xuất/ tái nhập	Số lượng container/ PT chứa tạm nhập/ tạm xuất đã thay đổi mục đích sử dụng	Số lượng container / PT chứa đã tiêu hủy	Số lượng container/ PT chứa tạm nhập/ tạm xuất chưa thanh khoản		Thanh khoản Bản kê	Ghi chú
						Trong hạn	Quá hạn		

Số Bản kê	Ngày Bản kê	1	2	3	4	5 = 1 - 2 - 3 - 4	6	7

3. Thông tin container/ PT chứa tạm nhập/ tạm xuất chưa thanh khoản quá hạn:

STT	Số Bản kê	Ngày Bản kê	Số hiệu container/ PT chứa	Ngày tạm nhập/ tạm xuất	Thời hạn tái xuất/ tái nhập	Địa điểm lưu giữ	Ghi chú
	Tổng cộng						

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ, tên)

Hướng dẫn sử dụng:

(1) Mẫu báo cáo này dùng cho việc báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 49 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025; Người khai hải quan tích dấu “X” cho loại hình phương tiện quay vòng tạm nhập hoặc tạm xuất tương ứng vào ô ☐ (không được chọn đồng thời loại hình tạm nhập, tạm xuất cho cùng 01 Báo cáo). Người khai hải quan chỉ thực hiện khai báo Mẫu Bản kê giấy khi hệ thống hải quan gặp sự cố hoặc không đáp ứng.

(2) Doanh nghiệp nộp Báo cáo tại cơ quan hải quan nơi đã tiếp nhận Bản kê theo thời gian quy định và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, rõ ràng về thông tin khai báo có liên quan tại Báo cáo.

(3) Mục 2:

- + Cột Số Bản kê: Khai báo các Bản kê đăng ký trong kỳ báo cáo hoặc đăng ký trước kỳ báo cáo nhưng còn container chưa thanh khoản; Người khai hải quan kê khai đầy đủ các Bản kê đã được cơ quan hải quan hoàn thành tiếp nhận và chưa được thanh khoản;
- + Cột ngày Bản kê: là ngày của số Bản kê tương ứng được cơ quan hải quan cấp;
- + Cột (1): Khai số lượng container/ PT chứa thực tế đã tạm nhập hoặc tạm xuất;
- + Cột (2): Khai số lượng container/ PT chứa thực tế đã tái nhập hoặc tái xuất;
- + Cột (3): Khai số lượng container/ PT chứa đã được thanh khoản thông qua thay đổi mục đích sử dụng;
- + Cột (4): Khai số lượng container/ PT chứa đã tiêu hủy;
- + Cột (5): Khai số lượng container/ PT chứa chưa được thanh khoản (chưa tái xuất hoặc chưa tái nhập hoặc chưa thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy tại thời điểm báo cáo); Phân rõ trong hạn/ quá hạn tái xuất hoặc tái nhập;
- + Cột (6): Đánh dấu X nếu Bản kê được thanh khoản; Bản kê được thanh khoản phải đáp ứng các điều kiện: (i) *Hết thời hạn tạm nhập hoặc tạm xuất khai báo khi đăng ký*; (ii) *Toàn bộ các container tạm nhập hoặc tạm xuất đã được thanh khoản thông qua tái nhập hoặc tái xuất hoặc thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy*;
- + Cột Ghi chú: Ghi rõ số, ngày đăng ký tờ khai/biên bản tiêu hủy và số hiệu container/ PT chứa tương ứng của tờ khai hải quan, biên bản tiêu hủy đối với số lượng container/ PT chứa đã qua thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy (nếu có).

(4) Mục 3:

- + Cột Số Bản kê: Khai báo các Bản kê đăng ký trong kỳ báo cáo hoặc đăng ký trước kỳ báo cáo còn container/ PT chứa quá thời hạn tái xuất/ tái nhập chưa thanh khoản;
- + Cột Ngày Bản kê: Ngày Bản kê được cơ quan hải quan hoàn thành tiếp nhận;
- + Cột Số hiệu container/ PT chứa: Số hiệu container/ PT chứa quá thời hạn tái xuất/ tái nhập chưa thanh khoản (chưa tái xuất hoặc chưa tái nhập hoặc chưa thay đổi mục đích sử dụng, tiêu hủy tại thời điểm báo cáo);
- + Cột Ngày tạm nhập/ tạm xuất: Ngày thực tế mà container/ PT chứa đã tạm nhập hoặc tạm xuất;

- + Cột Thời hạn tái xuất/ tái nhập: Thời hạn tái xuất hoặc tái nhập đã đăng ký;
- + Cột Địa điểm lưu giữ: Địa điểm thực tế đang lưu giữ container/ PT chứa tại thời điểm báo cáo;
- + Cột Ghi chú: Ghi rõ nguyên nhân chưa tái xuất hoặc tái nhập container/ PT chứa;

(5) Cơ quan hải quan không thực hiện theo dõi, thanh khoản cho từng container/ PT chứa tái xuất/tái nhập mà căn cứ trên thông tin Báo cáo do người khai hải quan khai báo để thực hiện thanh khoản Bản kê tạm nhập/tạm xuất. Trường hợp có dấu hiệu vi phạm, cơ quan hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp thông tin theo từng container/ PT chứa, bao gồm: Số Bản kê, ngày tiếp nhận, cửa khẩu tạm nhập/tạm xuất; ngày, cửa khẩu tái nhập/tái xuất; địa điểm lưu giữ tại Việt Nam để kiểm tra, đối chiếu với thông tin đã khai báo.

Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC VIII THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:

*(Kèm Thông tư số ~~124~~ 24/2025/TT-BTC ngày ~~12~~ 12 tháng ~~12~~ 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

“Phụ lục VIII

BIỂU MẪU VỀ KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN”

1. Mẫu Quyết định về việc kiểm tra sau thông quan (số 01/QĐKT).
2. Mẫu Quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định KTSTQ (số 02/QĐSD).
3. Mẫu Quyết định gia hạn thời gian KTSTQ (số 03/QĐGH).
4. Mẫu Kết luận KTSTQ tại trụ sở người khai hải quan (số 04/KLKT).
5. Mẫu Thông báo kết quả KTSTQ tại trụ sở cơ quan HQ (số 05/TBKQ).
6. Mẫu Quyết định hủy Quyết định kiểm tra sau thông quan (số 06/QĐH).
7. Mẫu Thông báo tạm dừng kiểm tra sau thông quan (số 07/TBTD).
8. Mẫu Biên bản kiểm tra (số 08/BBKT).
9. Mẫu Biên bản công bố quyết định kiểm tra (số 09/BBCB).
10. Mẫu Biên bản giao nhận hồ sơ (số 10/BBGN).
11. Mẫu Biên bản làm việc (số 11/BBLV).
12. Mẫu Công văn thu thập thông tin (số 12/TTTT).
13. Mẫu Thông báo chuẩn bị hồ sơ, tài liệu (số 13/CBTL).

Mẫu số: 01/QĐKT

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc kiểm tra sau thông quan tại**

**CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN/CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC
KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN/CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC
HẢI QUAN KHU VỰC.../ĐỘI TRƯỞNG HẢI QUAN...**

Căn cứ Luật

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư.....

Căn cứ

Theo đề nghị của tại ngày về kiểm tra sau thông quan tại.....

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Kiểm tra sau thông quan đối với⁽¹⁾.....

Mã số thuế:

Địa chỉ:

Địa điểm kiểm tra:

Thời hạn kiểm tra:..... ngày làm việc, kể từ ngày⁽²⁾.....**Điều 2.** Thành lập đoàn kiểm tra gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông/bà.....chức vụ/ngạch công chức (nếu có).....trưởng đoàn;

2. Ông/bà..... (như trên)phó đoàn (nếu có);

3. Ông/bà..... (như trên)thành viên;

.....

Điều 3. Phạm vi, nội dung kiểm tra gồm:

- Phạm vi kiểm tra:

- Nội dung kiểm tra:

.....

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn kiểm tra và quyền, nghĩa vụ của người khai hải quan:

- Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại; Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
- Người khai hải quan⁽¹⁾..... có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại; Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; Cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền làm việc với cơ quan Hải quan và chuẩn bị hồ sơ, chứng từ, tài liệu có liên quan⁽³⁾.

Điều 5. Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra và⁽¹⁾..... có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- VT, Tên cơ quan;

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên người khai hải quan- Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

⁽²⁾ Trong trường hợp kiểm tra tại trụ sở cơ quan hải quan: ghi số ngày làm việc, kể từ ngày(là ngày bắt đầu kiểm tra).

⁽³⁾ Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan, phải nêu cụ thể hồ sơ, chứng từ tài liệu cần cung cấp theo Điều 79, Luật Hải quan số 54/2014/QH13) tại phần nội dung kiểm tra.

Mẫu số: 02/QĐSD

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc sửa đổi, bổ sung quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ
quan hải quan/người khai hải quan****CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN/CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC
KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN/CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC
HẢI QUAN KHU VỰC.../ĐỘI TRƯỞNG HẢI QUAN...**

Căn cứ Luật

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư.....

Căn cứ

Theo đề nghị của tạingày..... về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định kiểm
tra sau thông quan, tại trụ sở.....⁽¹⁾**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Sửa đổi bổ sung một số nội dung nêu tại ĐiềuQuyết định số
ngày..... của như sau:

Nội dung sửa đổi bổ sung:.....

Điều 2. Giữ nguyên các nội dung khác của điềuvà các điều khác
tại Quyết định số ngàycủa**Điều 3.** Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra và...
⁽²⁾.....có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 ;

- Lưu: VT, Tên đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**Ghi chú:**⁽¹⁾ Trường hợp KTSTQ tại trụ sở cơ quan hải quan: Ghi rõ tên cơ quan hải quan; Trường hợp KTSTQ tại trụ sở
người khai hải quan: Ghi rõ tên người khai hải quan – Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức,
cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.⁽²⁾ Tên người khai hải quan – Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng
hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 03/QDGH

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc gia hạn thời gian kiểm tra sau thông quan****CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN/CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC
KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN/CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC
HẢI QUAN KHU VỰC.../ĐỘI TRƯỞNG HẢI QUAN...**

Căn cứ Luật.....

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư

Căn cứ

Theo đề nghị củatại ... ngày về việc gia hạn thời gian kiểm tra sau
thông quan tại trụ sở⁽¹⁾.....**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Gia hạn thời gian kiểm tra nêu tại Điều..... Quyết định
số..... ngày..... của..... như sau:Thời gian gia hạn kiểm tra là..... (bằng chữ) ngày làm việc, kể từ
ngày.....**Điều 2.** Giữ nguyên các nội dung khác của điều ... và các điều khác tại Quyết định
số..... ngày..... của.....**Điều 3.** Đoàn kiểm tra, Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra và...⁽²⁾
..... có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 ;
- Lưu: VT, Tên đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**Ghi chú:**⁽¹⁾ Trường hợp KTSTQ tại trụ sở người khai hải quan: Ghi rõ tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý
làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.⁽²⁾ Tên người khai hải quan – Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng
hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 04/KLKT

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /KL-Cơ quan ban hành VB

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

**BẢN KẾT LUẬN KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN
TẠI TRỤ SỞ NGƯỜI KHAI HẢI QUAN****1. Phần mở đầu:**

Căn cứ pháp lý:

Thực hiện Quyết định số.....ngày.....của.....về việc kiểm tra sau thông
quan tại trụ sở.....⁽¹⁾.....mã số thuế:

Địa chỉ:.....

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...

Người ban hành quyết định kiểm tra.....⁽²⁾.....lập bản dự thảo ⁽³⁾/bản kết luận kết
quả kiểm tra sau thông quan như sau:**2. Phạm vi kiểm tra:** ⁽⁴⁾**3. Nội dung kiểm tra:** ⁽⁵⁾**4. Ý kiến của người khai hải quan được kiểm tra:** ⁽⁶⁾**5. Kết luận:**

- Kết luận về từng nội dung đã tiến hành kiểm tra;
- Kết luận về từng vi phạm, mức độ vi phạm của người khai hải quan (nếu có);
- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền;
- Kiến nghị về biện pháp xử lý (nếu có).

Hồ sơ, tài liệu kèm kết luận này gồm:

- 1).....
- 2).....

Nơi nhận:

- Người khai hải quan được kiểm tra;
- Lưu; VT, Tên đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**Ghi chú:**⁽¹⁾ Ghi rõ tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.⁽²⁾ Người ban hành quyết định kiểm tra. Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Hải quan khu vực.⁽³⁾ Ghi chữ “DỰ THẢO” trên góc trái dưới tiêu đề tên cơ quan tổ chức; ghi bản dự thảo trong trường hợp cơ quan hải quan ban hành dự thảo kết luận kết quả kiểm tra sau thông quan;⁽⁴⁾ Ghi phạm vi về lĩnh vực kiểm tra (ví dụ: Kiểm tra về trị giá...); phạm vi về thời gian kiểm tra (ví dụ: Hồ sơ làm thủ tục hải quan từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...); phạm vi đối tượng kiểm tra.⁽⁵⁾ Ghi những nội dung đã kiểm tra và kết quả kiểm tra.⁽⁶⁾ Ghi những ý kiến người khai hải quan đã thống nhất và những ý kiến người khai hải quan chưa thống nhất với đoàn kiểm tra (nếu rõ lý do, căn cứ pháp luật mà công ty chưa thống nhất).

Mẫu số: 05/TBKQ

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB-Cơ quan ban hành VB

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

THÔNG BÁO**Về Kết quả kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan****1. Căn cứ pháp lý:**

Thực hiện Quyết định số ngày của về việc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan Hải quan đối với⁽¹⁾

Mã số thuế: Địa chỉ.....

.....(Người ký quyết định kiểm tra)..... thông báo kết quả kiểm tra sau thông quan, như sau:

2. Phạm vi kiểm tra: ⁽²⁾**3. Nội dung kiểm tra:** ⁽³⁾**4. Ý kiến của người khai hải quan được kiểm tra:** ⁽⁴⁾**5. Kết quả kiểm tra:**

- Kết quả về từng nội dung đã tiến hành kiểm tra;
- Kết quả về từng vi phạm, mức độ vi phạm của người khai hải quan (nếu có);
- Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền;
- Kiến nghị về biện pháp xử lý (nếu có).

Hồ sơ, tài liệu kèm Thông báo này gồm:

- 1)
- 2)

.....⁽¹⁾..... có trách nhiệm rà soát các sai phạm tương tự trong thời gian và đối chiếu với kết quả kiểm tra..... để nộp đủ thuế vào ngân sách Nhà nước.

Nơi nhận:

- Tên người khai hải quan được kiểm tra⁽¹⁾;
- Chi cục Kiểm tra sau thông quan (thay báo cáo);
- Lưu: VT, Tên đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

⁽²⁾ Ghi phạm vi về lĩnh vực kiểm tra (ví dụ: Kiểm tra về trị giá...); phạm vi về thời gian kiểm tra (ví dụ: Hồ sơ hải quan từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...).

⁽³⁾ Ghi những nội dung đã kiểm tra và kết quả kiểm tra.

⁽⁴⁾ Ghi những ý kiến người khai hải quan đã thống nhất và những ý kiến người khai hải quan chưa thống nhất với (Tên đơn vị kiểm tra) nêu rõ lý do, căn cứ pháp luật mà người khai hải quan chưa thống nhất).

Mẫu số: 06/QĐH

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-Cơ quan ban hành VB

Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc hủy Quyết định kiểm tra sau thông quan****CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN/CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC
KIỂM TRA SAU THÔNG QUAN/CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC
HẢI QUAN KHU VỰC.../ĐỘI TRƯỞNG HẢI QUAN...**

Căn cứ Luật

Căn cứ Nghị định

Căn cứ Thông tư

Căn cứ ...

Theo đề nghị củatạingày về việc hủy Quyết định kiểm tra sau thông quan tại trụ sở⁽¹⁾**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Hủy Quyết định số.....ngày thángnămcủa về việc kiểm tra sau thông quan tại trụ sở⁽¹⁾**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**Điều 3.** Đoàn kiểm tra theo Quyết định số và⁽²⁾....., Thủ trưởng đơn vị triển khai thực hiện kiểm tra có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, Tên đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)**Ghi chú:**⁽¹⁾ Trường hợp KTSTQ tại trụ sở cơ quan hải quan: Ghi rõ tên cơ quan hải quan; Trường hợp KTSTQ tại trụ sở người khai hải quan: Ghi rõ tên người khai hải quan – Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.⁽²⁾ Tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 07/TBTD

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../TB-Cơ quan ban hành VB

Địa danh, ngày tháng năm

THÔNG BÁO
Về việc tạm dừng kiểm tra tại

Căn cứ Luật ...

Căn cứ Nghị định ...

Căn cứ Thông tư ...

Căn cứ ...;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ -.... ngàythángnăm.... của.... về việc kiểm tra sau thông quan tại.....

⁽¹⁾..... thông báo:

Tạm dừng kiểm tra sau thông quan đối với(tên người khai hải quan, mã số thuế, địa chỉ)

Lý do: ⁽²⁾.....Thời gian tạm dừng: ⁽³⁾.....⁽¹⁾..... thông báo để ⁽⁴⁾..... được biết và thực hiện./.**Nơi nhận:**

- Tên người khai hải quan;
- Lưu: VT, Tên đơn vị.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú:⁽¹⁾ Tên cơ quan hải quan ra thông báo⁽²⁾ Ghi rõ lý do tạm dừng, cơ quan hải quan tạm dừng hay người khai hải quan đề nghị tạm dừng⁽³⁾ Trường hợp xác định được thời gian tạm dừng thì ghi rõ từ ngày nào đến ngày nào; trường hợp dừng theo nội dung vụ việc (xác minh, thanh tra, kiểm tra....), sự kiện bất khả kháng hoặc yếu tố khách quan (dịch bệnh...) thì ghi rõ bao nhiêu ngày kể từ ngày kết thúc vụ việc/sự kiện đó.⁽⁴⁾ Tên người khai hải quan

Mẫu số: 08/BBKT

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN ⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-HC

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Hôm nay vào hồi giờ....phút ngày..... tháng năm, tại.....:

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà):Chức vụ:.....Đơn vị.....

2. Ông (bà):Chức vụ:.....Đơn vị.....

Đã làm việc với:

1. Ông (bà): Năm sinh.....Quốc tịch.....

Chức danh:..... Công ty

Địa chỉ:

CCCD/Hộ chiếu số:Ngày cấp:Nơi cấp:.....

2.

Nội dung kiểm tra:

.....

.....

Biên bản kết thúc vào hồi

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....trang, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽²⁾:

.....

NGƯỜI THAM GIA LÀM VIỆC⁽³⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

NGƯỜI THAM GIA KIỂM TRA⁽⁴⁾

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:⁽¹⁾ Dòng trên ghi tên cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, dòng dưới ghi tên cơ quan lập biên bản⁽²⁾ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải nêu ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.⁽³⁾ Thành phần tham gia là danh sách cá nhân đã được cử làm việc với đoàn kiểm tra tại biên bản công bố quyết định kiểm tra. Trường hợp đại diện có thẩm quyền ký biên bản phải ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu của người khai hải quan.⁽⁴⁾ Thành phần tham gia là thành viên đoàn kiểm tra tại quyết định kiểm tra. Trường hợp trưởng đoàn kiểm tra ký trên biên bản ghi rõ chức danh trưởng đoàn.

Mẫu số 09/BBCB

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢN ⁽¹⁾CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-HC

BIÊN BẢN CÔNG BỐ QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA

Hôm nay vào hồigiờphút ngày... tháng năm, tại.....:

I. Đại diện cơ quan hải quan có các ông (bà):

1. Ông (bà).....Chức vụ:....., Trưởng đoàn kiểm tra
2. Ông (bà).....Chức vụ:....., Phó trưởng Đoàn (nếu có)
3. Ông (bà) , thành viên.

II. Người khai hải quan được kiểm tra

1. Ông(bà): Năm sinh.....Quốc tịch.....
Chức danh:..... Công ty
Địa chỉ:
CCCD/Hộ chiếu số:Ngày cấp:Nơi cấp:.....
2.

Nội dung như sau:

1. Trưởng Đoàn kiểm tra công bố Quyết định kiểm tra:
- Công bố toàn văn Quyết định KTSTQ; giới thiệu thành viên trong Đoàn;
Quản triệt mục đích, yêu cầu cuộc kiểm tra; Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng đoàn, thành viên đoàn; Quyền và nghĩa vụ của đối tượng kiểm tra;
- Các yêu cầu của Đoàn kiểm tra.
2. Hai bên thống nhất phương pháp, cách thức làm việc.
3. Danh sách cá nhân được người khai hải quan cử tham gia cung cấp hồ sơ, tài liệu, làm việc và ký biên bản với Đoàn kiểm tra (ghi rõ họ và tên, chức danh, số chứng minh thư).

Người khai hải quan đã kiểm tra kỹ toàn bộ nội dung của quyết định kiểm tra và công nhận là đúng và đồng ý tiếp nhận quyết định kiểm tra.

Biên bản kết thúc vào hồi giờ cùng ngày.

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....trang, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA**NGƯỜI KHAI HẢI QUAN ⁽²⁾***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)***ĐẠI DIỆN CƠ QUAN HẢI QUAN***(Ký, ghi rõ họ tên)***Ghi chú:**

⁽¹⁾ Dòng trên ghi tên cơ quan chủ quản cấp trên trực tiếp, dòng dưới ghi tên cơ quan lập biên bản

⁽²⁾ Đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền của người khai hải quan.

Mẫu số: 10/BBGN

CƠ QUAN CHỦ QUẢN CẤP TRÊN
CƠ QUAN LẬP BIÊN BẢNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BB-GN

BIÊN BẢN GIAO NHẬN HỒ SƠ

Hôm nay, vào hồigiờ....phút ngày ...thángnăm, tại.....

Chúng tôi gồm:

1. Ông (bà):Chức vụ:.....Đơn vị.....

2. Ông (bà):Chức vụ:.....Đơn vị.....

Đã tiếp nhận hồ sơ của:

2. Ông(bà):Năm sinh.....Quốc tịch.....

Chức danh:..... Công tyĐịa chỉ:

CCCD/Hộ chiếu số:Ngày cấp:Nơi cấp:.....

Căn cứ công văn đề nghị cung cấp thông tin số....., ngàytháng.....năm.....của....., Ông (bà)..... đã cung cấp cho cơ quan hải quan những hồ sơ, tài liệu, dữ liệu sau:

Danh mục hồ sơ, tài liệu, dữ liệu tiếp nhận:

1:

2:

3:

Biên bản kết thúc vào hồi

Biên bản được lập thành.....bản; mỗi bản gồm.....trang; có nội dung và giá trị như nhau

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có)⁽¹⁾:

.....

BÊN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải tự ghi ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

- Danh mục hồ sơ, tài liệu tiếp nhận: Ghi tên các hồ sơ, tài liệu. Trường hợp dữ liệu lớn người khai hải quan có thể cung cấp usb, ổ cứng...được niêm phong và ký khi bàn giao cho cơ quan hải quan.

- Sử dụng mẫu trong các trường hợp: Thu thập thông tin từ người khai hải quan và các trường hợp khác.

Mẫu số: 11/BBLV

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/BBLV

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Hôm nay, hồigiờ.....phút.....ngày.....tháng.....năm....., tại.....

Chúng tôi gồm:

I. Đại diện (Cơ quan Hải quan):

Địa chỉ:

1/ Ông (bà):Chức vụ:.....Đơn vị.....

2/ Ông (bà):Chức vụ:.....Đơn vị.....

II. Đại diện cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan ⁽¹⁾ :

Địa chỉ:

1/ Ông (bà):Chức vụ:.....Đơn vị.....

2/ Ông (bà):Chức vụ:.....Đơn vị.....

Nội dung làm việc:.....

Biên bản kết thúc vào hồi

Biên bản được lập thành.....bản, mỗi bản gồm.....trang, có nội dung và giá trị như nhau, đã giao cho01 bản.

Sau khi đọc biên bản, những người có mặt đồng ý về nội dung biên bản và cùng ký vào biên bản.

Ý kiến bổ sung khác (nếu có) ⁽²⁾

NGƯỜI THAM GIA LÀM VIỆC

(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN HẢI QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Cơ quan, tổ chức, cá nhân, người khai hải quan (trường hợp người ban hành quyết định kiểm tra làm việc về nội dung giải trình và trường hợp cơ quan hải quan đến thu thập thông tin theo Thông báo thu thập thông tin tại trụ sở người khai hải quan). Trường hợp đại diện có thẩm quyền ký biên bản phải ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu đơn vị.

⁽²⁾ Những người có ý kiến khác về nội dung biên bản phải nêu ý kiến của mình, lý do có ý kiến khác, ký và ghi rõ họ tên.

Mẫu số: 12/TTTT

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: / Tên cơ quan ban hành văn bản-...
V/v thu thập thông tin.....

Địa danh, ngày... tháng... năm...

Kính gửi: ⁽¹⁾.....

Văn bản gồm các nội dung sau:

1. Căn cứ pháp lý:

.....

2. Đối tượng thu thập thông tin:

.....⁽²⁾.....

Mã số thuế:Địa chỉ:;

3. Mục đích yêu cầu: (Làm rõ mục đích, yêu cầu của việc thu thập thông tin)

.....

4. Nội dung thu thập thông tin: (Xác định cụ thể nội dung: cần thu thập thông tin, tài liệu gì)

.....

5. Phạm vi thông tin cần cung cấp:

(Thu thập thông tin từ thời gian đến thời gian):

6. Hình thức cung cấp thông tin:

7. Thời gian đề nghị nhận được thông tin:

8. Nội dung khác (nếu có)

Nơi nhận:

-⁽¹⁾;

- Lưu: VT, Tên đơn vị.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

Ghi chú:

⁽¹⁾ Người khai hải quan, các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

⁽²⁾ Tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

Mẫu số: 13/CBTL

TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN ĐƠN VỊ BAN HÀNH VĂN BẢN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số/ PBT-Tên cơ quan ban hành văn bản⁽¹⁾

Địa danh, ngày ... tháng ... năm

THÔNG BÁO **Về việc chuẩn bị hồ sơ, tài liệu**

Thực hiện Quyết định sốngày.... của về việc kiểm tra sau thông quan tại từ ngày

...⁽²⁾.... đề nghị ...⁽³⁾.... như sau:

1. Cung cấp hồ sơ, tài liệu để⁽²⁾... thực hiện kiểm tra sau thông quan, bao gồm: (Ghi rõ hồ sơ hải quan, tài liệu...):

.....
.....

2. Cử đại diện theo pháp luật hoặc đại diện được ủy quyền của ...⁽³⁾.... trực tiếp làm việc với Đoàn kiểm tra ...⁽²⁾... trong suốt quá trình kiểm tra.

Đề nghị⁽³⁾.... phối hợp để việc kiểm tra theo đúng quy định.

Trường hợp vướng mắc liên quan đến vụ việc kiểm tra, đề nghị ...⁽³⁾... liên hệ với... .. điện thoại:.....

Nơi nhận:

-⁽³⁾;

- Lưu: VT, Tên đơn vị.

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN⁽⁴⁾

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ký hiệu viết tắt.

⁽²⁾ Tên đơn vị thực hiện kiểm tra sau thông quan.

⁽³⁾ Tên người khai hải quan - Tên chủ hàng hóa, đại lý làm thủ tục hải quan, tên tổ chức, cá nhân được chủ hàng hóa ủy quyền thực hiện thủ tục hải quan.

⁽⁴⁾ Người ban hành quyết định kiểm tra trực tiếp ký thông báo.

- Sử dụng mẫu trong trường hợp trước khi kiểm tra sau thông quan tại trụ sở cơ quan hải quan/trụ sở người khai hải quan, đối với trường hợp phức tạp, nếu xét thấy cần thiết để đảm bảo việc kiểm tra đúng quy định, tạo thuận lợi cho người khai hải quan thì cơ quan hải quan thông báo trước cho người khai hải quan chuẩn bị tài liệu trước khi kiểm tra.

Phụ lục III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC X THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG TẠI THÔNG TƯ 39/2018/TT-BTC NHƯ SAU:

(Kèm Thông tư số ~~24~~ 2025/TT-BTC ngày ~~19~~ tháng ~~12~~ năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

“Phụ lục X

THÔNG TIN TRAO ĐỔI GIỮA CƠ QUAN HẢI QUAN VÀ DOANH NGHIỆP KINH DOANH CẢNG, KHO, BÃI, ĐỊA ĐIỂM

1. Danh sách các thông tin và chứng từ khai báo

A. Thông tin chung trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm	
B. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm	
1.	Danh sách container dự kiến xếp dỡ tại cảng/kho/bãi/địa điểm.
2.	Danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng dự kiến xếp dỡ tại cảng/kho/bãi/địa điểm.
3.	Danh sách container soi chiếu.
4.	Hàng container (nhập/xuất) đủ điều kiện qua khu vực giám sát (KVGS).
5.	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS.
6.	Thay đổi trạng thái tờ khai hải quan.
7.	Thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS.
8.	Thông tin lô hàng đã đăng ký tờ khai đưa vào KVGS.
C. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài	
9.	Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (hàng hóa trên manifest được gắn số quản lý hàng hóa).
10.	Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau.
11.	Thông tin hàng kiện (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS.
12.	Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai.
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm cung cấp cho cơ quan hải quan	
13.	Sơ đồ vị trí xếp hàng hóa tại kho, bãi cảng.
14.	Danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm.
15.	Danh sách hàng rời hoặc lỏng hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm.

16.	Sửa thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng).
17.	Hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng).
18.	Thông tin hàng container sai khác.
19.	Thông tin hàng rời hoặc hàng lỏng sai khác.
20.	Thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng).
21.	Hàng container (nhập hoặc xuất) qua KVGS.
22.	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập hoặc xuất) qua KVGS.
23.	Thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container).
24.	Thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container).
25.	Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container).
26.	Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng rời hoặc hàng lỏng).
27.	Tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng rời (dạng kiện).
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài cung cấp cho cơ quan hải quan	
28.	Thông tin Danh sách hàng hóa vào kho
29.	Sửa Danh sách hàng hóa vào kho
30.	Hủy Danh sách hàng hóa vào kho
31.	Thông tin Danh sách hàng hóa sai khác
32.	Thông tin hàng hóa xuất kho
E. Chứng từ thông báo của người khai hoặc chứng từ theo dõi, quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi	
33.	Sổ theo dõi thông tin hàng container sai khác
34.	Sổ theo dõi thông tin hàng rời hoặc hàng lỏng sai khác
35.	Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống (dùng cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng/kho/bãi/địa điểm)
36.	Danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát (đối với hàng container/hàng rời/hàng lỏng)
37.	Đơn đề nghị thay đổi nguyên trạng hàng hoá
38.	Thông báo Kế hoạch chuyên tải, sang mạn hàng hoá

F. Thông tin người khai hải quan cung cấp cho cơ quan hải quan đối với Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa nhập khẩu	
39.	Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa nhập khẩu

2. Chỉ tiêu thông tin và chứng từ khai báo

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A. Thông tin chung trao đổi giữa cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm			
1	Mã cảng, kho, bãi, địa điểm	Do cơ quan hải quan cấp	X
2	Tên cảng, kho, bãi, địa điểm	Theo tên đã đăng ký với cơ quan hải quan	
3	Mã doanh nghiệp	Mã số thuế của doanh nghiệp cảng, kho, bãi, địa điểm	X
4	Tên doanh nghiệp	Tên của doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm	
5	Tên PTVT (Tên tàu)	Cung cấp theo tên tàu do người khai hải quan khai báo	
6	Hồ hiệu tàu - Callsign (nếu có)	Cung cấp theo Hồ hiệu do người khai hải quan khai báo	
7	Số IMO (nếu có)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
8	Số chuyến đối với tàu biển hoặc số hiệu chuyến bay đối với tàu bay (nếu có)	Cung cấp theo tên tàu do người khai hải quan khai báo	
9	Mã người vận chuyển	Nhập mã của người vận chuyển (Tham khảo mã người vận chuyển tại bảng “Mã người vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	x
10	Ngày tàu đến hoặc rời cảng (nếu có)	Cung cấp theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
B. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm			
Mẫu số 01	Danh sách container dự kiến xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm gồm các chỉ tiêu như sau:	
1.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.2	Số vận đơn thứ cấp (nếu có)	Theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.3	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động quản lý	
1.4	Số container	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.5	Kích thước container	Nhập thông tin kích thước container theo mã ký hiệu thực tế ghi trên container. (Tham khảo mã kích thước container tại bảng “Kích thước container” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	x
1.6	Loại container	Nhập thông tin kích thước container theo mã ký hiệu thực tế ghi trên container. (Tham khảo mã loại container tại bảng “Loại container” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	x
1.7	Hình thức sở hữu container	Theo thông tin do người khai hải quan khai cung cấp: S.O.C: Đối với trường hợp container của chủ hàng C.O.C: Đối với trường hợp container của người vận chuyển	
1.8	Số niêm phong của hãng vận chuyển (số seal)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
1.9	Trạng thái container (nếu có)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo, gồm 2 mã trạng thái: 1: Có hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		0: Rỗng (không chứa hàng)	
1.10	Mục đích vận chuyển	Cung cấp mục đích vận chuyển, gồm: 1: Nhập khẩu 2: Xuất khẩu 3: Quá cảnh tại cảng 4: Quá cảnh khác cảng 5: Trung chuyển tại cảng 6: Trung chuyển khác cảng 7: Nhập khẩu vận chuyển về cảng đích ghi trên vận tải đơn (Đối với các mục đích vận chuyển chưa được định danh ở trên thì tham khảo mã mục đích vận chuyển cụ thể tại bảng “Mã mục đích vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
1.11	Số lượng hàng (nếu có)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (số lượng khai báo theo số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...): Ô 1: Số lượng hàng Ô 2: Đơn vị tính (Tham khảo mã đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
1.12	Tổng trọng lượng hàng	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (trọng lượng hàng khai báo theo trọng lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...) Ô 1: Tổng trọng lượng hàng Ô 2: Đơn vị tính (Tham khảo mã đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
Mẫu số 02	Danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng dự kiến xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng xếp dỡ tại cảng, kho, bãi, địa điểm gồm các chỉ tiêu như sau:	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
2.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
2.2	Số vận đơn thứ cấp (nếu có)	Theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
2.3	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động quản lý	
2.4	Số lượng hàng (nếu có)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (số lượng khai báo theo số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...): Ô 1: Số lượng hàng Ô 2: Đơn vị tính (Tham khảo mã đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
2.5	Tổng trọng lượng hàng	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (trọng lượng hàng khai báo theo trọng lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...): Ô 1: Tổng trọng lượng hàng Ô 2: Đơn vị tính (Tham khảo mã đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
2.6	Thẻ tích	Theo thông tin do người khai hải quan khai báo (theo thẻ tích hàng hóa đã khai trên vận đơn, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, Bản khai hàng hóa), bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này đối với hàng hoá là hàng lỏng: Ô 1: Thẻ tích Ô 2: Đơn vị tính (Tham khảo mã đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
Mẫu số 03	Danh sách container soi chiếu	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container cần	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		thực hiện soi chiếu gồm các chỉ tiêu như sau:	
3.1	Số tờ khai/chứng từ (nếu có)	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
3.2	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
3.3	Số vận đơn thứ cấp (nếu có)	Theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
3.4	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động quản lý	
3.5	Số container	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
3.6	Số seal	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
Mẫu số 04	Hàng container (nhập/xuất) đủ điều kiện qua khu vực giám sát (KVGS)	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách container đủ điều kiện qua KVGS	
4.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Số vận đơn do người khai hải quan khai báo	
4.2	Số vận đơn thứ cấp (nếu có)	Theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
4.3	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động quản lý	
4.4	Số container	Số container người khai hải quan khai báo	
4.5	Số seal	Số seal người khai hải quan khai báo đối với hàng nhập hoặc do cơ quan hải quan niêm phong và cập nhật trên Hệ thống đối với hàng xuất	
4.6	Mô tả hàng hóa	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.7	Ghi chú khác	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
4.8	Trạng thái container (nếu có)	Do người khai hải quan khai báo, gồm 2 trạng thái: 1: Có hàng hóa 0: Rỗng (không chứa hàng)	
4.9	Số tờ khai/chứng từ	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
4.10	Ngày đăng ký tờ khai/chứng từ	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan/chứng từ do Hệ thống tự động cấp	
4.11	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do người khai hải quan khai trên Hệ thống theo quy định	
4.12	Mã loại hình	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.13	Mã Hải quan giám sát	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
4.14	Thời gian kết xuất dữ liệu	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
4.15	Luồng tờ khai	1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
4.16	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ)	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	
4.17	Mã doanh nghiệp xuất nhập khẩu (XNK)	Mã số thuế của doanh nghiệp XNK	
4.18	Tên doanh nghiệp XNK	Tên của doanh nghiệp XNK	
Mẫu số 05	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) đủ	Cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi, địa điểm thông tin danh sách hàng rời hoặc hàng lỏng đủ điều kiện qua KVGs	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	điều kiện qua KVGS		
5.1	Số vận đơn (đối với hàng nhập)	Do người khai hải quan khai báo	
5.2	Số vận đơn thứ cấp (nếu có)	Theo thông tin do người khai hải quan khai báo	
5.3	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động quản lý	
5.4	Số lượng hàng (nếu có)	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (số lượng khai báo theo số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...): Ô 1: Số lượng hàng Ô 2: Đơn vị tính (Tham khảo mã đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
5.5	Tổng trọng lượng hàng	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (trọng lượng hàng khai báo theo trọng lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...): Ô 1: Tổng trọng lượng hàng Ô 2: Đơn vị tính (Tham khảo mã đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
5.6	Thẻ tích	Theo thông tin do người khai hải quan khai báo (theo thẻ tích hàng hóa đã khai trên vận đơn, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, Bản khai hàng hóa), bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này đối với hàng hoá là hàng lỏng: Ô 1: Thẻ tích Ô 2: Đơn vị tính (Tham khảo mã đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
5.7	Dung sai (nếu có)	Do người khai hải quan khai báo đối với mặt hàng có dung sai theo quy định	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
5.8	Mô tả hàng hóa	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.9	Ghi chú khác	Do cơ quan hải quan nơi lưu giữ hàng hóa hoặc nơi đăng ký tờ khai nhập thông tin tùy từng trường hợp, ví dụ như: Trường hợp cập nhật số lượng hàng thực tế qua KVGS (chỉ áp dụng với hàng kiện) hoặc tổng trọng lượng hàng thực tế qua KVGS (chỉ áp dụng với hàng kiện) thì cập nhật cụ thể lý do tại chỉ tiêu này.	
5.10	Số tờ khai/chứng từ	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
5.11	Ngày đăng ký tờ khai/chứng từ	Theo khai báo của người khai hải quan hoặc do Hệ thống tự động cấp	
5.12	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
5.13	Mã loại hình	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.14	Mã Hải quan giám sát	Do người khai hải quan khai báo trên Hệ thống theo quy định	
5.15	Thời gian kết xuất dữ liệu	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
5.16	Luồng tờ khai	1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
5.17	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ)	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	
5.18	Mã doanh nghiệp XNK	Mã số thuế của doanh nghiệp XNK	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
5.19	Tên doanh nghiệp XNK	Tên của doanh nghiệp XNK	
Mẫu số 06	Thay đổi trạng thái tờ khai (nhập/xuất)	Cung cấp thông tin thay đổi trạng thái tờ khai đủ điều kiện qua KVGS (tạm dừng/bỏ tạm dừng; hủy)	
6.1	Số tờ khai/ chứng từ	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
6.2	Ngày đăng ký tờ khai/ chứng từ	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp	
6.3	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	Do người khai hải quan khai trên Hệ thống theo quy định	
6.4	Trạng thái tờ khai	1: Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan 0: Không được phép qua KVGS	
6.5	Thời gian thay đổi trạng thái	Theo thời điểm hệ thống gửi thông báo và do Hệ thống hải quan tự động cấp định dạng DD-MM-YYYY HH:mm:ss	
6.6	Loại lý do	Loại lý do 1: Dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan	
6.7	Lý do	Cơ quan hải quan nhập thông tin lý do cụ thể	
Mẫu số 07	Thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS	Cung cấp thông tin thay đổi container đủ điều kiện qua KVGS (sửa/xóa)	
7.1	Thông tin tờ khai	Thông tin tờ khai	
7.1.1	Số tờ khai	Do Hệ thống hải quan tự động cấp	
7.1.2	Ngày tờ khai	Ngày đăng ký của tờ khai hải quan do Hệ thống tự động cấp	
7.1.3	Mã hải quan mở tờ khai	Mã hải quan nơi mở tờ khai	X
7.1.4	Trạng thái container	1: Sửa, 2: Hủy	
7.2	Thông tin container	Thông tin container	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
7.2.1	Số container (cũ)	Số container (cũ)	
7.2.2	Số vận đơn (cũ)	Số vận đơn (cũ)	
7.2.3	Số container (mới)	Số container (mới)	
7.2.4	Số vận đơn (mới)	Số vận đơn (mới)	
Mẫu số 08	Thông tin lô hàng đã đăng ký tờ khai đưa vào KVGS	Cung cấp thông tin lô hàng đã được phê duyệt vận chuyển hoặc lô hàng xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan (thông quan, giải phóng hàng) đưa vào kho CFS hoặc kho ngoại quan hoặc ICD hoặc địa điểm	
8.1	Số TK/chứng từ	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.2	Ngày đăng ký tờ khai/chứng từ	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp (dịnh dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	
8.3	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động quản lý	
8.4	Mã Hải quan nơi đăng ký tờ khai	Theo thông tin khai báo hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.5	Mã phân loại kiểm tra	Theo thông tin cập nhật hoặc Hệ thống tự động cấp	
8.6	Mã địa điểm lưu kho	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.7	Mã địa điểm dỡ hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.8	Mã địa điểm xếp hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.9	Mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.10	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.11	Số hiệu container (nếu có)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
8.12	Số niêm phong của hãng vận chuyển (nếu có)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.13	Số lượng hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.14	ĐVT số lượng hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.15	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.16	ĐVT tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
8.17	Mã doanh nghiệp đăng ký tờ khai	Mã số thuế của DN XNK	
8.18	Tên doanh nghiệp	Tên của doanh nghiệp XNK	

C. Thông tin cơ quan hải quan cung cấp cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài

Mẫu số 09	Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (hàng hóa trên manifest được gắn số quản lý hàng hóa)	Danh sách hàng hóa dự kiến xếp dỡ (Thông tin hàng hóa do cơ quan hải quan nhận được từ các Hãng hàng không gửi đến thông qua Hệ thống 1 cửa quốc gia và được gắn số quản lý hàng hóa và gửi lại cho doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không để được phép xếp dỡ hàng hóa)	
9.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan (trường hợp hàng XK)	
9.2	Số quản lý hàng hóa hàng hóa	Do cơ quan hải quan cung cấp	
9.3	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
9.4	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwarder) ban hành	
9.5	Số lượng hàng hóa	Tổng số kiện hàng hóa	
9.6	ĐVT số lượng hàng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
9.7	Tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
9.8	ĐVT tổng trọng lượng	Theo thông tin khai báo của người khai hải quan	
Mẫu số 10	Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước hoặc sau	Thông tin cơ quan hải quan cung cấp danh sách hàng hóa cần soi chiếu đến đơn vị kinh doanh kho hàng không	
10.1	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan (trường hợp hàng XK)	
10.2	Số quản lý hàng hóa hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động quản lý	
10.3	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
10.4	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
Mẫu số 11	Thông tin hàng hóa (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGs (hàng hóa xuất kho)	Thông tin cơ quan hải quan cung cấp danh sách hàng hóa đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan đến Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không để cho phép hàng hóa đưa vào, đưa ra khỏi kho.	
11.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
11.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
11.3	Số quản lý hàng hóa	Cung cấp theo số do Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan tự động quản lý	
11.4	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng hóa	
11.5	ĐVT số lượng hàng	Kiện, gói	X
11.6	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa	
11.7	ĐVT trọng lượng hàng	ĐVT KG	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
11.8	Mô tả hàng hóa	Ghi rõ tên hàng hóa	
11.9	Ghi chú khác	Nếu có	
11.10	Số tờ khai	Số tờ khai hải quan	
11.11	Ngày đăng ký tờ khai	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	
11.12	Hải quan đăng ký tờ khai	Hải quan nơi đăng ký tờ khai	
11.13	Mã loại hình	Mã loại hình tờ khai	
11.14	Hải quan giám sát	Đơn vị Hải quan giám sát	
11.15	Thời gian kết xuất dữ liệu	Thời điểm kết xuất dữ liệu	
11.16	Luồng tờ khai	Tờ khai hải quan được phân vào luồng: 1: Xanh, 2: Vàng, 3: Đỏ	
11.17	Trạng thái tờ khai (TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quản GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra)	Đủ điều kiện qua khu vực giám sát hải quan	
Mẫu số 12	Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai	Thông tin cơ quan hải quan cung cấp về việc thay đổi trạng thái tờ khai dừng hoặc bỏ dừng hoặc hủy tờ khai qua khu vực giám sát hải quan.	
12.1	Số tờ khai/chứng từ	Số tờ khai hải quan/ chứng từ có liên quan	
12.2	Ngày tờ khai/chứng từ	Ngày đăng ký tờ khai hải quan, chứng từ có liên quan	
12.3	Mã hải quan	Mã hải quan nơi quản lý kho hàng không	
12.4	Trạng thái tờ khai	1: Được phép qua KVGS 0: Không được phép qua KVGS	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
12.5	Thời gian thay đổi trạng thái	Theo thời điểm hệ thống gửi thông báo và do Hệ thống hải quan tự động cấp định dạng DD-MM-YYYY HH:mm:ss	
12.6	Loại lý do	Nêu rõ lý do theo từng trường hợp như sau: 1: Dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan	
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho CFS, kho ngoại quan, ICD hoặc địa điểm cung cấp cho cơ quan hải quan			
Mẫu số 13	Sơ đồ vị trí xếp dỡ tại bãi cảng	Thực hiện khai báo một lần đến cơ quan hải quan, khai sửa khi có thay đổi	
13.1	Loại vị trí xếp dỡ	Loại vị trí xếp dỡ 1: Hàng container 2: Hàng rời (dạng kiện) 3: Hàng rời (dạng xá) 4: Hàng lỏng	
13.2	File sơ đồ vị trí xếp dỡ	File đính kèm sơ đồ vị trí xếp dỡ của cảng/kho/bãi/địa điểm	
Mẫu số 14	Danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
14.1	Hình thức container	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Cục Hải quan)	
14.2	Tên phương tiện vận tải (PTVT) (nếu có)	Theo tên PTVT do người khai hải quan khai báo	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
14.3	Quốc tịch PTVT (nếu có)	Theo đăng ký của PTVT do người khai hải quan khai báo	X
14.4	Số PTVT (Biển kiểm soát ô tô/số chuyển tàu biển/số ký hiệu chuyển bay/số đầu máy tàu hỏa) (nếu có)	1. Theo số PTVT (BKS ô tô/số chuyển tàu biển/số ký hiệu chuyển bay/số đầu máy) do người khai hải quan khai báo 2. Tại khu vực kho bãi có lắp đặt camera nhận dạng, hệ thống tự động nhận dạng và cập nhật hình ảnh số PTVT gửi đến hệ thống của cơ quan hải quan	
14.5	Ngày PTVT dự kiến đến hoặc rời (nếu có)	Theo ngày PTVT dự kiến đến hoặc rời địa điểm do người khai hải quan khai báo với định dạng DD-MM-YYYY HH:mm:ss, trong đó: 1. Thời gian dự kiến PTVT đến (ETA) kho bãi – áp dụng đối với PTVT nhập cảnh hoặc đến địa điểm dỡ hàng 2. Thời gian dự kiến PTVT rời (ETD) kho bãi – áp dụng đối với PTVT xuất cảnh hoặc rời địa điểm sau khi hoàn thành xếp hàng	
14.6	Trọng lượng PTVT (nếu có)	Theo trọng lượng tịnh PTVT (không chở hàng) do người khai hải quan khai báo	
14.7	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn theo thông báo của người vận chuyển. Nếu phát hiện có sai khác giữa số vận đơn thực tế doanh nghiệp tiếp nhận với số vận đơn do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống thì thông báo cho Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp để phối hợp, xử lý. Trường hợp hàng xuất chưa có thông tin vận đơn thì thực hiện nhập "NA"	
14.8	Số vận đơn thứ cấp (nếu có)	Nhập số vận đơn thứ cấp thuộc vận đơn chủ tương ứng. Nếu phát hiện có sai khác giữa thực tế với danh sách dự kiến xếp dỡ thì thông báo cho Hải quan nơi quản lý để phối hợp xác minh, xử lý. Trường hợp hàng hóa thực tế không có vận đơn thì thực hiện nhập "NA"	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
14.9	Số quản lý hàng hóa	Do cơ quan hải quan cấp	
14.10	Số container	Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, @\$%^&*()-=?/<>...)	
14.11	Kích thước container	Nhập thông tin kích thước container theo mã ký hiệu thực tế ghi trên container. (Tham khảo mã kích thước container tại bảng “Kích thước container” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
14.12	Loại container	Nhập thông tin kích thước container theo mã ký hiệu thực tế ghi trên container. (Tham khảo mã loại container tại bảng “Loại container” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
14.13	Số niêm phong của hãng vận chuyển (số seal)	Nhập theo đúng số seal của hãng vận chuyển cung cấp (nếu có)	
14.14	Vị trí container	Nhập theo thông tin thực tế vị trí container hạ bãi hoặc vào cảng (có ký, mã hiệu vị trí theo sơ đồ tổng thể)	
14.15	Mô tả hàng hóa	Nhập theo tên hàng ghi trên vận đơn (đối với hàng nhập) hoặc theo thông tin do người khai hải quan đăng ký (đối với hàng xuất)	
14.16	Ghi chú khác		
14.17	Hình thức vào cảng	Nhập theo bảng danh mục chuẩn của cơ quan hải quan	X
14.18	Ngày vào cảng	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
14.19	Trạng thái container	Nhập theo định dạng: 1. Có hàng hóa 0: Rỗng	
14.20	Tổng trọng lượng hàng	Nhập thông tin tổng trọng lượng hàng (nếu có)	
14.21	ĐVT tổng trọng lượng hàng	Nhập thông tin ĐVT tổng trọng lượng hàng (nếu có)	X

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
14.22	Số tờ khai	Nhập thông tin số tờ khai xuất khẩu (nếu có)	
Mẫu số 15	Danh sách hàng rời hoặc lồng hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
15.1	Hình thức hàng hóa	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Cục Hải quan)	
15.2	Tên phương tiện vận tải (PTVT)	Theo tên PTVT do người khai hải quan khai báo	
15.3	Quốc tịch PTVT	Theo đăng ký của PTVT do người khai hải quan khai báo	
15.4	Số PTVT (Biển kiểm soát ô tô/số chuyển tàu biển/số ký hiệu chuyển bay/số đầu máy tàu hỏa)	1. Theo số PTVT (BKS ô tô/số chuyển tàu biển/số ký hiệu chuyển bay/số đầu máy) do người khai hải quan khai báo 2. Tại khu vực kho bãi có lắp đặt camera nhận dạng, hệ thống tự động nhận dạng và cập nhật hình ảnh số PTVT gửi đến hệ thống của cơ quan hải quan	
15.5	Ngày PTVT dự kiến đến hoặc rời	Theo ngày PTVT dự kiến đến hoặc rời địa điểm do người khai hải quan khai báo với định dạng DD-MM-YYYY HH:mm:ss, trong đó: 1. Thời gian dự kiến PTVT đến (ETA) kho bãi – áp dụng đối với PTVT nhập cảnh hoặc đến địa điểm dỡ hàng 2. Thời gian dự kiến PTVT rời (ETD) kho bãi – áp dụng đối với PTVT xuất cảnh hoặc rời địa điểm sau khi hoàn thành xếp hàng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
15.6	Trọng lượng PTVT	Theo trọng lượng tịnh PTVT (không chở hàng) do người khai hải quan khai báo	
15.7	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn theo thông báo của người vận chuyển. Nếu phát hiện có sai khác giữa số vận đơn thực tế doanh nghiệp tiếp nhận với số vận đơn do cơ quan hải quan thông báo trên Hệ thống thì thông báo cho Hải quan nơi quản lý doanh nghiệp để phối hợp, xử lý. Trường hợp hàng xuất chưa có thông tin vận đơn thì thực hiện Nhập "NA"	
15.8	Số quản lý hàng hóa	Do cơ quan hải quan cung cấp	
15.9	Số lượng hàng (nếu có)	Nhập số lượng đối với loại mặt hàng rời (dạng kiện) theo thực tế khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng (số lượng khai báo theo số lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...): Ô 1: Số lượng hàng Ô 2: Đơn vị tính (Tham khảo mã đơn vị tính theo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
15.10	Tổng trọng lượng hàng	Cung cấp theo thông tin do người khai hải quan khai báo (trọng lượng hàng khai báo theo trọng lượng hàng trên vận đơn, phiếu đóng gói...): Ô 1: Tổng trọng lượng hàng Ô 2: Đơn vị tính (Tham khảo mã đơn vị tính theo bảng "Mã loại kiện" trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
15.11	Thẻ tích	Theo thông tin do người khai hải quan khai báo (theo thẻ tích hàng hóa đã khai trên vận đơn, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, Bản khai hàng hóa), bắt buộc phải khai báo chỉ tiêu này đối với hàng hoá là hàng lỏng: Ô 1: Thẻ tích Ô 2: Đơn vị tính	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(Tham khảo mã đơn vị tính theo bảng “Mã loại kiện” trên website Hải quan www.customs.gov.vn)	
15.12	Vị trí hàng hóa	Nhập theo thông tin thực tế vị trí hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (có ký, mã hiệu vị trí theo sơ đồ tổng thể) nếu có	
15.13	Mô tả hàng hóa	Nhập theo tên hàng ghi trên vận đơn (đối với hàng nhập) hoặc theo thông tin do người khai hải quan đăng ký (đối với hàng xuất)	
15.14	Ghi chú khác	Khi chọn "Có sai khác" =1 cần ghi chú nội dung sai khác	
15.15	Hình thức vào cảng	Nhập theo bảng danh mục chuẩn của cơ quan hải quan	X
15.16	Ngày vào cảng	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
15.17	Có sai khác (chỉ áp dụng với hàng kiện)	Nhập theo định dạng: 0: Không có sai khác 1: Số lượng hàng hóa có sai khác	
15.18	Số tờ khai	Cho phép nhập với tờ khai xuất (nếu có)	
Mẫu số 16	Sửa thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)	Thực hiện khai báo đến cơ quan Hải quan khi có thay đổi thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
16.1	Số đăng ký chứng từ	Số tiếp nhận khi gửi danh sách container hạ bãi hoặc vào cảng	
16.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	
16.3	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu cũ	
16.4	Số chuyển	Nhập theo số chuyển cũ	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
16.5	Ngày tàu đến hoặc rời	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời cũ với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
16.6	Ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng dự kiến với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
16.7	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu mới nếu có thay đổi	
16.8	Số chuyến	Nhập theo số chuyến mới nếu có thay đổi	
16.9	Ngày tàu đến hoặc rời cảng	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời mới nếu có thay đổi với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: ngày tàu đến (ETA) type=2: ngày tàu rời (ETD)	
16.10	Ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng mới	Nhập ngày hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng nếu có thay đổi với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
16.11	Lý do sửa	Nhập cụ thể thông tin lý do thay đổi thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 17	Hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng/kho/bãi/địa điểm (áp dụng với hàng container hoặc hàng rời hoặc hàng lỏng)	Thực hiện khai báo đến cơ quan Hải quan khi hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng, kho, bãi, địa điểm	
17.1	Số đăng ký chứng từ	Số tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
17.2	Ngày đăng ký chứng từ	Ngày tiếp nhận khi gửi danh sách hàng hạ bãi/vào cảng (YYYY-MM-DD HH:mm:ss)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
17.3	Hình thức hàng hóa	Nhập một trong hình thức như sau: 1. Hạ bãi (nhập) 2. Vào cảng/kho/bãi/địa điểm (xuất) 3. Hạ bãi hàng quá cảnh 4. Hạ bãi hàng trung chuyển 5. Hạ bãi để vận chuyển về cảng đích trên vận tải đơn 6. Hạ bãi khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Cục Hải quan)	
17.4	Số container (hàng container)	Nhập theo số container khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
17.5	Số quản lý hàng hóa (hàng rời, hàng lỏng)	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
17.6	Tên PTVT (Tên tàu)	Nhập theo tên tàu đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng	
17.7	Số chuyến	Nhập theo số chuyến đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng	
17.8	Ngày tàu đến hoặc rời cảng	Nhập theo ngày tàu đến hoặc rời đã khai báo khi hạ bãi hoặc vào cảng với định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
17.9	Lý do hủy	Nhập rõ lý do đề nghị hủy thông tin hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 18	Danh sách container sai khác	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào cảng/kho/bãi/địa điểm sai khác	
18.1	Số vận đơn	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.3	Số container	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
18.4	Số seal	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
18.5	Loại sai khác	Nhập định dạng thông tin sai khác như sau: 1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa dỡ xuống cảng 2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không dỡ xuống 3. Không đảm bảo nguyên trạng hàng hóa do rách, vỡ 4. Không đảm bảo nguyên niêm phong theo danh sách hàng hóa dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp 5. Loại khác (chỉ khai báo khi có hướng dẫn cụ thể của Cục Hải quan)	X
18.6	Chi tiết thông tin sai khác	Nhập cụ thể thông tin sai khác giữa thông tin theo danh sách do cơ quan hải quan cung cấp với thông tin thực tế doanh nghiệp kinh doanh cảng tiếp nhận từ người vận chuyển, ví dụ: Số vận đơn theo danh sách là: OOLU1234 Số vận đơn thực tế tiếp nhận từ người vận chuyển là: OOLU5678	
Mẫu số 19	Danh sách hàng rời/hàng lỏng sai khác	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào cảng/kho/bãi/địa điểm sai khác	
19.1	Số vận đơn	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
19.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số đã nhập khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
19.3	Loại sai khác	Nhập định dạng thông tin sai khác như sau: 1. Không có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan cung cấp nhưng thực tế có hàng hóa dỡ xuống cảng 2. Có thông tin theo danh sách dự kiến do cơ quan hải quan thông báo nhưng hàng hóa không dỡ xuống	
19.4	Chi tiết thông tin sai khác	Nhập cụ thể thông tin sai khác giữa thông tin theo danh sách do cơ quan hải quan cung	

STT	Chỉ tiêu, thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		cấp với thông tin thực tế doanh nghiệp kinh doanh cảng tiếp nhận từ người vận chuyển, ví dụ: Số lượng theo thông báo của cơ quan hải quan là: 1000 kg Số lượng theo tiếp nhận từ người vận chuyển là: 1100 kg	
Mẫu số 20	Thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (container rút hàng)	
20.1	Hình thức hàng hóa	1. Hạ bãi (Nhập)	
20.2	Số container	Nhập theo số container hạ bãi/vào cảng	
20.3	Mô tả hàng hóa		
20.4	Trạng thái container	0: Rỗng	
20.5	Ngày thay đổi	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
20.6	Loại thay đổi	1. Container rút hàng	
20.7	Số vận đơn	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng	
20.8	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số khi hàng hóa hạ bãi/vào cảng	
20.9	Số lượng hàng	Số lượng hàng	
20.10	ĐVT số lượng hàng	ĐVT số lượng hàng	X
20.11	Ghi chú khác		
Mẫu số 21	Hàng container (nhập/xuất) qua KVGS	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa ra khỏi KVGS	
21.1	<i>Thông tin tờ khai/chứng từ</i>	Thông tin tờ khai/chứng từ	
21.1.1	Số tờ khai/chứng từ	Nhập số tờ khai/chứng từ của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.1.2	Ngày tờ khai/chứng từ	Nhập ngày đăng ký tờ khai/chứng từ	
21.2	<i>Thông tin hàng hóa</i>	Thông tin hàng hóa	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.2.1	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container (thuộc tờ khai hải quan) đủ điều kiện ra khỏi KVGS	
21.2.2	Kích thước container	Nhập thông tin kích thước container theo mã ký hiệu thực tế ghi trên container. (Tham khảo mã kích thước container tại bảng “Kích thước container” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
21.2.3	Loại container	Nhập thông tin kích thước container theo mã ký hiệu thực tế ghi trên container. (Tham khảo mã loại container tại bảng “Loại container” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	X
21.2.4	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.2.5	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số quản lý của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
21.2.6	Số seal	Nhập theo số seal của lô hàng qua khu vực giám sát (nếu có)	
21.2.7	Biên kiểm soát PTVT	Nhập biên kiểm soát PTVT vận chuyển lô hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan	
21.2.8	Container nhiều tờ khai		
21.2.9	Số biên bản bàn giao	Nhập số biên bản bàn giao (nếu có)	
21.2.10	Ngày biên bản bàn giao	Nhập ngày biên bản bàn giao (nếu có) theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
21.2.11	Ngày giờ ra khỏi cảng (getout)	Nhập theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss (hàng nhập là ngày giờ hàng ra khỏi khu vực giám sát hải quan, hàng xuất là ngày hàng được xếp lên phương tiện vận tải)	
21.2.12	Ghi chú khác		
21.2.13	Hình thức ra	Nhập theo danh mục chuẩn do cơ quan hải quan công bố	X
21.2.14	Trạng thái container	Nhập theo định dạng: 1. Có hàng hóa 0: Rỗng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
21.2.15	Tổng trọng lượng hàng	Nhập tổng trọng lượng hàng (nếu có)	
21.2.16	ĐVT tổng trọng lượng hàng	Nhập đơn vị tính tổng trọng lượng hàng (nếu có)	X
21.2.17	Thông tin hành trình của PTVT – hệ thống GPS/AIS (nếu có)	Nhập thông tin liên quan hành trình của PTVT nếu có gồm: (1) Địa chỉ đường dẫn (link)/tên ứng dụng cài đặt (2) Tên truy cập (User/ID) (3) Mật khẩu (Password) * Lưu ý: Trường hợp cơ quan hải quan được đơn vị có liên quan cấp quyền truy cập hệ thống GPS/AIS thì sử dụng user/ID được cấp để thực hiện việc giám sát theo quy định	
21.2.18	Thông tin về người vận chuyển (nếu có)	(1) Số điện thoại di động (2) Số căn cước công dân (CCCD)	
Mẫu số 22	Hàng rời hoặc hàng lỏng (nhập/xuất) qua KVGS	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa ra khỏi KVGS	
22.1	Thông tin tờ khai	Thông tin tờ khai	
22.1.1	Số tờ khai	Nhập số tờ khai của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.1.2	Ngày tờ khai	Nhập ngày đăng ký tờ khai	
22.2	Thông tin hàng hóa	Thông tin hàng hóa	
22.2.1	Số vận đơn	Nhập theo số vận đơn của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.2.2	Số quản lý hàng hóa	Nhập theo số quản lý của lô hàng qua khu vực giám sát hải quan	
22.2.3	Số thứ tự các lần đi ra	Nhập số thứ tự các lần đi ra của lô hàng	
22.2.4	Số lượng hàng rời (dạng kiện) hoặc trọng lượng hàng hoặc thể	Nhập số lượng của lô hàng khi qua khu vực giám sát	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
	tích hàng qua KVGS		
22.2.5	Số lượng hàng rời (dạng kiện) hoặc trọng lượng hàng hoặc thể tích hàng còn lại	= Số lượng - Số lượng hàng qua KVGS (đối với hàng kiện) hoặc = Tổng trọng lượng - trọng lượng qua KVGS (đối với hàng xá) hoặc = Tổng thể tích - thể tích hàng qua KVGS (đối với hàng lỏng)	
22.2.6	Đơn vị tính	Nhập theo đơn vị tính tương ứng của lô hàng	X
22.2.7	Ngày giờ getout	Nhập ngày hàng qua KVGS theo định dạng: YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
22.2.8	Ghi chú khác		
22.2.9	Hình thức ra	Nhập theo danh mục chuẩn do cơ quan hải quan công bố	X
22.2.10	Thông tin hành trình của PTVT – hệ thống GPS/AIS (nếu có)	Nhập thông tin liên quan hành trình của PTVT nếu có gồm: (1) Địa chỉ đường dẫn (link)/tên ứng dụng cài đặt (2) Tên truy cập (User/ID) (3) Mật khẩu (Password) * Lưu ý: Trường hợp cơ quan hải quan được đơn vị có liên quan cấp quyền truy cập hệ thống GPS/AIS thì sử dụng user/ID được cấp để thực hiện việc giám sát theo quy định	
22.2.11	Thông tin về người vận chuyển (nếu có)	(1) Số điện thoại di động (2) Số căn cước công dân (CCCD)	
Mẫu số 23	Thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (đóng hàng vào container)	
23.1	Hình thức hàng hóa	2. Vào cảng, kho, bãi, địa điểm (Xuất)	
23.2	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container thực tế đóng hàng. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, !@#\$%^&*()-=/?<>...)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
23.3	Số niêm phong hãng vận chuyển/hải quan	Nhập số niêm phong của hãng vận chuyển hoặc hải quan sau khi hoàn thành việc đóng hàng vào container	
23.4	Mô tả hàng hóa		
23.5	Trạng thái container	1. Có hàng hóa	
23.6	Ngày thay đổi	YYYY-MM-DD HH:mm:ss	
23.7	Số tờ khai	Cho phép nhập với tờ khai xuất (nếu có)	
23.8	Số quản lý hàng hóa (nếu có)	Nhập số quản lý hàng hóa của lô hàng được đóng vào container	
23.9	Loại thay đổi	2. Đóng hàng vào container	
23.10	Ghi chú khác		
Mẫu số 24	Thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi trạng thái hàng hóa (thay đổi niêm phong container)	
24.1	Mục đích vận chuyển	Cung cấp mục đích vận chuyển, gồm: 1: Nhập khẩu 2: Xuất khẩu 3: Quá cảnh tại cảng 4: Quá cảnh khác cảng 5: Trung chuyển tại cảng 6: Trung chuyển khác cảng 7: Nhập khẩu vận chuyển về cảng đích ghi trên vận tải đơn (Đối với các mục đích vận chuyển chưa được định danh ở trên thì tham khảo mã mục đích vận chuyển cụ thể tại bảng “Mã mục đích vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
24.2	Số container	Nhập theo đúng số hiệu container thực tế thay đổi niêm phong. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phần tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, !@#\$%^&*()-=/?<>...)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
24.3	Số seal	Nhập theo số seal ban đầu do hãng vận chuyển cung cấp	
24.4	Số seal thay đổi	Nhập theo số seal thay đổi tùy từng trường hợp	
24.5	Loại thay đổi	Nhập theo định dạng: 1. Kiểm tra kiểm dịch động vật, thực vật 2. Lấy mẫu 3. Xem hàng hóa trước khi khai hải quan 4. Kiểm hóa 5. Rút 1 phần hàng (Đối với các loại thay đổi chưa được định danh ở trên thì tham khảo mã mục đích vận chuyển cụ thể tại bảng “Loại thay đổi” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
24.6	Lý do thay đổi niêm phong	Nhập cụ thể lý do, số ngày văn bản đề nghị thay đổi (nếu có)	
Mẫu số 25	Thay đổi hình thức hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng (hàng container)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi hình thức hàng hóa so với khi hạ bãi hoặc vào cảng (hàng container)	
25.1	Hình thức container ban đầu khi hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập theo hình thức ban đầu khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
25.2	Mục đích vận chuyển	Cung cấp mục đích vận chuyển, gồm: 1: Nhập khẩu 2: Xuất khẩu 3: Quá cảnh tại cảng 4: Quá cảnh khác cảng 5: Trung chuyển tại cảng 6: Trung chuyển khác cảng 7: Nhập khẩu vận chuyển về cảng đích ghi trên vận tải đơn (Đối với các mục đích vận chuyển chưa được định danh ở trên thì tham khảo mã mục đích vận chuyển cụ thể tại bảng “Mã mục	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		đích vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
25.3	Số container	Nhập số hiệu container có thay đổi. Lưu ý: Nhập số hiệu container theo đúng chuẩn dữ liệu (khai báo bằng chữ in hoa, phân tiếp đầu ngữ và phần số container phải viết liền và không khai báo ký tự đặc biệt như: dấu cách, !@\$%^&*()-=/?<>...)	
25.4	Lý do thay đổi	Nhập cụ thể lý do thay đổi hình thức hạ bãi hoặc vào cảng	
Mẫu số 26	Thay đổi hình thức hàng hóa (với hàng rời/hàng lỏng)	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan thông tin thay đổi hình thức hàng hóa so với khi hạ bãi hoặc vào cảng (với hàng rời/hàng lỏng)	
26.1	Hình thức hàng hóa ban đầu khi hạ bãi hoặc vào cảng	Nhập theo hình thức ban đầu khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
26.2	Mục đích vận chuyển	Cung cấp mục đích vận chuyển, gồm: 1: Nhập khẩu 2: Xuất khẩu 3: Quá cảnh tại cảng 4: Quá cảnh khác cảng 5: Trung chuyển tại cảng 6: Trung chuyển khác cảng 7: Nhập khẩu vận chuyển về cảng đích ghi trên vận tải đơn (Đối với các mục đích vận chuyển chưa được định danh ở trên thì tham khảo mã mục đích vận chuyển cụ thể tại bảng “Mã mục đích vận chuyển” trên website Hải quan: www.customs.gov.vn)	
26.3	Số vận đơn hoặc số quản lý hàng hóa	Nhập theo số vận đơn hoặc số quản lý của lô hàng đề nghị thay đổi	
26.4	Lý do thay đổi	Nhập cụ thể lý do thay đổi hình thức hạ bãi hoặc vào cảng	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
Mẫu số 27	Tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng kiện	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan thông tin tách ghép đơn vị tính hàng hóa theo số vận đơn cho hàng kiện	
27.1	Hình thức hàng hóa	Nhập theo hình thức khi hàng hóa hạ bãi hoặc vào cảng	
27.2	Số vận đơn hoặc số quản lý hàng hóa	Nhập theo số vận đơn hoặc số quản lý của lô hàng hạ bãi hoặc vào cảng	
27.3	Số lượng hàng (khi getin)	Nhập số lượng hàng khi hạ bãi hoặc vào cảng	
27.4	ĐVT số lượng hàng (khi getin)	Nhập đơn vị tính số lượng hàng khi hạ bãi hoặc vào cảng tương ứng	X
27.5	Số lượng hàng thay đổi theo ĐVT mới	Nhập số lượng hàng thay đổi so với khi hạ bãi hoặc vào cảng	
27.6	ĐVT số lượng hàng mới	Nhập đơn vị tính số lượng hàng thay đổi so với khi hạ bãi hoặc vào cảng	X
27.7	Lý do	Nhập cụ thể lý do thay đổi đơn vị tính	
27.8	Ghi chú khác		
D. Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho hàng không và kho hàng không kéo dài cung cấp cho cơ quan hải quan			
Mẫu số 28	Danh sách hàng hóa vào kho	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hàng hóa vào kho	
28.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
28.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
28.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
28.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
28.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng	
28.6	Trọng lượng hàng (KG)	Tổng trọng lượng hàng hóa (kg)	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
28.7	Số hiệu chuyến bay	Số hiệu chuyến bay đã được quy định bởi Hiệp hội hàng không thế giới	
28.8	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
28.9	Ngày vào kho	Ngày đưa hàng hóa vào kho	
28.10	Hình thức vào kho		X
Mẫu số 29	Sửa Danh sách hàng hóa vào kho	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thay đổi thông tin hàng hóa vào kho	
29.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
29.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
29.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
29.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
29.5	Số lượng hàng	Tổng số kiện hàng	
29.6	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa (kg)	
29.7	Số hiệu chuyến bay	Số hiệu chuyến bay đã được quy định bởi Hiệp hội hàng không thế giới	
29.8	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
29.9	Ngày tàu đến/rời	Ngày tàu bay nhập cảnh/xuất cảnh YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
29.10	Ngày vào kho	Ngày đưa hàng hóa vào kho	
29.11	Hình thức vào kho	Hình thức đưa hàng hóa vào kho	X
29.12	Lý do sửa	Lý do sửa	
Mẫu số 30	Hủy Danh sách hàng hóa vào kho	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi hủy thông tin hàng hóa vào kho	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
30.1	Hình thức hàng hóa	Hình thức hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu	
30.2	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
30.3	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
30.4	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
30.5	Số hiệu chuyến bay	Tổng số kiện hàng	
30.6	Ngày đến	Ngày tàu bay nhập cảnh	
30.7	Thời gian tàu đến/rời	Ngày tàu bay nhập cảnh/xuất cảnh YYYY-MM-DD HH:mm:ss type=1: thời gian dự kiến tàu đến (ETA) type=2: thời gian dự kiến tàu rời (ETD)	
30.8	Lý do hủy	Lý do hủy	
Mẫu số 31	Danh sách hàng hóa sai khác	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa vào kho sai khác	
31.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	
31.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Forwader) ban hành	
31.3	Số lượng hàng	Tổng số lượng kiện hàng hóa	
31.4	Trọng lượng hàng	Tổng trọng lượng hàng hóa	
31.5	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
31.6	Loại sai khác	Loại sai khác	X
31.7	Chi tiết thông tin sai khác	Mô tả chi tiết thông tin sai khác	
Mẫu số 32	Danh sách hàng hóa xuất kho	Thực hiện khai báo đến cơ quan hải quan khi thông tin hàng hóa xuất kho	
32.1	Số vận đơn chủ	Số vận đơn chủ do Hãng Hàng không ban hành	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
32.2	Số vận đơn thứ cấp	Số vận đơn thứ cấp do Đại lý hàng không, Đại lý giao nhận hàng hóa (Fowarder) ban hành	
32.3	Số quản lý hàng hóa	Số quản lý hàng hóa do cơ quan hải quan cấp để quản lý lô hàng hóa	
32.4	Số thứ tự các lần đi ra	Số thứ tự các lần đưa hàng hóa ra khỏi kho	
32.5	Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho	Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho Hàng kiện thực hiện trừ lùi theo "Số lượng".	
32.6	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại	Số lượng/trọng lượng hàng còn lại =Số lượng(Tổng trọng lượng hàng) - Số lượng/trọng lượng hàng đi ra khỏi kho	
32.7	Ngày giờ xuất kho	Ngày giờ getout/Ngày lên tàu YYYY-MM-DD HH:mm:ss tờ khai nhập: Ngày giờ ra khỏi khu vực giám sát hải quan (getout) tờ khai xuất: Ngày lên tàu	
32.8	Hình thức ra	Hình thức đưa ra kho	

E. Chứng từ khai báo của người khai hoặc chứng từ theo dõi, quản lý của cơ quan hải quan và doanh nghiệp kinh doanh cảng biển, kho, bãi, địa điểm

Mẫu số 33

SỔ THEO DÕI THÔNG TIN HÀNG HOÁ SAI KHÁC (HÀNG CONTEAINER)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
3. Số hiệu PTVT (Tên tàu):.....
4. Số chuyến:.....
5. Ngày tàu đến:.....

STT	Số vận đơn	Ngày vận đơn	Số định danh	Số container	Số niêm phong hăng vận chuyển	Loại container	Vị trí xếp	Tình trạng hàng hóa	Hình thức hàng hóa	Chi tiết sai khác	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

- Cột số 6: Ghi Container 20, 40, 45.
- Cột số 9: Hàng nhập khẩu/xuất khẩu/quả cảnh/trung chuyển.
- Đơn vị lập Sổ đóng dấu giáp lai Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác để quản lý, theo dõi.

SỔ THEO DÕI THÔNG TIN HÀNG HOÁ SAI KHÁC (HÀNG RỜI/ HÀNG LÔNG)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
3. Số hiệu PTVT (Tên tàu):.....
4. Số chuyến:.....
5. Ngày tàu đến:.....

STT	Số vận đơn	Ngày vận đơn	Số định danh	Số lượng / Trọng lượng	Đơn vị tính	Số niêm phong HQ	Chi tiết thông tin sai khác	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú: Đơn vị lập Sổ đóng dấu giáp lai Sổ theo dõi thông tin hàng hóa sai khác để quản lý, theo dõi.

Mẫu số 35

SỔ GHI NHẬN SỰ CỐ HỆ THỐNG
(dùng cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp)

1. Tên cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
2. Mã cảng, kho, bãi, địa điểm:.....
3. Tên đơn vị hải quan:.....
4. Mã đơn vị hải quan:.....

STT	Nội dung sự cố	Ngày, giờ phát hiện sự cố	Tên bộ phận / cá nhân phát hiện sự cố	Ngày, giờ hoàn thành khắc phục	Tên bộ phận / cá nhân khắc phục sự cố	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Người phát hiện sự cố hoặc khắc phục sự cố cần ký và ghi rõ đầy đủ họ và tên tại cột (3) hoặc cột (4);
- Đơn vị lập sổ đóng dấu giáp lai Sổ ghi nhận sự cố Hệ thống để quản lý, theo dõi.

DANH SÁCH HÀNG HOÁ ĐỦ ĐIỀU KIỆN QUA KHU VỰC GIÁM SÁT
(Đối với hàng container, hàng rời, hàng lỏng)

STT	Số tờ khai hải quan	Mã Hải quan	Ngày đăng ký tờ khai	Trạng thái cấp phép	Mã Kho bãi cảng	Số container	Số vận đơn	Số định danh	Tên doanh nghiệp	Số lượng kiện	Đơn vị tính số lượng	Tổng trọng lượng/ thể tích	Đơn vị tính tổng trọng lượng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu công chức)

LÃNH ĐẠO HẢI QUAN

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột số 6: Áp dụng đối với hàng container;
- Cột số 10, 11, 12 và 13: Áp dụng đối với hàng rời (dạng kiện hoặc xá) hoặc hàng lỏng.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng ... năm 20....

THÔNG BÁO**Thông tin thay đổi nguyên trạng hàng hóa**

Kính gửi: Hải quan

Căn cứ quy định tại Thông tư số.....ngày.....của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Công tyMã số thuế..... số điện thoại liên hệ.....thông báo thông tin thay đổi nguyên trạng hàng hóa như sau:

1. Thông tin lô hàng cần thay đổi bao bì

a) Số tờ khai hải quan (nếu có):.....ngày đăng ký.....Tên công ty

b) Số vận đơn (nếu có):.....ngày/tháng/năm vận đơn:.....hoặc số quản lý hàng hóa (đối với hàng xuất chưa đăng ký tờ khai hải quan).....

c) Tên hàng hóa:.....

d) Số kiện:.....đơn vị tính.....

e) Trọng lượng hàng hóa:.....đơn vị tính.....

g) Số container (nếu có):.....số niêm phong hãng vận chuyển.....

h) Tên tàu (nếu có):số chuyển.....ngày/tháng/năm tàu nhập cảnh/xuất cảnh:

2. Nội dung đề nghị (*)***a) Toàn bộ lô hàng được chuyển sang container khác:***

- Số container dự kiến đóng hàng:.....

- Lý do thực hiện:rách, vỡ /hỏng ☐ /đổi vỏ container ☐ hoặc do trường hợp khác (nêu lý do cụ thể):.....

- Thời gian (ngày, tháng, năm) dự kiến thực hiện:địa điểm thực hiện:.....

b) Toàn bộ lô hàng được rút ra khỏi container để tại cảng, kho, bãi dưới dạng rời:

- Số lượng hàng hóa rút ra:.....đơn vị tính.....

- Trọng lượng/số lượng kiện hàng rút ra (nếu có):.....đơn vị tính.....

- Lý do thực hiện:rách, vỡ /hỏng container ☐ hoặc do trường hợp khác (nêu lý do cụ thể):.....

- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:

c) Một phần hàng hóa rút ra khỏi container để đóng sang container khác hoặc để tại cảng dưới dạng rời:

- Số lượng hàng hóa rút ra:.....đơn vị tính.....

- Trọng lượng hàng rút ra (nếu có):.....đơn vị tính.....

- Số container dự kiến đóng hàng:.....

- Lý do thực hiện(nêu lý do cụ thể):.....

- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:

.....

d) Toàn bộ hàng rời được đóng vào container để đưa qua khu vực giám sát:

- Số lượng hàng hóa đóng vào container:.....đơn vị tính.....

- Trọng lượng hàng đóng vào container (nếu có):.....đơn vị tính.....

- Số container dự kiến đóng hàng:.....

- Lý do thực hiện(nêu lý do cụ thể):.....

- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:

.....

đ) Một phần của lô hàng được đóng vào container, một phần giữ nguyên ở dạng rời để đưa qua khu vực giám sát:

- Số lượng hàng hóa đóng vào container:.....đơn vị tính.....

- Trọng lượng hàng đóng vào container (nếu có):.....đơn vị tính.....

- Số container dự kiến đóng hàng:.....

- Lý do thực hiện(nêu lý do cụ thể):.....

- Thời gian (ngày, tháng, năm), địa điểm dự kiến thực hiện:

3. Chứng từ đính kèm (nếu có) gồm:

.....

.....(tên Công ty đề nghị) cam kết: chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung đề nghị, các chứng từ kèm theo nêu trên (nếu có)./.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Doanh nghiệp xuất nhập khẩu lựa chọn một trong các hình thức như nêu tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c hoặc điểm d hoặc điểm đ mục 2 và khai báo đầy đủ thông tin đối với hình thức đề nghị thay đổi, ví dụ: nếu doanh nghiệp chọn thực hiện điểm a mục 3 (toàn bộ lô hàng được chuyển sang container khác) thì không phải khai các thông tin nêu tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ như nêu tại mẫu văn bản này;"

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng ... năm 20....

THÔNG BÁO**Kế hoạch chuyển tải, sang mạn hàng hoá**

Kính gửi: Hải quan

Căn cứ quy định tại Thông tư số.....ngày.....của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Công tyMã số thuế..... số điện thoại liên hệ.....thông báo thông tin về kế hoạch chuyển tải, sang mạn hàng hoá tại cảng biển như sau:

1. Thông tin lô hàng cần chuyển tải, sang mạn

a) Số tờ khai hải quan (nếu có):.....ngày đăng ký.....Tên công ty

b) Số vận tải đơn:.....ngày/tháng/năm vận tải đơn:..... hoặc số chứng từ thay thế vận tải đơn.....

c) Tên hàng hóa:.....

d) Số kiện:.....đơn vị tính.....

e) Trọng lượng hàng hóa:.....đơn vị tính.....

g) Số container (nếu có):.....số niêm phong hãng vận chuyển.....

h) PTVT chuyên chở hàng hoá:

- Loại PTVT:.....

- Tên PTVT:.....

- Số chuyếnsố IMO (nếu có).....

- Quốc tịch PTVT:.....

- Ngày/tháng/năm tàu nhập cảnh/xuất cảnh:.....

2. Thông tin về phương tiện vận tải tiếp nhận hàng hoá chuyển tải, sang mạn

a) Loại PTVT:.....

b) Tên PTVT:.....

c) Số chuyếnsố IMO (nếu có).....

d) Quốc tịch PTVT:.....

e) Tên/mã địa điểm khu vực chuyển tải.....

g) Tên/tọa độ khu vực chuyển tải (nếu có).....

h) Thời gian (ngày, tháng, năm, giờ) bắt đầu:

i) Thời gian (ngày, tháng, năm, giờ) kết thúc:

k) Tuyến đường vận chuyển:

3. Chứng từ đính kèm (nếu có) gồm:

.....

.....

.....(tên Công ty đề nghị) cam kết: chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của nội dung đề nghị và các chứng từ kèm theo nêu trên (nếu có)./.

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 39	Bản kê thông tin hàng hóa nhập khẩu đối với phương tiện vận tải chở hàng hóa nhập khẩu	Thực hiện trước khi đưa hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ Việt Nam. <i>Thực hiện cùng với thủ tục đăng ký tờ khai phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy nội địa tạm nhập - tái xuất. Thông tin về phương tiện vận tải chở hàng đã có trên hệ thống, gắn liền với hàng hóa trên phương tiện vận tải.</i>	
A	Thông tin chung		
39.1	Số tờ khai PTVT xuất cảnh/nhập cảnh	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số khi phương tiện thực hiện thủ tục xuất cảnh/nhập cảnh	
39.2	Số bản kê hàng hóa	Không phải nhập liệu, Hệ thống tự động cấp số bản kê hàng hóa	
39.3	Phân loại người khai hải quan	1: Chủ hàng 2: Chủ phương tiện vận tải 3: Người điều khiển phương tiện vận tải 4: Đại lý hải quan 5: Người được chủ hàng hóa, người được chủ phương tiện vận tải ủy quyền. <i>Trường hợp người khai là người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền phải có Giấy ủy quyền của chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải được đính kèm lên Hệ thống.</i> <i>(Thông tin về người khai đã đăng ký trên ứng dụng khai báo, nên ở chỉ tiêu thông tin này chỉ dùng để xác định loại người khai)</i>	
39.4	Giấy ủy quyền khai báo thông tin Bản kê	Trường hợp người khai là người được chủ hàng hóa, chủ phương tiện vận tải ủy quyền thì đính kèm file Giấy ủy quyền khai báo thông tin Bản kê theo định dạng chuẩn.	
39.5	Địa điểm dỡ hàng	Ô số 1: Nhập mã kho, bãi, địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu nhập Ô số 2: Tên kho, bãi, địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa tại cửa khẩu nhập	

		(nhập ô số 1 sẽ tự động điền dữ liệu ở ô số 2 và ngược lại, dữ liệu có thể hiện ở dạng danh sách để người khai lựa chọn theo bảng mã địa điểm)	
39.6	Tổng trọng lượng	Nhập tổng trọng lượng toàn bộ hàng hóa trên phương tiện vận tải	
39.7	Mã đơn vị tính của tổng trọng lượng	Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng toàn bộ hàng hóa trên phương tiện vận tải	
39.8	Loại container	Nhập loại container nếu hàng hóa được vận chuyển bằng container	
39.9	Số hiệu container	Nhập số hiệu container	
B	Thông tin chi tiết		
B.1	Các chỉ tiêu thông tin cần khai đối với hàng hóa nhập khẩu đã đăng ký tờ khai hải quan (Mỗi thông tin tờ khai có thể gắn liền với 01 hoặc nhiều phương tiện vận tải)		
39.10	Thứ tự dòng hàng	Nhập thứ tự dòng hàng	
39.11	Số tờ khai hải quan	Nhập số tờ khai hải quan	
39.12	Mã số hàng hóa (6 số)	Nhập thông tin mã số hàng hóa (6 số)	
39.13	Mô tả hàng hóa	Nhập thông tin mô tả hàng hóa	
B.2	Các chỉ tiêu thông tin cần khai đối với hàng hóa nhập khẩu chưa đăng ký tờ khai hải quan		
39.14	Thứ tự dòng hàng	Nhập thứ tự dòng hàng	
39.15	Mã số hàng hóa (6 số)	Nhập thông tin mã số hàng hóa (6 số)	
39.16	Mô tả hàng hóa	Nhập chi tiết thông tin mô tả hàng hóa	
39.17	Số lượng	Nhập thông tin số lượng	

39.18	Đơn vị tính số lượng	Nhập thông tin đơn vị tính số lượng	
39.19	Trọng lượng	Nhập thông tin trọng lượng	
39.20	Đơn vị tính trọng lượng	Nhập thông tin đơn vị tính trọng lượng	
39.21	Chủ hàng	Ô 1: Nhập tên chủ hàng Ô 2: Nhập địa chỉ chủ hàng	
39.22	Người gửi hàng	Ô 1: Nhập tên người gửi hàng ở nước ngoài Ô 2: Nhập địa chỉ người gửi hàng ở nước ngoài	
39.23	Người nhận hàng	Ô 1: Nhập tên người nhận hàng tại Việt Nam Ô 2: Nhập Mã số thuế người nhận hàng tại Việt Nam Ô 3: Nhập địa chỉ người nhận hàng tại Việt Nam	

Phụ lục IV

BÓ SUNG PHỤ LỤC XI THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:

*(Kèm Thông tư số ~~121~~ 21/2025/TT-BTC ngày ~~12~~ 18 tháng ~~12~~ 10 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

“Phụ lục XI

CÁC MẪU, BIỂU LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN”

1. Mẫu văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên (đối với doanh nghiệp) (số 01a/VBĐN);
2. Mẫu văn bản đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên (đối với dự án) (số 01b/VBĐN);
3. Mẫu Quyết định áp dụng chế độ ưu tiên (số 02/QĐAD);
4. Mẫu Quyết định gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên (số 03/QĐGH);
5. Mẫu Quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên (số 04/QĐTĐC);
6. Mẫu Quyết định hủy Quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên (số 05/QĐHTĐC);
7. Mẫu Quyết định đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên (số 06/QĐĐC);
8. Mẫu Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên (số 07/BCĐK);
9. Mẫu Tờ khai chưa hoàn chỉnh (số 08/TKCHC).

Mẫu số 01a/VBDN

TÊN CÔNG TY ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

V/v đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên

Kính gửi: Cục Hải quan

Tên công ty:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ trụ sở:...

Số ĐT:....; số FAX:...

Website:...

Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đầu tư số:.....; cấp lần đầu ngày:....; cơ quan cấp:...

*(Nếu có thay đổi, đề nghị kê khai lần thay đổi cuối cùng như ví dụ sau:**Thay đổi lần... ngày:....; cơ quan cấp:....; Nội dung thay đổi:....)*

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:....; cấp lần đầu ngày:....; cơ quan cấp:...

(Nếu có thay đổi, kê khai tương tự như Giấy phép thành lập/Giấy chứng nhận đầu tư)

Loại hình doanh nghiệp:...

Ngành, nghề kinh doanh:...

Đầu mối đại diện của Công ty:....; Chức vụ:....; Số điện thoại di động:....; E-mail:...

Doanh nghiệp có hoạt động đầu tư sản xuất, gia công, chế biến tại các quốc gia:...

Quy mô đầu tư (Tổng vốn đầu tư):...

Lĩnh vực đầu tư:...

Loại hình kinh doanh XK, NK:...

Căn cứ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-

CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, Công ty... đã tự đánh giá, đối chiếu với quy định trên đây, nhận thấy có đủ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên. Chi tiết:

I. Hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Công ty

1. Thực hiện khai hải quan:

- ☐ Trực tiếp khai hải quan và làm các thủ tục khác liên quan đến pháp luật hải quan
- ☐ Thực hiện khai hải quan và làm các thủ tục khác liên quan đến pháp luật hải quan qua đại lý hải quan

Đại lý hải quan thực hiện khai hải quan cho Công ty (tên, mã số thuế, địa chỉ, Giấy chứng nhận đầu tư):... *(Trường hợp khai hải quan qua đại lý làm thủ tục hải quan)*

- ☐ Ý kiến khác *(ví dụ: vừa trực tiếp khai hải quan vừa sử dụng đại lý khai hải quan):...*

Loại hình xuất khẩu:...

Loại hình nhập khẩu:...

Mặt hàng xuất khẩu chính:...

Mặt hàng nhập khẩu chính:...

Thị trường xuất khẩu chính:...

Thị trường nhập khẩu chính:...

2. Hình thức thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

Công ty thực hiện thanh toán, giao dịch qua các ngân hàng, tên, số hiệu tài khoản tại ngân hàng :...

II. Thống kê số liệu xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ thống kê là Điều 10 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Thời gian thống kê từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

(Ví dụ: thời điểm thống kê là ngày dd/mm/yyyy thì thời gian thống kê là từ ngày 01/01/(yyyy-2) đến ngày dd/mm/yyyy)

Năm báo cáo	Kim ngạch xuất khẩu (USD)				Tổng kim ngạch nhập khẩu (USD)	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (USD)
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam (USD)	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa là nông sản, thủy sản sản xuất hoặc nuôi, trồng tại Việt Nam (USD)	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa khác (USD)	Tổng kim ngạch xuất khẩu (USD)		
20..						
20..						
20.. (Từ 01/01/20.. đến ngày .../.../20...)						

III. Về thực hiện thủ tục hải quan, thủ tục thuế điện tử

1. Công ty thực hiện thủ tục hải quan, thủ tục thuế điện tử từ tháng ... năm ...
2. Công ty thực hiện thủ tục thuế điện tử từ tháng... năm...

IV. Về hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin

1. Phần mềm kế toán doanh nghiệp đang sử dụng:
2. Hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin của Công ty đáp ứng các yêu cầu sau:

- ☐ Khai báo hải quan điện tử 24/7
- ☐ Có chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu
- ☐ Chương trình công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu nối mạng hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan
- ☐ Đáp ứng yêu cầu báo cáo điện tử của cơ quan hải quan
- ☐ Đáp ứng yêu cầu kiểm tra của cơ quan hải quan
- ☐ Các yêu cầu khác:...

V. Về tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế:

Trong 24 tháng trở về trước (tính từ ngày... tháng... năm ...đến ngày... tháng... năm ...), Công ty ... tự đánh giá là tuân thủ tốt pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế. Công ty không bị xử lý vi phạm về hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới.

Số lần Công ty... bị cơ quan hải quan xử phạt vi phạm (nếu có):

(Kê theo từng quyết định xử phạt)

Quyết định xử phạt số:	Ngày:
Cơ quan xử phạt:	
Hành vi vi phạm:	
Số tiền bị xử phạt:	
Hình thức phạt bổ sung (nếu có):	

Số lần Công ty... bị cơ quan thuế xử phạt vi phạm (nếu có):

(Kê theo từng quyết định xử phạt)

Quyết định xử phạt số:	Ngày:
Cơ quan xử phạt:	
Hành vi vi phạm:	
Số tiền bị xử phạt:	
Hình thức phạt bổ sung (nếu có):	

VI. Về chấp hành pháp luật kế toán, pháp luật kiểm toán:

1. Công ty ... áp dụng chuẩn mực kế toán được Bộ Tài chính chấp nhận. Mọi hoạt động kinh tế được phản ánh đầy đủ trong sổ kế toán.
2. Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán ...
3. Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính được nêu tại Báo cáo kiểm toán: ...

VII. Về tình hình nợ thuế:

(Kê chi tiết các khoản tiền thuế nợ đối với tất cả các sắc thuế)

...

VIII. Về kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 2 năm xem xét:

...

IX. Thông tin về hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý các hoạt động liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu của Công ty

Công ty cung cấp thông tin theo Bảng câu hỏi tự đánh giá đính kèm.

Công ty... xin đảm bảo và chịu trách nhiệm trước pháp luật là những thông tin, tài liệu gửi kèm công văn này là trung thực, chính xác, cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Đề nghị Cục Hải quan xem xét, quyết định áp dụng chế độ ưu tiên đối với Công ty..../.

(Hồ sơ gửi kèm:...)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG CÂU HỎI TỰ ĐÁNH GIÁ

(đính kèm mẫu số 01a/VBĐN)

STT	Tiêu chí thẩm định	Doanh nghiệp tự đánh giá		Mô tả chi tiết
		Có	Không	
I. GIÁM SÁT, KIỂM SOÁT VẬN HÀNH THỰC TẾ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP				
1	Công ty có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận xuất nhập khẩu không?			
2	Công ty có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận pháp chế không?			
3	Công ty có quy định cụ thể về chức năng nhiệm vụ của bộ phận kiểm soát nội bộ không?			
4	Công ty có quy trình lưu trữ hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định không?			
5	Hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Công ty có cung cấp được cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu không?			
6	Công ty có tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động của các bộ phận không?			
7	Công ty có đề ra các biện pháp cải tiến đối với các vấn đề phát sinh sau khi tự tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động không?			
8	Công ty có quy trình đề đào tạo nội bộ liên quan đến các vấn đề về đảm bảo an ninh và các biện pháp ứng phó khi xảy ra các vấn đề về an ninh không?			
9	Công ty có quy trình quản lý, phòng ngừa các bất thường xảy ra liên quan đến an ninh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không?			
10	Công ty có biện pháp cải tiến, khắc phục đối với trường hợp xảy ra các bất thường không?			
11	Khi được các cơ quan nhà nước khuyến nghị hoặc kết luận, Công ty có thực hiện khắc phục các sai sót, vi phạm không?			
12	Công ty có thực hiện thủ tục phá sản hoặc mất khả năng thanh toán không?			
13	Công ty có tình hình tài chính tốt để hoàn thành các nghĩa vụ về thuế đối với các cơ quan quản lý nhà nước.			
14	Công ty có thể dự đoán các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thanh toán tài chính của Công ty trong tương lai không?			

15	Công ty có quy trình mua hàng, sản xuất, lưu kho, vận chuyển... không?			
16	Công ty có quy trình kiểm soát nội bộ không?			
17	Công ty có thực hiện kiểm soát nội bộ hàng năm không?			
II. ĐẢM BẢO AN NINH AN TOÀN DÂY CHUYỀN CUNG ỨNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU				
2.1 Quy định chung về an ninh trong Công ty				
18	Các biện pháp đảm bảo an ninh trong Công ty có được quy định thành văn bản không?			
19	Các văn bản này, có được cập nhật đều đặn để đảm bảo phù hợp với hoạt động của Công ty không?			
20	Trường hợp các hoạt động trong công ty được thực hiện ở các nơi khác nhau, các biện pháp về an ninh ở các nơi đó có được thực hiện thống nhất không?			
2.2 An ninh trong vận chuyển hàng hóa				
21	Công ty có đội ngũ vận chuyển hàng hóa không?			
22	Trường hợp thuê dịch vụ ngoài thì công ty vận chuyển có phải tuân thủ các yêu cầu về an ninh của công ty đặt ra đối với chuyển hàng không?			
23	Công ty có các biện pháp theo dõi, ghi nhận hành trình vận chuyển hàng hóa đảm bảo hàng hóa được vận chuyển đúng thời gian, kế hoạch không?			
24	Toàn bộ các chủ thể liên quan trong quá trình vận chuyển hàng hóa được đào tạo, hướng dẫn để đảm bảo an ninh của chuyển hàng không?			
25	Trong vòng 2 năm qua, Công ty có gặp những sự cố liên quan đến an ninh an toàn trong quá trình vận chuyển hàng hóa không?(Nếu có nêu cụ thể)			
26	Công ty có áp dụng các biện pháp để xử lý kịp thời những sự cố nêu trên không?			
27	Công ty có quy trình theo dõi lịch trình container hàng xuất khẩu, nhập khẩu sau khi hàng đã được xếp lên tàu không?			
2.3 Kiểm tra container trước khi xếp hàng				
28	Công ty có quy định kiểm tra an toàn container trước khi xếp hàng không?			
29	Công ty có quy định các biện pháp cụ thể để kiểm tra container không? (VD: kiểm tra 7 điểm của container, bản lề, chốt khóa, các vị trí có thể cất giấu hàng trên container,...)			
30	Công ty có biện pháp kiểm soát chỉ trước và sau sử dụng tránh việc sử dụng bất hợp pháp không?			

31	Công ty có kiểm tra số container đúng với hợp đồng vận chuyển do đối tác thông báo trước không?			
32	Các nội dung kiểm tra nêu trên có được lập thành bảng in sẵn, người kiểm tra tích đầy đủ các nội dung và lưu theo quy định không?			
2.4 An ninh tại các vị trí quan trọng				
33	Công ty có các biện pháp giám sát tại các khu vực tường rào, cổng ra vào, kho bãi, khu vực sản xuất, khu vực hành chính không?			
34	Công ty có hệ thống ca-mê-ra quan sát được các vị trí tại cổng/cửa ra, vào và các vị trí lưu trữ hàng hóa ở tất cả các thời điểm trong ngày (24/24 giờ, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ) không? Dữ liệu ca-mê-ra lưu giữ tại công ty trong thời gian tối thiểu 03 tháng không?			
35	Công ty có hệ thống đèn chiếu sáng bên trong và bên ngoài tại các khu vực: lối vào, lối ra, bốc xếp dỡ hàng, khu vực nhà kho, hàng rào bảo vệ và nơi để xe không?			
36	Khách ra vào công ty có được yêu cầu xuất trình giấy tờ tùy thân hoặc giấy tờ chứng minh mục đích vào công ty không?			
37	Khách di chuyển trong công ty có được nhân viên hộ tống hoặc cấp thẻ nhận diện tạm thời không?			
38	Công ty có biện pháp đăng ký, kiểm tra xe chờ hàng khi ra, vào công ty không?			
39	Công ty có các khu vực riêng dành cho xe vận chuyển hàng hóa không?			
2.5 Phân quyền di chuyển và làm việc				
40	Công nhân của công ty có được phân quyền di chuyển và làm việc tại các khu vực đúng với nhiệm vụ được phân công không ?			
41	Công ty có biện pháp nhận biết công nhân làm việc ở các khu vực khác nhau không?			
42	Công ty có biện pháp kiểm tra, giám sát việc di chuyển, làm việc trên không? Đặc biệt tại các vị trí quan trọng, nhạy cảm như nhà kho, khu vực bốc xếp hàng hóa,...			
43	Công ty có các biện pháp xử lý đối với những trường hợp cố ý xâm nhập trái phép vào các khu vực đã được phân quyền không?			
2.6 An ninh hệ thống công nghệ thông tin				
44	Công ty có các biện pháp nhằm đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn của hệ thống thông tin liên quan đến hoạt động của công ty không?			

45	Công ty có các biện pháp để ngăn chặn việc truy cập bất hợp pháp, lạm dụng, cố ý phá hủy hoặc làm mất dữ liệu thông tin không?			
46	Công ty có quy định về phân quyền truy cập hệ thống thông tin không?			
47	Tài khoản truy cập vào hệ thống có bắt buộc phải thay đổi theo định kỳ không?			
48	Công ty có biện pháp khôi phục dữ liệu trong trường hợp bị mất không?			
49	Công ty có biện pháp xử lý trường hợp cán bộ, công nhân viên cố ý truy cập trái phép vào hệ thống dữ liệu và gây ra các thiệt hại cho công ty không?			
50	Người lao động trong công ty có được tập huấn để đảm bảo an ninh công nghệ thông tin không?			
2.7 An ninh nhân sự				
51	Công ty có quy trình đảm bảo nhân sự đang làm việc tại các vị trí quan trọng (tổng giám đốc, giám đốc, kế toán trưởng, trưởng các bộ phận: xuất khẩu, nhập khẩu, kho, an ninh) khi tuyển dụng không bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật hình sự hoặc đã được xóa án tích theo quy định của pháp luật không?			
52	Công ty có quy trình/cơ chế xác minh thông tin về người lao động trước khi tuyển dụng vào các vị trí nhạy cảm mà không vi phạm các quyền cơ bản theo quy định của pháp luật không?			
53	Công ty có thực hiện kiểm tra định kỳ thông tin cơ bản về những nhân viên làm việc tại các vị trí an ninh nhạy cảm không? (nhà kho, khu vực bốc xếp hàng hóa,...)			
54	Công ty có biện pháp nhận diện nhân viên và yêu cầu tất cả nhân viên đeo thẻ, mặc đồng phục,... trong quá trình làm việc và di chuyển trong công ty không?			
55	Công ty có các biện pháp kiểm soát dành riêng cho những nhân viên tạm thời làm việc tại các vị trí an ninh nhạy cảm không?			
56	Công ty có các khóa đào tạo về an ninh an toàn cho cán bộ, công nhân viên không?			
57	Công ty có biện pháp để ngăn chặn những nhân viên đã chấm dứt hợp đồng lao động truy cập vào hệ thống thông tin và cơ sở vật chất của Công ty không?			
2.8 An ninh đối tác thương mại				
58	Công ty có ký hợp đồng với các đối tác thương mại (đối tác mua bán hàng hóa, vận tải nội địa, vận tải quốc tế, đại			

	ly làm thủ tục hải quan, các nhà cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) không?			
59	Các hợp đồng ký với các đối tác thương mại có thể hiện các điều khoản về an ninh phù hợp với hình thức, quy mô, tính chất, mặt hàng kinh doanh để đảm bảo tính chính xác về thông tin và nguyên trạng của hàng hóa, dịch vụ không?			
60	Công ty có quy trình, biện pháp để đánh giá việc đối tác thương mại tuân thủ yêu cầu về an ninh theo các thỏa thuận trên không?			
III. TUÂN THỦ PHÁP LUẬT				
61	Công ty có bị xử lý vi phạm đối với hành vi trốn thuế; buôn lậu; sản xuất, buôn bán hàng cấm hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới không?			
62	Công ty có bị xử lý đối với Hành vi vi phạm hành chính có hình thức, mức xử phạt vượt thẩm quyền Đội trưởng Hải quan cửa khẩu và các chức danh tương đương không?			
63	Công ty có bị cơ quan hải quan/cơ quan thuế phạt với mức phạt tiền từ 1 lần số tiền thuế ấn định trở lên không?			
64	Công ty có bị cơ quan hải quan phạt với hình thức phạt tịch thu tang vật vi phạm không?			
65	Công ty đã được cơ quan hải quan kiểm tra sau thông quan tại trụ sở công ty chưa?			
66	Theo kết quả kiểm tra sau thông quan gần nhất, công ty có bị ấn định thuế/xử lý hình sự/xử phạt vi phạm hành chính không?			
IV. KIỂM SOÁT KHAI BÁO HẢI QUAN				
67	Công ty có kiểm tra/đối chiếu thông tin hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu với thông tin trên hợp đồng, hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói hàng hóa không?			
68	Công ty có quy trình/thủ tục đảm bảo thông tin nhận được từ khách hàng/đối tác (về tên hàng, chủng loại hàng, số lượng) được báo cáo, chia sẻ giữa các bộ phận có liên quan một cách chính xác và thường xuyên không?			
69	Trường hợp hàng hóa thiếu, thừa về số lượng hoặc có các dấu hiệu bất thường có được công ty điều tra nguyên nhân rõ ràng không?			
70	Công ty có quy trình thông báo cho cơ quan hải quan/đối tác khi phát hiện thấy thiếu hoặc thừa hàng không?			
71	Hàng hóa nhập khẩu của công ty có đóng gói, sắp xếp đồng nhất trong 1 container không?			
72	Hàng hóa xuất khẩu của công ty có đóng gói, sắp xếp đồng nhất trong 1 container không?			

73	Công ty có quy trình đảm bảo rằng tất cả thông tin về người xuất khẩu, nhập khẩu, hãng vận tải được sử dụng để thông quan hàng hóa là rõ ràng, chính xác, không bị thay đổi hay sai sót không?			
74	Công ty có quy trình đảm bảo rằng thông tin khai trên hệ thống VNACCS đúng như thông tin trên hồ sơ nhập khẩu, xuất khẩu không?			
75	Công ty có quy trình kiểm tra tính đầy đủ của các chứng từ, giấy tờ trong hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định không?			
V. QUẢN LÝ VIỆC XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ, PHÂN LOẠI HÀNG HÓA, XUẤT XỨ, MIỀN THUÊ, SỞ HỮU TRÍ TUỆ				
76	Công ty và đối tác xuất khẩu có mối quan hệ đặc biệt theo quy định của pháp luật hay không? Mối quan hệ đặc biệt (nếu có) có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu không?			
77	Người đàm phán các hợp đồng ngoại thương có nắm vững mọi hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu của Công ty không?			
78	Việc đàm phán giá cả có bị hạn chế bởi sự chỉ định/ràng buộc của bên thứ 3 hay không?			
79	Công ty có lưu trữ Bảng chào giá của người bán không?			
80	Công ty có toàn quyền định đoạt đối với hàng hóa sau khi nhập khẩu không?			
81	Ngoài khoản tiền phải thanh toán với người bán theo hóa đơn, hợp đồng, Công ty có phải thanh toán thêm bất kỳ khoản nào khác cho người bán hoặc người thứ 3 do người bán chỉ định để nhập khẩu được các hàng hóa này không?			
82	Công ty có thanh toán nhiều lần cho mỗi lô hàng nhập khẩu không?			
83	Công ty có được đối tác nước ngoài chiết khấu, giảm giá đối với hàng hóa nhập khẩu không?			
84	Việc giảm giá/chiết khấu có được 2 bên ghi nhận bằng văn bản không?			
85	Việc bán hàng sau khi nhập khẩu của Công ty có phải tuân theo quy định nào khác của đối tác không?			
86	Việc ký hợp đồng giữa công ty và đối tác có bên thứ 3 tham gia hay không?			
87	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức TTr?			
88	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức L/C?			
89	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức DP?			
90	Công ty có thanh toán cho đối tác theo hình thức khác không?			

91	Nhãn hiệu của hàng hóa mà công ty mua có thuộc loại hàng hóa do đối tác độc quyền phân phối hay không?			
92	Hàng hóa do công ty nhập khẩu có thuộc loại hàng dễ vỡ, dễ hỏng hóc hay không?			
93	Công ty có trực tiếp phân phối sản phẩm nhập khẩu không?			
94	Công ty có lưu trữ tài liệu/dữ liệu (bao gồm cả dạng dữ liệu điện tử) trong quá trình đàm phán hay không?			
95	Công ty có nhập khẩu hàng hóa từ những quốc gia ký hiệp định ưu đãi về thuế với Việt Nam không?			
96	Bộ phận xuất nhập khẩu của công ty có nắm được hết các văn bản đang hướng dẫn việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không?			
97	Công ty có quy trình/thủ tục xác định/rà soát lại mã HS đối với hàng hóa đang xuất khẩu, nhập khẩu không?			
98	Công ty có lập bảng kê hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu và mã HS tương ứng đã khai báo hải quan không?			
99	Đối với hàng hóa mới phát sinh, công ty có đề nghị cơ quan hải quan xác định trước mã số, xuất xứ, trị giá hải quan không?			
100	Công ty có quy trình tự kiểm tra giấy chứng nhận xuất xứ không?			
101	Công ty có nộp lại giấy chứng nhận xuất xứ cho cơ quan hải quan sau khi thông quan hàng hóa không?			
102	Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty có đảm bảo hiểu rõ về pháp luật hải quan, pháp luật thuế không?			
VI. QUẢN LÝ HÀNG HÓA NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU THEO HẠN NGẠCH, GIẤY PHÉP, KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH				
103	Công ty có nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa theo hạn ngạch không?			
104	Công ty có quy trình theo dõi, quản lý việc nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa theo hạn ngạch không?			
105	Công ty có nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa thuộc diện phải xin giấy phép, kiểm tra chuyên ngành không?			
106	Công ty có quy trình ghi nhận việc kết thúc kiểm tra và kết quả kiểm tra đối với hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành không?			
107	Công ty có quy trình khai bổ sung thông tin kết quả kiểm tra chuyên ngành lên hệ thống khai báo hải quan không?			
108	Công ty có quy trình xin giấy phép đối với hàng hóa phải xin giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu không?			

109	Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty có hiểu rõ các quy định về kiểm tra chuyên ngành không?			
110	Công ty có quy trình kiểm soát để đảm bảo không đưa hàng vào sử dụng đối với trường hợp hàng nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành khi chưa có kết quả kiểm tra không?			
VII. QUẢN LÝ NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU ĐỂ GIA CÔNG, SẢN XUẤT XUẤT KHẨU				
111	Công ty có hệ thống/biện pháp theo dõi, quản lý riêng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu không?			
112	Công ty có quy trình quản lý kho không?			
113	Công ty có khu vực để xếp riêng vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm trong một kho không?			
114	Công ty có phần mềm tích hợp được dữ liệu của các bộ phận kế toán, bộ phận xuất nhập khẩu, bộ phận sản xuất và bộ phận kho không?			
115	Bộ phận xuất nhập khẩu của Công ty có theo dõi số liệu tồn kho thực tế của nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, bán thành phẩm không?			
116	Công ty có lưu định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực tế và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức dưới dạng dữ liệu điện tử hay không?			
117	Công ty có lưu định mức sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực tế và các chứng từ liên quan đến việc xây dựng định mức dưới dạng văn bản không?			
118	Công ty có xây dựng định mức thực tế cho từng công đoạn sản xuất không?			
119	Công ty có bộ phận xây dựng định mức kỹ thuật để sản xuất cho 1 đơn vị sản phẩm không?			
120	Phần mềm quản lý của Công ty có quy đổi được bán thành phẩm ra lượng nguyên liệu, vật tư, cấu thành nên được không?			
121	Công ty có quy trình kiểm kê thực tế kho định kỳ không?			
122	Công ty có thực hiện kiểm kê thực tế kho vào thời điểm 31/12 không?			
123	Công ty có phần mềm quản lý nguyên liệu, vật tư, thành phẩm, bán thành phẩm không?			
124	Công ty có quản lý nguyên liệu, vật tư, hàng hóa theo hình thức mã vạch không?			
125	Khi xác định tồn kho thực tế cuối kỳ, Công ty có quy đổi hết thành phẩm, bán thành phẩm ra lượng nguyên liệu, vật tư cấu thành nên không?			

126	Mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm khai báo hải quan có đồng nhất với mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm quản lý nội bộ của Công ty không?			
127	Trường hợp mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm khai báo hải quan khác với mã nguyên liệu, vật tư, mã thành phẩm quản lý nội bộ, Công ty có xây dựng, lưu giữ bảng quy đổi tương đương giữa các mã này không?			
VIII. VIỆC HỢP TÁC VỚI CƠ QUAN HẢI QUAN				
128	Công ty có từng bị cơ quan hải quan xử lý vi phạm về việc không hợp tác với cơ quan hải quan hay không?			

Mẫu số 01b/VBDN

TÊN DỰ ÁN ...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

V/v đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên

Kính gửi: Cục Hải quan.

Tên dự án:...

Chủ đầu tư:...

Mã số thuế:...

Địa chỉ:...

Số ĐT:....; số FAX:.... ; Email:...

Giấy phép thành lập/ Giấy chứng nhận đầu tư số:.....; cấp lần đầu ngày:....; cơ quan cấp:...

*(Nếu có thay đổi, đề nghị kê khai đầy đủ từng lần thay đổi như ví dụ sau:**Thay đổi lần... ngày:....; cơ quan cấp:....; Nội dung thay đổi:...)*

Danh sách nhà thầu và mã số thuế:...

Đầu mối đại diện của dự án:....; Chức vụ:....; Số điện thoại di động:....; E- mail:...

Quy mô đầu tư (Tổng vốn đầu tư):...

Lĩnh vực đầu tư:...

Loại hình tờ khai XK, NK:...

Thời điểm bắt đầu dự án:...

Tiến độ hiện tại của dự án:...

Thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động:...

Văn bản chấp thuận/có ý kiến của Thủ tướng chính phủ (số, ngày):...

Căn cứ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan; được sửa đổi bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, dự án... đã tự đối chiếu với quy định trên đây, nhận thấy có đủ điều kiện để được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định.

Dự án... xin đảm bảo và chịu trách nhiệm trước pháp luật là những thông tin, tài liệu gửi kèm công văn này là trung thực, chính xác, cam kết chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Đề nghị Cục Hải quan xem xét, quyết định áp dụng chế độ ưu tiên đối với dự án..../.
(Hồ sơ gửi kèm:...

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN DỰ ÁN

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ chức danh)

Mẫu số 02/QĐAD

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-CHQ

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc áp dụng chế độ ưu tiên đối với doanh nghiệp****CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN**

Căn cứ Luật;

Căn cứ Nghị định;

Căn cứ Thông tư;

Căn cứ;

Xét hồ sơ đề nghị áp dụng chế độ ưu tiên kèm theo văn bản số ... ngày ... của Công ty ...;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tại Tờ trình số ... về việc ...,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Áp dụng chế độ ưu tiên đối với Công ty; Mã số thuế:....; Địa chỉ:...**Điều 2.** Công ty ... có trách nhiệm thực hiện các quy định tại ... và các quy định pháp luật có liên quan.**Điều 3.** Thời hạn áp dụng chế độ ưu tiên là 03 năm kể từ ngày ... Sau thời hạn này, nếu Công ty đáp ứng các điều kiện quy định thì tiếp tục được áp dụng chế độ ưu tiên.**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**Điều 5.** Công ty..., Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, các Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 5 (để t/hiện);
- Các Phó Cục trưởng (để chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Cục (để t/hiện);
- Thuế tỉnh/thành phố ... (để phối hợp);
- Lưu: VT, KTSTQ (3b).

CỤC TRƯỞNG

Mẫu số 03/QĐGH

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN
 Số: _____/QĐ-CHQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
, ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật ...;
 Căn cứ Nghị định ...;
 Căn cứ Thông tư;
 Căn cứ;
 Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tại Tờ trình số ... về việc ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Gia hạn áp dụng chế độ ưu tiên đối với Công ty; Mã số thuế:....; Địa chỉ:...

Điều 2. Công ty ... có trách nhiệm thực hiện các quy định tại ... và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Thời hạn áp dụng chế độ ưu tiên là 03 năm kể từ ngày ... Sau thời hạn này, nếu Công ty đáp ứng các điều kiện quy định thì tiếp tục được áp dụng chế độ ưu tiên.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Công ty..., Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, các Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (để t/hiện);
- Các Phó cục trưởng (để chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Cục (để t/hiện);
- Thuế tỉnh/thành phố ... (để phối hợp);
- Lưu: VT, KTSTQ (3b).

CỤC TRƯỞNG

Mẫu số 04/QĐTĐC

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

Số: /QĐ-CHQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên****CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN***Căn cứ Luật ...;**Căn cứ Nghị định ...;**Căn cứ Thông tư ...;**Căn cứ;*

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tại Tờ trình số ... về việc ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với Công ty ...; Mã số thuế: ...; Địa chỉ: ...

Lý do: ...

Thời gian tạm đình chỉ là ... kể từ ngày ...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công ty ..., Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, các Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Các Phó cục trưởng (để chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Cục (để t/hiện);
- Thuế tỉnh/thành phố ... (để phối hợp);
- Lưu: VT, KTSTQ (3b).

CỤC TRƯỞNG

Mẫu số 05/QĐHTĐC

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

Số: /QĐ-CHQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc hủy Quyết định tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên****CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN**

Căn cứ Luật ...;

Căn cứ Nghị định ...;

Căn cứ Thông tư;

Căn cứ;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tại Tờ trình số ... về việc ...,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Hủy Quyết định số ... ngày ... của Cục trưởng Cục Hải quan về việc tạm đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với Công ty ...; Mã số thuế: ...; Địa chỉ: ...

Lý do: ...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**Điều 3.** Công ty ..., Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, các Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Các Phó Cục trưởng (để chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Cục (để t/hiện);
- Thuế tỉnh/thành phố... (để phối hợp);
- Lưu: VT, KTSTQ (3b).

CỤC TRƯỞNG

Mẫu số 06/QĐDC

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

Số: /QĐ-CHQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên****CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN***Căn cứ Luật ...;**Căn cứ Nghị định ...;**Căn cứ Thông tư ...;**Căn cứ ...;*

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan tại Tờ trình số ... về việc ...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đình chỉ áp dụng chế độ ưu tiên trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan đối với Công ty ..., Mã số thuế: ...; Địa chỉ: ...

Lý do: ...

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công ty ..., Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, các Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Các Phó Cục trưởng (để chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Cục (để t/hiện);
- Thuế tỉnh/thành phố ... (để phối hợp);
- Lưu: VT, KTSTQ (3b).

CỤC TRƯỞNG

Mẫu số 07/BCĐK

CÔNG TY ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..., ngày ... tháng ... năm...

V/v báo cáo quý ... năm ... của
doanh nghiệp được áp dụng
chế độ ưu tiên

Kính gửi: Cục Hải quan.

Công ty báo cáo Cục Hải quan tình hình hoạt động xuất nhập khẩu, tuân thủ pháp luật về hải quan, thuế, kế toán trong quý ... năm ... , cụ thể như sau:

a. Về kim ngạch hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Năm báo cáo	Kim ngạch xuất khẩu (USD)				Tổng kim ngạch nhập khẩu (USD)	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (USD)
	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sản xuất tại Việt Nam (USD)	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa là nông sản, thủy sản sản xuất hoặc nuôi, trồng tại Việt Nam (USD)	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa khác (USD)	Tổng kim ngạch xuất khẩu (USD)		
Quý ... năm 20..						

b. Các vi phạm, các vướng mắc

(Chi tiết theo từng vi phạm: gồm vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, pháp luật kế toán; Chi tiết theo từng vướng mắc)

Các vi phạm: ...

Quyết định xử phạt số: ... ngày ... cơ quan ban hành quyết định xử phạt...

Số tiền xử phạt: ...

Hình phạt bổ sung: ...

Tình hình chấp hành Quyết định xử phạt: ...

Các vướng mắc: ... Các biện pháp xử lý vướng mắc của Chi cục Hải quan khu vực: ... Các đề xuất của Công ty: ...
--

c. Các thay đổi của doanh nghiệp (nếu có)

(Liệt kê các nội dung thay đổi của doanh nghiệp so với quý trước)

- Thay đổi chủ đầu tư, giấy phép, giấy chứng nhận đầu tư, đổi tên, đổi mã số thuế, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, nhà máy, thêm chi nhánh phụ thuộc, công ty con, tăng quy mô, thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh: ...
- Thay đổi Danh sách đại lý làm thủ tục hải quan: ...
- Các mặt hàng nhập khẩu mới theo loại hình nhập kinh doanh/mặt hàng thuộc diện kiểm tra chuyên ngành/mặt hàng nhập khẩu có điều kiện phát sinh mới so với quý trước: ...

d. Tình hình phối hợp của Công ty và Chi cục Hải quan khu vực nơi làm thủ tục

- Tình hình phối hợp của Công ty với cơ quan hải quan: ...
--

- Tình hình phối hợp của cơ quan hải quan với Công ty: ...
--

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 08/TKCHC

CỤC HẢI QUAN
CHI CỤC HẢI QUAN
KHU VỰC ...

TỜ KHAI HẢI QUAN CHƯA HOÀN CHỈNH ĐỐI VỚI HÀNG
HÓA XUẤT NHẬP KHẨU CỦA DOANH NGHIỆP ĐƯỢC ÁP
DỤNG CHẾ ĐỘ ƯU TIÊN

Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai: Chi cục Hải quan khu vực ...		Ngày đăng ký:	
		Số tờ khai tham chiếu:	Loại hình XNK:
Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu:			
1. Người xuất khẩu:	MST	4. Số vận đơn:	
Địa chỉ		5. Số hợp đồng:	
2. Người nhập khẩu:	MST	6. Số hóa đơn:	
Địa chỉ		7. Số giấy phép:	
3. Đại lý hải quan	MST	8. Đồng tiền thanh toán:	
Địa chỉ		9. Tỷ giá:	
10. Thông tin chung về lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu:			
11. Lượng hàng:			
12. Trị giá (đồng tiền thanh toán):			
13. Cửa khẩu xuất:			
14. Cửa khẩu nhập:			
15. Thời gian phương tiện vận tải vận chuyển lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu			
Loại thuế	Tiền thuế		
16. Thuế xuất khẩu/nhập khẩu			
17. Thuế TTĐB			
18. Thuế BVMT			
19. Thuế GTGT			
20. Tổng số tiền thuế (ô 16+17+18+19):			
Bằng chữ:			
Số TT	21. Số hiệu container		

1		
2		
3		
4		
		Cộng:
22. Ghi chép khác		23. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo trên tờ khai Ngày tháng năm (Người khai hải quan ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
24. Xác nhận của hải quan giám sát	25. Xác nhận giải phóng hàng/đưa hàng về bảo quản/chuyển cửa khẩu	26. Xác nhận thông quan

* Ghi chú

Ô 22 Ghi chép khác: văn bản thông báo kết quả kiểm tra chuyên ngành,...

Ô 15 Thời gian phương tiện vận tải vận chuyển lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu: Thời gian vận chuyển từ kho doanh nghiệp đến cửa khẩu xuất (hàng xuất khẩu); thời gian vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho doanh nghiệp (hàng nhập khẩu)

Phụ lục V

BỔ SUNG PHỤ LỤC XII THÔNG TƯ SỐ 38/2015/TT-BTC NHƯ SAU:

*(Kèm Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

“Phụ lục XII

**CÁC BIỂU MẪU THỰC HIỆN THỦ TỤC PHÂN LOẠI MÁY LIÊN HỢP HOẶC
TỔ HỢP MÁY THUỘC CÁC CHƯƠNG 84, CHƯƠNG 85 VÀ CHƯƠNG 90 CỦA
DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU NHẬP KHẨU VIỆT NAM; PHÂN LOẠI
MÁY MÓC, THIẾT BỊ Ở DẠNG CHƯA LẮP RÁP HOẶC THÁO RỜI QUY ĐỊNH
TẠI ĐIỀU 7, ĐIỀU 8 THÔNG TƯ SỐ 14/2015/TT-BTC NGÀY 30/01/2015 CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH”**

1. Mẫu Đăng ký danh mục máy móc thiết bị nhập khẩu theo Điều 7 và Điều 8
Thông tư số 14/2015/TT-BTC (mẫu số 01/ĐKDMTB/2025);

2. Mẫu Phiếu theo dõi trừ lùi máy móc thiết bị nhập khẩu theo quy định tại
Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 14/2015/TT-BTC (mẫu số 02/PTD'TL-DMTB/2025).

Mẫu số 01/ĐKDMTB/2025

TÊN NGƯỜI KHAI HẢI
QUANCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố:/.....
V/v Đăng ký danh mục máy
móc thiết bị nhập khẩu theo
Điều 7 và Điều 8 Thông tư số
14/2015/TT-BTC

....., ngày tháng năm

Kính gửi: (2).....

Tên người khai hải quan: (1)

Mã số thuế:

Số điện thoại:; số Fax:Email:.....

- Tên máy liên hợp/ tổ hợp máy:.....	- Tên thiết bị nguyên chiếc.....
- Tên máy thực hiện chức năng chính/bộ phận chính..... <i>(Phần kê khai đối với hàng hoá là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85, 90)</i>	<i>(Phần kê khai đối với hàng hoá là máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)</i>

Mã số theo Danh mục hàng hóa XK, NK Việt Nam

Thời gian dự kiến nhập khẩu từ đến

Địa điểm lắp đặt hàng hóa nhập khẩu

Đăng ký tại cơ quan hải quan:

Số TT	Tên hàng, mô tả hàng hóa	Số lượng		Trị giá			Ghi chú
		Lượng	ĐVT	Trị giá	Trị giá (dự kiến)	Đơn vị tiền tệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Ví dụ:						

	Máy A		Chiếc	20.000		USD	
1	Linh kiện A	5	Chiếc	5.000		USD	
2	Linh kiện B	3	Chiếc	6.000		USD	
3	Linh kiện C	10	Chiếc	9.000		USD	
...							

.....(1) cam kết kê khai chính xác, trung thực các tài liệu nói trên.
 ...(1).... sẽ thực hiện đúng quy định hiện hành về xuất nhập khẩu hàng hóa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết này.

Số, ngày (đăng ký) Danh mục: (3).....

**CƠ QUAN HẢI QUAN LÀM THỦ
TỤC ĐĂNG KÝ**

(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)

.....Ngày ... tháng ... năm.....
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN**

(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Ghi tên người khai hải quan đăng ký Danh mục;
- (2) Ghi tên cơ quan hải quan nơi đăng ký Danh mục.
- (3) Số, ngày đăng ký danh mục do đơn vị Hải quan làm thủ tục đăng ký danh mục ghi, phù hợp với số thứ tự, ngày đăng ký ghi trong sổ theo dõi đăng ký danh mục.
- Cột (5): nếu tại thời điểm đăng ký, người khai hải quan chưa biết được chính xác trị giá hàng nhập khẩu thì ghi trị giá vào cột (6).

(Theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2. Tên máy móc, thiết bị

- Tên máy liên hợp/ tổ hợp máy:..... - Tên máy thực hiện chức năng chính/bộ phận chính..... (Phần kê khai đối với hàng hoá là máy liên hợp hoặc tổ hợp máy thuộc các Chương 84, 85, 90)	- Tên thiết bị nguyên chiếc..... (Phần kê khai đối với hàng hoá là máy móc, thiết bị ở dạng chưa lắp ráp hoặc tháo rời)
--	--

5. Cơ quan Hải quan nơi đăng ký Danh mục.....

[illegible]

☐ Đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục

..... ngày ... tháng ... năm
CƠ QUAN HẢI QUAN CẤP PHIẾU
THEO DÕI TRỪ LỪ
(Ký, ghi rõ họ, tên, và đóng dấu)

Ghi chú:

- Số tờ, tờ số và các tiêu chí tại các mục 1, 2, 3, 4, 5 do cơ quan Hải quan nơi cấp Phiếu theo dõi trừ lùi ghi. Khi cấp Phiếu theo dõi trừ lùi, nếu 01 Phiếu gồm nhiều tờ thì cơ quan Hải quan phải đóng dấu treo lên tất cả các tờ.
- Số liệu tại các cột từ 1 đến 12 của Phiếu do cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa ghi.
- Khi người khai hải quan đã nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục đã đăng ký thì Chi cục Hải quan cuối cùng tích "X" vào ô "Đã nhập hết hàng hóa theo Danh mục" và xác nhận lên Phiếu theo dõi trừ lùi, gửi 01 bản đến Chi cục Hải quan nơi cấp Phiếu theo dõi trừ lùi.